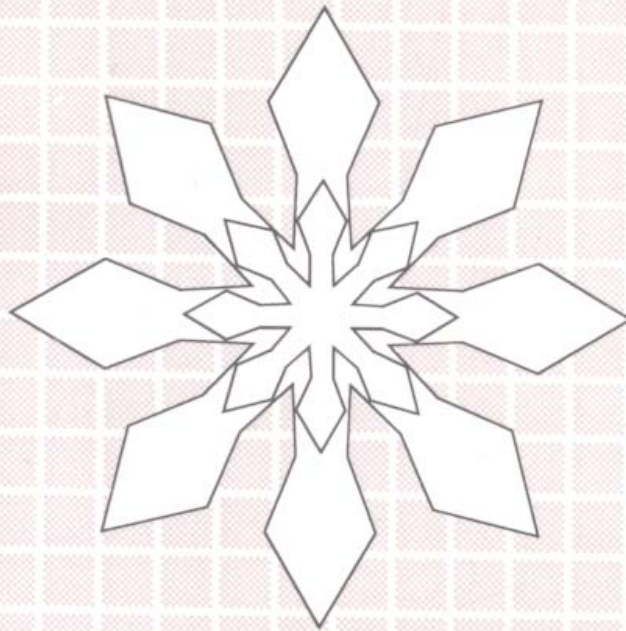


NGUYỄN TÀI CẢN

NGỮ PHÁP
TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GS. NGUYỄN TÀI CẢN

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

(Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ)

In lần thứ 3

Dùng cho sinh viên, nghiên cứu sinh
và bồi dưỡng giáo viên Ngữ văn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
1996

LỜI GIỚI THIỆU

Cách đây hơn hai mươi năm, cuốn sách "Ngữ pháp tiếng Việt" (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ) của giáo sư Nguyễn Tài Căn được Nhà xuất bản Đại học và Trung học in lần thứ nhất (1975) trong loạt đầu các giáo trình khoa học Nhân văn phục vụ cho nền Đại học của nước Việt Nam thống nhất. Do nhu cầu học tập của sinh viên các trường, hai năm sau (1977) cuốn sách đã được tái bản với một số lượng phát hành rất lớn nhưng vẫn chưa thỏa mãn nhu cầu thực tế của đông đảo người sử dụng.

Đây là một cuốn giáo trình rất cơ bản về lý luận tiếng Việt do một giáo sư có uy tín lớn về chuyên ngành Ngôn ngữ học ở nước ta biên soạn. Sách có nội dung phong phú về học thuật, có lý luận ngôn ngữ học hiện đại, xuất phát từ thực tiễn của tiếng Việt. Tác giả đã trình bày có hệ thống hàng loạt vấn đề then chốt của ngữ pháp tiếng Việt bằng một nghệ thuật sư phạm khá chuẩn mực, nhờ đó người đọc dễ dàng lĩnh hội được nội dung cuốn sách, dù đó là một sinh viên chuyên ngành, sinh viên ngoại ngữ - thông dịch, phiên dịch cho đến các thầy cô giáo giảng dạy tiếng Việt và Ngữ văn nói chung. Sách này được dùng cho các sinh viên Ngôn ngữ học, các học viên cao học, nghiên cứu sinh, các giáo viên Trung học, học viên các trường Cao đẳng và đại học Sư phạm chuyên ngành Ngữ văn Việt Nam.

Kể từ lần xuất bản thứ nhất đến nay, Ngôn ngữ học quốc tế và trong nước đã có những bước tiến đáng kể. Tuy vậy, những nội dung cốt lõi của cuốn sách vẫn được bảo toàn và tiếp tục phát huy giá trị đối với người sử dụng.

Năm nay nhân kỷ niệm 40 năm thành lập ngành Ngôn ngữ học ở trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (cũ) và nhân dịp giáo sư Nguyễn Tài Căn 70 tuổi, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội cho tái bản cuốn sách. Đó là một sự động viên quý báu đối với tác giả và với ngành Ngôn ngữ học Việt Nam nói chung.

Với tấm lòng trân trọng, chúng tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản và xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 4 năm 1996

PGS, PTS. ĐINH VĂN ĐỨC

Chủ nhiệm bộ môn

Ngôn ngữ học và Việt ngữ học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC

KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN ĐHQGHN

Phần thứ nhất

TIẾNG

PHẦN THỨ NHẤT: TIẾNG

I- Vai trò của tiếng trong ngữ pháp tiếng Việt

1. Trong ngữ pháp học, chúng ta sẽ lần lượt phải nói đến nhiều kiểu đơn vị cơ tổ chức rất khác nhau. Trong số các kiểu đơn vị đó, có một kiểu cơ tổ chức tối đơn giản dùng làm thành tố để trực tiếp hay gián tiếp tạo nên tất cả mọi kiểu đơn vị khác còn lại: đơn vị đó được xem là đơn vị gốc, đơn vị tế bào của ngữ pháp. Kiểu đơn vị đó, trong thuật ngữ ngôn ngữ học, thường được gọi là hình vị moóc phem hay từ tố⁽¹⁾.

- Ví dụ về hình vị: *dân, da, nông, số*.

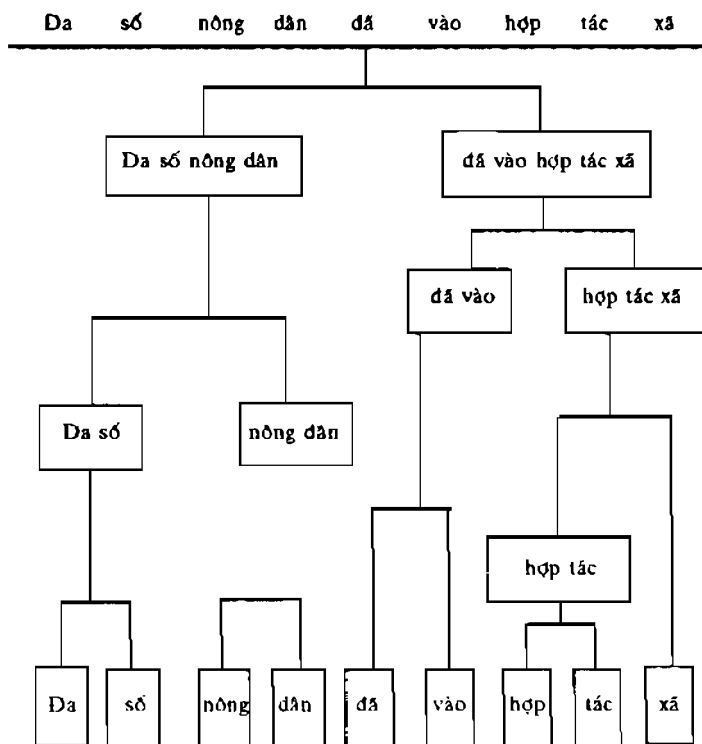
- Ví dụ về đơn vị trực tiếp do hình vị kết hợp lại mà tạo thành: *da số, nông dân, dân số* (từ ghép).

- Ví dụ về đơn vị gián tiếp do hình vị kết hợp lại mà tạo thành: *da số nông dân, đã vào hợp tác xã* (đoàn ngữ).

(1) *Moóc phem* là một thuật ngữ phiên âm (so sánh *Морфема* ở tiếng Nga, *morpheme* ở tiếng Anh...). Căn cứ ý nghĩa của từ moóc phem, gần đây ta dịch là *hình vị* (hình: hình thái, vị: đơn vị, *hình vị*: đơn vị về hình thái). Còn số dĩ trước đây ta dịch thành *từ tố* là vì moóc phem chính là yếu tố dùng để cấu tạo từ.

- Ví dụ thêm về đơn vị gián tiếp do hình vị kết hợp lại mà tạo thành: *đa số nông dân đã vào hợp tác xã* (mệnh đề).

Sơ đồ:



Nghiên cứu ngữ pháp của một ngôn ngữ, trước hết phải xác định cho được, mô tả cho được cái đơn vị gốc gọi là hình vị đó. Có khảo sát kỹ đơn vị này thì mới có đủ điều kiện để tiến xa hơn, bàn đến các đơn vị bậc cao hơn, phức tạp hơn về mặt tổ chức.

2. Hình vị là đơn vị nhỏ nhất, đơn giản nhất về mặt tổ chức mà lại có giá trị về mặt ngữ pháp⁽¹⁾. Đặc trưng "đơn giản nhất về mặt tổ chức" và đặc trưng "có giá trị về mặt ngữ pháp" phải đi đôi với nhau. Khi xác định hình vị, phải đồng thời chú ý đến cả hai mặt đó. Nếu chỉ chú ý đến mặt đầu (đơn giản nhất về tổ chức) thì có thể làm lẫn hình vị với những đơn vị ngữ ngôn hoàn toàn không có giá trị gì về mặt ngữ pháp, ví dụ làm lẫn với âm vị. Ngược lại, nếu chỉ chú ý đến mặt sau (có giá trị về ngữ pháp) thì lại có thể làm lẫn hình vị với những đơn vị còn phức tạp về tổ chức, ví dụ làm lẫn với từ ghép, hay làm lẫn với cả những bộ phận của từ ghép mà còn lớn hơn hình vị.

a) Từ *cha* có thể chia nhỏ thành những bộ phận tối đơn giản như *ch* và *a*⁽²⁾. Nhưng *ch* và *a* chỉ có giá trị về mặt ngữ âm chứ không có giá trị về mặt ngữ pháp; do đó, chúng chỉ là hai âm vị chứ không phải là hai hình vị.

b) Đoản ngữ *da số nông dân* có thể chia nhỏ thành hai bộ phận có giá trị về mặt ngữ pháp là *da số* và *nông dân*. Nhưng *da số* cũng như *nông dân*, vẫn chưa phải là đơn vị

(1) Trước nay, người ta thường định nghĩa hình vị là "đơn vị nhỏ nhất mà có ý nghĩa". Định nghĩa đó căn bản là đúng và có thể dùng được. Nhưng nó có thể gây hiểu lầm. Khi nghe "đơn vị nhỏ nhất mà có ý nghĩa" người ta thường dễ bỏ quên trường hợp hình vị chỉ có giá trị đơn thuần hình thái, ví dụ: - 0 - ở trong từ *шапоноз* của tiếng nga (*шап* = hơi nước; *ноз* = kéo; 0 = hình vị chỉ có tác dụng nối hình vị *шап* với hình vị *ноз*; *шапоноз* = đầu máy xe lửa). Vì lẽ đó, trong tài liệu này chúng tôi tạm đổi lại định nghĩa như trên.

(2) Để tiện cho việc trình bày, ở đây chúng tôi tạm gác mặt thanh điệu.

có tổ chức tối đơn giản (*da số = da + số, nông dân = nông + dân*): chúng không phải là hình vị mà là hai từ ghép.

c) Từ ghép *hợp tác xã* có thể chia nhỏ thành hai bộ phận có giá trị về mặt ngữ pháp là *hợp tác* và *xã*: *hợp tác* vẫn chưa có tổ chức tối đơn giản (*hợp tác = hợp + tác*) nên tuy là một bộ phận của từ, nó vẫn chưa phải là hình vị. Duy chỉ có *xã* là vừa có giá trị ngữ pháp, vừa có tổ chức tối đơn giản: *xã* mới đúng là một hình vị.

3. Trong tiếng Việt, có một loại đơn vị xưa nay ta thường quen gọi là "tiếng", "tiếng một" hay là "chữ", ví dụ: *ăn, học, nhà, cửa, cao, rộng, và, nhưng, đã, sẽ, tri, thúc, thiên, địa, tiểu, vô, bất* v.v... Gọi loại đơn vị này là "tiếng", "tiếng một" tức là căn cứ vào ngữ âm; gọi là "chữ" tức là căn cứ vào văn tự. Trong tiếng Việt, mỗi tiếng bao giờ cũng phát ra một hơi, nghe thành một tiếng, và có mang một thanh điệu nhất định. Trong chữ viết, từ chữ Nôm trước kia cho đến chữ Quốc ngữ hiện nay, mỗi tiếng bao giờ cũng viết rời ra thành một chữ. Đối với người Việt, khi đứng trước một câu văn hay câu thơ, muốn xác định có bao nhiêu tiếng là một điều không có gì khó khăn lắm. Ví dụ đứng trước câu thơ

Năm qua tháng lợi về vang

Năm nay tiền tuyến chắc càng tháng to.

Chúng ta rất dễ dàng xác định ra ngay được 14 tiếng: có thể xác định được bằng cách phát âm (phát thành 14 hơi) hay bằng cách nghe (nghe thành 14 tiếng); có thể xác định được bằng cách đếm thanh điệu (6 thanh ngang + 4 thanh sắc + 1 thanh nặng + 1 thanh hỏi + 2 thanh huyền = 14 thanh).

4. Trong quan niệm của chúng tôi, mỗi một tiếng như thể chính là một đơn vị gốc, - một hình vị - của ngữ pháp tiếng Việt: tiếng là đơn vị có đủ cả hai đặc trưng "đơn giản nhất về tổ chức" và "có giá trị về mặt ngữ pháp".

Nói rằng tiếng là đơn vị đơn giản nhất về mặt tổ chức là vì, đứng về mặt ngữ pháp mà xét, mỗi tiếng làm thành một chỉnh thể, không thể xé ra thành những bộ phận nhỏ hơn nữa. Đứng trước một tiếng như *cha*, ngữ âm học còn có cách để tách ra thành những thành tố gọi là âm vị (*cha* = *ch* + *a*) nhưng ngữ pháp học thì không còn có cách nào để phân tích thành những bộ phận nhỏ như thế nữa. Trong con mắt của nhà ngữ pháp học, *cha* chỉ là một khối hoàn chỉnh, không có tổ chức nội bộ.

Nếu xuất phát từ âm vị rồi dùng phương pháp tổng hợp để xây dựng thành các kiểu đơn vị ngữ pháp, thì tiếng là đơn vị hình thành, xuất hiện đầu tiên trong quá trình làm việc. Trước nó, chúng ta chưa thể tổng hợp nên một đơn vị ngữ pháp nào khác. Ngược lại, nếu đi từ câu nói, rồi dùng phương pháp phân tích để tách ra thành các kiểu đơn vị ngữ pháp, thì tiếng lại là cái đơn vị cuối cùng có thể tìm ra được. Sau nó, không còn có thể phân tích thêm được một đơn vị ngữ pháp nào khác. Tiếng chính là cái điểm mốc đầu tiên từ đấy bắt đầu quá trình tổng hợp và là cái điểm mốc cuối cùng đến đây phải chấm dứt quá trình phân tích của ngữ pháp học.

5. Nói rằng tiếng có giá trị về mặt ngữ pháp là vì trong tiếng Việt, mỗi tiếng bao giờ cũng có tác dụng giúp ta giải thích được, phân tích được cái tổ chức bên trong của những

đơn vị trực tiếp lớn hơn nó. Do đó, khi chúng ta tiến hành khảo sát, mỗi tiếng bao giờ cũng có thể tách rời ra khỏi những tiếng bên cạnh bằng những đường ranh giới ngữ pháp.

Tiếng có khả năng giải thích mặt ngữ nghĩa, ví dụ như ở trường hợp *kỳ*, *quốc* trong *dâng kỳ*, *quốc kỳ*, *quốc ca*, và ở trường hợp *dãi*, *dàng* trong *để dãi*, *để dàng* v.v...

a) Ở trường hợp *kỳ*, *quốc* khả năng giải thích mặt ngữ nghĩa thể hiện ra một cách rõ ràng, ai cũng trông thấy được vì đây là trường hợp mỗi tiếng tự thân có mang một ý nghĩa riêng biệt: *kỳ* có nghĩa là "cờ", *quốc* có nghĩa là "nước", do đó *quốc kỳ* có nghĩa là "cờ của nước", khác hẳn với nghĩa của *dâng kỳ* và của *quốc ca*.

b) Ở trường hợp *dãi*, *dàng* trong *để dãi*, *để dàng*, tình hình có phần khác hơn. *Dãi*, *dàng* thuộc vào loại tiếng tự thân không mang một ý nghĩa rõ rệt nào cả. Muốn thấy được rằng chúng có khả năng, có tác dụng giải thích mặt ngữ nghĩa thì phải đặt chúng vào trong cả đơn vị. Chúng ta biết rằng ghép *dãi*, *dàng* với *để* thì chúng ta sẽ được *để dãi*, *để dàng* khác nghĩa nhau, và đồng thời cũng khác nghĩa cả với *để*. Làm cho *để dãi*, *để dàng* khác nghĩa nhau, và đồng thời cũng khác nghĩa cả với *để*, đó chính là cái tác dụng về mặt ngữ nghĩa của *dãi* và *dàng*. Nếu cho nghĩa của *để dãi* là x , nghĩa của *để dàng* là y , nghĩa của *để* là z thì có thể phát biểu cái tác dụng ngữ nghĩa của *dàng* bằng sai số $y - z$, và của *dãi* bằng sai số $x - z$.

6. Tiếng có khả năng giải thích mặt tổ chức đơn thuần hình thái, ví dụ như ở trường hợp *cà*, *phê* trong *cà phê* và *dùng*, *dính* trong *dùng dính*. Ở đây không còn có thể tìm được tác dụng của tiếng về mặt giải thích ngữ nghĩa như ở

hai trường hợp trên nữa. *Cà, phê, dùng, dính* tự thân đều vô nghĩa. Và ngay khi đặt chúng vào trong cả đơn vị thì chúng cũng không có tác dụng gì giống như kiểu tác dụng của *dãi, dằng*, trong *đế dãi, đế dằng*. Nhưng không thể vì thế mà cho rằng *cà + phê, dùng + dính* chỉ là những sự kết hợp đơn thuần ngữ âm như ở trường hợp *ch + a* được. Ở trường hợp *ch + a*, đường ranh giới giữa *ch* và *a* là một đường ranh giới không giúp ích gì cho nhà ngữ pháp học; hai bộ phận *ch* và *a* nếu có tách riêng ra, thì cũng không có lợi gì cho việc trình bày quy tắc sử dụng từ *cha* ở trong câu nói cả. Ở trường hợp *cà + phê, dùng + dính* thì tình hình khác hẳn thế. Nếu chúng ta so sánh:

cà phê		cà cà phê phê gì!
		có cà phê cà phê gì không?
dùng dính		dùng với dính mãi!
		sao cứ dùng đa dùng dính thế!

thì chúng ta sẽ thấy là không thể nào cho rằng, ở đây, tiếng đầu và tiếng sau gắn chặt với nhau thành một khối, làm thành một đơn vị tối đơn giản - một đơn vị gốc duy nhất như ở trường hợp *ch + a* được. Muốn trình bày được, giải thích được quy tắc sử dụng các từ *cà phê, dùng dính* ở trong câu nói thì phải công nhận rằng giữa *cà* và *phê*, giữa *dùng* và *dính* có một đường ranh giới đi ngang qua, tách hai tiếng thành hai đơn vị ngữ pháp riêng biệt. Loại đơn vị gốc do một tiếng vô nghĩa đảm nhiệm và chỉ có tác dụng giải thích mặt tổ chức đơn thuần hình thái như thế, trong thuật ngữ ngôn ngữ học thường gọi là hình vị hình thức.

7. Tác dụng của tiếng về mặt ngữ nghĩa thể hiện rõ ràng nhất khi chúng ta đem đối chiếu hàng loạt đơn vị chỉ giống nhau bộ phận, nghĩa là vừa có tiếng giống nhau vừa có tiếng khác nhau. Ví dụ đối chiếu *giáo viên* với *giáo sư*, *giáo sinh*, *giáo dục*, *giáo dưỡng* (những đơn vị chỉ giống nhau ở bộ phận *giáo*); đối chiếu *giáo viên* với *giảng viên*, *học viên*, *hội viên*, *đoàn viên*... (những đơn vị chỉ giống nhau ở bộ phận *viên*). Chính nhờ phương pháp đối chiếu đó chúng ta mới có khả năng thấy ý nghĩa của tiếng và tách tiếng ra được. Đối chiếu *giáo viên* với *giáo sư*, *giáo sinh*... chúng ta sẽ thấy tác dụng ngữ nghĩa của *giáo* và tách *giáo* ra được; đối chiếu *giáo viên* với *giảng viên*, *học viên*... chúng ta sẽ thấy tác dụng ngữ nghĩa của *viên* và tách *viên* ra được.

Đơn vị càng có nhiều tiếng thì càng phải tiến hành nhiều bước đối chiếu, nếu muốn phân tích mặt ngữ nghĩa của nó và muốn rạch rời các đơn vị gốc của nó. So sánh:

a) Ở trường hợp chỉ có hai tiếng như *giáo viên* thì như trên đã nói - chỉ cần đối chiếu một đằng với *giáo sinh* để tách bộ phận *giáo*, một đằng với *học viên* để tách bộ phận *viên*.

Sơ đồ:

Giáo viên	học viên	... viên
Giáo sinh		

Giáo...

b) Nhưng ở trường hợp có ba tiếng như *hợp tác hóa* thì đã phải tiến hành cả một quá trình đối chiếu như sau:

+ *Bước 1*: Đối chiếu *hợp tác hóa* một đằng với *hợp tác xã* để tách bộ phận *hợp tác*, một đằng với *công nghiệp hóa* để tách bộ phận *hóa*. Sơ đồ 1:

hợp tác hóa	công nghiệp hóa	... hóa
hợp tác xã		

hợp tác...

+ Rồi sau đó, ở bước 2: đối chiếu "hợp tác" một đằng với *hợp đồng* để tách bộ phận *hợp*, một đằng với *công tác* để tách bộ phận *tác*. Sơ đồ 2:

Hợp tác	công tác	... tác
Hợp đồng		

hợp...

Cái đơn vị *tiếng* dùng làm đơn vị gốc của ngôn ngữ - hình vị - qua hướng đối chiếu này, chúng ta thấy rõ ràng chính là những bộ phận nhỏ nhất có thể bắt gặp được, lặp đi lặp lại nhiều lần, ở những trường hợp khác nhau, mà bao giờ cũng giữ nguyên một nội dung ngữ nghĩa như thế.

8. Tác dụng của tiếng về mặt hình thái đơn thuần thì thể hiện rõ ràng nhất khi ra khảo sát các hiện tượng tách, hiện tượng lặp, hiện tượng iếc hóa.

a) So sánh từ *lả loi* cho ở trong tự điển và cũng từ đó khi đã được đem dùng ở trong câu thơ *biết bao bướm lả ong lơi* của Nguyễn Du, chúng ta thấy rằng có hiện tượng từ bị tách đôi thành hai nửa đặt rời nhau và đường tách đã đi ngang qua biên giới, giữa hai tiếng. Đường tách đó (*lả | lơi*) không phải đơn thuần chỉ là một đường ranh giới ngữ âm ở giữa hai âm tiết, mà là một đường ranh giới có giá trị ngữ pháp: chính dựa vào đường ranh giới đó chúng ta mới có khả năng giải thích miêu tả quy tắc biến đổi từ *lả lơi*, thành *lả... lơi* để phục vụ cho việc dùng từ đặt câu ở trong tiếng Việt.

b) Hiện tượng lặp cũng có thể giúp ta phát hiện được vai trò của tiếng như thế. So sánh *hùng hổ* với *hùng hùng hổ hổ* chúng ta sẽ thấy không thể nào công nhận được rằng *hùng hổ* chỉ làm thành một chỉnh thể, không có tổ chức nội tại. Muốn phát biểu được quy tắc lặp đó, thế nào cũng phải chấp nhận sự tồn tại của một đường ranh giới đi ngang qua ở sau *hùng* và ở trước *hổ*, tách chúng thành hai bộ phận có giá trị ngữ pháp.

c) Hiện tượng iếc hóa (*tổng thống* → *tổng thống tổng thiếc*) cũng là một hiện tượng có thể giúp ta xác định được đường ranh giới giữa các tiếng nằm trong một từ. Nhưng ở đây tình hình có phần phức tạp hơn, nên cần phải có biện luận. Như mọi người đều biết, trong tiếng Việt, hiện tượng iếc hóa là một hiện tượng có khả năng ứng dụng rất rộng; nếu cần, hầu như từ nào cũng có thể đem ra sử dụng dưới dạng có iếc hóa được. Thêm vào đó, hiện tượng iếc hóa bao giờ cũng đưa đến một sự biến nghĩa như nhau.

So sánh:

$$\frac{\text{em}}{\text{em iếc}} = \frac{\text{gia đình}}{\text{gia đình gia điệc}} = \frac{\text{tổng thống}}{\text{tổng thống tổng thiếc}}$$

$$= \frac{\text{a-pa-tít}}{\text{a-pa-tít a-pa-tiếc}}$$

Vì những lẽ đó, có thể nghĩ rằng chỉ riêng bộ phận *iếc* tự thân nó cũng đã là một đơn vị gốc của ngữ pháp, dùng để diễn đạt một phạm trù ngữ pháp của tiếng Việt, và do đó, đường ranh giới ngữ pháp sẽ không vạch ngang qua giữa hai tiếng mà vạch ngang qua giữa lòng của tiếng ở chỗ ranh giới giữa phụ âm đầu và vần (*h/oc; h/iếc: tổng th/ống - tổng th/iếc...*). Nhưng giải quyết như thế, theo ý chúng tôi, sẽ đưa đến những hậu quả có chỗ không ổn:

a) Sẽ mâu thuẫn với kết quả khi lập từ: chúng ta lập thành "*tổng tổng thống thống gì!*" chứ không lập thành *tổng th tổng th ống ống gì*"

b) Sẽ mâu thuẫn với cả kết quả khi tách đôi từ: chúng ta nói: "*tổng với thống gì!*" chứ không tách thành "*tổng th với ống gì!*".

Nếu cho rằng ngoài ranh giới ở sau *th* (*th/ống, th/iếc*) lại còn ranh giới ở cả sau *tổng* (*tổng/th/ống tổng/th/iếc*) để tránh được những sự mâu thuẫn trên đây, thì chúng ta lại sẽ rơi vào tình trạng mâu thuẫn với tình hình chung: trong tuyệt đại đa số trường hợp, đơn vị gốc của ngữ pháp là tiếng, thì ở đây, ta lại đưa ra một hiện tượng trái ngược - hiện tượng chỉ một mình phụ âm đầu (*th*) mà cũng làm hình vị. Hơn nữa, nếu không ở vị trí bị *iếc* hóa thì *thống* bao giờ cũng làm thành một hình vị duy nhất: *thống sói, thống lính v.v...*

Vì vậy, theo ý chúng tôi, khi khảo sát hiện tượng iếc hóa, cuối cùng chúng ta cũng chỉ nên đi đến một kết luận y như kết luận đã đạt được ở hai trường hợp tách và lập: vạch đường ranh giới ở chỗ biên giới giữa hai tiếng, giữa tiếng phải giữ nguyên và tiếng phải iếc hóa.

9. Vận dụng phương pháp đối chiếu và phương pháp so sánh các khả năng biến đổi tổ chức vừa nêu trên đây, chúng ta thấy rằng trong bất kỳ từ song tiết nào của tiếng Việt, đường ranh giới ngữ pháp cũng đi ngang qua ở biên giới giữa các tiếng, tách mỗi tiếng ra thành một hình vị. Nhưng không phải ở chỗ biên giới nào ở giữa hai tiếng, cơ sở để vạch đường ranh giới ngữ pháp cũng rõ ràng một cách đồng đều như nhau:

a) Ở những từ gồm hai tiếng đều có nghĩa (ví dụ như *giáo sư*) thì cơ sở để vạch đường ranh giới ngữ pháp có nhiều hơn cả:

- có thể vạch được đường ranh giới ở giữa hai tiếng bằng phương pháp iếc hóa, tách, lập: *giáo sư* - *giáo/su/* *giáo/siếc/gì!*

- có thể vạch được đường ranh giới ở sau tiếng đầu vì tiếng đầu có thể tách ra được bằng phương pháp đối chiếu (ví dụ tách *giáo* ra khỏi *giáo sư* bằng cách đối chiếu với *giáo viên*, *giáo sinh*...).

- có thể vạch được đường ranh giới ở trước tiếng sau vì tiếng sau cũng có thể tách rời ra được bằng phương pháp đối chiếu (ví dụ tách *sư* ra được bằng cách đối chiếu *giáo sư* với *kỹ sư*, *công trình sư* v.v...).

b) Ở những từ gồm một tiếng có nghĩa và một tiếng vô nghĩa (ví dụ như *khách khứa*) thì cơ sở để vạch đường ranh giới ngữ pháp ở giữa hai tiếng chỉ còn là:

- dựa vào khả năng tách, lập, iếc hóa (so sánh: *khách khứa* - *khách với khứa mái*)

- và dựa vào khả năng tách tiếng có nghĩa bằng phương pháp đối chiếu (ví dụ tách *khách* bằng cách đối chiếu *khách khứa* với *khách khi*, *khách sạn*...).

Tiếng vô nghĩa, ở đây, tự thân nó không có khả năng tách rời ra bằng phương pháp đối chiếu. *Khứa* sở dĩ tách ra được chỉ là vì lý do tiêu cực: đã dùng phương pháp đối chiếu tách *khách* ra được nên *khứa* bắt buộc cũng phải tách ra...

c) Ở những từ gồm hai tiếng đều vô nghĩa cả như *cà phê*, *dùng dỉnh* v.v... thì cơ sở duy nhất để vạch đường ranh giới ngữ pháp chỉ còn là hiện tượng tách, lập, iếc hóa.

So sánh: cà | phê

cà | phê | cà | phiec | gi!

cà | cà | phê | phê | gi!

Nếu dùng ký hiệu > để chỉ khả năng tách tiếng đầu, < để chỉ khả năng tách tiếng sau bằng phương pháp đối chiếu, và dùng ký hiệu để chỉ khả năng vạch đường ranh giới đơn thuần hình thái bằng phương pháp biến đổi tổ chức thì có thể miêu tả sự khác nhau giữa ba trường hợp trên theo lối vẽ sơ đồ như sau:

giáo >	< sư
--------	------

khách >	khứa
---------	------

cà	phê
----	-----

10. Riêng ở trường hợp từ gồm ba bốn tiếng vô nghĩa trở lên như *ra-di-ô*, *a-pa-tít*, *pê-ni-xi-lin*... thì tình hình xác định đơn vị gốc sẽ như sau:

a) Đối với việc tách riêng tiếng cuối cùng thành một hình vị, chúng ta sẽ không gặp khó khăn gì lắm. Trong tiếng Việt,

ở hiện tượng iếc hóa, tiếng cuối cùng ở các kiểu từ gồm ba, bốn âm tiết bao giờ cũng được xử lý như tiếng cuối cùng ở các từ chỉ gồm hai âm tiết: bao giờ nó cũng tách ra một đằng, đối lập hẳn với tất cả bộ phận đứng trước nó. So sánh:

a-xít → a | xít a | xiếc (g!))

a-pa-tít → a-pa | tit a-pa | tiếc (g!)

pê-ni-xi-lin → pê-ni-xi | lin pê-ni-xi | liếc (g!)

Vì vậy hoàn toàn có thể dựa vào hiện tượng iếc hóa để tách tiếng cuối cùng thành một hình vị hình thức.

b) Đối với việc tách các tiếng đầu thành hình vị thì tình hình có khó khăn hơn. Nói một cách thật nghiêm ngặt, ở đây hầu như ta không có một chỗ dựa chắc chắn nào cho phép ta tách mỗi tiếng thành một đơn vị ngữ pháp riêng biệt. Tất cả những biện pháp dùng trên đây đều không đủ sức giúp ta vạch được ranh giới ngữ pháp giữa *ra* và *di* (trong *ra di ô*), giữa *a* và *pa* (trong *a-pa-tít...*).

Nhưng những từ gồm ba bốn tiếng vô nghĩa trở lên như thế đều là từ phiên âm, ngoại lai, mới du nhập vào trong tiếng Việt. Trong vấn đề xác định hình vị, khi gặp những từ như thế, theo ý chúng tôi, chúng ta hoàn toàn có thể:

- hoặc để riêng chúng ra, coi như những hiện tượng có nét lạ, nằm ngoài hệ thống tiếng Việt;

- hoặc đặt chúng vào trong tiếng Việt, nhưng dựa vào áp lực chung của tiếng Việt, nhất luật cho rằng mỗi tiếng ở đây cũng đều phải được xem như là một đơn vị gốc của ngữ pháp cả.

Lấy áp lực chung để làm chỗ dựa cũng là một cơ sở

thường được dùng ở trong ngôn ngữ học. Dùng áp lực chung, theo ý chúng tôi, không những đã không trái gì với lý luận mà lại còn có nhiều khía cạnh tỏ ra phù hợp với thực tế tiếng Việt. So sánh:

	<i>Ken-na-di</i>	→ Tổng <i>Ken</i>
A	<i>Oét-mô-len</i>	→ Tướng <i>Oét</i>
B	<i>ra di ô</i>	→ <i>ra đi ô vớ đi ô gì!</i>

Ở A ta có hiện tượng nói tắt. Ở B ta có hiện tượng chơi chữ. Cả trong hai trường hợp nói tắt và chơi chữ, chúng ta đều chứng kiến một sự kiện ngữ ngôn khá lý thú là có một âm tiết vô nghĩa lâm thời chuyển thành một tiếng có nghĩa (*Ken, Oét, ra*). Điều này chứng tỏ rằng trong tiếng Việt, bất kỳ một tiếng vô nghĩa nào cũng mang trong mình một khả năng tiềm tàng, luôn luôn sẵn sàng xuất hiện: khả năng trở thành hình vị có nghĩa. Và trong thực tế cũng không ít trường hợp khả năng tiềm tàng đó đã trở thành hiện thực: có những tiếng vốn vô nghĩa đã vĩnh viễn trở thành những hình vị thực sự, có đầy đủ ý nghĩa: *Anh ở* trong *Anh cát lợi*; *Ý, Úc* vốn ở trong *Ý đại lợi, Úc đại lợi*; *ki, lô* ở trong *ki lô gam* v.v... Dựa vào áp lực chung để xác định hình vị kiểu như *ra, đi* trong *ra-di-ô, a, pa* trong *a-pa-tít* v.v... như vậy cũng không phải là một cách giải quyết hoàn toàn vô đoán, hoàn toàn thiếu căn cứ.

II- Các loại tiếng

1. Dứng về phương diện ý nghĩa, có thể chia tiếng thành hai loại: tiếng tự thân có nghĩa và tiếng tự thân vô nghĩa.

Ví dụ về tiếng có nghĩa: *thôn* trong *nông thôn*; *đẹp* trong *đẹp đẽ*; *kỳ* trong *quốc kỳ*; *trường* trong *viện trường* v.v... Ví dụ về tiếng tự thân vô nghĩa: *cộ* trong *xe cộ*, *lụng* trong *làm lung*, *dùng*, *dính* trong *dùng dính*, *cà*, *rớt* trong *cà rớt*⁽¹⁾ v.v...

a) Khi nói đến có nghĩa hay vô nghĩa, phải căn cứ vào ngôn ngữ toàn dân để nhận định. *Cộ* trong *xe cộ*, *xống* trong *áo xống* hiện nay vẫn còn ý nghĩa ở một số tiếng địa phương. Tuy nhiên, nếu lấy con mắt nhân dân toàn quốc mà nhìn, thì những tiếng đó lại phải xếp vào loại vô nghĩa.

b) Khi nói đến có nghĩa hay vô nghĩa cũng không thể căn cứ vào tri thức từ nguyên học, mà phải căn cứ vào khả năng đối chiếu trong ngôn ngữ hiện đại để định đoạt. Ví dụ *giáo* trong *giáo sư*, sở dĩ ta gọi là tiếng có nghĩa không phải là vì ta biết *giáo* trong Hán ngữ có ý nghĩa là gì mà là vì ta thấy trong tiếng Việt hiện đại có cả một loại từ như *giáo sư*, *giáo sinh*, *giáo viên*, *giáo dục*, *giáo dưỡng*, *tuyên giáo* v.v... có thể đem đối chiếu với nhau để suy ra cái ý nghĩa của *giáo*. Hễ mất khả năng đối chiếu đó là ý nghĩa của tiếng

(1) Như ở trên đây đã nói, tiếng có nghĩa phải là loại tiếng xuất hiện lặp đi lặp lại nhiều lần ở trong nhiều tổ hợp khác nhau. Từ điểm đó suy ra có thể đi đến một định nghĩa hình thức như sau:

- a) Tiếng có nghĩa là loại tiếng có thể làm thành tố của từ hai tổ hợp trở lên.
- b) Tiếng vô nghĩa là loại tiếng chỉ xuất hiện trong một tổ hợp duy nhất (*a* trong *a-xít* và *a* trong *a-pa-tít* phải được xem như là những tiếng khác nhau về mặt ngữ pháp).

bị lu mờ dần, càng ngày càng khó được người bản ngữ nhận ra được nữa.

Một số tiếng gốc Hán như *hy*, *sinh* trong *hy sinh*, *mâu*, *thuần* trong *mâu thuẫn* hiện nay đều phải chuyển dần sang loại vô nghĩa (mặc dầu về mặt lịch sử ta biết chắc rằng chúng vốn là tiếng có nghĩa), chính đều là vì xuất phát từ tình hình mất khả năng đối chiếu đợ⁽¹⁾. Căn cứ vào từ điển tiếng Hán rồi cho rằng tiếng gốc Hán nào cũng đều có nghĩa cả, chính là rơi vào sai lầm đem quan điểm từ nguyên học thay thế cho quan điểm đồng đại trong khi nghiên cứu giải quyết về tình hình tiếng Việt hiện đại.

2. Dứng về cách dùng mà xét, tiếng cũng có thể chia thành hai loại: loại tiếng độc lập và loại tiếng không độc lập.

Tiếng độc lập là loại tiếng không bị ràng buộc vào một hay một số tổ hợp nào nhất định: nó có thể tách ra khỏi tổ hợp chứa đựng nó để tham gia vào sự thành lập tất cả mọi tổ hợp mà điều kiện ý nghĩa và từ loại cho phép. Nói một cách khác, mỗi tiếng độc lập chính là một tiếng có thể tách ra làm thành một từ đơn.

(1) Ngược lại, nếu một tiếng thuộc loại vô nghĩa, nhưng bắt đầu được nhân dân đặt vào một hệ thống đối chiếu mới thì tiếng đó cũng bắt đầu được nhận thức như là thuộc loại tiếng có nghĩa. Một ví dụ: *cà* ở trong *cà phê*. Như mọi người đều biết, *cà phê* vốn là một từ phiên âm gồm hai tiếng vô nghĩa. Nhưng gần đây trong nhân dân có xu hướng đặt *cà phê* vào cùng một loạt đối chiếu với *cà chua* *cà pháo* *cà độc dược*... Có người lại còn nói *cà "đi hái cà"* thay cho *đi hái cà phê*. Như vậy là do hiện tượng từ nguyên thông tục, *cà* đã có xu thế chuyển từ địa hạt tiếng vô nghĩa sang địa hạt những tiếng có nghĩa.

Tiếng không độc lập, trái lại, là loại tiếng chỉ chuyên đứng làm thành tố của một hay một số tổ hợp nhất định. Nó không thể thoát ra khỏi tổ hợp chứa đựng nó để tự do tham gia vào sự thành lập những tổ hợp khác, mặc dù nhiều khi xét về "ý nghĩa" và "từ loại" thì hình như không có gì cản trở. Tiếng không độc lập là tiếng không thể đem dùng như một từ.

Ví dụ về tiếng độc lập: *báo* trong *báo chí*, *dàng* trong *dàng viên*, *học* trong *học hành*, *thì* trong *thi cử*, *đẽ* trong *đẽ dàng*, *đẹp* trong *đẹp đẽ*. v.v... Ví dụ về tiếng không độc lập, *kỳ*, *quốc* trong *quốc kỳ*, *thu* trong *thu mục*, *thảo* trong *thảo luận*, *xôi* trong *xa xôi*, *mẽ* trong *mạnh mẽ*, *cả* trong *mà cả* v.v...

Đặc trưng độc lập hay không độc lập, có thể đem ra kiểm nghiệm được bằng cách thử xem lược bỏ hay thay thế các tiếng đứng trước và sau tiếng ta đang xét. Kể ra thì cái khả năng đem các yếu tố trước và sau lược bỏ đi cũng chỉ là một trường hợp cá biệt của khả năng thay thế: lược bỏ tức cũng là thay thế, nhưng thay thế bằng "zê-rô"; nhưng sở dĩ ở đây chúng ta tạm tách làm hai trường hợp, chính chỉ là vì để tiện lợi cho việc dùng làm tiêu chuẩn kiểm nghiệm.

a) Đối với những tiếng chỉ một khái niệm về sự vật, về hành động, về tính chất có nội hàm phong phú, có ngoại diên tương đối hẹp thì, trên nguyên tắc, có thể kiểm nghiệm được cả bằng hai cách:

Có thể kiểm nghiệm được bằng cách thay thế bởi cảnh (thay thế các tiếng đứng trước và sau). So sánh:

<p><i>Am hiểu</i> <i>hiểu biết</i></p>	<p><i>Khẩu vấn</i> <i>vấn đáp</i></p>
<p>Có thể bỏ "am", "biết" và thay thế yếu tố khác vào một cách dễ dàng. Có thể nói:</p> <p>Tôi <i>hiểu</i></p> <p>Tôi rất <i>hiểu</i></p> <p>Tôi không <i>hiểu</i></p> <p><i>hiểu</i> rồi</p> <p>có <i>hiểu</i> không</p> <p>Anh đã <i>hiểu</i> bài này chưa</p> <p>v.v...</p> <p><i>Hiểu</i>: tiếng độc lập</p>	<p>Không thể bỏ "khẩu", "đáp" và thay thế yếu tố khác vào một cách dễ dàng. Không thể nói:</p> <p>Tôi <i>vấn</i></p> <p>Tôi đã <i>vấn</i></p> <p>Tôi không <i>vấn</i></p> <p><i>vấn</i> rồi à</p> <p>có <i>vấn</i> không?</p> <p>Anh đã <i>vấn</i> người ấy chưa?</p> <p><i>Vấn</i>: tiếng không độc lập</p>

Và đôi khi cũng có thể kiểm nghiệm được cả bằng cách lược bỏ các yếu tố trước sau, đem dùng một mình để làm câu nói gọn. So sánh:

<p>Có thể nói:</p> <p>- Anh có hiểu không?</p> <p>- <i>Hiểu!</i></p> <p><i>Hiểu</i>: tiếng độc lập</p>	<p>Không thể nói:</p> <p>- Anh không hiểu thì anh làm gì?</p> <p>- <i>Vấn</i></p> <p><i>Vấn</i>: tiếng không độc lập</p>
--	--

b) Đối với những tiếng cũng chỉ một khái niệm về sự vật, hành động, tính chất nhưng có nội hàm nghèo nàn, có ngoại diên quá rộng như "chỗ, điều, sự, cách, v.v..." hoặc đối với những tiếng không chỉ khái niệm như "và, bởi, do, à, ừ" v.v...

thì lại không dùng khả năng lược bỏ cả yếu tố trước, cả yếu tố sau để kiểm nghiệm được. Những tiếng thuộc hai loại này hầu như không bao giờ xuất hiện đơn độc một mình. Muốn kiểm nghiệm tính độc lập của chúng cần phải dùng cách thay thế các yếu tố trước sau bằng những yếu tố khác: tiếng nào có thể thay thế bởi cảnh để dàng trong phạm vi điều kiện về ý nghĩa và về từ loại cho phép thì xếp vào loại tiếng độc lập, những tiếng nào chỉ có thể dùng trong một số bối cảnh hạn chế mặc dầu điều kiện về ý nghĩa và về "từ loại" hình như có thể cho phép thay thế một cách rộng rãi hơn thì xếp vào loại tiếng không độc lập. Sự khác nhau giữa *pháp* và *cách*, giữa *vi* và *chưa*, giữa *dĩ* và *dã* về tính không độc lập hay độc lập, chính là đã thể hiện qua lối kiểm nghiệm như vậy. Trong lúc các tiếng không độc lập *pháp*, *vi*, *dĩ* chỉ dùng hạn chế trong một số bối cảnh nhất định (*biện pháp*, *phương pháp*, *giải pháp*; *vi lai*, *vi thành niên*; *dĩ vãng*) thì những tiếng độc lập tương ứng *cách*, *chưa*, *dã* lại có một khả năng thay đổi bối cảnh vô cùng phong phú, không thể nào lường trước được hết và ghi chép ra được hết...

3. Giữa hai hướng phân loại theo ý nghĩa và theo cách dùng có một mối liên quan chặt chẽ: tiếng vô nghĩa thì bao giờ cũng là tiếng không độc lập: tiếng có nghĩa thì có khi độc lập có khi không. Cũng có thể nói ngược lại: tiếng độc lập bao giờ tự thân cũng có nghĩa, còn tiếng không độc lập thì có loại tự thân có nghĩa, có loại không. Ví dụ về tiếng có nghĩa và độc lập: *thôn* trong *nông thôn*, *đẹp* trong *đẹp đẽ*; ví dụ về tiếng có nghĩa nhưng không độc lập: *ngữ* trong *ngôn ngữ*, *quốc* trong *quốc phòng*; ví dụ về tiếng vừa vô nghĩa vừa không độc lập: *dãi* trong *để dãi*, *mà*, *cả* trong *mà cả* v.v... Bảng tóm tắt:

	Tiếng độc lập	Tiếng không độc lập
Tiếng có nghĩa	<i>thôn</i> (nông thôn) <i>đẹp</i> (đẹp đẽ) (I)	<i>ngữ</i> (ngôn ngữ) (II) <i>quốc</i> (quốc phòng)
Tiếng vô nghĩa		<i>dài</i> (dễ dài) (III) <i>mà, cá</i> (mà cà)

Chính căn cứ vào mối liên quan này mà có thể để thêm ra hai tiêu chuẩn kiểm nghiệm khá thuận lợi: lấy tính độc lập để làm tiêu chuẩn khẳng định rằng tiếng có nghĩa; và lấy hiện tượng vô nghĩa để làm tiêu chuẩn khẳng định rằng tiếng không độc lập.

4. Nói chung, phần lớn các tiếng ở trong tiếng Việt đều có tính chất cố định (hoặc độc lập hoặc không độc lập, hoặc có nghĩa hoặc không có nghĩa) nên đều có thể thống kê, xếp thành loại và lập thành bảng được. Trên đại thể, có thể lập thành ba bảng chính.

- Bảng I: gồm những tiếng vừa có nghĩa, vừa độc lập.
- Bảng II: gồm những tiếng có nghĩa nhưng không độc lập.
- Bảng III: gồm những tiếng vừa không độc lập, vừa vô nghĩa.

Thuộc bảng I là những tiếng ta thường gọi là từ đơn. Đa số đều nằm trong vốn từ cơ bản của tiếng Việt, có đã từ lâu đời: *cha, mẹ, tay, chân, com, nước, ăn, uống, cười, nói, dài, ngắn, và, nhưng, à, nhỉ* v.v... Cũng thuộc bảng này: những tiếng gốc Hán hay gốc Âu đã được Việt hóa cao độ (ví dụ

tim, gan, buồng, buồng, cõn, xãng, xãm, lớp) và những tiếng Hán Việt không có một từ Việt đồng nghĩa cạnh tranh (ví dụ *tuyết, bút, cao, thấp, học, đáp*)⁽¹⁾.

Thuộc bảng II là những tiếng Hán Việt nằm ngoài loại vừa nêu ở trên, ví dụ: *son, thủy, quốc, gia, đại, tiểu, trường, đoán v.v...*⁽²⁾. Những tiếng thuộc loại này chiếm đến gần 75% tổng số những yếu tố Hán Việt được dùng trong tiếng Việt hiện đại.

Tiếng thuộc bảng III, trên đại thể, có thể chia thành 4 loại chính sau đây:

- Loại tiếng nằm trong từ phiên âm, ví dụ: *cà, phê; cà, rớt; ra, di, ó; a, pa, tí; Goóc, ki; Sê, khớp*. Loại này càng ngày càng có xu thế tăng lên với đà phiên âm mạnh mẽ các thuật ngữ ngoại quốc ở địa hạt khoa học, kỹ thuật.

- Loại tiếng nằm trong các từ ngẫu hợp gốc Việt-nam kiểu như *bù, nhìn* trong *bù nhìn*: *mà, cả* trong *mà cả*.

- Loại tiếng đệm thường dùng ở trong các từ lấp láy, ví dụ *mẽ* trong *mạnh mẽ*, *dai* trong *dắt dai*, *phập* trong *phập phồng*, *hồn*, *hển* trong *hồn hển*, *dùng*, *dĩnh* trong *dùng dĩnh* v.v...

- Loại tiếng không rõ nghĩa nằm trong các từ ghép đặt

(1), (2). Nói chung, phần lớn những tiếng Hán Việt có bị một tiếng thuần Việt đồng nghĩa cạnh tranh (*son* - núi, *thủy* - nước, *duông* - dài, *đoán* - đoán...) thì đều mất độc lập tính, bị đẩy lùi xuống cương vị chỉ làm hình vị và xếp vào bảng II. Những tiếng Hán Việt không bị tiếng thuần Việt cạnh tranh như vậy (*cao, học, tuyết, bút...*) thì phần lớn đều còn giữ được độc lập tính, còn dùng được cả với tư cách là từ, và xếp vào bảng I.

theo quan hệ đẳng lập hay chính phụ, ví dụ: *bầu trong ốc bầu, cô trong xe cô, hy, sinh trong hy sinh v.v...*

5. Bên cạnh tuyệt đại đa số trường hợp tiếng có tính chất cố định, trong tiếng Việt thỉnh thoảng cũng có thể gặp trường hợp phải dựa vào bối cảnh cụ thể mới xác định được tính chất của tiếng. Sở dĩ thế là vì cũng có trường hợp tiếng chuyển đổi tính chất tùy theo hoàn cảnh cụ thể:

a) Ví dụ về trường hợp tiếng vô nghĩa chuyển dùng thành tiếng có nghĩa, độc lập:

Lô (trong *ki lô*) → *lô* (trong *hai lô bột*)

b) Ví dụ về trường hợp tiếng vô nghĩa chuyển dùng thành tiếng có nghĩa nhưng không độc lập

Lê (trong *Lê-nin*) → *Lê* (trong *chủ nghĩa Mác - Lê*)

c) Ví dụ về trường hợp tiếng có nghĩa, không độc lập chuyển dùng thành tiếng có nghĩa, độc lập



Củ (trong *củ nhân*) → *củ* (trong *cụ Củ*)

Kiệm (trong *cần kiệm*) → *kiệm* (trong *chúng ta phải kiệm vì...*)

6. Trong số những tiếng có nghĩa lại đang còn có thể tiến hành phân loại nhỏ hơn theo một hướng nữa: phân loại thành tiếng có ý nghĩa chân thực (tiếng thực) và tiếng có ý nghĩa nặng về ngữ pháp (tiếng hư). Nói chung, trên lý thuyết, tiếng thực và tiếng hư có sự khác nhau như sau:

a) Tiếng thực bao giờ cũng tạo thành những loại có số lượng yếu tố tương đối lớn, do đó dễ dàng thay thế cho nhau theo trục dọc, và cũng do đó thường thường chỉ xuất hiện với một tần số tương đối thấp.

b) Tiếng hư, trái lại, thường thường chỉ lập thành những loạt có số lượng yếu tố không nhiều lắm và do đó có khả năng thay thế cho nhau rất hạn chế, nhưng lại có tần số xuất hiện cao. So sánh:

không	học
Tiếng hư	ngủ thức ăn uống đi về ra
 chưa chẳng ...	 tiếng thực

Thường thường yếu tố hư ở trong câu nói bao giờ cũng phải bám vào một hay một vài yếu tố thực để tồn tại. Yếu tố hư có thể xem như là một loại vệ tinh của yếu tố thực. Tách khỏi yếu tố thực, hoặc đem yếu tố thực khử bỏ đi thì yếu tố hư thường không còn có lý do để có mặt nữa. Thành thử, phân loại thành yếu tố thực, yếu tố hư là một hướng phân loại không phải không có mối liên quan đến hướng

phân loại thành yếu tố độc lập, yếu tố không độc lập: trong những điều kiện như nhau, yếu tố thực bao giờ cũng có tính độc lập cao hơn yếu tố hư đồng loại.

7. Trên nguyên tắc, tiếng có nghĩa, độc lập ở bảng I và tiếng có nghĩa, không độc lập ở bảng II đều có thể chia đôi thành hai loại thực, hư cả. Chia như vậy thì chúng ta sẽ được 4 trường hợp như sau:

Tiếng độc lập		Tiếng không độc lập	
THỰC 1	HƯ 2	THỰC 3	HƯ 4
<i>học</i>	<i>sẽ</i>	<i>quốc</i> (quốc kỳ)	<i>già</i> (học già)

1. Tiếng độc lập, thực, chính là những yếu tố xưa nay ta thường quen gọi là thực từ.

2. Tiếng độc lập, hư, phần lớn là những yếu tố xưa nay ta thường quen gọi là hư từ (hay từ công cụ).

3. Tiếng không độc lập, thực, chính là những yếu tố xưa nay ta thường quen gọi là căn tố ở trong từ ghép.

4. Còn tiếng không độc lập, hư, chính là những yếu tố xưa nay ta thường quen gọi là chi tố (hay phụ tố) ở trong từ.

8. Đối với nhiều ngôn ngữ trên thế giới, (ngôn ngữ Ấn Âu chẳng hạn) vạch ra một sự đối lập tỷ mỉ, đầy đủ như trên vừa làm là một điều khá cần thiết. Nhưng đối với bản thân tiếng Việt, nhất là khi lấy con mắt bản ngữ của người Việt mà nhìn, thì có lẽ chỉ vạch sự đối lập giữa thực từ, hư

từ ở trong nội bộ những tiếng độc lập là đã đủ: chúng ta hoàn toàn có thể bỏ qua sự đối lập giữa căn tố và chi tố trong nội bộ những tiếng không độc lập mà vẫn không hại gì đến việc miêu tả ngữ pháp của tiếng Việt.

Theo chỗ chúng tôi nghĩ, trong tiếng Việt chỉ có một số trường hợp lẻ tẻ, và cũng trong những điều kiện nhất định là có những yếu tố hơi giống với chi tố ở các ngôn ngữ loại hình khác, chứ không có cả một hệ thống chi tố thực sự, đúng với cái nghĩa là chi tố y như đã được chấp nhận⁽¹⁾. Phần lớn các yếu tố thuần Việt xưa nay được gọi là chi tố thì đều đang có khả năng đem ra sử dụng độc lập với tư cách là một từ (so sánh *thọ* trong *thọ mộc* và *thọ* trong *một người thọ*; *nhà* trong *một nhà thơ* và *nhà* trong khẩu hiệu *trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng*). Các yếu tố không sử dụng độc lập được (phần lớn là yếu tố Hán Việt) thì đều có tính chất bấp bênh không dứt khoát, khi thì tương đương với chi tố, khi thì tương đương với căn tố (so sánh *vô* trong *vô ích* với *vô* trong *hư vô*; *phi* trong *phi thường* với *phi* trong *thị phi*; *viên* trong *giáo viên* với *viên* trong *viên chức*; *sĩ* trong *văn sĩ* với *sĩ* trong *sĩ phu*; *gia* trong *thi gia* với *gia* trong *bách gia chu từ*...); khi thì tương đương với tiền tố khi thì tương đương với hậu tố (so sánh *trưởng* trong *trưởng phòng* với *trưởng* trong *ty trưởng*; *phó* trong *phó phòng* với *phó* trong *Ty phó*, *viện phó*, *cục phó* v.v...).

(1) Để phản ánh tình hình này một số nhà nghiên cứu không dám gọi là chi tố mà chỉ gọi là bán chi tố. Khi bàn đến tiếng Việt. Gọi là bán chi tố chính là đã thừa nhận trong tiếng Việt không có những chi tố thực sự.

Đứng trước một tình hình như vậy mà bỏ sự đối lập giữa căn tố với chi tố, nhất luật coi như đều là căn tố cả⁽¹⁾ thì thiết nghĩ chỉ có lợi chứ không có hại. Với chủ trương như thế, không những chúng ta có thể gạt bỏ được những nét phức tạp vừa nêu trên đây mà chúng ta lại còn có khả năng giải thích được một cách thống nhất hơn, giản đơn hơn, nhiều hiện tượng: chúng ta sẽ giải thích vai trò khác nhau của *phi* trong *phi thường* và trong *thị phi* bằng sự khác nhau giữa hai quan hệ chính phụ và đẳng lập cũng như ở trường hợp *diệt* trong *diệt chủng* và trong *tiêu diệt*; chúng ta sẽ giải thích khả năng linh động của *trường* trong *trường phòng*, *phòng trường* cũng như khả năng linh động của *cao* trong *điểm cao* và *cao điểm*. Coi *thứ* trong *thứ hai*, *thứ ba*... là căn tố, chúng ta sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho việc đối chiếu với các cách đặt *hạng hai*, *hạng ba*; *loại hai*, *loại ba*; *số hai*, *số ba*; *bậc hai*, *bậc ba*; *lớp hai*, *lớp ba* v.v... để tìm ra quy tắc cấu tạo chung. Coi *thợ* trong *thợ may*, *thợ cạo* là căn tố, chúng ta sẽ tạo điều kiện dễ dàng để giải thích *thợ* là yếu tố chính, quyết định từ loại của toàn bộ tổ hợp, cũng y như trường hợp *muớp* trong *muớp đắng*, *cà* trong *cà chua*, *tàu* trong *tàu bay*, *tàu ngầm* v.v...

Tóm lại, chúng ta sẽ không chỉ căn cứ vào mức độ hư hóa của một số yếu tố trong loại tổ hợp xưa nay thường được gọi là từ phái sinh, coi đó là một tiêu chuẩn quan trọng, để tách những từ này thành một loại riêng biệt. Trái lại, chúng

(1) Chúng tôi chỉ có ý muốn nói rằng những yếu tố xưa nay quen gọi là chi tố thì có thể đem coi như những yếu tố xưa nay quen gọi là căn tố. Còn về mặt khoa học, nếu đòi hỏi thật nghiêm ngặt thì khi đã phủ nhận chi tố tất yếu cũng phải phủ nhận cả khái niệm căn tố, vì không còn sự đối lập căn tố, chi tố nữa.

ta sẽ đặt chúng vào trong toàn bộ cái khối lượng tất lớn các từ ghép nghĩa, và sẽ giải thích cấu tạo của chúng thông qua những quy tắc tổng quát mà ta dùng để giải thích cấu tạo từ ghép nghĩa. Khi cần miêu tả tỷ mỉ thì chỉ ghi thêm một vài bị chú nhỏ bên cạnh những đặc trưng mà chúng có chung với từ ghép là cũng đã đầy đủ lắm.

9. Như vậy là khi nói đến sự phân loại thành tiếng thực, tiếng hư chúng ta chỉ chú ý đến một mặt đối lập, trong nội bộ những tiếng có nghĩa, độc lập, giữa những yếu tố xưa nay ta quen gọi là thực từ và những yếu tố xưa nay ta quen gọi là hư từ hay từ công cụ⁽¹⁾.

Trong tiếng Việt, phân biệt rạch ròi hai loại này cũng không phải là một việc dễ. Phần lớn tiếng hư đều sản sinh ra trên cơ sở tiếng thực, và hiện nay, nhiều khi cả hai ý nghĩa thực hư đều thường vẫn còn song song tồn tại trong ngôn ngữ. So sánh danh từ *của* trong *có của* với giới từ *của* trong *sách của tôi*; so sánh động từ *cho* trong *nó cho tôi* và giới từ *cho* trong *nó gửi cho tôi* v.v... Cho rằng có một từ *của*, một từ *cho* với hai ý nghĩa, hai chức năng thực hư khác nhau thì cũng có chỗ không ổn, nhưng cho rằng tất cả mọi trường hợp bao giờ cũng có thể đồng âm hóa thành hai từ thực, hư, khác nhau được thì cũng là một chủ trương có khi còn có chỗ đáng thảo luận lại. Nhưng mặc dầu có một số khó khăn như thế, trong khi phân loại, thiết tưởng cũng không thể nào bỏ qua được sự phân loại thành tiếng thực,

(1) Đáng lý ra, sự đối lập thực hư này phải là một sự đối lập chỉ đặt ra ở bước phân định từ loại. Nhưng vì trong tiếng Việt, tuyệt đại đa số hư từ lại là từ đơn tiết, chỉ gồm một tiếng cho nên khi bàn đến việc phân loại tiếng cũng không thể không nói đến loại tiếng hư được.

tiếng hư, vì đây là một sự phân loại rất cần thiết cho việc miêu tả hệ thống ngữ pháp tiếng Việt.

10. Bảng tóm tắt hệ thống phân loại các tiếng trong tiếng Việt.

	Tiếng độc lập		Tiếng không độc lập
	Thực	Hư	
Tiếng có nghĩa	<i>học</i>	<i>se</i>	<i>quốc</i> (quốc kỳ) <i>già</i> (học già)
Tiếng vô nghĩa			<i>dài</i> (dễ dài) <i>cộ</i> (xe cộ)

III- Đặc trưng cơ bản của tiếng

1. Các đơn vị gọi là tiếng ở trong tiếng Việt, như trên đã thấy, là một loại đơn vị có đủ hai đặc điểm cần thiết của một hình vị: nó cũng có tổ chức tối đơn giản và cũng có giá trị về mặt ngữ pháp. Nhưng giữa tiếng của tiếng Việt và hình vị ở nhiều ngôn ngữ thuộc loại hình khác cũng có những điểm khác nhau khá căn bản.

Trước hết, chúng ta thấy rằng ở các ngôn ngữ thuộc loại hình khác, ví dụ như ở nhiều ngôn ngữ Ấn - Âu, hình vị chỉ là một đơn vị đơn thuần ngữ pháp, hoàn toàn không có liên quan gì đến cái đơn vị ngữ âm gọi là âm tiết cả. Hình vị ở các ngôn ngữ này khi thì có dạng ngữ âm là một âm vị, khi thì có dạng ngữ âm là một tập hợp bất kỳ của nhiều âm vị

(có thể nhỏ hơn âm tiết, bằng âm tiết, hơn lớn hơn âm tiết hay bằng hai, ba âm tiết). Vì vậy xác định âm tiết và xác định hình vị ở những ngôn ngữ này là hai quá trình tách biệt, đưa đến kết quả khác nhau hẳn⁽¹⁾.

Ở tiếng Việt, trái lại, giữa hình vị và âm tiết có một mối tương quan rõ rệt. Ngay những người chỉ đơn thuần dựa vào phương diện ý nghĩa để xác định hình vị cũng phải công nhận rằng, trên đại thể, hình vị kiểu Việt-nam trùng với âm tiết. Còn đối với những người công nhận có loại hình vị đơn thuần hình thức như chúng tôi, thì giữa âm tiết và hình vị tiếng Việt bao giờ cũng có một sự tương ứng một đối một, một sự tương ứng hoàn toàn. Mỗi tiếng trong tiếng Việt, đứng về mặt ngữ âm chính là một âm tiết, mà đứng về mặt ngữ pháp chính là một hình vị. Cho nên ở tiếng Việt, phân tích câu nói ra thành âm tiết và phân tích câu nói ra thành hình vị bao giờ cũng sẽ đưa đến một kết quả như nhau: đó là phân tích câu nói, tách câu nói ra thành từng tiếng, từng tiếng một. Tiếng của tiếng Việt không phải là một hình vị bình thường như hình vị ở nhiều ngôn ngữ khác. Tiếng là một loại hình vị đặc biệt: một hình tiết⁽²⁾. Sự trùng lặp giữa

- (1) So sánh: BCTaI $\left\{ \begin{array}{l} \text{phân tích thành hình vị: } \underline{\text{BCT/a/I}} \\ \text{phân tích thành âm tiết: } \underline{\text{BCTaI/}} \end{array} \right.$
- Inutile $\left\{ \begin{array}{l} \text{phân tích thành hình vị: } \underline{\text{In/utile}} \\ \text{phân tích thành âm tiết: } \underline{\text{/I/nu/til/}} \end{array} \right.$

(2) Hình tiết (п о р ф о м е р е м а, Морфосиллабема) là một thuật ngữ các nhà Đông phương học đặt ra để chỉ loại đơn vị đặc biệt như "tự" ở tiếng Hán, "tiếng" ở tiếng Việt, nghĩa là loại đơn vị đồng thời vừa là hình vị, vừa là âm tiết (hình vị + âm tiết = hình tiết).

hai phương diện phân tích đơn vị ngữ âm, phân tích đơn vị ngữ pháp ở các tiếng loại hình khác cũng có, nhưng ở các tiếng đó chỉ trùng lặp đến bậc đơn vị gọi là từ. Ở tiếng Việt, sự trùng lặp đó đã được đẩy lùi xuống thấp hơn một bước, đẩy lùi đến bậc đơn vị gọi là tiếng. Đó là một đặc điểm rất quan trọng của tiếng Việt.

2. Đặc trưng thứ hai của tiếng là: đó là một đơn vị gốc có vị trí trung gian giữa hình vị và từ của nhiều ngôn ngữ khác. Nếu đem tiếng của ta so với hình vị và từ của các ngôn ngữ Ấn Âu chẳng hạn thì chúng ta sẽ thấy rõ ràng rằng tiếng của ta là một loại đơn vị không hoàn toàn giống từ mà cũng không hoàn toàn giống hình vị của các ngôn ngữ này. Tiếng là một loại đơn vị lưng chừng ở giữa.

a) Điều này nổi lên khá rõ, trước hết là ở trường hợp những tiếng thường được gọi là từ đơn (từ đơn tiết). Đây đúng là những đơn vị có hai mặt: vừa có đặc trưng của một đơn vị gốc vừa có đặc trưng có thể vận dụng độc lập của một từ: Ví dụ: *ăn, học, nhà, cửa, cao, rộng, và, nhưng, đã, sẽ v.v...*

b) Những tiếng còn lại, tuy không vận dụng độc lập được nhưng cũng không phải là cách biệt hoàn toàn với từ y như hình vị ở nhiều ngôn ngữ khác. Chúng vẫn có những nét rất gần gũi với các từ đơn tiết nói trên.

- Về mặt cái vỏ vật chất của chúng, chúng cũng làm thành một âm tiết y như ở các từ đơn tiết.

- Chúng không phải là từ, nhưng đằng sau lưng chúng luôn luôn có một từ tiềm tàng, sẵn sàng xuất hiện khi có một vài điều kiện nào đó cho phép: so sánh *lò* trong *ki lò*

và *lô* trong hai *lô bột*, *dịa* trong *dịa lý* và *dịa* trong *khoa địa* v.v... Hình vị Ấn Âu không dễ dàng mà làm thời trở thành từ được: chúng thiếu hẳn những đặc trưng cơ bản của từ, ví dụ thiếu hình thái, thiếu khả năng gia nhập từ loại, mà những đặc trưng như thế thì không phải dễ dàng làm thời thêm vào được. Do đó, ở các ngôn ngữ Ấn Âu giữa từ và hình vị có một sự ngăn cách rõ ràng, một sự đối lập dứt khoát.

Đối với loại tiếng không độc lập ở tiếng Việt, trái lại, không có một bức tường sắt nào ngăn cách chúng khỏi từ: chúng chỉ thua kém từ đơn tiết ở chỗ thiếu tính độc lập, hoặc đôi khi thì vừa thiếu tính độc lập vừa thiếu ý nghĩa. Nhưng đây là những thiếu sót không khó khác phục lắm. Chỉ cần một điều kiện văn cảnh nào đó cho phép là có thể đem ý nghĩa và tính độc lập phục hồi cho chúng, làm cho chúng làm thời bước vào cương vị của một từ đơn tiết được.

Và ngay cả khi chưa đem ý nghĩa và tính độc lập phục hồi cho chúng, chúng vẫn có cái khả năng kỳ lạ là dễ dàng tự tạo cho mình một cái vỏ bề ngoài y như một từ thực thụ: so sánh *chóc* trong *chim chóc* và ở trong *không có một con chim một con chóc nào cả*; *loi* ở trong *lả loi* và ở trong *biết bao bướm lả ong loi* v.v... *Chóc* ở trong ví dụ thứ hai đứng hoàn toàn độc lập và cũng kết hợp với số từ và loại từ *con* y như *chim* là một danh từ thực thụ; *loi* ở trong câu thơ Nguyễn Du cũng đứng hoàn toàn độc lập và cũng đứng sau *ong* với cái tư thế vị tố y như một động từ, một tính từ chân chính.

- Riêng ở loại tiếng thuộc bảng II kiểu như *quốc*, *gia*, *son*, *thủy* v.v... là loại tiếng chiếm đại đa số trong khối không có

độc lập tính thì lại còn có thêm hai điều khá lý thú nữa, cũng có thể góp phần soi sáng thêm cho đặc điểm nói trên. Như mọi người đều biết, một trong những điểm làm cho hình vị Ấn Âu khác hẳn với từ chính là điểm không bao giờ có thể quy định từ loại cho chúng. Không phải chỉ khi đứng trước một chi tố mà ngay cả khi đứng trước một căn tố cũng vậy. Đối với loại tiếng như *quốc, gia, son, thủy*, v.v... trong tiếng Việt thì tình hình khác hẳn thế: nghe *quốc*, người Việt xác định ngay là "danh từ", nghe *ái*, người Việt trả lời ngay là "từ" chỉ hành động. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà nghiên cứu trước nay đều nhất trí phân tích loại từ như *gia đình, gia tộc* là tổ hợp danh - danh, phân tích loại từ như *tiêu hủy, tiêu diệt* là tổ hợp động + động, phân tích loại từ như *thông minh, đơn giản* là tổ hợp tính + tính, phân tích loại từ như *dại ý, tiểu tiết* là tổ hợp tính + danh, phân tích loại từ như *nhân đạo, khẩu vấn* là tổ hợp danh + động v.v... Đúng trước một đơn vị gốc không phải là từ mà lại đem quy thành từ loại, kể ra thì đó cũng là một cách làm có phần thiếu lô gích..., nhưng đó là một sự thiếu lô gích bắt nguồn từ một thực tế hiển nhiên của tiếng Việt: trong tiếng Việt, tiếng là một loại đơn vị rất gần gũi với từ, không đối lập hẳn với từ y như hình vị ở nhiều ngôn ngữ khác.

Điểm lý thú thứ hai - một hậu quả của đặc điểm vừa nêu ở trên - là mô hình cấu tạo của từ ghép. Ở nhiều ngôn ngữ Ấn Âu quan hệ giữa các hình vị trong một từ thường thường khác hẳn với mối quan hệ cú pháp ở trong các tổ hợp tự do. Hoàn toàn không thể đem trí thức cú pháp chuyển sang ứng dụng vào địa hạt phân tích cấu tạo của từ. Ở tiếng Việt, ở đây cũng có tình hình ngược lại. Từ đa tiết do tiếng có nghĩa

kết hợp với tiếng có nghĩa tạo thành, ở tiếng Việt hầu như bao giờ cũng được cấu tạo nên theo sát mô hình cấu tạo của các đơn vị cú pháp. Chính vì vậy các nhà nghiên cứu luôn luôn dựa vào quan hệ cú pháp để giải thích quan hệ trong từ: *thanh danh* họ gọi là kiểu từ đặt theo quan hệ đẳng lập, *nhật độ* họ gọi là kiểu từ đặt theo quan hệ chính phụ. Và trong quan hệ không đẳng lập họ lại còn đi vào chi tiết cụ thể hơn nữa: *nhân tạo, thiên đạo* họ gọi là từ đặt theo quan hệ chủ vị; *cường kích, tiêm kích, dột phá*, họ gọi là từ đặt theo quan hệ động trạng; *vệ sinh, phòng bệnh*, họ gọi là từ đặt theo quan hệ động bổ v.v... Một lần nữa, ở đây chúng ta lại gặp hiện tượng có phần thiếu thỏa đáng, thiếu lô gích như trên. Nhưng ở đây, một lần nữa, chúng ta lại gặp lại cái thực tế ngữ ngôn đã bắt buộc các nhà ngữ pháp học phải giải quyết theo lối thiếu lô gích như vậy: sự kết hợp giữa tiếng với tiếng ở trong từ ghép nghĩa Việt-nam, không đơn thuần chỉ là một sự kết hợp hình vị với hình vị như ở ngôn ngữ Ấn Âu mà là một sự kết hợp rất gần gũi với cách tổ hợp từ với từ ở trong cú pháp.

Tất cả những điều vừa nói trên đây dẫn ta đi đến một kết luận chung: tiếng là hình vị nhưng là một loại hình vị đặc biệt, chưa đối lập hẳn với từ; một số rất lớn còn là từ, một số tuy không phải là từ nhưng cũng chưa xa cách hẳn với từ, mà còn mang nhiều cái dáng dấp, nhiều cái phẩm chất, nhiều cái khả năng của một từ.

3. Có liên quan đến hai đặc điểm trên là cái nét độc đáo thứ ba sau đây. Ở các ngôn ngữ như ngôn ngữ Ấn Âu, từ là cái đơn vị tự nhiên, nói chung người bản ngữ nào cũng dễ nhận thức được. Hình vị ở các ngôn ngữ đó, trái lại, là một loại đơn vị ẩn, chỉ những người có kiến thức ngữ văn nhất định mới có khả năng phát hiện ra được bằng phương

pháp phân tích từ về mặt ngữ pháp học. Trong tiếng Việt, ngược lại chính tiếng mới là cái đơn vị tự nhiên dễ dàng nhận diện được, đối với người bản ngữ. Từ ghép nối chung, và đặc biệt là từ ghép nghĩa nối riêng, phần lớn lại là đơn vị hậu kỳ, mới sản sinh sau, chưa hình thành được bản sắc một cách thật rõ ràng, do đó, ngay những nhà ngôn ngữ học nhiều khi cũng chưa dễ dàng xác định đúng đắn hoàn toàn được. Có thấy được sự khác nhau cơ bản trên đây chúng ta mới hiểu được tại sao trong khi ở tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga thuật ngữ chỉ cái đơn vị gọi là từ (mot, word, c-слово) lại đồng thời cũng là một tiếng thông dụng, còn thuật ngữ chỉ hình vị (morphème, mor - морфема) đều chỉ là thuật ngữ khoa học, ít người biết đến thì ở tiếng ta lại có hiện tượng ngược lại. Ở tiếng Việt từ lâu chúng ta đã có ở trong lối nói thông thường của quần chúng nhân dân những khái niệm "tiếng", "tiếng một", "chữ", có rất lâu trước khi có khái niệm "từ"; và ngay khi đã đặt ra khái niệm "từ" rồi thì thường thường chúng ta vẫn quen dùng "tiếng", "tiếng một" và "chữ" hơn.

Cũng có thấy được sự khác nhau cơ bản trên đây chúng ta mới hiểu được tại sao trong lúc các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ Ấn Âu bản khoán nhiều về hình vị, về biện pháp xác định hình vị thì các nhà Đông phương học chuyên về tiếng Việt lại lo lắng trước tiên đến việc xác định từ, biện pháp nhận diện từ, phân biệt từ với các loại tổ hợp tự do.

Có thể nói rằng so với từ thì tiếng mới chính là cái đơn vị hiển nhiên hơn, cơ bản hơn, tồn tại một cách thực hơn trong đầu óc của người Việt.

4. Trước kia có một thời kỳ các nhà nghiên cứu tiếng Việt thường hay lầm lẫn từ với tiếng. Gần đây chúng ta đã

nhận thức được rõ hơn sự khác nhau giữa hai khái niệm. Chúng ta đã phát hiện ra được rằng nhiều lúc tiếng chưa phải là một từ mà chỉ là một hình vị. Nhưng lại có thiên hướng bỏ quên các đặc trưng độc đáo của tiếng, trình bày về đơn vị gốc ở ngữ pháp tiếng Việt cũng như trình bày về hình vị ở các tiếng khác: cũng gọi bằng cái tên chung của quốc tế là hình vị hay từ tố mà bỏ rơi mất cái tên gọi thích hợp hơn, dân tộc hơn là "tiếng" ("tiếng một" hay là "chữ"); cũng phân loại gượng ép theo cái khung phân loại chung của quốc tế thành căn tố, chi tố mà không nhấn mạnh một cách đầy đủ đến các hướng phân loại thiết thực hơn, quan trọng hơn, căn cứ vào ý nghĩa và tính độc lập; cũng coi phẩm chất của tiếng y như phẩm chất hình vị trong tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp v.v...

5. Trước đây, các nhà ngôn ngữ học thường cho rằng tiếng Việt là tiếng đơn âm, mỗi tiếng là một từ. Ngày nay căn cứ vào số lượng từ song tiết ngày càng tăng nhanh, giới ngôn ngữ học đã bác lại ý kiến đó. Nhưng không nên lầm tưởng rằng việc tăng nhanh số lượng từ song tiết đã hoàn toàn thay đổi bộ mặt của tiếng Việt, xóa nhòa hẳn sự khác nhau giữa tiếng Việt và các tiếng đa âm khác. Do đặc trưng của tiếng, đến nay tiếng Việt vẫn còn là một ngôn ngữ thuộc loại hình phân tiết tính, khác rõ rệt những ngôn ngữ thuộc các loại hình khác.

Mà có đặc trưng phân tiết tính chính là một nguyên nhân sâu xa đẻ ra hàng loạt đặc trưng ngữ pháp khác. Về mặt cấu tạo từ, vì sao ở tiếng Việt lại cần và có thể vạch sự đối lập giữa từ đơn tiết và từ đa tiết, căn cứ vào số lượng âm tiết? Vì sao ở tiếng Việt phương thức cấu tạo từ chủ yếu lại là phương thức kết hợp tiếng với tiếng theo những quan hệ

tương ứng với quan hệ cú pháp? Sở dĩ có những đặc trưng như thế chính là vì như trên đây chúng ta đã thấy, tiếng Việt có một loại hình vị đặc biệt, một loại hình vị vừa có vỏ ngữ âm trùng với âm tiết, vừa có nhiều nét còn gần gũi với từ.

Về mặt từ pháp, vì sao ở tiếng Việt ý nghĩa ngữ pháp không diễn đạt bằng phương thức tổng hợp tính mà diễn đạt bằng phương thức phân tích tính? Vì sao phân định từ loại chủ yếu lại phải dựa vào các căn cứ cú pháp như khả năng kết hợp và chức năng của từ ở trong câu nói?

Về mặt cú pháp, vì sao ở tiếng Việt không có hiện tượng hợp dạng, hiện tượng chế ước (hiểu theo nghĩa hẹp)? Vì sao trật tự kết hợp và hư từ lại trở thành phương thức chủ yếu để diễn đạt quan hệ trong câu?

Tất cả những đặc điểm từ pháp, cú pháp quan trọng đó đều bắt nguồn từ một đặc điểm gốc mà mọi người đều biết là từ tiếng Việt không có biến hóa hình thái. Nhưng không biến hóa hình thái lại chính là con đẻ của đặc điểm phân tiết tính. Gần đây, trên mặt lý thuyết, giới Đông phương học đã chứng minh được rằng hễ một ngôn ngữ có hiện tượng hình vị bị hạn chế trong khuôn khổ âm tiết có loại hình như âm tiết tiếng Việt thì ở ngôn ngữ đó nhất định từ không có khả năng biến hóa hình thái¹. Căn cứ vào cứ liệu thực tiễn ta cũng thấy quả đúng như vậy. Xét các ngôn ngữ trên thế giới, người ta thấy rằng chỉ ở những ngôn ngữ nào có khả năng có từ 8 vắn đến hơn 18 vắn cái vỏ âm thanh khác nhau

(1) Xem Ю.В.Рожественский. *Những tiền đề đưa đến biến hình và đơn lập* - (Trong tập *Những vấn đề đang tranh luận ở ngữ pháp tiếng Hán và tiếng Đông Nam Á - M*, 1965)

để làm cơ sở vật chất cho hình vị thì ngôn ngữ đó mới xuất hiện biến vị ⁽¹⁾. Ở tiếng Việt, tối đa chỉ có thể có chưa đến 4 vị tiếng khác nhau, cho nên nếu tiếng Việt không biến hóa hình thái thì đó cũng là điều phù hợp.

Thành thử suy đến cùng, hầu như tất cả mọi đặc điểm quan trọng của tiếng Việt đều bắt nguồn sâu xa từ đặc điểm của cái đơn vị gốc gọi là tiếng ("tiếng một", "chữ") cả.

6. Về mặt truyền thống ngữ văn học, chúng ta cũng có những nét khá độc đáo của chúng ta. Chúng ta có truyền thống viết rời từng âm tiết một chứ không viết liền thành từng từ, truyền thống không phân biệt rạch ròi từ điển với tự điển, truyền thống phân tích hư từ thay cho phân tích phạm trù ngữ pháp. Chúng ta có truyền thống làm thơ thuận nghịch đọc, truyền thống đặt câu đối và làm văn biền ngẫu. Chúng ta có truyền thống nói tắt theo kiểu rút gọn lại một âm tiết chứ không nói tắt bằng cách dựa vào những chữ cái đầu hay những âm đầu (*danh từ* nói tắt thành *danh* chứ không nói tắt thành *dt*; Việt-nam nói tắt thành Việt hoặc Nam chứ không thành Vn) ⁽²⁾. Chúng ta có thói quen sử dụng lối nói lái, lối chơi chữ bằng cách lâm thời đối nghĩa, thêm nghĩa (*quốc gia* → *cuộc ra*; Oét mô len → Vét mờ lên) v.v... Những truyền thống độc đáo đó cũng không phải ngẫu nhiên mà có. Suy cho đến cùng, những truyền thống đó cũng đều là những hậu quả xa xôi để ra do các đặc điểm của cái đơn vị gọi là "tiếng" mà ta đã trình bày ở trên.

(1) Xem bài đã dẫn ở trang 45.

(2) Những cách viết tắt như DT (danh từ), VN (Việt nam), HTX (hợp tác xã)... chỉ dùng đơn thuần trong văn tự.

Phần thứ hai

TỪ GHÉP

PHẦN THỨ HAI: TỪ GHÉP

Chương một

NHẬN XÉT CHUNG VỀ TỪ GHÉP

I- Giới thiệu khái niệm từ ghép ⁽¹⁾

1. Kết hợp tiếng với tiếng chúng ta sẽ được những loại đơn vị ngữ pháp cao hơn, gọi chung là tổ hợp. Tổ hợp có thể chia làm hai loại chính:

a) Những tổ hợp tự do⁽²⁾, ví dụ:

- bàn tròn, bàn gỗ, bàn học sinh
- đang học, học bài, học chăm chỉ
- gió thổi, thầy giảng, học sinh nghe

b) Những tổ hợp cố định hay cố định hóa, ví dụ:

- 1 - bù nhìn, cà phê, axít
- 2 - đất đai, pháp phòng, lâm nhâm
- 3 - xe cộ, áo xống, đường sá
- 4 - học sinh, giáo viên, thư viện
- 5 - học trò, trẻ con, cao điểm

(1) Thuật ngữ "từ ghép" chúng tôi dùng ở đây có ý nghĩa tương đương như thuật ngữ "từ đa tiết", "từ đa âm".

(2) Tổ hợp tự do cũng thường được gọi là từ tổ.

6 - hoa hồng, cà chua, áo rộng ...

Sự khác nhau giữa hai loại tổ hợp này thể hiện ra chủ yếu là ở cách thức kết hợp các thành tố trong nội bộ của chúng. Đối lập tổ hợp tự do với tổ hợp cố định chủ yếu là một sự đối lập về mặt tính chất cấu tạo. Tuy nhiên, do có đối lập về mặt tính chất nên cũng phát sinh ra cả một sự đối lập về mặt cấp bậc: trong thực tế, tổ hợp cố định có thể lọt vào trong tổ hợp tự do, đứng làm thành tố của tổ hợp tự do; nhưng trái lại, tổ hợp tự do không bao giờ có thể lọt vào trong tổ hợp cố định, đứng làm thành tố của tổ hợp cố định. Nói cách khác, chúng ta có thể coi tổ hợp cố định như là một loại đơn vị nhỏ hơn, thấp hơn tổ hợp tự do một bậc.

Để phản ánh tình hình đó có thể vẽ thành sơ đồ như sau:

	Tổ hợp cố định và cố định hóa		Khác tính chất
Tiếng (chữ)		Tổ hợp tự do	

Khác khối lượng, từ nhỏ đến lớn;

Khác cấp bậc, từ thấp lên cao.

2. Trong chương này chúng ta sẽ nêu lên những nhận xét chung về loại tổ hợp cố định hay cố định hóa xưa nay thường được gọi là từ đa tiết hoặc từ ghép, ví dụ: *bù nhìn, dùng dĩnh, châu chấu, đất đai, xe cộ, hải dương, ngũ pháp, học trò, cao điểm v.v...*

Trước hết chúng ta ta hãy so sánh từ ghép với những từ đơn chỉ gồm một tiếng độc lập. Về một số phương diện, từ ghép cũng giống như từ đơn: từ ghép phần lớn cũng là loại đơn vị đã cho sẵn trong ngôn ngữ, có thể thống kê sắp xếp vào từ điển chứ không phải là loại đơn vị do chúng ta tự ý tạo ra trong khi nói; từ ghép cũng được xem là loại đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất, có ý nghĩa, mà có thể đem sử dụng độc lập được; ở trong câu nói, từ ghép cũng có thể giữ những chức năng giống như từ đơn và do đó có thể đem thay thế cho từ đơn được v.v...

Nhưng đứng về mặt cấu tạo mà xét thì từ ghép khác hẳn từ đơn, khác một cách cơ bản. Từ đơn chỉ gồm một tiếng nên làm thành một đơn vị đơn giản. Từ ghép, trái lại, là một đơn vị phức hợp, có tổ chức nội tại: trong từ ghép bao giờ cũng có thể tìm ra ít nhất là hai tiếng được kết hợp với nhau theo một loại quan hệ này hay quan hệ nọ. Từ ghép là một loại đơn vị có tổ chức cao hơn tiếng, nói chung, và cao hơn từ đơn, nói riêng, một bậc.

3. Từ ghép, cũng khác cả tổ hợp tự do. Nói chung thì:

a) Trong tổ hợp tự do, thành tố trực tiếp bao giờ cũng phải là một đơn vị độc lập: có thể là một tiếng độc lập (từ đơn) một từ ghép hay là một tổ hợp tự do khác ⁽¹⁾, ví dụ:

(1) Trong tổ hợp tự do cũng có thể có tiếng không độc lập, ví dụ *chỉ, tap* ở trong ví dụ trên, nhưng những tiếng ấy không làm thành tố trực tiếp. Chúng phải kết hợp với nhau thành từ ghép mới đủ khả năng làm thành tố trực tiếp của tổ hợp. *Chỉ* phải ghép với *tap* thành *tap chỉ* rồi *tap chỉ* mới làm thành tố trực tiếp của tổ hợp "*Tap chỉ tôi mới mua hôm qua*".

- | | |
|-------------------|----------------------------|
| 1. <u>Tạp chí</u> | <u>tôi mới mua hôm qua</u> |
| (từ ghép) | tổ hợp tự do) |
| 2. <u>Tờ</u> | <u>tôi mới mua hôm qua</u> |
| (từ đơn) | tổ hợp tự do) |

Trong từ ghép, trái lại, thành tố trực tiếp một phần khá lớn chính lại là những tiếng thuộc loại không độc lập. Ví dụ: *thu, viện* trong *thu viện*, *kỹ, sư* trong *kỹ sư*; *quốc, tế* trong *quốc tế* v.v...

b) Quan hệ trong tổ hợp tự do là một quan hệ lỏng lẻo.

- Các thành tố trực tiếp có thể đem tách khỏi tổ hợp một cách khá dễ dàng;

- Chúng có thể bị thay thế bởi hàng loạt thành tố khác cùng loại, kể cả thành tố zêrô. So sánh:

tạp chí	tôi mới mua hôm qua
tạp chí	này
tờ	tôi mới mua hôm qua
tờ	này

Quan hệ trong từ ghép lại là một quan hệ chặt chẽ: các thành tố trực tiếp ở đây có xu thế gắn liền với nhau thành một khối vững chắc, gắn chặt một cách vĩnh viễn, khó lòng đem tách rời hay đem thay đổi đi được trong những điều kiện bình thường.

c) Ý nghĩa của toàn tổ hợp tự do bao giờ cũng có thể suy ra được từ ý nghĩa của các thành tố và ý nghĩa của các mối quan hệ cú pháp giữa các thành tố. Thành tố trực tiếp trong

từ ghép, trái lại, không phải bao giờ cũng có ý nghĩa (*cộ* trong *xe cộ*, *lâm* trong *lâm nhâm*, *a*, *xít* trong *a xít* đều vô nghĩa). Quan hệ giữa các thành tố trực tiếp trong từ ghép không phải bao giờ cũng là quan hệ về mặt ý nghĩa. (Quan hệ giữa *hồn* và *hén* trong *hồn hén*, quan hệ giữa *mà*, *cả* trong *mà cả* đều là quan hệ không có ý nghĩa). Ngay ở những trường hợp từ ghép do tiếng có ý nghĩa ghép lại với nhau, theo quan hệ ý nghĩa, lắm khi ý nghĩa của toàn từ cũng không thể trực tiếp suy ra từ ý nghĩa của thành tố và ý nghĩa của quan hệ được. So sánh ý nghĩa của từ *đế quốc* với ý nghĩa của *đế* và của *quốc*, ý nghĩa của từ *Hoa kỳ* với ý nghĩa của *Hoa* và của *kỳ*.

4. Ở tiếng Việt, phân biệt từ ghép với từ đơn không khó nhưng phân biệt từ ghép nói riêng, tổ hợp cố định nói chung với tổ hợp tự do lại là một vấn đề rất khó. Để giải quyết vấn đề này giới Việt ngữ học trước nay đã phải đề xuất ra khá nhiều tiêu chuẩn dùng làm chỗ dựa, ví dụ:

a) Dựa vào trọng âm: nếu trong một tổ hợp định danh có một thành tố được nhấn mạnh bằng trọng âm, còn thành tố kia bị đọc lướt nhẹ có thể đưa đến biến thanh, biến vần thì tổ hợp đó là tổ hợp cố định. Ví dụ: *châu châu*, *mơn mơn*, *chồm chồm*, *vành vành*, *chiêm chiêm*, *rần rần*, *eng éc*, *ùng ục*, *bình bịch*.

b) Dựa vào tính chất của thành tố trực tiếp: nếu trong tổ hợp có thành tố không có nghĩa hay cố nghĩa mà không độc lập thì đó là tổ hợp cố định chứ không phải là tổ hợp tự do. Ví dụ: *lác đác*, *bơ vơ* (cả hai thành tố đều vô nghĩa, không độc lập); *phập phồng*, *lâm nhâm*, (thành tố đầu vô nghĩa và không độc lập); *khuyh hướng* (thành tố đầu có

nghĩa, không độc lập); *học vấn* (thành tố sau có nghĩa, không độc lập); *ngũ pháp*, *hải dương* (cả hai thành tố đều có nghĩa nhưng không độc lập).

c) Dựa vào quan hệ trật tự: nếu trong tổ hợp các thành tố trực tiếp đều độc lập, nhưng giữa chúng có trật tự ngược cú pháp thì tổ hợp đó cũng là tổ hợp cố định. Ví dụ: *học trò*, *trẻ con*, *cao điểm*, *toán học*.

d) Ngoài ba tiêu chuẩn trên đây, giới Việt ngữ học thường lại còn gia thêm một hướng kiểm nghiệm nữa: hướng dựa vào khả năng cải biến của tổ hợp. Những người chấp nhận hướng kiểm nghiệm này thường đem tổ hợp cải biến đi để xem thử các thành tố trong tổ hợp hoạt động với tư cách như thế nào, với tư cách là thành tố của một chính thể hay với tư cách là những đơn vị riêng lẻ, làm thời hợp lại.

Chẳng hạn:

d₁) Họ cho thêm một yếu tố x vào tổ hợp AB để xem thử quan hệ với cả tổ hợp (A + B) hay quan hệ với từng yếu tố A; B một cách riêng lẻ. Nói chung trường hợp x quan hệ với riêng A hay riêng B thì họ cho AB là tổ hợp tự do. Ngược lại trường hợp x quan hệ với cả tổ hợp (A + B) thì họ cho AB có khả năng là tổ hợp cố định. Có khả năng, chứ cũng chưa nhất định là tổ hợp cố định.

Vì vậy, khi kiểm nghiệm, muốn có kết luận chắc chắn, người kiểm nghiệm thường phải cố gắng tạo ra những tình huống có nhiều sức thuyết phục. Ví dụ:

- Họ cố gắng tìm những trường hợp x không đứng trước A hay đứng sau B mà lại có vị trí chen giữa tổ hợp theo sơ đồ AxB. Trường hợp x không chen vào được thì họ cho AB

là tổ hợp cố định; trường hợp chen được thì họ cho AB là tổ hợp tự do. Ví dụ, theo họ thì:

áo rộng → áo rất rộng: +, áo rộng: tổ hợp tự do

áo rộng → áo rất rộng: - , áo rộng: tổ hợp cố định

- Hoặc họ cố gắng tìm ra một x ngược với A (hoặc với B) nhưng lại kết hợp được với (A + B); hay trái lại, cố gắng tìm ra trường hợp x có ý nghĩa hay đặc trưng ngữ pháp phù hợp với A (hoặc B) nhưng lại không kết hợp được với (A + B). Những trường hợp này họ đều cho AB là tổ hợp cố định.

So sánh:

- thép ≠ đồng

- dây thép đồng: +

} dây thép: tổ hợp cố định

d₂) Hoặc họ lại cho thay thế các yếu tố trong tổ hợp bằng những yếu tố tương tự: nếu có thể thay dễ dàng AB thành A'B, A'B', AB... thì họ cho AB là tổ hợp tự do; nếu trái lại thì họ cho AB là tổ hợp cố định. So sánh:

Trong "rán cán chân vịt" chân vịt tổ hợp cố định.

d₃) Một biện pháp nữa cũng được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến, đó là biện pháp cho thêm giới từ, liên từ vào giữa tổ hợp. Thêm được, họ công nhận là tổ hợp tự do; không thêm được, họ cho là tổ hợp cố định.

So sánh:

Ngôi nhà lá: + nhà bằng lá: +. nhà lá: tổ hợp tự do

Nuôi cá vàng: + cá bằng vàng: -, cá vàng: tổ hợp cố định.

d₄) Cũng có khi họ thử cho một yếu tố (ví dụ A) đứng làm yếu tố chung ghép với cả loạt yếu tố B, B', B''. Nếu được

tức là họ cho AB, AB', AB" tự do; không được tức là họ cho AB, AB', AB" cố định. So sánh:

Các nhà văn, thơ, báo: -, *nhà văn, nhà thơ, nhà báo*: tổ hợp cố định.

Các vấn đề quân sự, chính trị, kinh tế: +, *vấn đề quân sự, vấn đề chính trị, vấn đề kinh tế*: tổ hợp tự do.

d) Cuối cùng, cũng có người thử dùng cả biện pháp cho lược bỏ một trong hai yếu tố A hoặc B. Lược bỏ được: tổ hợp tự do; không lược bỏ được: tổ hợp cố định.

So sánh: ăn gì? cơm!: +, *ăn cơm*: tổ hợp tự do.

sân gì? bay!: -, *sân bay*: tổ hợp cố định.

5. Xác định tính cố định của tổ hợp, căn cứ vào hiện tượng trọng âm như ở *châu châu*, căn cứ vào tính vô nghĩa hay không độc lập của thành tố như ở *lác đác, báo chí*, căn cứ vào trật tự ngược cú pháp như ở *học trò, cao điểm*, đều là những cách xác định dựa vào những đặc trưng có thể nhận thấy rõ trong tất cả mọi tình huống kể ngay cả trong dạng từ điển của tổ hợp. Những đặc trưng kiểu đó làm cho tổ hợp có tính cố định khác hẳn với tổ hợp tự do.

Trái lại, xác định tính cố định bằng cách cho thêm thành tố phụ, cho chen quan hệ từ, cho lược bỏ một thành tố v.v... đều là những cách xác định dựa vào những đặc trưng không thể thấy ngay trong dạng từ điển của tổ hợp. Ở dạng từ điển, những tổ hợp kiểu như *áo rộng, cá vàng* hoàn toàn không có một nét gì về mặt cấu tạo có thể giúp cho chúng ta phân biệt được với tổ hợp cố định *áo rộng, cá vàng*, và những tổ hợp tự do tương ứng thì đều phải tiến hành thí

nghiệm cho cái biến tổ chức. Như vậy là ở trường hợp này tính cố định chỉ hiện ra trong những tình huống đặc biệt chứ không thể hiện ra một cách thường xuyên rõ nét như trên.

Để nêu sự khác nhau giữa hai trường hợp đó, có thể cho rằng:

a) Trường hợp *châu chấu, lác dác, báo chí, học trò* là trường hợp những từ ghép chân chính, có mang trong bản thân mình tính cố định trọn vẹn.

b) Còn trường hợp *áo rộng, cá vàng* v.v... thì chỉ là trường hợp những tổ hợp cố định hóa. Với những thành tố độc lập, không bị biến hóa về mặt ngữ âm lại sắp xếp theo đúng trật tự thuận cú pháp, chúng bắt buộc phải mất đi một số khả năng biến cái vốn có ở những tổ hợp tự do tương ứng với chúng. Đó rõ ràng là những tổ hợp vì chức năng định danh mà cố định hóa. Đó là những trường hợp nửa vời, không thể cho là từ ghép thực thụ.

6. Những phương pháp thăm dò kiểm nghiệm vừa nêu trên đây đã giúp chúng ta, trong một số hoàn cảnh nhất định, phân biệt được tổ hợp tự do với từ ghép. Nhưng xét một cách thật nghiêm khắc thì cả trong những phương pháp thăm dò căn cứ trên dạng từ điển, cả trong những phương pháp thăm dò căn cứ trên dạng từ điển, cả trong những phương pháp thăm dò căn cứ trên đặc điểm cái biến, không một phương pháp nào là không có những sự hạn chế nhất định về mặt tác dụng. Có thể nói rằng khi đem áp dụng riêng lẻ, các phương pháp trên đây không phải bao giờ cũng đưa lại những kết quả hoàn toàn đáng tin cậy cả. Hầu như

bao giờ cũng gặp lệ ngoại đòi hỏi phải có sự bổ sung, điều chỉnh thêm. Sau đây là một số ví dụ:

a) Ở mục d₅ có giới thiệu phương pháp lược bỏ một yếu tố. Trên nguyên tắc, hể lược bỏ được thì ta có tổ hợp tự do mà vẫn không hề bỏ thành tố được.

<i>nói được:</i>	<i>không nói được:</i>
cột gì?	cột gì?
cột nhà!	- nhà!

Cột nhà là một tổ hợp tự do, nhưng rõ ràng là nếu đứng về phương pháp này mà xét thì chúng hoàn toàn không khác gì với các tổ hợp cố định hóa kiểu như *cà chua*, *dưa chuột*. So sánh:

<i>nói được:</i>	<i>không nói được:</i>
dưa gì?	dưa gì?
dưa chuột!	- chuột!

b) Phương pháp cho một yếu tố đứng vào cả một loạt yếu tố tương tự (xem d₄) lắm khi cũng đưa ta đến tình trạng khó lòng kết luận dứt khoát. Chúng ta có những tổ hợp *nhà kinh tế*, *nhà chính trị*, *nhà quân sự* cấu tạo hoàn toàn giống như những tổ hợp *nhà văn*, *nhà thơ*, *nhà báo*. Ấy thế nhưng khi kiểm nghiệm với phương pháp này chúng ta lại có kết quả hoàn toàn trái ngược.

So sánh:

Các nhà kinh tế, chính trị, quân sự đều nhất trí như thế: +

Các nhà văn, thơ, báo đều nhất trí như thế: -

Nếu cho là từ ghép cả thì mâu thuẫn với kết quả trên (+); ngược lại nếu cho là tổ hợp tự do cả thì sẽ mâu thuẫn với kết quả dưới (-).

c) Phương pháp thêm quan hệ từ vào giữa lòng kết cấu (d₃), thì như nhiều nhà ngôn ngữ học đã thấy, chỉ có đem ứng dụng được trong một phạm vi rất hẹp: *và, nhưng, hay* chỉ dùng được trong trường hợp hai yếu tố của tổ hợp có quan hệ đẳng lập với nhau: *bằng, của, do* chỉ dùng được trong trường hợp có quan hệ chính phụ.

Nhưng ngay ở trường hợp này ứng dụng phương pháp cũng phải rất thận trọng: *vườn cau, đêm trăng, kỷ luật sắt*, đều không cho phép chen quan hệ từ vào giữa mà rõ ràng đây vẫn là tổ hợp tự do.

d) Phương pháp cho thay thế hai yếu tố AB của tổ hợp bằng A', A'', B', B'' (d₂) cũng gặp một số trở ngại đáng kể. Một mặt, ở một số trường hợp từ ghép, việc tiến hành thay thế cũng không gây khó khăn gì lớn: so sánh *giáo viên* với *đoàn viên, đảng viên, nhân viên, cộng tác viên, hiệu trưởng* (thay yếu tố *giáo*) và với *giáo sư, giáo sinh, giáo giới, giáo dục, giáo cụ* (thay yếu tố *viên*): mặt khác, ở một số tổ hợp tự do ta lại thấy tình hình ngược lại: khả năng thay thế rất bị hạn chế (ở một tỷ chỉ có thể thay tỷ *bằng lái, chóc, chứt* còn một thì không thể thay được). Đó là chưa nói đến một điều mà ai cũng biết rõ: dựa vào sự hạn chế trong việc thay thế để chứng minh tính cố định của tổ hợp chưa phải là chứng minh được từ ghép. Các thành ngữ, quán ngữ như *ba chân bốn cẳng, năm thì mười họa* cũng không cho phép thay thế thành tố, cũng có tính cố định, nhưng chúng không phải là từ ghép.

d) Phương pháp thêm thành tố phụ để xem thử nó phụ thuộc vào riêng từng thành tố hay phụ vào cả tổ hợp (d₁) lại đưa đến mấy điểm bất tiện như sau: ở trường hợp thành tố phụ thêm trước hay sau tổ hợp, ta không thể kết luận gì vì phụ vào một thành tố hay phụ vào cả tổ hợp tự do đều được cả. So sánh:

Cốc nước giếng: + → *giếng* phụ vào *nước*

Cốc nước này: + → *này* phụ vào *cốc nước*

Ở trường hợp chen được thành tố phụ vào giữa tổ hợp ta có thể kết luận là ta có tổ hợp tự do nhưng nếu không chen được thì ta lại chưa thể kết luận được là từ ghép.

e) Ngay một phương pháp thăm dò đưa lại nhiều thành tựu như phương pháp thăm dò tính chất của thành tố (4b) cũng có lúc không giúp ta giải quyết vấn đề. Dứng trước một câu như: *chúng ta phải cần vì... phải kiệm vì...* không thể nào viện cứ *cần*, *kiệm* là tiếng không độc lập để ghép *phải cần*, *phải kiệm* hay *cần vì*, *kiệm vì* vào loại từ ghép. Dứng trước một câu như *tiên thê cùng thảo một chương* cũng không thể viện cứ rằng *tiên* không độc lập để cho rằng *tiên thê* là một từ.

7. Cái ấn tượng về tính cố định hay tính tự do mà một tổ hợp nào đấy có thể đưa lại cho chúng ta, thật ra là một cái ấn tượng đã được vun đắp nên đồng thời bởi nhiều mặt. Ta thấy rõ rằng *châu chấu* là một tổ hợp cố định. Nhưng tính cố định đó không phải để ra chỉ do một mặt là nó có một trọng âm, như trước nay ta thường chứng minh. Ta có ấn tượng về tính cố định ở *châu chấu* thực ra chính là vì ở *châu chấu* có đầy đủ đồng thời một loạt nhiều hiện tượng: có một trọng âm; có một yếu tố vô nghĩa không độc lập

(*châu*); không có quan hệ cú pháp bình thường giữa *châu* và *chấu*; không thể tách *châu* và *chấu* ra rồi chen một yếu tố khác vào giữa; những yếu tố phụ thêm vào thì đều phụ chung cho cả khối (*châu chấu*) chứ không phụ riêng gì cho *châu* hay cho *chấu*; không thể thay *châu* hoặc *chấu* một cách tự do... Chính vì lý do đó nên khi dùng từng phương pháp riêng lẻ để kiểm nghiệm, bao giờ cũng sẽ gặp những kết quả bất lợi.

a) Nếu đứng trước một từ ghép, chỉ dùng một phương pháp mà chứng minh được tính cố định của nó thì sẽ có cái bất lợi là chỉ làm nổi bật lên được một mặt của tính cố định, đồng thời lại gây nên cái ấn tượng sai lầm là từ ghép đó chỉ cố định vì một lý do duy nhất đó.

b) Ngược lại, nếu dùng một phương pháp mà không đi đến chứng minh được tính cố định của từ ghép thì lại có cái bất lợi là nhiều khi không thể chỉ dựa vào một mình kết quả đó để phủ nhận sự tồn tại của từ ghép đó và hậu quả tất yếu là phải chuyển sang tìm một phương pháp khác phù hợp hơn. Sở dĩ trước nay ta thường thấy hiện tượng cứ gặp mỗi trường hợp mới là các nhà nghiên cứu phải đổi sang một phương pháp kiểm nghiệm mới - đổi phương pháp một cách có vẻ tùy tiện, vô đoán - chính là vì lý do này:

8. Qua những điều vừa nói trên đây, rõ ràng là nếu muốn xác định được một cách thật chắc chắn và thật toàn diện tính cố định của một từ ghép thì cần phải dựa đồng thời vào cả một tổng hợp nhiều diện kiểm nghiệm chứ không phải chỉ dựa riêng vào một phương pháp nào đó. Nhưng nếu dựa vào cả một tổng hợp nhiều diện thì tình hình sẽ như sau:

a) Ta sẽ có những tổ hợp mà tính cố định được xác nhận ở tất cả hoặc hầu hết tất cả các mặt, ví dụ:

châu chấu, tạp chí...

b) Ta cũng sẽ có những tổ hợp tỏ ra không có tính cố định về bất kỳ một mặt nào, ví dụ: *ăn xôi, uống nước.*

c) Và giữa hai cực đó sẽ có hàng loạt trường hợp trung gian, vừa có nét cố định, vừa có nét không cố định với mức độ khác nhau.

Trường hợp đầu là trường hợp những từ ghép được mọi người chấp nhận, trường hợp thứ hai là trường hợp ai cũng cho là tổ hợp tự do. Những trường hợp thứ ba là những trường hợp thường hay gây ra tranh luận.

Chính thực tế đó giải thích tại sao lại có nhiều nhà ngôn ngữ học nghĩ rằng trong tiếng Việt, không có một ranh giới dứt khoát giữa từ ghép và tổ hợp tự do - hay nói một cách khác, không có một sự cách bậc rõ rệt mà chỉ có một sự chuyển dần. Và chính cũng thực tế đó giải thích tại sao trong tiếng Việt, vấn đề phân biệt từ ghép, tổ hợp cố định hóa với tổ hợp tự do lại trở nên một trong những vấn đề mập mờ, gay go nhất của ngữ pháp.

.

. .

II- Thành tố trực tiếp của từ ghép

1. Việc tiến hành xác định từ ghép trong tiếng Việt - như trên đã nói - đang gặp phải một số khó khăn. Hiện nay, bên

cạnh một bộ phận đã được nhận định nhất trí, cũng đang có một số trường hợp còn phải được đưa ra để tiếp tục thảo luận. Tuy nhiên chỉ trên cơ sở số lượng những tổ hợp được nhất trí công nhận là từ ghép chúng ta cũng đã có thể bắt đầu tiến hành công việc mô tả và phân loại. Sau đây chúng ta sẽ công nhận là từ ghép 3 trường hợp:

- Trường hợp có yếu tố vô nghĩa, ví dụ: *để dàng, xe cộ, mà cả, a xít...*

- Trường hợp có yếu tố có nghĩa nhưng không độc lập, ví dụ: *khuyh hướng, học vấn, hải dương, ngữ pháp v.v...*

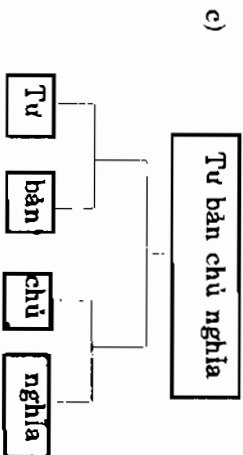
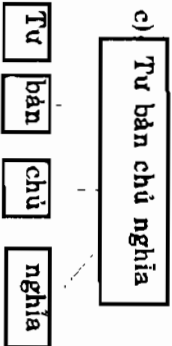
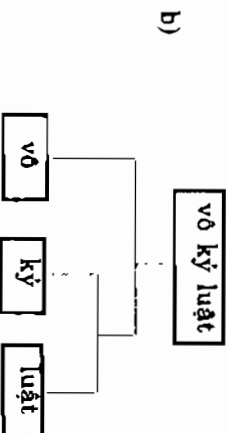
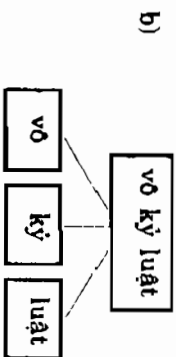
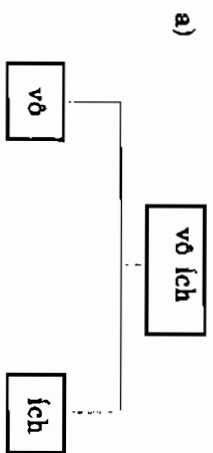
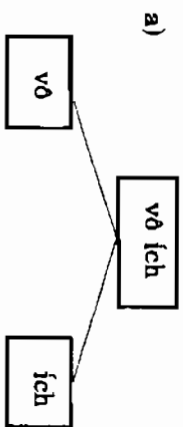
- Trường hợp có yếu tố có nghĩa, độc lập nhưng sắp xếp theo trật tự ngược cú pháp, ví dụ: *học trò, cao điểm...*

Chúng ta sẽ lần lượt tiến hành mô tả mặt thành tố trực tiếp của chúng, mặt quan hệ nội bộ chúng, và tiến hành phân loại chúng thành một số kiểu chính.

2. Thành tố trực tiếp của một tổ hợp là những bộ phận mà ta tìm ra được ngay sau bước phân tích đầu tiên. Cũng có thể nói ngược lại, nếu đi theo hướng tổng hợp: thành tố trực tiếp là những bộ phận mà ta dùng trong bước tổng hợp cuối cùng để tạo ngay ra tổ hợp. Thành tố trực tiếp ở từ ghép như vậy là có thể trùng mà cũng có thể không trùng với khái niệm đơn vị tế bào, đơn vị gốc. So sánh:

Chia từ ghép thành đơn vị gốc (tiếng)

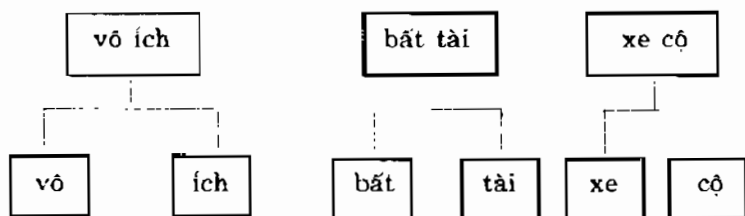
Chia từ ghép thành thành tố trực tiếp



3. Nếu căn cứ vào mặt số lượng thành tố trực tiếp từ ghép của tiếng Việt sẽ có đặc điểm như sau: trong tiếng Việt - đúng như các nhà Đông phương học đã khẳng định - từ ghép ở tuyệt đại đa số trường hợp đều xây dựng trên cơ sở hai thành tố trực tiếp mặc dầu số lượng đơn vị gốc có thể lên đến con số 3, 4. Một số ví dụ: (Xem trang 66).

Bị chú: Trường hợp từ ghép gồm đến 3, 4 thành tố trực tiếp, ví dụ như *ra-di-ô, a-pa-tít v.v...* đều là trường hợp không điển hình vì chúng rất xa lạ về mặt tính chất: phần lớn đây là những từ ghép phiên âm mới đưa vào tiếng Việt nên đang còn mang nhiều nét đặc biệt, nếu so với toàn bộ hệ thống.

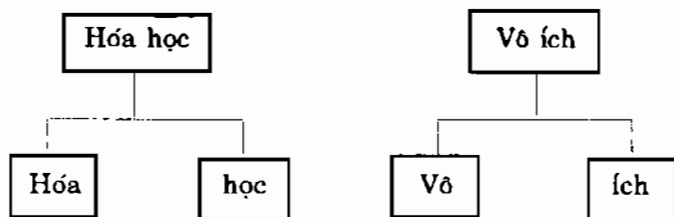
4. Đúng về mặt cấu tạo, thành tố trực tiếp của từ ghép trong tiếng Việt phần lớn đều là loại có cấu tạo tối đơn giản chỉ gồm một tiếng. Ví dụ:



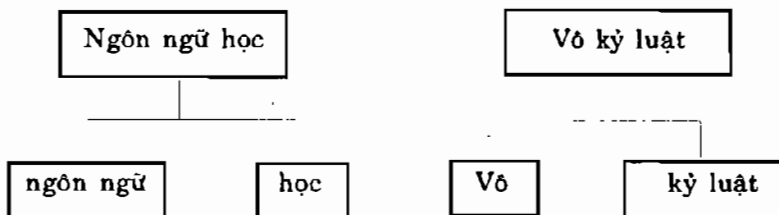
Loại thành tố trực tiếp có cấu tạo phức tạp hơn (nghĩa là loại thành tố trực tiếp tự bản thân nó cũng đã là một tổ hợp, có thể chia thành những thành tố trực tiếp bậc thấp hơn) kiểu như: *công nghiệp* trong *công nghiệp hóa*, *sinh vật* trong *vi sinh vật v.v...* nói chung, tương đối ít gặp.

Chính vì vậy các nhà nghiên cứu mới đi đến kết luận rằng từ ghép song tiết (gồm hai thành tố trực tiếp mà mỗi thành

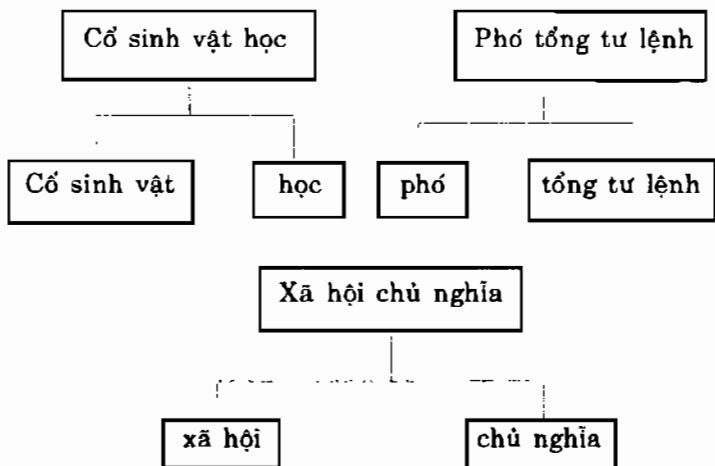
a) Hai thành tố trực tiếp: (Hai đơn vị gốc)



b) Hai thành tố trực tiếp: (Ba đơn vị gốc)



c) Hai thành tố trực tiếp: (Bốn đơn vị gốc)



tổ trực tiếp chỉ gồm một tiếng) là loại từ ghép phổ biến nhất hiện nay ở trong tiếng Việt.

5. Trường hợp thành tố trực tiếp có cấu tạo đơn giản (chỉ gồm 1 tiếng) có thể chia thành ba loại, đều có số lượng khá lớn: loại có nghĩa độc lập (như trong *học trò*), loại có nghĩa không độc lập (như trong *tạp chí*) và loại vô nghĩa không độc lập (như trong *bù nhìn, mà cá*).

Trường hợp thành tố trực tiếp có cấu tạo phức tạp (là 1 tổ hợp gồm nhiều tiếng) trái lại, chỉ tập trung ở loại có nghĩa độc lập (ví dụ: *kỳ luật trong vô kỳ luật, công nghiệp trong công nghiệp hóa*). Loại thành tố trực tiếp có cấu tạo phức tạp nhưng vô nghĩa (như *sành sành trong sạch sành sành*) hoặc có nghĩa nhưng không độc lập (như *quốc hữu trong quốc hữu hóa*) nói chung, rất ít gặp.

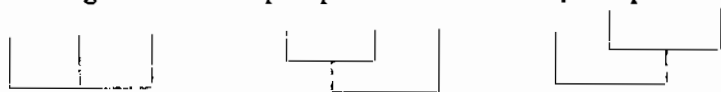
Chúng ta có thể nói rằng ở tiếng Việt, nếu trong từ ghép có những thành tố trực tiếp có cấu tạo phức tạp, thì những thành tố trực tiếp này hầu như bao giờ cũng phải là những tổ hợp vốn dĩ đã từng là từ ghép.

6. Phân tích cấu tạo của từ ghép trên cơ sở thành tố trực tiếp là một sự phân tích tuy không trùng nhưng có liên quan với sự phân tích thành từng tiếng, từng tiếng một. Trên nguyên tắc, số lượng đơn vị gốc càng tăng thì số lượng kiểu loại sắp xếp theo thành tố trực tiếp cũng tăng dần. So sánh:

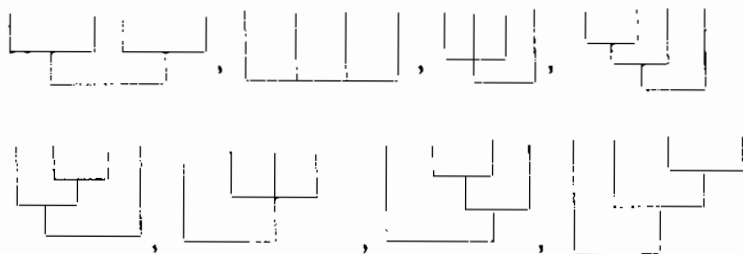
2 tiếng → chỉ có một kiểu sắp xếp theo thành tố trực tiếp:



3 tiếng → 3 kiểu sắp xếp theo thành tố trực tiếp:



4 tiếng → 8 kiểu sắp xếp theo thành tố trực tiếp:



Nhưng trong thực tế, số lượng kiểu loại sắp xếp ở tiếng Việt cũng hạn hữu vì hai lẽ:

a) Số lượng đơn vị gốc không thể tăng mãi: hầu như không có những từ ghép dài quá 5, 6 tiếng.

b) Ngay trong số khả năng sắp xếp có thể có như vừa vẽ ở trên đây, cũng có một số kiểu không xuất hiện ra trong thực tế.

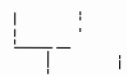
7. Theo điều tra của chúng tôi, trong tiếng Việt, thường gặp nhất chỉ là mấy kiểu sắp xếp như sau:



Ví dụ: chiêm chiếp, năng lượng, a-xít



Ví dụ: vô kỷ luật, phi vô sản, bất thành linh



Ví dụ: công nghiệp hóa, hợp tác xã, ngôn ngữ học.



Ví dụ: bát đác dĩ, ra-đi-ô, a-pa-tít



Ví dụ: bác cổ học viện, kỹ sinh trùng học



Ví dụ: vi sinh vật học, bất khả tri luận



Ví dụ: đại bất đác dĩ



Ví dụ: tư bản chủ nghĩa



Ví dụ: pê-ni-xi-lin

III- Quan hệ ó trong từ ghép

1. Trong việc cấu tạo từ đa tiết tiếng Việt, có hai cơ sở làm nảy sinh ra quan hệ: cơ sở ngữ âm và cơ sở ý nghĩa. Với hai cơ sở đó, trên nguyên tắc, ta sẽ có 4 trường hợp:

a) Trường hợp có cả quan hệ ý nghĩa, cả quan hệ ngữ âm, ví dụ: thanh danh, vĩnh viễn.

b) Trường hợp chỉ có quan hệ ý nghĩa, không có quan hệ ngữ âm.

Ví dụ: diệt vong, diện mạo.

c) Trường hợp chỉ có quan hệ ngữ âm không có quan hệ ý nghĩa.

Ví dụ: ba ba, lác đác.

d) Và trường hợp không có quan hệ ý nghĩa, cũng không có quan hệ ngữ âm.

Ví dụ: bù nhìn, mặc cả, a-xít.

Bảng tóm tắt

	Có quan hệ ý nghĩa	Không có quan hệ ý nghĩa
Có quan hệ ngữ âm	thanh danh vĩnh viễn (a)	ha ha lác đác (c)
Không có quan hệ ngữ âm	diệt vong diện mạo (b)	bù nhìn mặc cả (d)

Tuy nhiên, nếu kiểm nghiệm trong thực tế thì chúng ta sẽ thấy rằng phân biệt trường hợp (a) với trường hợp (b) là một điều ít nhiều có phần giả tạo: hầu như ít ai cảm thấy có sự khác nhau cơ bản giữa trường hợp *thanh danh* và trường hợp *diện mạo*. Trường hợp trước chỉ khác trường hợp sau ở một điểm: vừa có quan hệ ý nghĩa vừa có quan hệ ngữ âm. Nhưng khi đã có sự tồn tại đồng thời của hai loại quan hệ như thế, thì tất yếu quan hệ ý nghĩa sẽ nổi bật lên hàng đầu, làm lu mờ hẳn quan hệ ngữ âm. Mọi người sẽ chỉ chú ý đến quan hệ ý nghĩa, cho đó là quan hệ cơ bản, còn những nét giống nhau về phát âm thì người ta sẽ cho là một hiện tượng trùng lặp ngẫu nhiên để ra do số lượng quá hạn chế về phụ âm đầu và vần.

Như vậy là trên hai cơ sở ý nghĩa và ngữ âm, thực ra người Việt chỉ cảm thấy có một sự đối lập thực sự, một sự đối lập rõ nét giữa 3 trường hợp sau đây mà thôi:

1. Trường hợp có quan hệ ý nghĩa (bất luận là có kèm theo quan hệ ngữ âm hay không).

2. Trường hợp có quan hệ ngữ âm.

3. Trường hợp không có quan hệ ngữ âm, không có quan hệ ý nghĩa.

Trường hợp thứ 3 có thể cho là trường hợp các thành tố ghép lại với nhau một cách ngẫu nhiên, không có lý do (có thể gọi là quan hệ ngẫu hợp, ngẫu kết). Còn hai trường hợp đầu, trái lại, đều là trường hợp các thành tố được ghép lại với nhau trên một cơ sở ngữ ngôn nhất định (quan hệ ý nghĩa hay quan hệ ngữ âm). Ba trường hợp quan hệ khác nhau đó có thể xếp thành những bảng đối lập lưỡng phân kiểu như sau:

Hoặc xếp theo kiểu:

I. Quan hệ có lý do

- a) Quan hệ ý nghĩa
- b) Quan hệ ngữ âm

II. Quan hệ ngẫu nhiên, không có lý do.

Hoặc xếp theo kiểu:

I. Có quan hệ ý nghĩa

II. Không có
quan hệ ý nghĩa

- a) Có quan hệ ngữ âm
- b) Không có quan hệ ngữ âm

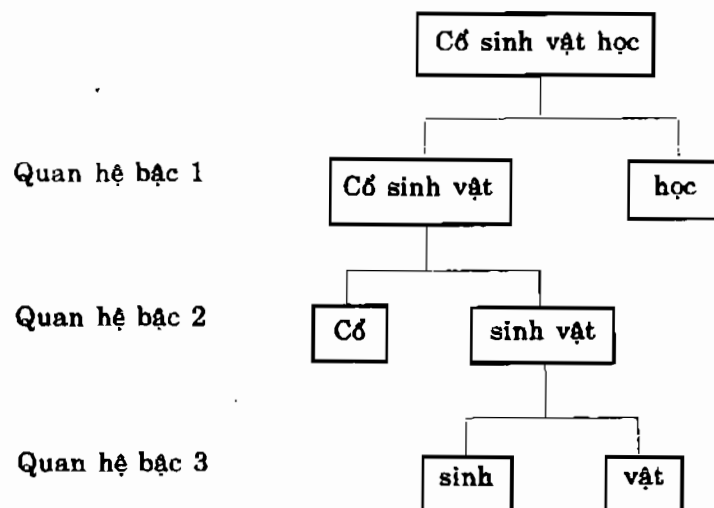
2. Trên đây là xét theo tính chất của các mối quan hệ; còn nếu xét theo mặt thứ bậc thì quan hệ ở trong từ ghép cũng có thể chia thành hai thứ, y như quan hệ trong các loại tổ hợp khác: quan hệ chủ chốt (quan hệ chính) và quan hệ thứ yếu (quan hệ phụ). Trường hợp thành tố trực tiếp có cấu tạo đơn giản thì chỉ có một loại quan hệ: quan hệ chủ chốt ở giữa các thành tố trực tiếp ví dụ: quan hệ giữa *vô* và *ích* trong *vô ích*, giữa *học* và *trò* trong *học trò* v. v... Trường hợp thành tố trực tiếp có cấu tạo phức tạp thì ngoài quan

hệ chủ chốt nối liền các thành tố trực tiếp với nhau (ví dụ quan hệ giữa *vô* và *ký luật* trong *vô ký luật*, giữa *ngữ ngôn* và *học* trong *ngữ ngôn học*) lại đang còn có cả loại quan hệ thứ yếu, quan hệ phụ. Đó là loại quan hệ nằm trong bản thân của thành tố trực tiếp phức hợp (ví dụ quan hệ giữa *ký* và *luật* trong *vô ký luật*, giữa *ngữ* và *ngôn* trong *ngữ ngôn học*). Tùy theo mức độ phức tạp về mặt cấu tạo trong nội bộ thành tố trực tiếp, quan hệ phụ lại còn có thể chia thành nhiều thứ bậc khác nhau. Nếu cho quan hệ chính là quan hệ bậc 1 thì ta có thể chia quan hệ phụ thành quan hệ bậc 2, quan hệ bậc 3, quan hệ bậc 4 v.v...

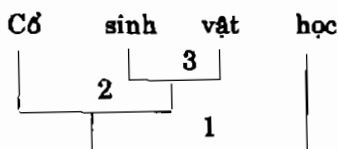
Ví dụ trong từ *cổ sinh vật học* ta sẽ có:

quan hệ chính (bậc 1) : giữa *cổ sinh vật* và *học*
 quan hệ phụ (bậc 2) : giữa *cổ* và *sinh vật*
 (bậc 3) : giữa *sinh* và *vật*

Có thể vẽ thành sơ đồ



Hoặc vẽ thành sơ đồ



3. Trong từ ghép, quan hệ chính là cái quan hệ quy định đặc trưng cơ bản của đơn vị. Chính dựa vào tính chất của quan hệ chính mà người ta phân loại từ ghép thành các kiểu nhỏ. Chẳng hạn khi xét từ ghép *a xít hóa* ta vừa thấy quan hệ ngẫu kết giữa *a* và *xít*, vừa thấy quan hệ ghép nghĩa giữa *a-xít* và *hóa*, nhưng khi quy định tính chất cơ bản của *a xít hóa* thì ta chỉ dựa vào quan hệ chính giữa *a-xít* và *hóa* mà thôi: từ *a xít hóa* không xếp vào loại từ ngẫu kết mà xếp vào loại từ ghép nghĩa chính là vì thế.

Quan hệ phụ, trái lại, chỉ có tác dụng chi phối tính chất của thành tố trực tiếp.

4. Xét về mặt quan hệ, từ ghép trong tiếng Việt có những đặc trưng như sau:

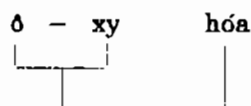
a) Vì lẽ rằng tuyệt đại đa số từ ghép đều chỉ gồm hai thành tố trực tiếp, nên xét về mặt quan hệ, từ ghép Việt-nam hầu như bao giờ cũng chỉ xây dựng trên cơ sở một quan hệ chính. Hiện tượng có từ hai quan hệ chính trở lên (ví dụ như trong *ra-di-ô*, *bất đắc dĩ*, *pê-ni-xi-lin*) là hiện tượng có tính chất không điển hình.

b) Vì lẽ rằng tuyệt đại đa số từ ghép đều là từ song tiết (gồm hai thành tố trực tiếp đều có cấu tạo đơn giản cả) nên cũng có thể nói rằng từ ghép tiếng Việt thường chỉ có một loại quan hệ: quan hệ chính; trường hợp có cả quan hệ chính cả quan hệ phụ, nói chung, tương đối ít gặp.

c) Những khi có từ hai quan hệ trở lên, nói chung, các quan hệ đó đều thường thường có cùng một tính chất: hoặc đều là quan hệ ngẫu kết cả (ví dụ trong *a pa tit*) hoặc đều là quan hệ ghép nghĩa cả (ví dụ trong *xã hội chủ nghĩa*) hoặc đều là quan hệ ngữ âm cả (ví dụ trong *sạch sành sanh*). Trường hợp trong một từ ghép mà có đến 2, 3 quan hệ có tính chất khác nhau đôi khi cũng có.

Ví dụ:

Quan hệ ngẫu kết



Quan hệ ghép nghĩa

Quan hệ ngữ âm



Quan hệ ghép nghĩa

Nhưng những hiện tượng như thế, nói chung, rất hiếm hữ.

*

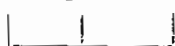
* *

IV. Tiêu chuẩn phân loại từ ghép

1. Từ đơn tiết (đơn âm) làm thành một loại thuần nhất về mặt cấu tạo. Từ ghép, trái lại, còn có thể chia thành nhiều kiểu nhỏ khác nhau. Khi tiến hành đem từ ghép phân loại ra thành những kiểu nhỏ như thế, kể ra thì cũng cần phải chú ý đồng thời đến cả một tổng hợp nhiều mặt: mặt số lượng thành tố trực tiếp, mặt cấu tạo của thành tố trực tiếp, mặt tính chất của thành tố trực tiếp, mặt quan hệ giữa các thành tố trực tiếp...

a) Sự khác nhau giữa *a-pa-tít* và *a-xít* thể hiện chủ yếu là ở mặt số lượng thành tố trực tiếp: *a-pa-tít* gồm 3 thành tố trực tiếp, trong lúc đó thì *a-xít* chỉ gồm có 2. So sánh:

a - pa - tít



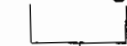
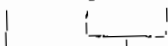
a - xít



b) Sự khác nhau giữa *vô ích*, *vô kỷ luật* và *đế quốc chủ nghĩa* lại thể hiện chủ yếu ở mặt cấu tạo của thành tố trực tiếp: trong *vô ích* cả hai thành tố đều đơn giản; trong *vô kỷ luật* một thành tố đơn giản, một thành tố có cấu tạo phức hợp; trong *đế quốc chủ nghĩa* cả hai thành tố đều có cấu tạo phức hợp cả.

So sánh:

vô ích vô kỷ luật đế quốc chủ nghĩa

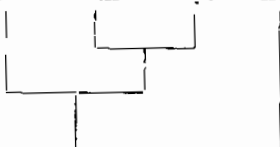


Ngay khi nói thành tố trực tiếp có cấu tạo phức hợp cũng phải thấy rằng có rất nhiều khả năng sắp xếp để tạo nên những thành tố phức hợp đó. So sánh:

bác cổ học viện



cổ sinh vật học



Nhưng trong tình hình hiện nay của tiếng Việt, dựa vào số lượng thành tố trực tiếp và cấu tạo của thành tố trực tiếp để phân loại thì sẽ không đưa lại kết quả nhiều lắm, vì:

*) Dựa vào số lượng thành tố trực tiếp thì chỉ tách được một số từ ghép phiên âm, không điển hình có từ 3 thành tố trực tiếp trở lên; tuyệt đại đa số từ ghép vốn có của tiếng Việt đều giống nhau cả: chỉ có hai thành tố trực tiếp.

*) Dựa vào cấu tạo của thành tố trực tiếp để phân loại thì chỉ làm sáng tỏ được – một cách khá tỳ mỷ – một bộ phận rất ít từ ghép có thành tố phức hợp; bộ phận lớn còn lại – từ song tiết – lại làm thành một khối không phân chia nhỏ ra được nữa.

Do những lẽ đó, những nhận xét về hai mặt này chúng tôi chỉ giới thiệu ở mục thành tố trực tiếp chứ không đưa vào làm nội dung chính ở mục phân loại này.

2. Ở mục tiêu chuẩn phân loại từ ghép này, như vậy là chỉ còn lại hai mặt quan trọng: mặt quan hệ giữa các thành tố và mặt tính chất của các thành tố.

Trước hết chúng ta hãy phân loại căn cứ mặt tính chất các thành tố. Với ba loại thành tố có thể có trong tiếng Việt (loại 1: thành tố có nghĩa, độc lập; loại 2: có nghĩa, không độc lập; loại 3: vô nghĩa, không độc lập) chúng ta thấy, trên nguyên tắc, từ ghép Việt-nam bao gồm cả thảy 9 kiểu sau đây: (*Xem bảng trang 77*).

Với hướng này, chúng ta có thể phát hiện ra được những kiểu từ có đặc trưng rất đáng chú ý, ví dụ:

Kiểu 1.1: Đây chính là kiểu có phạm vi hiện chưa ổn định nhất. Theo ý chúng tôi, đây là một kiểu không lớn lắm bao gồm những từ như *học trò, trẻ con, cao điểm v.v...* Nhưng một số nhà nghiên cứu lại mở rất rộng phạm vi của kiểu này, đưa vào đây cả những trường hợp như *hoa hồng, áo rộng, nhà bếp v.v...* Không phải ngẫu nhiên mà những cuộc tranh luận trước nay về vấn đề xác định ranh giới giữa từ và tổ hợp tự do đều tập trung cả ở loại này.

	Hai thành tố đều có nghĩa cả	Một thành tố có nghĩa + 1 thành tố vô nghĩa	Hai thành tố đều vô nghĩa cả
Hai thành tố đều không độc lập cả	2. 2	2. 3 3. 2	3. 3
Một thành tố độc lập - một thành tố không độc lập	2. 1 1. 2	1. 3 3. 1	
Hai thành tố đều độc lập cả	1. 1		

(I)

(II)

(III)

Kiểu 2.2: Kiểu này hầu hết đều do tiếng gốc Hán kết hợp lại mà tạo thành. Tổ chức nội bộ ở kiểu này, nói chung, rất chặt chẽ. Nhưng kiểu này có nhược điểm là tương đối xa lạ với quảng đại quần chúng. Những thí nghiệm nhằm Việt hóa từ ghép hiện thường thấy trên báo chí chính là đều nhằm thay thế những từ ghép thuộc kiểu này. Ví dụ: *hải phận*, *phi công*.

Kiểu 3.3: Trong kiểu này không có quan hệ ngữ nghĩa mà chỉ có quan hệ đơn thuần hình thái. Các thành tố trực tiếp ở đây kết hợp với nhau thành một khối rất chặt chẽ. Sở dĩ các nhà nghiên cứu xưa nay đều xếp kiểu này vào bên cạnh những từ đơn tiết chính là vì hai lý do đó. Ví dụ:

- Loại 3.3 thuần Việt : *bù nhìn, mà cá, lác đác*
- Loại 3.3 Hán Việt : *hy sinh, mâu thuẫn*
- Loại 3.3 phiên âm : *cà phê, a xít*

Kiểu 3. 1, 1.3: Phần lớn các từ ghép thuộc hai kiểu này đều có cấu tạo rất đặc biệt, vì có quan hệ ngữ âm giữa các thành tố trực tiếp.

- Ví dụ về 1.3 : *đất đai, làm lung, đẹp đẽ*
- Ví dụ về 3.1 : *pháp phòng, làm nhâm*

Chỉ thỉnh thoảng mới gặp trường hợp không có quan hệ ngữ âm.

Ví dụ: *xe cộ, chợ búa, đường xá*

3. Đi theo hướng phân loại này chúng ta cũng phát hiện ra được một cái xu thế rất lý thú trong cách cấu tạo từ ghép tiếng Việt. Như trên đã nói, trên nguyên tắc, có thể có 9 kiểu (xem bảng). Nhưng qua thống kê, rõ ràng là 4 kiểu 2.1, 1.2, 2.3, 3.2 rất ít gặp. Như vậy là trên đại thể, từ ghép Việt-nam phần lớn đều xây dựng trên cơ sở những thành tố trực tiếp đồng loại, cùng một tính chất (1.1, 2.2, 3.3); chỉ có hai kiểu ngoại lệ mà chiếm số lượng đáng kể: kiểu 3.1, kiểu 1.3.

Nhưng xét kỹ thì cũng không phải là ngoại lệ. Những từ ghép kiểu 1.3 như *xe cộ, đường xá, chợ búa* một thời gian trước đây vốn là những từ ghép xây dựng trên cơ sở hai

thành tố có nghĩa, đồng loại, ghép với nhau theo quan hệ bình đẳng. Hiện tượng mất nghĩa như ở *cỏ, búa, sá* là một hiện tượng hậu kỳ, và nhiều khi cũng chưa xảy ra một cách đồng đều ở tất cả mọi phương ngôn.

Những từ ghép kiểu có quan hệ ngữ âm như *làm nhàm, phập phồng, bươm bươm*, ai cũng biết rõ chính là xây dựng trên cơ sở lặp lại thành tố chính. Sở dĩ hai thành tố bất cứ phải sáp vào hai loại có tính chất khác nhau (3.1) chỉ là vì hiện nay, trong khi lặp, một thành tố đã chịu tác dụng của hiện tượng biến đổi ngữ âm, làm thay đổi diện mạo vốn có của chúng.

4. Di theo hướng phân loại căn cứ vào mặt quan hệ giữa các thành tố, trước hết - như ở mục III trên đây đã nói - chúng ta sẽ phân được từ ghép thành ba kiểu lớn:

- Từ ghép đặt theo quan hệ ý nghĩa gọi tắt là từ ghép nghĩa.

- Từ ghép đặt theo quan hệ ngữ âm gọi tắt là từ láy âm (hoặc lấp láy).

- Và từ ghép đặt theo quan hệ ngẫu nhiên gọi tắt là từ ngẫu kết hay ngẫu hợp.

a) Từ ghép nghĩa là một kiểu có khối lượng rất lớn và có khả năng sinh sản rất cao. Trong khối lượng lớn và ngày càng có xu thế tăng lên mạnh đó, có thể thấy được mấy kiểu cấu tạo chính như sau:

- Cấu tạo theo quan hệ bình đẳng. Ví dụ: *đơn giản, thu chi, thị phi, hư vô, viên chức*. Đây là một kiểu cấu tạo về mặt lịch đại cũng như đồng đại có những nét gần gũi với từ láy âm nên có thể tạm gọi là từ láy nghĩa.

- Cấu tạo theo quan hệ chính phụ. Loại từ này có thể gọi tắt là từ phụ nghĩa.

Ví dụ: *hải phận, cao điểm, khẩu vắn, cải tiến, da cầm...*

Trong loại này, muốn đi vào tỷ mỉ còn có thể phân loại nhỏ hơn nữa, cũng căn cứ vào tính chất quan hệ: phân loại thành trường hợp có quan hệ ngược cú pháp (ví dụ: *học trò, cao điểm, âm sát...*) và có quan hệ thuận cú pháp (ví dụ: *cải tiến, ái quốc, nhân tạo...*).

b) Từ ghép láy âm tạo thành một khối cũng chưa thật thuần nhất. Có thể căn cứ vào cấu tạo của thành tố để chia thành từ láy đôi (có thành tố đơn giản) và từ láy ba, láy tư (có thành tố phức hợp). Trong từ láy đôi, nếu dựa vào các cách lập khác nhau thì cũng còn có thể đi xa hơn, đối lập một bên là kiểu láy hoàn toàn và một bên là kiểu láy bộ phận (láy phụ âm đầu, láy vần...).

c) Chỉ riêng từ ghép ngẫu hợp là một kiểu không thể phân tích xa hơn nữa về mặt tổ chức nội tại. Đó là một khối tương đối thuần nhất.

5. Phân loại theo tính chất thành tố và theo quan hệ là hai hướng phân loại độc lập nhau, nhưng kết quả nhìn chung lại rất gần gũi với nhau. So sánh:

Phân loại theo quan hệ Theo tính chất thành tố

Từ ngẫu hợp	Kiểu 3.3
Từ láy âm	Kiểu 3.1 Kiểu 1.3
Từ ghép nghĩa	Kiểu 1.1 Kiểu 2.2

Do đó, các nhà nghiên cứu trước nay thường lấy một

hướng làm hướng phân loại chủ yếu. Trong tài liệu này, chúng ta cũng sẽ giữ nguyên truyền thống đó. Chúng ta sẽ chủ yếu dựa vào quan hệ, phân thành 3 loại lớn để miêu tả. Vấn đề tính chất của thành tố, chúng ta cũng dùng nhưng với tư cách là tiêu chuẩn bổ sung, chỉ đề cập đến những lúc cần phải nêu những đặc điểm mà hướng phân loại theo quan hệ không thể cho phép chúng ta trông thấy rõ được.

*

* *

V - Các dạng lâm thời của từ ghép

1. Khi đem từ dùng vào trong câu nói, ở tiếng Việt, nói chung, từ vẫn giữ nguyên cái dạng từ điển của nó. Từ tiếng Việt không có khả năng xuất hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau để diễn đạt những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau: từ tiếng Việt không có khả năng biến hình. Tiếng Việt, vì lẽ đó, được xếp vào loại ngôn ngữ không biến hình.

Tuy nhiên, thỉnh thoảng cũng có thể gặp trường hợp người nói, người viết đem dạng từ điển của từ ghép lâm thời đổi khác đi và tạo ra một dạng lâm thời có cấu tạo khác hẳn trước. So sánh.

Dạng từ điển	Dạng lâm thời
là lời nọ nài	biết bao bướm <i>là ong lời</i> <i>Nợ với nài gì!</i>

2. Hiện tượng làm thời biến đổi cấu tạo của từ ghép ở trong tiếng Việt khác xa hiện tượng biến hình ở trong các ngôn ngữ khác nhau.

a) Sự khác nhau về hình thức giữa dạng từ điển (*là loi*) và dạng dùng ở trong câu văn (*là... loi*) không phải dùng để diễn đạt một sự đối lập giữa hai ý nghĩa ngữ pháp.

b) Khả năng thay đổi cấu tạo kiểu như thay đổi *là loi* thành *là... loi* không phải là một khả năng có tính quy luật, có một cách phổ biến ở trong tất cả mọi từ cùng loại: những từ đơn tiết cũng thuộc một từ loại với *là loi*, đều không có khả năng đó. Hiện tượng thay đổi cấu tạo của từ ghép nói riêng và của từ nói chung, ở trong tiếng Việt, thuộc vào loại hiện tượng đặc biệt, chưa được giới Đông phương học nghiên cứu mấy. Tuy nhiên có một điều chắc chắn là khi nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, đó là những hiện tượng không thể không nói đến. Hiểu biết những quy tắc biến đổi cấu tạo kiểu như thay *là loi* thành *là... loi*, dầu sao cũng là một điều cần thiết cho việc miêu tả các quy tắc dùng từ đặt câu trong tiếng Việt.

3. Nếu so với dạng cho ở từ điển thì từ ghép trong tiếng Việt có hai khả năng biến đổi cấu tạo sau đây:⁽¹⁾

a) Khả năng tách đôi để tạo thành dạng tách đôi

b) Và khả năng rút gọn để tạo thành dạng rút gọn.

Ta gọi là khả năng tách đôi khi thấy có hiện tượng đem dạng từ điển của từ ghép xé thành hai nửa, đặt xa nhau,

(1) Hiện tượng tức hóa nói riêng, và lấy từ, nói chung, chúng tôi tạm gác, không đề cập đến. Những hiện tượng này đã được miêu tả nhiều, xin xem ở các tác giả khác.

trông bề ngoài giống như hai từ đơn, đọc lập nhau. So sánh:

Nợ nần → *Nợ với nần gì!*

Từ đơn tiết không thể có dạng tách đôi. Chỉ từ ghép - nhất là từ ghép láy âm và từ ghép láy nghĩa - mới có khả năng xuất hiện dưới dạng tách đôi ở trong câu nói. Đây chính cũng là một trong số những sự khác nhau cơ bản giữa từ đơn tiết và từ ghép.

Việc sử dụng dạng tách đôi bao giờ cũng đòi hỏi một cách đặt có thể cân đối:

a) Hoặc bằng cách chen "với", "với *chứ*" vào ở giữa hai vế.

Ví dụ: *dùng với dính mãi!*

b) Hoặc bằng cách lặp lại hai lần một yếu tố hay một số yếu tố nào đấy ở cạnh hai vế. Ví dụ:

Có thành bạn thành bè nào đến đâu!

Không có lấy một tác đất tác đai nào cả

c) Hoặc bằng cách dùng hai yếu tố sóng đôi với nhau đặt cạnh hai vế. Ví dụ:

bướm chán ong chường

dày gió dạn sương

Điều đáng chú ý là nhiều khi ở trong dạng từ điển thì từ có trật tự cố định, mà lúc chuyển sang dạng tách đôi thì từ trở nên có trật tự tự do. So sánh:

Chỉ có thể nói:

Chán chường

Không thể nói:

Chường chán

có thể nói:

bướm chán ong chường

Cũng có thể nói:

ong chường bướm chán

4. Dạng làm thời thứ hai thường gặp là dạng rút gọn. Ta

có dạng rút gọn khi ta chỉ dùng một bộ phận của từ để thay thế cho cả từ hoàn chỉnh. Ví dụ về rút gọn:

- *Ken* (thay cho *Ken-no-di* trong lối nói *tống Ken*)
- *Phủ* (thay cho *tri phủ* trong lối nói *quan phủ*)
- *Ưu* (thay cho *ưu điểm* trong lối nói nhiều *ưu* hơn *khuyết*).

Dạng rút gọn cũng không dùng được đối với từ đơn tiết, chỉ từ ghép mới có khả năng xuất hiện dưới dạng này. Thường gặp nhất là dạng rút gọn của:

a) Danh từ chỉ chức vụ, khi dùng sau những từ *ông, bà, bác, cụ v.v...* hoặc dùng trước danh từ riêng. Ví dụ:

- Cụ Cù* (*cù = cù nhân*)
- Ông Tú* (*tú = tú tài*)
- Cậu giáo* (*giáo = giáo viên*)
- Nghị Lại* (*nghị = nghị viên*)
- Lý Cường* (*lý = lý trưởng*)

Trường hợp này, dạng rút gọn có xu thế gần biến thành danh từ riêng, nên nhiều khi viết hoa.

b) Dạng rút gọn của danh từ riêng.

- Ví dụ: *Người Nghệ* (*Nghệ = Nghệ An*)
- Lên Thái* (*Thái = Thái Nguyên*)

Hiện nay, khi ghép theo quan hệ đẳng lập nhiều từ ghép có một yếu tố chung, đôi khi người ta cũng dùng dạng rút gọn để thay thế cho dạng hoàn chỉnh vốn có trong các từ ghép đó. So sánh:

- bộ trưởng, thủ trưởng* - *bộ, thủ trưởng*
- công nghiệp, thương nghiệp* - *công, thương nghiệp*
- ưu điểm, khuyết điểm* - *ưu, khuyết điểm*
- xuất khẩu, nhập khẩu* - *xuất, nhập khẩu*

5. Bị chú:

a) Chỉ nên xem là dạng rút gọn của từ:

*) Khi đang còn dạng hoàn chỉnh đối lập với nó. Trường hợp dạng rút gọn đã dùng phổ biến lẫn át hẳn dạng hoàn chỉnh, thì nó không còn là dạng rút gọn nữa mà đã chuyển thành một từ bình thường. Ví dụ trong tiếng Việt hiện nay *Pháp* đã thay thế hẳn cho *Pháp lan tây*, *Ý* đã thay hẳn cho *Ý đại lợi*, nên phải xem đó là dạng bình thường chứ không phải là dạng lâm thời rút gọn nữa.

*) Khi dạng rút gọn vẫn còn giữ tư cách là một từ, chứ chưa biến thành đơn vị gốc của một từ ghép. Tuy ta biết rằng *Liên* bắt nguồn từ *liên bang*, *Xô* bắt nguồn từ *xô viết*, nhưng trong từ *Liên Xô* ta không thể cho rằng *Liên* và *xô* là hai dạng rút gọn của hai từ, mà phải cho rằng chúng đã trở thành hai đơn vị gốc của một từ ghép. Đối với trường hợp như *Việt*, *minh*, *công*, *nông* trong *Việt Minh*, *công nông* cũng cần giải quyết theo hướng như vậy.

b) Cần phân biệt dạng rút gọn của từ ghép với cách ghi rút gọn trong văn tự.

Dạng rút gọn trong tiếng Việt có vỏ ngữ âm là một âm tiết. Do đó, nó vừa có thể dùng cả ở trong văn viết cả ở trong văn nói. Dạng rút gọn là một hiện tượng của ngữ ngôn.

Cách ghi rút gọn, trái lại, nhiều khi chỉ giữ lại chữ cái đầu tiên của các tiếng.

Ví dụ: *hợp tác xã* ghi thành H.T.X

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ghi thành MTDTGPMN.

Khi nói, đứng trước một cách ghi rút gọn vẫn phải phát

âm đầy đủ. Cách ghi rút gọn chỉ là một hiện tượng của văn tự.

c) Ta có mô hình rút gọn: Nhưng ở đây cũng như ở các mô hình cấu tạo từ khác, không phải bao giờ việc áp dụng mô hình cũng đưa đến những sáng tạo thỏa đáng dễ dàng được mọi người chấp nhận. Bên cạnh một số trường hợp dạng rút gọn đã được đi vào ngữ ngôn, còn có khá nhiều trường hợp dạng rút gọn sáng tạo ra không thành công lắm. Cần phải có ý thức phân biệt, ủng hộ những sáng tạo tốt, và phê phán những thí nghiệm sáng tạo bừa bãi.

Chương hai

TỪ GHÉP NGHĨA

I. Đặc điểm chung của từ ghép nghĩa

1. Kiểu từ ghép trong đó các thành tố trực tiếp được kết hợp với nhau theo quan hệ ý nghĩa, gọi là từ ghép nghĩa. Từ ghép nghĩa và kiểu từ phổ biến nhất trong số các từ ghép của tiếng Việt. Và đó cũng là kiểu từ đang có xu thế phát triển mạnh: tuyệt đại đa số những từ ghép mới được đặt ra đều cấu tạo theo kiểu này.

2. Nói chung, thành tố trực tiếp trong từ ghép nghĩa đều phải thuộc vào loại có ý nghĩa (độc lập hay không độc lập). Ví dụ về từ ghép nghĩa có thành tố trực tiếp thuộc loại có ý nghĩa và độc lập:

học trò, dân số, cao điểm

Ví dụ về từ ghép nghĩa có thành tố trực tiếp thuộc loại có nghĩa nhưng không độc lập:

quốc gia, hải dương, ngữ pháp

3. Trong thực tế có một số từ ghép nghĩa hiện nay chỉ còn giữ lại một thành tố có nghĩa nữa mà thôi. Ví dụ từ *chợ*

búa chỉ còn có nghĩa ở *chợ*, từ *đường sá* chỉ còn có nghĩa ở *đường*. Các thành tố *búa*, *sá* hiện nay đều đã mất nghĩa. Tuy nhiên vẫn phải khẳng định rằng quan hệ giữa *chợ* và *búa*, giữa *đường* và *sá* là quan hệ ghép nghĩa, vì:

a) Giữa *chợ* và *búa*, giữa *đường* và *sá* không có chỗ giống nhau về mặt phát âm nên không thể cho là có quan hệ ghép âm như ở *dắt dai*, *khách khứa* được.

b) *Chợ*, *đường* còn có nghĩa nên cũng không thể cho đây là trường hợp ngẫu kết như ở các trường hợp *bù nhìn*, *mặc cả* được.

Hai lý do a), b) nêu trên đây là hai lý do rút ra từ hệ thống đối lập về mặt cấu tạo trong nội bộ từ ghép của tiếng Việt hiện đại: có thể nói đây là hai lý do xét trên diện đồng đại.

Nếu xét về diện lịch đại thì quả những từ *chợ* *búa*, *đường* *sá* trước đây cũng thuộc vào kiểu từ ghép xây dựng theo quan hệ ý nghĩa cả. *Búa*, *sá* một thời kỳ đã từng là tiếng có nghĩa. Nhưng điều đó không thể dùng làm một chỗ dựa để giúp chúng ta ngày nay khẳng định rằng *chợ* *búa*, *đường* *sá*, là từ ghép nghĩa. Sở dĩ trên đây chúng ta phải nêu lên hai lý do đồng đại, mà không nhắc gì đến đặc điểm lịch đại là vì:

- Trong thực tế có những từ ghép trước vốn thuộc kiểu từ ghép nghĩa nhưng nay lại đã chuyển sang kiểu ghép âm, ví dụ: *dề huê*, *hỏi han*, *tuổi tác*.

- Và trong thực tế cũng có những từ ghép trước đây thuộc kiểu ghép nghĩa, nhưng nay đã chuyển sang kiểu ghép ngẫu nhiên, ví dụ: *hy sinh*, *mâu thuẫn*. Cùng có một quá khứ như nhau (đều thuộc kiểu ghép nghĩa) nhưng nay *đường sá*, *tuổi tác*, *hy sinh* lại phân vào 3 kiểu khác nhau, điều đó chứng

tò ràng chỉ lý do đồng đại mới thực sự có ảnh hưởng đến nhận thức của người bản ngữ trong công tác xếp loại.

4. Như vậy là trong từ ghép nghĩa vẫn có đủ 3 loại thành tố trực tiếp:

1. Loại thành tố có nghĩa, độc lập
2. Loại thành tố có nghĩa, không độc lập
3. Loại thành tố vô nghĩa, không độc lập.

Với ba loại thành tố trực tiếp đó, đáng lẽ trên nguyên tắc ta có thể có đến 8 kiểu từ ghép nghĩa: kiểu 1.1, 1.2, 2.1, 1.3, 3.1, 2.2, 2.3, 3.2⁽¹⁾. Nhưng trong thực tế tiếng Việt, ta thấy:

a) Kiểu có thành tố loại 3 (1.3, 2.3, 3.2) chiếm một tỷ lệ rất thấp: những ví dụ kiểu như *chợ búa*, *đường sá*, *xe cộ*, *làng mạc* (1.3) số lượng không nhiều lắm; những ví dụ thuộc kiểu 2.3, 3.2 thì hầu như không gặp.

b) Tuyệt đại đa số từ ghép nghĩa như vậy là đều xây dựng trên cơ sở hai loại thành tố 1 và 2. Điều này cũng dễ hiểu: từ đặt theo quan hệ ý nghĩa thì tất yếu phải xây dựng chủ yếu trên cơ sở các loại thành tố có nghĩa.

5. Trong số những từ ghép xây dựng trên cơ sở hai loại thành tố 1 và 2, phổ biến nhất là hai kiểu 2.2, 1.1. Điều này noi lên một đặc điểm khá lý thú của tiếng Việt: từ ghép nghĩa ở tiếng Việt có xu thế chung là thường thường chỉ xây dựng trên cơ sở những thành tố cùng loại.

Sự đối lập giữa hai kiểu thành tố loại 1 và 2 trên đại thể trùng lặp với sự đối lập về nguồn gốc, giữa thành tố thuần

(1) Trường hợp 3.3 không thể có trong từ ghép nghĩa. Nó chỉ có thể có ở kiểu ghép âm (ví dụ *bơ vơ*) hay ở kiểu ghép ngẫu nhiên (ví dụ *bờ nông*, *bờ hóng*).

Việt và thành tố Hán Việt⁽¹⁾. Như vậy chúng ta có thể phát biểu đặc điểm trên thành một nhận xét cụ thể như sau: khi ghép tiếng để tạo thành từ ghép nghĩa, người Việt có thiên hướng chỉ ghép yếu tố Hán Việt, với yếu tố thuần Việt, chứ ít khi ghép lẫn lộn hai loại này với nhau. Nhưng đó chỉ là một xu thế phổ biến chứ không phải là một quy luật cứng rắn, có tính cách bắt buộc⁽²⁾.

(1) E - -	5%	<i>Chú thích:</i>
EE1 -	5%	E: yếu tố có khả năng đứng độc lập.
E - E2	0,5%	E1: yếu tố có khả năng đứng ở đầu từ
EE1E2	15%	song tiết:
- E1 -	44%	E2: yếu tố có khả năng đứng ở cuối từ -
- E2 -	5%	song tiết.
- E1E2	25%	

Theo thông kê của chị Đặng Thanh Hoa trong bản khóa luận của chị thì yếu tố có thể đứng độc lập chỉ chiếm khoảng 25% tổng số yếu tố Hán Việt, còn yếu tố không độc lập lại chiếm đến 75% tổng số. Như vậy là phần lớn yếu tố Hán Việt thuộc loại 2 trong khi phần lớn yếu tố thuần Việt lại thuộc loại 1.

(2). Cũng có một số người nghĩ rằng đây là quy luật có tính cách bắt buộc. Những người này luôn luôn chống đối việc tạo ra những từ ghép nghĩa trong đó có yếu tố Hán Việt kết hợp với yếu tố thuần Việt. Đối với họ thì những cách đặt như *môi hóa, nhốt kể, tương lập* đều là những cách đặt đáng phê phán cả.

Theo ý riêng chúng tôi thì chỉ nên công nhận đây là một xu thế có tính phổ biến chứ không nên đề thành một quy tắc cứng rắn quá. Đề thành một quy tắc cứng rắn quá thì không giải thích được vì sao lại có những cách ghép thuộc kiểu 1.2 hoặc 2.1 mà từ lâu vẫn được mọi người chấp nhận.

6. Dừng về phương diện cấu tạo mà xét, thành tố trực tiếp trong từ ghép nghĩa cũng có nét khác xa thành tố trực tiếp trong các kiểu từ ghép khác. Nếu ở từ ghép âm và từ ghép ngẫu nhiên thành tố trực tiếp thường thường chỉ gồm một tiếng, thì ở từ ghép nghĩa trường hợp thành tố trực tiếp có cấu tạo phức tạp không phải là trường hợp hiếm có:

a) Hay gặp nhất là trường hợp thành tố trực tiếp gồm hai tiếng, ví dụ:

Sinh vật học Vô kỷ luật Tư bản chủ nghĩa



b) Những trường hợp thành tố trực tiếp gồm đến 3,4 tiếng cũng không phải là không có.

Cổ sinh vật học Tiền tư bản chủ nghĩa



7. Quan hệ chính ở trong từ ghép nghĩa, nói chung, phản ánh hầu hết tất cả mọi thứ quan hệ lớn nhỏ có ở trong cú pháp. Do đó có thể dựa vào sự phân loại quan hệ cú pháp để chia từ ghép nghĩa ra thành một số kiểu nhỏ. Trước hết có thể chia thành hai kiểu đối lập nhau; kiểu từ ghép đặt theo quan hệ láy nghĩa và kiểu từ ghép đặt theo quan hệ phụ nghĩa.

+ Ví dụ về kiểu láy nghĩa: *thông minh, biện luận*

+ Ví dụ về kiểu phụ nghĩa: *nhiệt độ, tài thương, khả quan.*

Sau đây chúng ta sẽ đi vào việc mô tả chi tiết hơn về từng kiểu một.

II. Từ ghép lấy nghĩa

1. Từ ghép lấy nghĩa là kiểu từ ghép trong đó các thành tố trực tiếp có vai trò bình đẳng với nhau và có ý nghĩa lấy nhau.

a) Hoặc là vì chúng có ý nghĩa tương tự nhau.

Ví dụ: *hư vô, tranh đấu, bình linh.*

b) Hoặc vì chúng có ý nghĩa cặp đôi nhau⁽¹⁾.

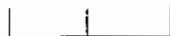
Ví dụ: *thanh danh, vinh viễn.*

c) Hoặc vì chúng có nghĩa ngược nhau.

Ví dụ: *thị phi, thành bại.*

2. Về mặt cấu tạo, từ ghép lấy nghĩa có hai đặc điểm đáng chú ý.

a) Trong từ ghép đặt theo quan hệ lấy nghĩa, có trên hai thành tố trực tiếp, ví dụ: *công nông bình.*



Đây là một đặc điểm mà từ ghép đặt theo quan hệ phụ nghĩa hoàn toàn không thể có được.

b) Trong từ ghép đặt theo quan hệ lấy nghĩa còn có thể

(1) Đây là trường hợp không có ý nghĩa tương tự rõ ràng như ở a, cũng không có ý nghĩa trái ngược rõ ràng như ở b, nên phải tách ra thành một trường hợp riêng. Gọi là "có ý nghĩa cặp đôi" thì chưa đạt lắm, nhưng vì đó là cách nói đã tương đối quen thuộc, nên chúng ta hãy tạm dùng như vậy.

có trường hợp trật tự đang bấp bênh, chưa cố định hẳn. Ví dụ có thể nói *dấu tranh* mà có thể nói *tranh dấu*, có thể nói *giản đơn* mà cũng có thể nói đơn giản v.v...⁽¹⁾.

(1) Mới xem qua thi hình như ở từ ghép phụ nghĩa cũng có thể có hiện tượng tương tự (so sánh *trường phòng*, *phòng trường*; *điểm cao*, *cao điểm*...) nhưng xét kỹ thì chúng ta thấy rằng đó là hai loại hiện tượng không có tính chất như nhau, vì bắt nguồn từ những nguyên nhân khác nhau hẳn:

a) Ở từ ghép láy nghĩa, hiện tượng bấp bênh về trật tự là một hiện tượng bắt nguồn từ mối quan hệ bình đẳng giữa hai thành tố trực tiếp. Trên nguyên tắc, hệ có quan hệ bình đẳng thì trật tự giữa các thành tố trực tiếp có thể là một trật tự tự do. Điều này nổi rõ nhất là ở địa hạt quan hệ cú pháp: có thể nói *một người thông minh, chăm chỉ* mà cũng có thể nói *một người học sinh chăm chỉ, thông minh*. Bước vào địa hạt từ cổ nhiên cái khả năng linh động về mặt trật tự đó đã bị hạn chế nhiều vì gặp phải một yêu cầu ngược lại yêu cầu cố định hóa tổ chức.

Do có sự giằng co giữa hai xu thế như vậy cho nên để ra một tình trạng nước đôi:

· Trong một số trường hợp, giữa hai khả năng mà ngữ ngôn cho phép, một khả năng nhất định đã được chọn làm chuẩn mực, còn khả năng kia thì bị gạt bỏ, ví dụ chỉ nói *thành danh*, *vinh viễn* chứ không nói *danh thành*, *viễn vinh*.

· Trong một số trường hợp khác thì trái lại, cả hai khả năng mà ngữ ngôn cho phép đều còn song song tồn tại, chuẩn mực chưa quyết định chọn bên nài mà bỏ bên nao, *giản đơn // đơn giản*.

b) Ở từ ghép phụ nghĩa, trên nguyên tắc, không thể có hiện tượng tự do về mặt trật tự; yếu tố nào phải đứng trước, yếu tố nào phải đứng sau, ở đây là một vấn đề phải do ngữ ngôn chứ không phải đứng sau, ở đây là một vấn đề phải do ngữ ngôn chứ không phải do chuẩn mực chỉ phối (so sánh *quốc vương* với *vương quốc*). *Phòng trường* cấu tạo theo lối Hán; *trường phòng* cấu tạo theo lối Việt.

.....

3. Về mặt ý nghĩa ở đây cũng có mấy điều cần lưu ý:

a) Trong từ ghép láy nghĩa thường hay có hiện tượng mất nghĩa ở một thành tố, ví dụ *cộ* trong *xe cộ*, *sá* trong *dường sá*, *mạc* trong *làng mạc*, *búa* trong *chợ búa*...

b) Trong từ ghép láy nghĩa thường hay có ý nghĩa khái quát, tổng hợp. So sánh *báo* với *báo chí*, *lính* với *binh lính*.

4. Hiện tượng mấy nghĩa ở một yếu tố, hiện nay thường được giải thích bằng hai giả thiết khác nhau như sau:

a) Theo giả thuyết thứ nhất, thì hiện tượng mất nghĩa ở một yếu tố vốn là do bản thân đặc trưng của mối quan hệ láy nghĩa đẻ ra. Trường hợp phụ nghĩa, yếu tố phụ về mặt ngữ pháp bao giờ cũng có một vai trò rất quan trọng về mặt ý nghĩa; chính đó là yếu tố nêu lên cái nét khu biệt, giúp ta tách được sự vật này khỏi sự vật nọ trong cùng một chủng loại: *bay* giúp ta tách được *tàu bay* khỏi *tàu lặn*, *tàu cuốc*, *tàu lửa*... trong cùng một chủng loại *tàu*.

Ở trường hợp láy nghĩa, trái lại, yếu tố thứ hai không có một tầm quan trọng về mặt ý nghĩa như vậy. Hai yếu tố ở đây bình đẳng với nhau, đồng loại với nhau, cho nên chỉ biết một yếu tố đầu là cũng tạm đủ, không cần đòi hỏi phải xác định thật cụ thể yếu tố sau làm gì. Thêm một yếu tố thứ hai đồng loại với yếu tố thứ nhất là một điều

.....

Sự song song tồn tại của những cặp đồng nghĩa kiểu như *trường phòng*, *phòng trường* như vậy là bắt nguồn từ hiện tượng song song tồn tại của hai kiểu cấu tạo (1 bên Hán, 1 bên Việt) chứ không phải là bắt nguồn từ hiện tượng song song tồn tại của hai khả năng mà một kiểu cấu tạo cho phép như ở trường hợp *đơn giản - giản đơn*; *đấu tranh - tranh đấu*.

cần thiết, nhưng thêm yếu tố cụ thể nào lại là một vấn đề không có tầm quan trọng lớn lắm: nói áo quần, áo xống, áo mũ hay áo khăn, cũng đều là nói chung về y phục cả, giữa các cách nói khác nhau đó không có một sự thay đổi ý nghĩa cơ bản như khi đổi từ tàu bay sang tàu lặn hay tàu cuốc, tàu lữa.... Chính vì lý do đó nên ở từ láy nghĩa yếu tố thứ hai thường mờ nghĩa dần, đưa đến mất nghĩa hoàn toàn⁽¹⁾.

b) Theo giả thuyết thứ hai thì cần phải dựa vào sự so sánh giữa các tiếng địa phương với nhau để tìm cách giải đáp. Ở ngôn ngữ toàn dân thì cộ trong xe cộ, núc trong bếp núc, chằm trong chằm vá, trưa trong ruộng trưa, rú trong rừng rú, v.v... đều đã mất nghĩa. Nhưng ở các địa phương cộ còn có nghĩa là một thứ xe không bánh do trâu bò kéo (Đô Lương); núc còn có nghĩa là ông đầu râu (Huế); chằm còn có nghĩa là may (Nghệ An, Huế); trưa còn có nghĩa là đám ruộng mạ (Nghệ An); rú còn có nghĩa là núi (Nghệ An). Do đó có thể nghĩ rằng từ ghép láy nghĩa chính là loại từ được cấu tạo bằng cách kết hợp hai yếu tố gần nghĩa thuộc hai tiếng địa phương khác nhau để tạo ra một đơn vị có khả năng hiểu được trên một địa bàn rộng lớn hơn. Tách riêng ra từng yếu tố thì tất nhiên sẽ có vùng hiểu, nhưng cũng có vùng không hiểu⁽²⁾.

Hai giả thuyết cung cấp hai cách giải đáp khác nhau, nhưng cùng thống nhất với nhau ở một điểm: hiện tượng

(1) Theo Н.В. Станкевич Phạm trừ định ngữ trong tiếng Việt, L, 1964, tr. 15 - 16.

(2) Theo Vương Lộc, trong bản luận văn "Tiếng địa phương Nam Đàn".

mất nghĩa là một hiện tượng có liên quan chặt chẽ với đặc trưng cấu tạo của từ láy nghĩa⁽¹⁾.

5. Nghiên cứu cái ý nghĩa khái quát điều đó thì chúng ta mới hiểu rõ được một số đặc trưng ngữ pháp của phần lớn từ ghép láy nghĩa. Ví dụ hiểu rõ được vì sao phần lớn danh từ ghép láy nghĩa đều có thể trực tiếp kết hợp với *tất cả*, *tất thây* (có thể nói *tất cả áo xống*, *tất thây chợ búa*, *tất cả xe cộ*...)

Hoặc hiểu rõ được vì sao phần lớn danh từ ghép láy nghĩa lại đều không thể trực tiếp kết hợp với số từ, với từ *cả* v.v...

Không thể nói *áo xống*, *hai xe cộ*, *ba chợ búa*

Không thể nói *cả áo xống*, *cả xe cộ*, *cả chợ búa*

Hoặc hiểu rõ được vì sao phần lớn danh từ ghép láy nghĩa lại không kết hợp được với loại từ một cách bình thường y như những từ khác, mà chỉ kết hợp một cách đặc biệt, bằng cách xem kể loại từ vào trong dạng tách đôi làm thời.

Không thể nói: *thằng bạn hữu*, *chiếc xe cộ*, *cái áo xống*

(1) Kề ra thì trong từ ghép phụ nghĩa, thỉnh thoảng cũng có hiện tượng mất nghĩa. Ví dụ: *lè* trong *xanh lè*, *phức* trong *thơm phức*, *bạch* trong *trắng bạch*...

Nhưng số lượng hiện tượng như thế ở từ ghép phụ nghĩa phải công nhận là không nhiều lắm. Hơn nữa có lẽ *canh lè*, *trắng bạch*, *thơm phức* trước kia cũng có thời kỳ được nhận thức như thuộc kiểu láy nghĩa: *Lè* ở một vùng Mường Ngọc lặc (Thanh Hóa) có nghĩa là xanh.

Bạch vốn bắt nguồn từ yếu tố *bạch* (- trắng) gốc Hán Việt.

Phức trong tiếng Hán Việt cũng có nghĩa là *thơm*.

Chỉ có thể nói: - (nhờ mấy) thành bạn thành hữu quá!

- (có chiếc xe chiếc cộ (nào không?))

- (Trong tù cũng có mấy) cái áo cái xống

b) Nghiên cứu ý nghĩa khái quát này cũng có liên quan chặt chẽ đến việc tìm hiểu cấu tạo của từ ghép láy nghĩa. Xét về mặt này, trong từ ghép láy nghĩa chúng ta đang còn có thể tiến hành chia nhỏ hơn, căn cứ vào hai diện đối lập:

+ Đối lập giữa những từ ghép láy nghĩa hiện đang còn có ít nhất là một yếu tố độc lập, đối ứng với chúng một cách rõ ràng và những từ ghép láy nghĩa, không còn đối ứng với một yếu tố độc lập nào. So sánh:

1. Áo xống (đối ứng với áo).

Báo chí (đối ứng với báo)

Xe cộ (đối xứng với xe)

2. Gia đình (không đối ứng, vì gia và đình đều không độc lập)

Thị tộc - không đối ứng vì thị và tộc cũng đều không độc lập.

+ Đối lập giữa những từ ghép láy nghĩa có khả năng dễ dàng tách đôi tạo thành một tổ hợp tự do hay một dạng tách đôi lâm thời và những từ ghép láy nghĩa ít có khả năng đó. So sánh:

1. Báo chí: → [mua báo mua chí.
[báo với chí gì.

Xe cộ: → [đi xe cộ
[xe với cộ gì!

2. Gia đình ít: khi nói: + gia với đình
+ thăm gia thăm đình
+ gia với đình gì!

Nói chung, chỉ ở trường hợp từ ghép láy nghĩa có khả năng đối ứng với từ đơn tiết, và có khả năng tách đôi một cách dễ dàng thì người bản ngữ mới nhận thấy có ý nghĩa khái quát nổi lên một cách rõ rệt; ở những trường hợp từ ghép láy nghĩa có đặc điểm cấu tạo ngược lại thì ý nghĩa khái quát có xu thế mờ dần hoặc hầu như mất hẳn. Trong tiếng Việt, có thể nói rằng hình như hễ từ ghép láy nghĩa càng có dáng dấp gần với tổ hợp tự do bao nhiêu thì ý nghĩa khái quát càng hiện lên rõ bấy nhiêu. Đó là một quan hệ khá lý thú giữa mặt cấu tạo và mặt ý nghĩa của từ.

6. Từ ghép láy nghĩa phần lớn đều xây dựng trên cơ sở những thành tố có nghĩa; quan hệ giữa các thành tố này nói chung, cũng phản ánh khá trung thành các kiểu quan hệ cú pháp tương ứng. Đó là những điều quyết định vì sao phải đặt từ ghép láy nghĩa vào bên cạnh từ ghép phụ nghĩa. Nhưng những đặc trưng như có nghĩa khái quát, dễ tách đôi, để đối ứng với từ đơn tiết v.v. lại làm cho một bộ phận từ ghép láy nghĩa rõ ràng là có xích gần lại với loại từ láy phụ âm đầu⁽¹⁾. Đây là một điều quan trọng đáng được đặc biệt lưu ý⁽²⁾.

(1) Điều này nổi rõ nhất khi ta so sánh những từ ghép láy nghĩa kiểu như *đường sá, xe cộ* với những từ ghép láy phụ âm đầu kiểu như *đất đai, khách khứa*,

a) Trong *đường sá, xe cộ* có một yếu tố mất nghĩa (*sá, cộ*) thì trong *đất đai, khách khứa* cũng có một yếu tố mất nghĩa (*đai, khứa*).

b) *Đường sá, xe cộ* có ý nghĩa khái quát thì *đất đai, khách khứa* cũng có ý nghĩa khái quát.

c) *Đường sá, xe cộ* có khả năng kết hợp khác với *đường, xe* thì *đất đai, khách khứa*, cũng có khả năng kết hợp khác với *đất, khách*.

.....

III. Từ ghép phụ nghĩa

1. Kiểu từ ghép thứ hai - kiểu phổ biến nhất - là kiểu đặt theo quan hệ phụ nghĩa. Đó là kiểu từ ghép nghĩa có một thành tố trực tiếp đứng làm nòng cốt rồi bên cạnh ghép thêm một thành tố khác, đứng làm thành tố phụ.

- Ví dụ: - Hải quan, nông độ, thí điểm
 - Vĩnh biệt, cải tiến, vệ sinh
 - Vô ích, khả quan, tương đối

2. Có thể theo hai hướng như sau để phân biệt từ ghép phụ nghĩa với từ ghép láy nghĩa.

a) Phân biệt căn cứ vào tính chất của thành tố trực tiếp. Như trên đã nói, từ ghép láy nghĩa bao giờ cũng xây dựng

.....
 d) *Dường số*, xe cộ dễ dàng tách đôi thì *đất đai*, *khách khứa* cũng dễ dàng tách đôi.

đ) *Dường số*, đối ứng với *dường*, *xe cộ* đối ứng với *xe* như thế nào thì *đất đai*, *khách khứa* đối ứng với *khách* cũng như thế ấy. Có thể viết thành đẳng thức:

$$\frac{\text{đường}}{\text{đường số}} = \frac{\text{xe}}{\text{xe cộ}} = \frac{\text{đất}}{\text{đất đai}} = \frac{\text{khách}}{\text{khách khứa}}$$

2. Tuy hiện nay chưa có thể chứng minh được một cách đầy đủ, nhưng chúng ta vẫn có thể ngờ rằng; về mặt lịch đại, đây là hai nhóm từ có quan hệ mật thiết với nhau. Và hình như ở một số ngôn ngữ khác cũng có tình hình tương tự (so sánh với hiện tượng có các cặp vừa láy âm vừa láy nghĩa như *nam nữ*, *văn võ*, *vĩnh viễn*, v.v. ở tiếng Hán). Trong khi chờ đợi kết quả của những công trình khảo sát về sau này xác minh thêm. Ở đây chúng ta hăng tạm dùng hai thuật ngữ "láy âm", "láy nghĩa" để gợi lên một khả năng về sự tồn tại của mối quan hệ mật thiết đó.

trên cơ sở những thành tố trực tiếp đồng loại với nhau. Điều kiện đó bắt buộc các thành tố trong từ ghép lấy nghĩa phải cùng tính chất: hễ thành tố trước chỉ sự vật thì thành tố sau cũng phải chỉ sự vật (ví dụ: *thành + danh, diện + mạo, báo + chí*) hễ thành tố đứng trước chỉ hành động, đặc điểm thì thành tố đứng sau cũng chỉ hành động, đặc điểm (ví dụ: *tiêu + diệt, hư + vô, giản + đơn, vĩnh + viễn*).

Do tình hình đó, khi đứng trước một từ ghép có thành tố trực tiếp khác tính chất với nhau, có thể dứt khoát nói rằng đó là một từ ghép đặt theo quan hệ phụ nghĩa. Chẳng hạn, khi thấy những từ *ái quốc, độc lập, pháo kích* v.v... phân tích ra thành

ái + quốc : hành động + sự vật

độc + lập : tính chất + hành động

pháo + kích : sự vật + hành động

thì chúng ta có thể kết luận ngay đó không phải là những từ ghép lấy nghĩa mà là những từ ghép phụ nghĩa.

b) Phân biệt căn cứ vào vai trò, chức năng của thành tố trực tiếp. Có thành tố trực tiếp khác tính chất thì biết được từ ghép đặt theo quan hệ phụ nghĩa, nhưng ngược lại khi có thành tố trực tiếp cùng tính chất thì chưa đủ cơ sở để khẳng định rằng từ ghép đó đặt theo quan hệ lấy nghĩa. Sở dĩ thế là vì ở từ ghép lấy nghĩa còn cần thêm một điều kiện nữa: giữa các thành tố phải có quan hệ bình đẳng với nhau. Do đó, khi các thành tố trực tiếp cùng tính chất nhưng hai bên có vai trò khác nhau thì chúng ta vẫn có từ ghép phụ nghĩa. So sánh hai trường hợp đều có thành tố chỉ sự vật + thành tố chỉ sự vật sau đây:

thanh danh [từ ghép láy nghĩa vì giữa *thanh* và *danh*
diện mạo [giữa *diện* và *mạo* có quan hệ bình đẳng
văn nhân [từ ghép phụ nghĩa vì giữa *văn* và *nhân*
thí sĩ [giữa *thí* và *sĩ*, không có quan hệ bình đẳng

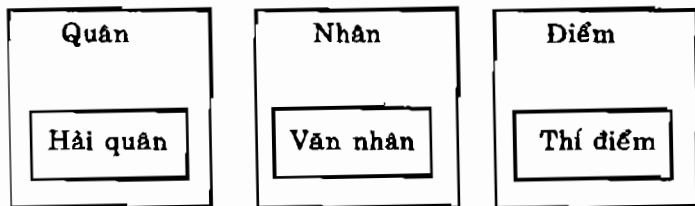
3. Vai trò, chức năng không bình đẳng giữa các thành tố trực tiếp thường thể hiện ra ở mấy điểm sau đây:

a) Các thành tố có vai trò nổi lên làm thành tố chính vì nó:

b) Một thành tố có vai trò nổi lên làm thành tố chính vì nó:

1. Quyết định tính chất của toàn bộ tổ hợp: nó chỉ sự vật thì toàn bộ tổ hợp cũng chỉ sự vật, nó chỉ hành động thì toàn bộ tổ hợp cũng chỉ hành động...

2. Và vì nó nêu lên cái nội dung ý nghĩa gốc làm cơ sở cho ý nghĩa của cả tổ hợp (thành tố còn lại chỉ bổ sung thêm một chi tiết phụ làm cho ý nghĩa của tổ hợp trở thành cụ thể hơn). So sánh *quân* và *hải quân* và *hải quân*, *nhân* và *văn nhân*, *điểm* và *thí điểm*. Có thể minh họa thành sơ đồ như sau:



4. Nhưng ở địa hạt phân tích từ ghép, không phải lúc nào cũng dễ dàng sử dụng những đặc điểm trên đây để làm chỗ dựa, như ở địa hạt phân tích tổ hợp tự do:

a) Ở từ ghép có xu thế cố định hóa rất mạnh, cho nên, nói chung, ngay cả khi có hai khả năng lý thuyết về mặt

trật tự, chuẩn mực thường cũng chỉ cho phép dùng một: những hiện tượng như *giản đơn*, - *đơn giản*, *tranh đấu* - *đấu tranh*, chiếm một tỷ lệ rất thấp. Tiêu chuẩn trật tự như vậy là ở địa hạt từ ghép đã mất hầu hết tác dụng của nó.

b) Đặc điểm b) trên đây có thể dùng làm tiêu chuẩn để phân biệt từ ghép phụ nghĩa với từ ghép láy nghĩa, nhưng tác dụng của nó cũng không lớn lắm vì nó không giúp ta được ở những trường hợp khó phân tích: trường hợp các thành tố có tính chất như nhau. Và ngay ở trường hợp dễ hơn, trường hợp các thành tố có tính chất khác nhau, lắm khi nó cũng không giúp cho ta giải quyết được lúng túng: ở địa hạt từ ghép không hiếm những trường hợp tính chất của toàn bộ tổ hợp khác hẳn tính chất của thành tố (so sánh *vô*: chỉ ý phủ định. *ích*: chỉ sự vật → *vô ích*: chỉ tính chất; *kỳ*: chỉ hành động *niệm*: chỉ hành động → *kỳ niệm*: có thể chỉ sự vật...)

Do tất cả những lẽ đó, khi vận dụng các tiêu chuẩn đã đề ra trên đây ở địa hạt từ ghép, chúng ta cần phải có thái độ hết sức thận trọng; lắm khi phải dựa vào cả một tổng hợp nhiều tiêu chuẩn, phải cân nhắc, phải biện luận tỷ mỉ rồi mới quyết định được.

5. Xét về phương diện nghĩa thành tố trực tiếp, chúng ta thấy rằng:

a) Ở từ ghép phụ nghĩa cũng có thể có 3 trường hợp như ở từ ghép láy nghĩa:

- Trường hợp hai thành tố đều độc lập cả, ví dụ:

Dân số, học trò, cao điểm...

- Trường hợp cả hai thành tố đều không độc lập cả, ví dụ:

Hải dương, ngũ pháp, khẩu vãn

- Và trường hợp một thành tố độc lập, một thành tố không độc lập. Ví dụ:

Cao nguyên, nông thôn, bác học

b) Nhưng ở từ ghép phụ nghĩa cũng có riêng những nét mà từ ghép láy nghĩa không có:

- Ở từ ghép phụ nghĩa, phải có và chỉ có thể có hai thành tố trực tiếp. Đó là một điều kiện bắt buộc (ở từ ghép láy nghĩa thường cũng có hai thành tố trực tiếp, nhưng đó không phải là điều kiện bắt buộc).

- Ở từ ghép phụ nghĩa, thành tố trực tiếp có thể có cấu tạo phức hợp.

6. Xét về phương diện quan hệ giữa các thành tố trực tiếp chúng ta thấy:

a) Ở từ ghép phụ nghĩa cũng có những hiện tượng đã thấy ở từ ghép láy nghĩa, như:

+ Quan hệ xây dựng trên cơ sở ý nghĩa

+ Quan hệ phản ánh quan hệ cú pháp

b) Nhưng ở từ ghép phụ nghĩa cũng có một số vấn đề mà chỉ riêng chúng nó có:

+ Ở từ ghép phụ nghĩa có vấn đề đối lập giữa hai trường hợp: trường hợp đặt theo quan hệ thuận, và trường hợp đặt theo quan hệ nghịch. Đây là một sự đối lập mà, xét về mặt cấu tạo, ở từ ghép láy nghĩa không thể có.

+ Ở từ ghép phụ nghĩa, quan hệ giữa các thành tố có thể chia ra rất nhiều kiểu loại rất khác nhau, tạo thành một hệ thống khá phức tạp. Do đó lại nảy ra một vấn đề mà ở từ ghép láy nghĩa cũng không cần đặt ra lắm: Vấn đề phân loại.

7. Khả năng đối lập giữa hai trật tự thuận và nghịch là một vấn đề đã được nhiều người đề cập đến. Đây là một vấn đề quan trọng vì nó có liên quan đến việc miêu tả thực tế tiếng Việt, có liên quan đến công tác xác định phương hướng tiêu chuẩn hóa tiếng Việt và có liên quan ngay cả đến việc xác định ranh giới từ, phân biệt từ với tổ hợp tự do.

Nói thuận hay nghịch tức là phải đối chiếu với cái trật tự chuẩn, cái trật tự dùng làm căn cứ để so sánh. Về phương diện này, trên đại thể hầu hết các nhà nghiên cứu đều nhất trí với nhau là phải lấy quan hệ cú pháp của tiếng Việt để làm chuẩn. Hễ thấy quan hệ trong từ ghép phụ nghĩa giống với quan hệ cú pháp tương ứng, thì ta nói là có quan hệ thuận, hễ thấy khác thì ta nói là có quan hệ nghịch. So sánh:

Quan hệ cú pháp ở tiếng Việt	yếu tố quốc	người học
Quan hệ trong từ ghép	ái quốc	học trò
	quan hệ thuận	quan hệ nghịch

8. Sở dĩ chú trọng lấy quan hệ cú pháp để làm chuẩn là vì trong tiếng Việt, không có một sự khác nhau cơ bản nào giữa quan hệ từ pháp trong từ ghép phụ nghĩa và quan hệ cú pháp trong tổ hợp tự do. Như ở trên đã có nhiều lần nói đến, quan hệ giữa các thành tố trực tiếp trong từ ghép nghĩa tiếng Việt phản ánh một cách khá sát sao mọi loại quan hệ cú pháp có thể có. Đó là một thực tế không những cho phép chúng ta mà còn bắt buộc chúng ta phải tiến hành so sánh như vậy.

Còn sơ dĩ phải lấy quan hệ cú pháp tiếng Việt làm chuẩn là vì trong tiếng Việt có một số lượng khá lớn từ ghép nghĩa gồm toàn yếu tố Hán Việt và cấu tạo theo mô hình cú pháp Hán. Đối chiếu quan hệ trong các từ gồm toàn yếu tố Hán Việt với quan hệ cú pháp tiếng Việt, ta thấy có thể xảy ra 3 trường hợp:

1. Trường hợp thuận cú pháp Việt đồng thời thuận cú pháp Hán.
2. Trường hợp thuận cú pháp Việt, ngược cú pháp Hán.
3. Trường hợp ngược cú pháp Việt, thuận cú pháp Hán

	Thuận Hán		Nghịch Hán
Thuận Việt	1. Ví dụ	cải tiến ái quốc nhân tạo	2. Ví dụ: Trưởng ty Phó tổng
Nghịch Việt	3. Ví dụ	Hồng quân khẩu vấn cao xạ	

Ở trường hợp 1) không có vấn đề cần phải tranh luận. Nhưng ở trường hợp 2) và 3) trái lại, cần phải xác định điểm xuất phát, vì có xuất phát điểm khác nhau thì sẽ đánh giá khác nhau. Chúng ta chủ trương lấy cú pháp tiếng Việt làm chuẩn, có nghĩa là những ví dụ ở 3) chúng ta phải cho là có quan hệ nghịch, những ví dụ ở 2) chúng ta phải cho là có quan hệ thuận, mặc dù đối với quan hệ cú pháp Hán thì có sự đánh giá ngược lại.

9. Dựa vào quan hệ cú pháp, coi đó là quan hệ chuẩn để đi đến vạch sự đối lập giữa hai loại quan hệ thuận và nghịch trong nội bộ từ ghép là một điểm đã được khá nhiều nhà nghiên cứu công nhận. Tuy nhiên, khi ứng dụng quan điểm xuất phát đó vào từng trường hợp cụ thể không phải là không còn những lúc thiếu nhất trí trong giới nghiên cứu. Thường thường hay gây ra tranh luận nhất là những trường hợp mới xem qua hình như có liên quan đồng thời với 2, 3 mô hình cú pháp khác nhau, như *thâm gan, tím ruột, xanh mắt* v.v... Ở một số nhà nghiên cứu, chúng được đem ra liên hệ đối chiếu với mô hình cú pháp danh từ + định tố (*gan + thâm, ruột + tím, mắt + xanh*) và được đánh giá là có quan hệ ngược. Ở một số nhà nghiên cứu khác, chúng lại được đem ra liên hệ, đối chiếu với mô hình cú pháp (danh) tính, động + danh kiểu như "(quần) hẹp ống" và được đánh giá là có quan hệ thuận.

Rõ ràng là ở đây cần phải có một sự cân nhắc kỹ lưỡng về nhiều mặt thì mới có thể đi đến hướng liên hệ đúng đắn được và tìm ra kết luận đúng đắn được. Theo ý chúng tôi, liên hệ *thâm gan* với *gan + thâm* là một hướng liên hệ quá căn cứ vào bề ngoài. Liên hệ như vậy tức là cho rằng ở *thâm + gan*, cũng như ở *gan + thâm*, *gan* là thành tố chính. Nhưng xét kỹ thì toàn tổ hợp *thâm gan* có tính chất gắn gũi với tính từ hơn là có tính chất danh từ. Đó là một chứng cứ cho phép ta nghĩ rằng *thâm* là thành tố chính và *gan* là thành tố phụ chứ không phải ngược lại. Trật tự giữa *thâm*, và *gan* là trật tự thuận.

10. Từ ghép phụ nghĩa đặt theo quan hệ ngược, trong tiếng Việt hiện nay, bao gồm hai khối:

a) Một khối rất nhỏ chỉ gồm vài từ thuần Việt, ví dụ *học trò, trẻ em, trẻ con; bao nhiêu, bấy nhiêu*.

b) Khối còn lại - rất lớn về số lượng - là khối bao gồm những từ Hán Việt cấu tạo theo mô hình thành tố phụ + thành tố chính:

Ví dụ: *hải quân, cao điểm* (thành tố chính chỉ sự vật), *khẩu vấn, ám sát* (thành tố chính chỉ hành động).

11. Vấn đề thứ hai cần đặt ra ở từ ghép phụ nghĩa là vấn đề phân loại. Như ở trên đã nói, xét về mặt cấu tạo, từ ghép phụ nghĩa không lập thành một khối thuần nhất như ở từ ghép láy nghĩa. Khối từ ghép phụ nghĩa bao gồm khá nhiều kiểu nhỏ nhất khác nhau, cần phải lập thành một hệ thống phân loại tỉ mỉ.

Nói chung những kiểu loại quan hệ này phản ánh khá trung thành mọi quan hệ cú pháp, nên có thể căn cứ vào bảng phân loại ở cú pháp để làm chỗ dựa. Chia từ ghép phụ nghĩa thành kiểu đặt theo quan hệ hạn định, kiểu đặt theo quan hệ động bổ, kiểu đặt theo quan hệ động trạng v.v... như trước nay thường làm chính là đi theo hướng đó.

1. Ví dụ về từ ghép đặt theo quan hệ hạn định:

học trò, hải quân, bệnh viện, giáo trình

2. Ví dụ về từ ghép đặt theo quan hệ động bổ:

Vệ sinh, phòng bệnh, cứu thương.

Ví dụ về từ ghép đặt theo quan hệ động trạng ⁽¹⁾:

3. *Cải tiến, dã đảo, lạc hậu.*

12. Nhưng theo hướng đó không phải là không gặp một số điểm bất tiện.

(1) Loại trạng tố này ở cú pháp thường được gọi là trạng tố chỉ kết quả của hành động, ví dụ *ăn no*: *ăn* đưa đến kết quả là *no*; *quét sạch*: *quét* đưa đến kết quả là *sạch* v.v...

a) Trước hết, chúng ta thấy rằng ở trong cú pháp, các mối quan hệ chưa được mô tả và đặt tên một cách thật tỷ mỉ. Dựa vào một khuôn khổ quá đại khái như vậy mà phân loại từ ghép phụ nghĩa thì tất yếu dễ gặp phải những trường hợp lúng túng, không biết nên đặt tên như thế nào, ví dụ trường hợp có thành tố chỉ số + thành tố chỉ sự vật:

nhất luật, lục súc, thất ngôn, bát cú.

hoặc trường hợp có một thành tố tương ứng với phó từ + thành tố chỉ hành động, như: *bất luận, bất ngờ, dĩ vãng, vị lai...*

Bất chước những trường hợp vốn có ở cú pháp như *ba người, chưa đến...* để xếp *lục súc, bát cú* vào quan hệ hạn định, hoặc xếp *bất luận, dĩ vãng* vào quan hệ động trạng thì cũng chỉ mới phân loại một cách chung chung, chưa giúp ta phân biệt được với những trường hợp có quan hệ hạn định và động trạng điển hình như *hải quân, bệnh viện, lạc hậu, cải tiến* đã nói ở trên.

b) Hơn nữa, đi theo hướng này, chúng ta sẽ gặp không ít trường hợp khó lòng phân tích một cách thỏa đáng được.

Ví dụ trường hợp có yếu tố sở như *sở trường, sở đoản, sở thích*.

Trường hợp có yếu tố vô như *vô học, vô luận, vô ích, vô hại v.v..*

Rõ ràng cũng không phải ngẫu nhiên mà trước nay nhiều người đã phải đề xuất thêm hướng phân loại căn cứ vào mặt từ loại, ví dụ phân loại thành kiểu kết cấu danh + danh, kiểu kết cấu danh + động v.v... Đây quả là một hướng có thể giúp ta phần nào khắc phục được các điểm khó khăn chúng ta vừa đề cập.

Chương ba

TỪ LÁY ÂM ⁽¹⁾

I. Nhận xét chung về từ láy âm.

1. Từ láy âm là loại từ ghép trong đó, theo con mắt nhìn của người Việt hiện nay các thành tố trực tiếp được kết hợp lại với nhau chủ yếu là theo quan hệ ngữ âm. Quan hệ ngữ âm được thể hiện ra ở chỗ là các thành tố trực tiếp phải có sự tương ứng với nhau về hai mặt: mặt yếu tố siêu âm đoạn tính (thanh điệu) và mặt yếu tố âm đoạn tính (phụ âm đầu,

(1) Trong tiếng Việt, hiện tượng láy âm ở các ví dụ như *bươm bướm, đất đai, làm nhàn* v.v... có phần nào khác với hiện tượng láy ở các ví dụ kiểu *nhỏ nhỏ, sạch sành sanh, hi hà hi hục*... Trường hợp đầu người ta thường có ấn tượng như là dùng biện pháp láy để cấu tạo từ; còn trường hợp sau lại là dùng biện pháp láy để tạo ra dạng láy của từ (*nhỏ nhỏ*: dạng láy của *nhỏ*; *sạch sành sanh*: dạng láy của *sạch*; *hi hà hi hục*; dạng láy của *hi hục*).

Nhưng trong tài liệu này chúng tôi sẽ không đi vào hướng phân biệt như thế: mục đích của chúng tôi ở đây chỉ là đi sâu vào miêu tả biện pháp láy, đặc trưng của quan hệ láy, bất luận hiện tượng láy đó xảy ra trong điều kiện như thế nào, trong bản thân một từ hay trong bản thân chỉ một dạng của từ.

âm chính giữa vần và âm cuối vần). Ví dụ ở từ láy đôi, chúng ta thấy:

a) Về các yếu tố âm đoạn tính: các thành tố trực tiếp phải tương ứng với nhau, hoặc ở phụ âm đầu:

Ví dụ: *làm lưng, đất đai, mạnh mẽ.*

hoặc ở vần:

Ví dụ: *lắm nhàm, lua thưa, lác đác...*

Có khi các thành tố trực tiếp tương ứng cả ở phụ âm đầu cả ở vần, ví dụ:

chuồn chuồn, quốc quốc, da da.

b) Về mặt yếu tố siêu âm đoạn tính, các thành tố nói chung đều phải có thanh thuộc vùng một âm vực: thuộc âm vực cao (thanh ngang, hỏi, sắc) hoặc thuộc âm vực thấp (thanh huyền, ngã, nặng). Ví dụ:

Cùng thuộc âm vực cao		Cùng thuộc âm vực thấp	
ngang-ngang	hay ho	huyền-huyền	dùng dùng
sắc-sắc	méo mó	nặng-nặng	lụng thụng
hỏi-hỏi	lòng lèo	ngã-ngã	lững thững
ngang-sắc	ngay ngắn	huyền-nặng	dày dạn
sắc-ngang	nết na	nặng-huyền	lạ lùng
ngang-hỏi	mê mẩn	huyền-ngã	rầu rĩ
hỏi-ngang	bánh bao	ngã-huyền	mỹ miều
sắc-hỏi	sáng sủa	nặng-ngã	đẹp đẽ
hỏi-sắc	rẻ rúng	ngã-nặng	đông dạc

2. Sở dĩ trong định nghĩa phải nói "theo con mắt nhìn của người Việt hiện nay" là vì có nhiều tổ hợp vốn trước đây thuộc vào kiểu ghép nghĩa, nhưng hiện nay đứng trên diện đồng đại mà xét thì đã chuyển sang thành kiểu láy âm.

Có hai trường hợp chuyển từ kiểu ghép nghĩa sang kiểu láy âm. Trường hợp thứ nhất là trường hợp trong đó đã song song xảy ra đồng thời hai quá trình bổ sung lẫn nhau: quá trình mất quan hệ ý nghĩa của kiểu ghép nghĩa và quá trình hình thành quan hệ ngữ âm của kiểu láy âm.

Ví dụ:

trúc mào → trọc mào, chóc mào → chào mào

Trường hợp thứ hai là trường hợp trong đó chỉ xảy ra một mình hiện tượng mất nghĩa mà thôi. Nhưng ở đây cũng có sự chuyển đổi từ kiểu ghép nghĩa sang kiểu láy âm là vì ngay trong thời kỳ chưa mất nghĩa, các thành tố đã ngẫu nhiên có sự tương ứng với nhau về mặt phát âm, do đó, khi có thành tố mất nghĩa thì tự nhiên quan hệ ý nghĩa bị lu mờ và cái quan hệ ngữ âm có tính chất ngẫu nhiên kia lập tức nổi lên hàng đầu, trở thành quan hệ chủ chốt:

Ví dụ: *đề huề, hỏi han, tuổi tác.*

Xu thế chuyển đổi từ kiểu ghép nghĩa sang kiểu láy âm, theo ý chúng tôi, hiện nay vẫn đang tiếp tục diễn ra, nhất là trong phạm vi những kiểu ghép gồm hai thành tố đẳng lập. Loại láy nghĩa này có 3 nhân tố rất thuận lợi cho xu thế đó:

- Đây là loại trong đó khá phổ biến hiện tượng ngẫu nhiên có quan hệ ngữ âm ở giữa các thành tố.

- Đây là loại có điều kiện thuận lợi cho việc một thành tố dễ dàng mấy nghĩa dần.

- Đây là loại thường cũng mang ý nghĩa khái quát, tổng hợp giống như loại láy âm có phụ âm đầu tương ứng. So sánh

$$\frac{\text{đất}}{\text{đất đai}} = \frac{\text{mồ}}{\text{mồ mả}}$$

3. Trong kiểu láy âm có khi cả mấy thành tố tự thân đang mang một ý nghĩa rõ rệt. Ví dụ:

bơ vơ, lúc đác, ba ba.

Nhưng cũng có khi một thành tố tự thân đang mang một ý nghĩa rõ rệt.

Ví dụ: *đất* trong *đất đai*, *làm* trong *làm lụng*, *đẹp* trong *đẹp đẽ*.

Trường hợp đầu có thể nói rằng trong tổ hợp chỉ có một loại quan hệ độc nhất: quan hệ ngữ âm. Nhưng trong trường hợp sau khi đối chiếu thành tố có nghĩa với toàn bộ tổ hợp tương ứng (như đối chiếu *đất* với *đất đai*, đối chiếu *làm* với *làm lụng* v.v...) thì chúng ta thấy rằng không phải yếu tố mất nghĩa đã hoàn toàn mất tác dụng về mặt ngữ pháp và giữa hai thành tố không phải là đã hoàn toàn không còn có thể tìm ra được một thứ quan hệ ngữ pháp nào nữa... Tuy nhiên, chúng ta vẫn phải nhìn nhận rằng đây là kiểu láy âm vì đầu sao, cái quan hệ ngữ âm giữa các thành tố cũng là cái quan hệ nổi bật nhất, chủ chốt nhất. Có khi cái quan hệ ngữ âm đó có tác dụng mạnh đến nỗi nó làm cho sự liên hệ giữa tổ hợp với yếu tố có nghĩa nọ mờ dần, khó nhận ra

được nữa hay thậm chí không còn có thể nhận ra được nữa. Khi gặp những tổ hợp như *lám nhám, lúng túng, co ro* hầu như ít ai có liên tưởng ngay đến ý nghĩa của *nhám, túng, co*; khi gặp những tổ hợp như *lo thơ, thơ thót* mới liên hệ với ý nghĩa *thưa* lại càng khó khăn hơn nữa.

4. Khi xác định kiểu từ láy âm, một điều nữa cũng cần chú ý là không nên lầm lẫn kiểu láy đó với những trường hợp nói láy thông thường như: "vâng... vâng, vâng...", "phải, phải,...", "không, không!" v.v...

Ở trường hợp từ láy âm, lặp là một phương thức của ngữ ngôn dùng trong những đơn vị có cấu tạo được quy định rõ ràng. Số lần lặp, cách thức lặp đều phải tuân theo những quy tắc mà người nói không có quyền tự tiện thay đổi. Chúng ta có thể nói *chuồn chuồn, bướm bướm* nhưng không thể nói: *chuồn chuồn chuồn* hay *bướm bướm bướm* như ta muốn được. Trong những trường hợp như *vâng vâng, không không*, trái lại, lặp là một hiện tượng của lời nói. Số lần lặp, cách thức lặp ở đây hoàn toàn tùy thuộc vào phong cách nói, hoàn cảnh nói của từng người. Lối lặp này hoàn toàn không có khả năng tạo ra một đơn vị nào cho ngôn ngữ cả.

II. Láy đôi.

1. Nói đến lối láy âm trong từ, trước hết, nên chia thành hai loại lớn: loại láy đôi, ví dụ: *quốc quốc, đất đai, hôn hên, lua thưa* và loại láy ba, láy tư như: *sạch sành sanh, hăm hăm hồ hồ, bổi hổi bồi hồi, lời thò lếch thếch*.

Mới xem qua hình như sự phân loại này là một sự phân loại trực tiếp dựa trên số lượng tiếng nằm trong tổ hợp. Kỳ thực không phải thế.

Sở dĩ chúng ta tách kiểu láy đôi ra khỏi kiểu láy ba, láy tư là vì chúng ta dựa vào cấu tạo của thành tố. Kiểu láy đôi là kiểu ở đáy thành tố trực tiếp bao giờ cũng có cấu tạo đơn giản. Ở kiểu láy ba, láy tư, trái lại, thành tố trực tiếp đều có cấu tạo phức tạp.

Bên cạnh cái lý do về cấu tạo của thành tố trực tiếp đó, sự đối lập giữa láy đôi và láy ba, láy tư lại còn đang dựa vào một cơ sở khác nữa: loại láy đôi chính là loại tổ hợp cơ sở dùng để tạo ra loại láy ba, láy tư. Loại láy ba được cấu tạo nên trên cơ sở kiểu lập hoàn toàn; loại láy tư được cấu tạo nên trên cơ sở kiểu láy đôi bộ phận. Hơn nữa, đúng về mặt mức độ phổ biến mà xét thì chúng ta cũng thấy rõ có một sự cách biệt nhau khá xa giữa đôi bên.

2. Loại láy đôi lại có thể chia nhỏ ra thành kiểu lập toàn phần và kiểu lập bộ phận. Kiểu lập toàn phần là kiểu láy đôi trong đó có hai thành tố trực tiếp tương tự với nhau cả ở phụ âm đầu, cả ở vần.

Ví dụ: *chuồn chuồn, châu chấu, quốc quốc*.

Kiểu lập bộ phận là kiểu láy đôi trong đó hai thành tố trực tiếp chỉ tương tự với nhau ở phụ âm đầu, (Ví dụ: *đát dai, phập phồng*) hoặc chỉ tương tự với nhau ở phần vần, (Ví dụ: *co ro, lúc dác*).

Kể ra thì mỗi tiếng Việt Nam có thể chia ra thành năm bộ phận: phụ âm đầu, âm đầu vần, âm giữa vần, âm cuối

vần và thanh điệu⁽¹⁾. Nhưng khi nghiên cứu cấu tạo của kiểu láy đôi chúng ta không cần chú ý đến từng bộ phận tí mĩ như vậy. Âm đầu vần là một âm bấp bênh không có tác dụng về mặt phân loại. Nếu cho rằng lập âm đầu vần và không lập âm đầu vần là những sự khác nhau quan trọng thì chúng ta sẽ không hiểu được tại sao trong con mắt người Việt *lanh quanh* cũng tức là *loanh quanh*, *chénh choáng* cũng tức là *chuénh choáng*, hai bên đều chỉ được coi là hai biến thể của cùng một tổ hợp. Thanh điệu cũng không có tác dụng phân loại rõ rệt lắm. Say này, khi đi vào chi tiết, chúng ta cũng cần phải chú ý đến trường hợp thanh điệu tương ứng một cách nghiêm ngặt (phải giống nhau hoàn toàn như ở *lác dác*, *ngớ nghê*) và trường hợp thanh điệu tương ứng một cách lỏng lẻo hơn (không cần giống mà chỉ cùng âm vực là được, như ở *dắt dai*, *lạ lãng*, *dồ dẩn*) Nhưng sự khác biệt đó không thể đề lên thành tiêu chuẩn phân loại lớn được. Nếu chỉ căn cứ vào sự khác biệt đó mà vạch sự đối lập một bên là *chuồn chuồn*, *lác dác*, *hồn hén*, một bên là *bươm bướm*, *la đà*, *hàm hồ* thì chúng ta sẽ không phát hiện được một nét gì cơ bản của ngôn ngữ cả. Như vậy là chỉ còn lại ba bộ phận đáng lưu ý: phụ âm đầu, âm giữa vần và âm cuối vần.

Nếu đi thật chi li, chúng ta có thể dựa vào ba bộ phận đó mà vạch ra một bảng quan hệ gồm 8 khả năng như sau:

(1) Cũng có tài liệu gọi "phụ âm đầu, âm đầu vần, âm giữa vần và âm cuối vần" là "thủy âm, giới âm, chính âm và chung âm".

	bướm bướm	hỏi hộp	hồn hển	lác đác	đát đai	mồ côi	bùn xin	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Phụ âm đầu	+	+	+	-	+	-	-	-
Âm giữa vần	+	+	-	+	-	+	-	-
Âm cuối vần	+	-	+	+	-	-	+	-

Bị chú: + Chỉ "có sự tương tự"
- chỉ "không có sự tương tự"

Ở (1) chúng ta có sự tương tự cao độ, tương tự toàn bộ ở giữa hai thành tố; ở (2), (3), (4) chúng ta có sự tương tự ở hai bộ phận; ở (5), (6), (7) chúng ta có sự tương tự ở một bộ phận; ở (8) thì quan hệ ngũ âm ở giữa hai thành tố trực tiếp hoàn toàn triệt tiêu. Khi so sánh 7 trường hợp đầu (có nhiên khả năng thứ 8 sẽ không được xét đến vì không liên quan đến kiểu láy âm), chúng ta thấy có mấy điểm đáng chú ý như sau:

+ Những tổ hợp có cấu tạo thuộc (6) và (7) trước nay không bao giờ được công nhận là có quan hệ láy âm.

Ví dụ: *mồ côi, bùn xin*.

+ Những tổ hợp thuộc (5) tuy cũng gồm những thành tố chỉ tương tự ở một bộ phận như ở (6), (7) nhưng trước nay đều nhất luật được xem là kiểu láy âm.

Ví dụ: *đát dai, dễ dàng*

+ Những tổ hợp thuộc (2), (3) (ví dụ: *hỏi hộp, hồn*

hơn) xưa nay thường được nhận là gần gũi với tổ hợp kiểu (5) (ví dụ: hống hách) hơn là gần với kiểu (4) (ví dụ: khoác lác) tuy rằng về mặt số lượng bộ phận tương tự thì giống (4) và khác (5).

Tất cả những thực tế đó gợi lên cho chúng ta một suy nghĩ là có lẽ trong khi cấu tạo kiểu láy âm người Việt không chú ý đến ba bộ phận: phụ âm đầu, âm giữa vần và âm cuối vần một cách đồng đều như nhau mà chỉ tập trung chú ý đến sự đối lập giữa hai bộ phận phụ âm đầu và vần mà thôi. Chính vì lý do đó chúng tôi nghĩ rằng vẫn nên tiếp tục ủng hộ cách phân loại đã được nhiều người chấp nhận: phân loại thành trường hợp lập toàn phần (cả ở phụ âm đầu cả ở vần) và hai trường hợp lập bộ phận (hoặc chỉ lập ở phụ âm, hoặc chỉ lập ở vần). Những sự tương tự riêng ở âm giữa vần hoặc ở âm cuối vần, chúng tôi chủ trương nên đặt xuống hàng thứ yếu và chỉ xét đến khi đi vào chi tiết của những kiểu lớn trên kia mà thôi.

3. Theo thống kê của đồng chí Nguyễn Thiện Giáp⁽¹⁾ trong tiếng Việt có đến khoảng 1000 từ lập toàn phần. Như trên đã nói, đây là những tổ hợp có sự tương tự hoàn toàn ở giữa các thành tố trực tiếp.

a) Trường hợp thành tố thứ 2 có thanh bằng, thì sự tương tự đó thể hiện ở chỗ là thành tố đầu láy lại và giữ y nguyên như thành tố sau, mặc dầu trong thực tế thì phát âm có lướt nhẹ hơn. Ví dụ:

(1) Căn cứ bản luận văn hiện lưu trữ ở phòng tư liệu Khoa ngữ văn trường Đại học Tổng hợp: "Nguyễn Thiện Giáp - Cấu trúc của từ lập láy trong tiếng Việt. Bắc Thái. 1966".

chuồn chuồn, ba ba, bìm bìm

b) Ở trường hợp thành tố thứ 2 có thanh trắc thì khi láy, thành tố đầu phát âm lướt nhẹ đến nỗi nhiều khi đưa đến hiện tượng biến thanh và biến vần: chỉ biến riêng thanh khi thành tố thứ hai thuộc loại âm tiết có đủ 6 thanh; vừa biến thanh, vừa biến cả vần khi thành tố thứ 2 thuộc loại âm tiết cuối cùng có p, t, c, ch và chỉ có hai thanh. Tuy nhiên, chúng ta vẫn nói có sự tương tự hoàn toàn giữa hai thành tố trực tiếp, vì có hai lý do:

1. Hiện tượng biến thanh, biến vần xảy ra theo những quy luật khá chặt chẽ. Điều này cho phép chúng ta thấy được một cách dễ dàng và cũng tái lập lại được một cách dễ dàng sự giống nhau vốn có ở giữa hai thành tố:

+ Trong hiện tượng biến thanh, hầu như bao giờ thanh trắc cũng chuyển sang thanh bằng cùng âm vực (luật phủ trùm)⁽¹⁾

- | ← ˊ ?

Ví dụ: bướm bướm, mơn mơn

\ | ← ˋ ~

Ví dụ: vành vành, chồm chồm

+ Trong hiện tượng biến vần bao giờ các phụ âm tắc - p, - t, - c, - ch cũng chuyển thành phụ âm mũi cùng cặp m ← p Ví dụ: chiêm chiếp, cầm cập

n ← t Ví dụ: chan chát, rần rật

ng ← c Ví dụ: eng éc, ùng ục

nh ← ch Ví dụ: chênh chéch, bình bịch

(1) Bị chú: Ở một số trường hợp, bên cạnh khả năng biến thanh hợp âm vực (\ ← ~) lại còn có khả năng biến thanh chệch âm vực (- ← ˊ). Ví dụ: sè sè - se se, khe khe - khe khe, nhờ nhờ - nhờ nhờ. Có lẽ số dĩ có hiện tượng đó là vì trước đây thanh "ngã" ở âm vực thấp nay chuyển lên âm vực cao, nên khi biến thanh, cũng thanh "huyền" chuyển thành thanh ngang.

2. Hiện tượng biến thanh, biến vần không có tính chất bắt buộc hoàn toàn nên trong khá nhiều trường hợp có hai biến thể song song tồn tại.

Ví dụ: *dóp dóp - dôm dốp; bịch bịch - bình bịch*. Đây cũng là một điểm làm nổi rõ thêm sự tương tự hoàn toàn ở giữa hai thành tố và chính cũng là một điểm giúp chúng ta khi đứng trước các tổ hợp chỉ có một biến thể như *nòng nọc, lông lóc* (không có *nọc nọc, lóc lóc*) vẫn có cơ sở để xác định rằng đây là tổ hợp lặp lại hoàn toàn chứ không phải là tổ hợp láy bộ phận.

4. Cũng thuộc vào trường hợp lặp hoàn toàn, còn có khoảng độ vài mươi từ, lặp thành một kiểu nhỏ, đối lập với kiểu trên ở mấy điểm như sau:

a) Trong kiểu trên, yếu tố gốc nằm ở sau, yếu tố lặp có biến thanh, biến vần nằm ở trước ⁽¹⁾; trong kiểu này, ngược lại, yếu tố gốc nằm ở trước.

Ví dụ: *ngoan ngoan, im ìm, chăm chăm*

b) Trong kiểu trên, sự tương ứng về thanh điệu phải thuận theo luật biến thanh; trong kiểu này, trái lại, không thấy có quy luật đó. Ở đây, về mặt thanh điệu thường gặp nhất là trường hợp có sự tương ứng

Ví dụ: *sát sạt, xộp xộp, khít khít*

Những trường hợp khác cũng có, nhưng lẻ tẻ hơn:

? - *máy may, dửng dưng, cón con, téo teo*

♣ - *cưỡng cưỡng*

♠ - *bồng bong*

1. Trong kiểu trên có khoảng 30 từ không xác định được đâu là yếu tố gốc, nhưng căn cứ vào áp lực của đa số, chúng tôi nghĩ rằng có lẽ yếu tố gốc cũng là tiếng đứng ở sau.

nhũn nhùn, nhéo nhèo

tý ty

c) Kiểu này rõ ràng là có liên quan đến kiểu láy ba.

So sánh: khít khịt - khít khìn khịt

xốp xộp - xốp xồm xộp

còn con - còn còn con

d) Về mặt ý nghĩa cũng khác kiểu láy đôi bình thường đã nêu ở trên. So sánh: khét khẹt - khen khét

5. Với một yếu tố gốc như vậy là thỉnh thoảng có đến mấy cách lập.

Khen khét

khét khẹt

khét khét

(I)

(II)

khét

Những cách lập ở bên trái, chúng ta sẽ cho là những biến thể của một kiểu (kiểu I). Trái lại, giữa các cách lập ở bên trái và các cách lập ở bên phải chúng ta sẽ cho là có sự đối lập giữa hai kiểu (kiểu I \neq kiểu II)

6. Đối lập với loại từ song tiết lập hoàn toàn, ta sẽ có loại từ song tiết lập bộ phận. Căn cứ vào điểm lập ở bộ phận nào ta sẽ chia ra thành từ điệp vần (chỉ lập ở vần còn khác ở phụ âm đầu, ví dụ: *lâm nhâm, bơ vơ, thông dong*) và từ điệp âm (chỉ lập ở phụ âm đầu còn khác ở vần, ví dụ: *đốt dai, đẹp đẽ, ngộ nghĩnh, rung rinh*)

Theo thống kê của đồng chí Nguyễn Thiện Giáp, trong tiếng Việt có cả thảy 730 từ điệp vần. Ngoài đặc điểm cơ bản đã nêu trên, trong từ điệp vần ta còn thấy có mấy nét nổi bật sau đây.

a) Từ điệp vận có xu thế thống nhất thanh điệu ở cả hai tiếng: 80% có thanh điệu giống nhau hoàn toàn, 20% có thanh điệu khác nhau nhưng thuộc cùng đường nét.

Bảng

Âm tiết 1 \ Âm tiết 2	—	?	!	^	~	•
—	120	6	12	33	5	2
?	1	126	1			16
!			71		2	5
^	25	9	6	142	5	8
~			1	1	23	1
•		7	1		1	82

b) Vai trò tiếng gốc trong từ điệp vận có xu thế lu mờ dần. Dứng trước một từ điệp vận người ta thường chỉ nghĩ đến cả chính thể, ít khi liên hệ đến yếu tố gốc (nghe "lâm nhâm" ít khi người ta đối lập nó với "nhâm") Chính vì thế dễ xảy ra hiện tượng biến đổi ngữ âm:

Thưa → lưa thưa → lơ thơ

Và chính cũng vì thế trong 730 trường hợp từ điệp vận hiện nay gần 2/3 không rõ yếu tố gốc là gì.

Ví dụ: *bơ vơ, lời thối, lũng thũng.*

Trong số 1/3 còn có thể truy tìm ra tiếng gốc, 220 trường hợp yếu tố gốc ở sau, 43 trường hợp yếu tố gốc ở trước.

c) Văn ở trong từ điệp vận bao gồm hầu hết các văn có trong tiếng Việt (126/158). Sờ dĩ có một số văn không gặp

là vì những vần này nói chung rất ít dùng (số lượng từ có vần ấy rất ít).

d) Nếu xét phụ âm đầu của âm tiết 1, trong từ điệp vần có thể gặp 15 phụ âm l, b, c, ch, t, th, đ, tr, m, ph, x, s, kh, h, zêrô, trong đó l chiếm gần 1/2 tổng số.

Còn âm tiết 2 thì có hầu như đủ tất cả các phụ âm của tiếng Việt.

Phụ âm ở cả hai âm tiết tạo thành 131 cặp đi đôi với nhau. Xu thế chung là hai phụ âm trong mỗi cặp đều phải khác nhau cả về phương thức cấu âm, cả về bộ vị cấu âm. Có lẽ vì vậy nên phụ âm biên ℓ trở thành phổ biến (ℓ đi đôi lạp với tất cả các phụ âm còn lại).

7. Từ láy đôi gồm hai âm tiết giống nhau ở phụ âm đầu và khác nhau hoàn toàn ở vần như *dắt dai, đẹp đẽ, làm lụng* lập thành một loại thường được gọi là loại điệp âm. Trong tiếng Việt có khoảng trên một ngàn rưỡi từ điệp âm, phân phối tương đối-đều ở các phụ âm.

- 1) l = 154 từ
- 2) h = 126 -
- 3) nh = 123 -
- 4) ng = 111 -
- 5) ckq = 111 -
- 6) d, gi = 106 -
- 7) th = 101 -
- 8) m = 100 -
- 9) r = 100 -
- 10) ch = 90 -
- 11) s = 87 -
- 12) b = 84 -
- 13) x = 84 -
- 14) v = 79 -
- 15) t = 77 -

- 16) đ = 76 -
 17) - = 72 -
 18) tr = 60 -
 19) n = 54 -
 20) kh = 52 -
 21) ph = 47 -
 22) g = 44 -

Hầu như tất cả các vần ở trong tiếng Việt đều xuất hiện trong loại từ điệp âm này. Chỉ 15 vần sau đây (8 vần có giới âm, 4 vần có oo, ôô, 2 vần có nguyên âm đôi ươ và 1 vần có e) là không xuất hiện:

- uâng, oap, uyết, uynh, oăp, uych, uên, uãn
- oong, ooc, ôông, ôôc.
- ướp, ước
- éc.

Trong số các vần xuất hiện, phần lớn đều được sử dụng cả ở âm tiết đầu và cả ở âm tiết sau. Chỉ 14 vần sau đây không xuất hiện của âm tiết sau:

ưa, uya, oanh, uênh, oach, uêch, ưc.

êm, ươm, um, uôn, ươn, uêu, ưư.

Và chỉ 22 vần sau đây không xuất hiện ở âm tiết đầu:

oăng, iêng, eng, êng, oăc, oac, ac,

oăm, oam, uôm, ap, ôp, êp,

oen, oet, oat, oăt, uăt, ưt,

uyu, oeo, oao.

Có cả thảy gần 1100 cặp vần đi đôi với nhau, trong đó:

+ Có những cặp xuất hiện ở trên 10 từ ví dụ cặp "âm - i" (gâm ghi, lằm lì, rằm rĩ, âm l) cặp ơ - ang (lờ làng, dơ dăng, mơ màng).

+ Trái lại, cũng có những cặp chỉ xuất hiện ở một từ, ví dụ cặp o - ót, (to tát), oan ác (loạn lạc)... Các cặp vần đã được các nhà nghiên cứu thống kê trước nay (khoảng 100 cặp) phần lớn đều là những cặp bao gồm nhiều từ.

+ Có khoảng 20 cặp, bao gồm những từ có nghĩa rất gần gũi nhau.

Nói chung, khi kết hợp vần với vần thành từng cặp như thế trong tiếng Việt, những vần có nguyên âm đôi thường không đi với vần có nguyên âm đôi và vần có giới âm (chỉ hơn 10 từ ngoại lệ). Hiện tượng vẫn có nguyên âm đơn đi với nguyên âm đơn là phổ biến nhất; thứ đến là trường hợp vần có nguyên âm đơn đi với vần có nguyên âm đôi. Trong loại từ điệp âm này, tuyệt đại đa số đều có yếu tố gốc đặt ở trước (90%) còn chỉ độ 10% là có yếu tố gốc ở sau, mà trong số này hơn một nửa lại thuộc loại có vần "ấp" ở trước.

Ví dụ: *lấp lánh, nhấp nháy, bấp bênh*

So với loại từ điệp vận đã nêu ở trên kia, ở đây yếu tố gốc không có xu thế mờ nghĩa, do đó sự đối lập giữa yếu tố gốc và từ điệp âm tương ứng nổi lên rất rõ. So sánh *dát* với *dắt dai*; *đẹp* với *đẹp dẽ*; *làm* với *làm lụng*...

Một đặc điểm cũng cần chú ý là ở loại từ điệp vận thường trên cơ sở một yếu tố gốc chỉ có một từ điệp vận; nếu có 2, 3 từ điệp vận thì giữa chúng thường không có sự khác nghĩa, nên có thể cho đó là những biến thể cùng đối lập với một yếu tố gốc. Ở đây trái lại, trên cơ sở một yếu tố gốc, thường có thể có nhiều từ điệp âm song song tồn tại và có nghĩa khác nhau khá rõ.

So sánh:

Mù

Nhỏ

lù	tù
mù	mù

nhỏ	nhỏ	nhỏ	nhỏ
nhen	nhật	nhé	nhấn

Thanh điệu ở giữa hai âm tiết trong loại từ điệp âm này không bắt buộc phải giống nhau. Điều kiện tương ứng thanh điệu ở đây cũng rộng rãi như ở trường hợp từ lặp: chỉ cần thanh điệu ở cả hai âm tiết cùng thuộc một âm vực là được (lệ ngoại cũng có nhưng không đáng kể).

8. Ngoài các loại từ điệp âm đã mô tả trên đây, trong tiếng Việt lại còn có khoảng 350 từ điệp âm kiểu như: *hồn hển, tùm tùm, lạch lạch, chệnh choảng, tung tăng, rúc rích, v.v...*

Trong giáo trình này, để giản tiện, chúng tôi cũng coi đây là những từ điệp âm, chỉ khác những từ điệp âm trên ở chỗ:

- loại điệp âm trên có vần khác nhau hoàn toàn.
- loại điệp âm này có vần khác nhau ở một bộ phận, do hiện tượng chuyển hoán nguyên âm giữa vần (chuyển hoán o với e; ô với é; u với i; hoặc chuyển hoán ê với a; u với ă).

Tuy nhiên, chúng tôi cũng thấy rằng loại điệp âm như *cót két, hồn nhen, tùm tùm* quả có những nét khá đặc biệt. Tính chất đặc biệt của loại này thể hiện ra ở chỗ chúng vừa có những nét gần gũi với loại lặp hoàn toàn, vừa có những nét gần gũi với loại điệp vần, đồng thời lại có những nét gần gũi với loại điệp từ âm.

So sánh *hồn hển* với những từ lặp hoàn toàn kiểu như: *chiêm chiêm* chúng ta thấy rằng:

a) Cả hai bên đều có phụ âm đầu giống nhau hoàn toàn ở cả hai âm tiết.

b) Cả hai bên đều có vần ở cả hai âm tiết tương ứng với nhau một cách có quy luật. Có thể nói:

$$\frac{\text{ón}}{\text{ến}} : \frac{\text{iêm}}{\text{iếp}}$$

Sự gần gũi giữa *iêm* và *iếp* trong *chiêm chiếp* lộ rõ ở chỗ là chúng có một bộ phận giống nhau hoàn toàn (nguyên âm đôi *iê*) và một bộ phận khác nhau nhưng quan hệ một cách có quy luật (m-p). Giữa *ón* và *ến* trong *hồn hén* cũng tương tự. Chung âm n giống nhau hoàn toàn còn ô và ê thì lại có quan hệ tương ứng có quy luật.

Sự giống nhau giữa loại điệp âm này với loại điệp vận thể hiện ra ở chỗ:

a) Cả hai bên đều đòi hỏi phải có thanh điệu giống nhau hoàn toàn ở cả hai âm tiết.

b) Cả hai bên đều có âm cuối vần giống nhau ⁽¹⁾

c) Cả hai bên đều dễ dàng xuất hiện dưới hai biến thể, biến thể có và biến thể không có âm đầu vần (*lanh quanh, loanh quanh; chénh choáng, chuénh choáng*).

d) Cả hai bên phần lớn đều có tiếng gốc bị mờ nghĩa.

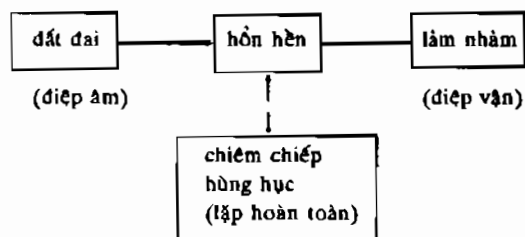
Sự giống nhau với loại điệp âm bình thường thì lại thể hiện ra ở chỗ:

a) Hai bên đều có phụ âm đầu giống nhau ở hai âm tiết.

b) Hai bên đều có vần khác nhau.

1. Trong *vénh vang, nhếch nhác, rung rinh, rúc rích* có sự khác nhau giữa ng và nh, ch và c. Nhưng đứng về mặt lý luận (đồng đại cũng như lịch đại) hoàn toàn có thể vạch rõ sự đồng nhất giữa ng và nh, giữa c và ch.

Do những lẽ trên, hoàn toàn cũng có thể tách những từ láy đôi kiểu *hồn hèn*, *tùm tím* ra thành một loại riêng biệt, có tính trung gian, với vị trí đại để như sau, ở trong hệ thống toàn bộ từ láy đôi của tiếng Việt.



Như trên đã nói, nguyên âm giữa vần của hai âm tiết ở trong loại láy đôi này không bao giờ giống nhau nhưng bao giờ cũng có quan hệ với nhau một cách cố quy luật. Đi vào cụ thể chúng ta thấy:

a) Luôn luôn có sự luân phiên giữa hai nguyên âm khác dòng.

b) Phổ biến nhất là sự luân phiên giữa các nguyên âm dòng sau tròn môi (u, ô, o) và các nguyên âm dòng trước cùng khai độ (i, ê, e). Ví dụ:

u - i	ô - ê	o - e
hũ hí	ngô nghê	cò kê
tùm tím	hồn hèn	mon men
múp míp	xộc xệch	cót két
rung rinh	ngông nghênh	long lanh
rục rịch	sột sệt	cọc cạch

Kiểu này chiếm 40% tổng số. Ngoài ra còn có sự luân phiên giữa:

*/ê-a (20%)

Ví dụ: *Xênh xoàng, chénh choàng, nhếch nhác, xuệch xoạc....*

**/u-ã (7%)*

Ví dụ: *Tung tàng, nhùng nhàng, hục hặc, trúc trắc...*

**/u-ơ (3%)*

Ví dụ: *ngù ngờ, vu vu, rù rờ*

**/ô-a (3%)*

Ví dụ: *hóc hác, mọc mạc.*

Những hiện tượng luân phiên còn lại, cộng chung chỉ chiếm khoảng 25% tổng số.

(Xem hình trang 129)

III. Láy ba, láy tu

1. Từ láy ba trong tiếng Việt không nhiều lắm về mặt số lượng. Theo thống kê của Nguyễn Thiện Giáp có khoảng 40 từ láy ba cá thể. Trong số này loại đặt theo kiểu như: *khít khít, xồm xồm* là loại chiếm đa số. Phân tích kiểu này chúng ta thấy: a) Yếu tố 1 + yếu tố 3 (*khít khít, xồm xồm*) tạo thành một khối có cấu tạo đúng với mô hình cấu tạo từ lặp kiểu 2.

b) Yếu tố 2 + yếu tố 3 (*khít khít, xồm xồm*), lại giống từ lặp kiểu 1.

Như vậy là mới xem qua hình như có hai khả năng giải thích: hoặc cho từ láy ba xây dựng trên cơ sở từ lặp kiểu 1, hoặc cho từ láy ba xây dựng trên cơ sở từ lặp kiểu 2. Nhưng vì trong thực tế không có *xồm xồm* mà chỉ có *xốp xốp*, do đó, trên đại bộ phận có thể nói rằng từ láy ba chủ yếu là được

Bảng thống kê

	i	e	ɛ	ie	u	o	a	a	a	ɤ	uɔ	u	o		ua
i		1				1		9	2			1	5	1	
ɛ								70					2		
e						1	1	1						1	
ie								3							
u								4							
o								7							
a	4	4	1	2									1		
ɤ				1										1	
uɔ								1				2			
u	47	5			1	11	1	6	23	1					
o		26	1					10							
o		1	63		2			2	1						
uɔ									1						

xây dựng trên cơ sở từ lập kiểu 2. Những từ láy ba được xây dựng trên cơ sở những kiểu từ láy đôi khác, ví dụ như: *Lơ lơ* → *lơ + lơ + lơ* cũng có, nhưng nói chung rất ít.

Nếu xét phương pháp cấu tạo từ láy ba trên cơ sở từ láy đôi thì về lý thuyết có thể có mấy khả năng:

- Thêm một yếu tố vào trước từ láy đôi ($X + AB$)
- Thêm một yếu tố vào sau từ láy đôi ($AB + X$)
- Thêm một yếu tố vào giữa từ láy đôi ($A + X + B$)

Trong thực tế khả năng c) là khả năng thường gặp nhất.

Ví dụ:	<i>dùng</i> (dùng) <i>dùng</i>	<i>còn</i> (còn) <i>con</i>
	<i>mây</i> (mây) <i>may</i>	<i>lơ</i> (lơ) <i>mơ</i> ⁽¹⁾

Trong từ láy ba, bất kỳ cấu tạo dựa vào kiểu láy đôi gì và bất kỳ cấu tạo theo hướng nào, hầu như bao giờ chúng ta cũng thấy rằng:

- Yếu tố thứ hai phải có thanh huyền (ngoại lệ rất ít)
- Yếu tố đầu và yếu tố thứ ba phải khác nhau hoặc về mặt bằng trắc, hoặc về mặt âm vực (ngoại lệ cũng rất ít)

Khi yếu tố 1 và yếu tố 3 giống nhau về mặt bằng trắc và chỉ khác nhau về mặt âm vực chúng ta có thể có hai kiểu:

- kiểu 1: ví dụ: sát sàn sạt (' \ ` .)
- kiểu 2: ví dụ: trơ trờ trờ (- \ ` `)

Theo thống kê của Nguyễn Thiện Giáp kiểu 1 là kiểu chiếm đa số.

(1) Với từ gốc "*lơ mơ*" hiện nay có hai kiểu láy ba

$X + AB = (lơ) lơ mơ$

$A (X) B = lơ (lơ) mơ$

Khi yếu tố 1 và yếu tố 3 khác nhau về mặt bằng trắc, cũng có thể có hai trường hợp:

a) Trường hợp chúng cùng âm vực.

Ví dụ: *đứng đứng đứng, còn còn còn*

b) Trường hợp chúng không cùng âm vực

Ví dụ: *sạch sành sanh, cuống cuống cuống*

Trường hợp a) nói chung có phần hay gặp hơn trường hợp b)

2. Cũng như từ láy ba, từ láy tư cũng là loại từ láy âm xây dựng trên cơ sở từ láy đôi. Nhưng từ láy tư chủ yếu xây dựng trên cơ sở từ láy đôi bộ phận. Ví dụ:

- Lôi thôi lếch thếch, (xây dựng trên cơ sở từ điệp vận *lôi thôi*).

- Hùng hùng hổ hổ (xây dựng trên cơ sở từ điệp âm *hùng hổ*).

- Róc ra rách rách (xây dựng trên cơ sở từ láy đôi có luân phiên ở nguyên âm giữa vần *róc rách*).

Từ láy tư có thể chia làm 4 kiểu: kiểu thường gặp nhất (440/555 trường hợp) là kiểu bao gồm những từ như: *lếch tha lếch thếch, hì hà hì hục v.v.* Cách cấu tạo những từ này bao gồm mấy quy tắc sau đây:

a) Lập lại hai lần từ láy đôi cơ sở.

b) Trong khi lập, đối vận của yếu tố thứ hai, thành vần a hay à sao cho phù hợp với âm vực của thanh điệu trong vần bị thay thế.

Ví dụ: *hì hục* → *hì hục hì hục* → *hì ha hì hục*; *lênh khênh* → *lênh khênh lênh khênh* → *lênh kha lênh khênh*.

Cần lưu ý: 1. Riêng trường hợp từ láy đôi cơ sở có khuôn thanh điệu ? ? hoặc - ~ thì khi cấu tạo từ láy tư, ở yếu tố thứ hai dùng a hay à đều được cả.

Ví dụ: Lũng cùng - lũng ca lũng cùng
- lũng cà lũng cùng

lũng thũng - lũng tha lũng thũng

lũng thà lũng thũng

2. Có 7 trường hợp vì âm tiết đầu của từ láy đôi cơ sở có nguyên âm σ và \acute{a} nên khi cấu tạo từ láy tư tương ứng, ngoài khả năng dùng a à để thay thế, lại còn dùng cả σ .

Ví dụ: hốt	(ha)	hốt hải
	(hơ)	
vất	(va)	vất vương
	(vơ)	

3. Cũng có thể tạm ghép vào loại này những từ láy tư như sau: *nhào nề nhèo nhệ, bù lu bù loa, thậm thì thậm thụt*.

3. Kiểu láy tư thứ hai là kiểu bao gồm những từ như: *bối hối bồi hồi, làm nhâm làm nhâm, loáng choáng loạng choạng*. Kiểu từ này chủ yếu được tạo ra trên cơ sở từ điệp vần. Quy tắc cấu tạo như sau:

a) Lập lại hai lần từ láy đôi cơ sở.

b) Trong khi lập biến đổi thanh điệu sao cho ở hai âm tiết đầu thanh điệu thuộc âm vực cao, hai âm tiết sau thanh điệu thuộc âm vực thấp: nếu ở hai âm tiết đầu là ? ? thì ở hai âm tiết sau phải là \` \` ; nếu hai âm tiết đầu là / / thì ở hai âm tiết sau phải là . .

Bảng

Â T1	Â T2	Â T3	Â T4	số lượng
ʔ	ʔ	ʔ	ʔ	32 từ
ʔ	ʔ	•	•	4 từ
cao		thấp		

Do đó, nếu từ cơ sở có thanh điệu thuộc âm vực cao thì khi lặp lại phải biến đổi thanh điệu ở hai âm tiết 3, 4, ngược lại, nếu từ cơ sở có thanh điệu thuộc âm tiết thấp thì khi lặp lại phải biến đổi thanh điệu ở hai âm tiết 1, 2

Thành thử có hai khuôn mẫu về thanh điệu nhưng có 4 cách để tạo từ láy tư trên cơ sở từ láy đôi.

ʔʔ → ʔ	làm nhảm	→	làm nhảm làm nhảm
ʔʔ ← ʔ	tần ngần	←	tần ngần tần ngần
ʔʔ → ••	lãng nhàng	→	lãng nhàng lãng nhàng
ʔʔ ← ••	loạng choạng	←	loạng choạng loạng choạng

Nhờ có sự tồn tại đồng thời của hai loại tổ hợp:

- Tổ hợp có từ cơ sở ở trước như *làm nhảm làm nhảm*
- Tổ hợp có từ cơ sở ở sau như: *tần ngần tần ngần*.

Hiện nay thường xảy ra tình hình như sau: dưới áp lực của loại a), hai âm tiết đầu của loại b) (*tần ngần*) thường dễ gây ra ấn tượng đó là từ cơ sở và ngược lại, dưới áp lực của loại b), hai âm tiết sau của loại a) (*làm nhảm*) cũng dễ gây ra ấn tượng như thế. Do đó, hình thành ra xu thế chung là bất kỳ về nào trong kiểu từ láy tư này cũng có thiên hướng

từ vô nghĩa trở thành có nghĩa, từ không độc lập trở thành độc lập, gây ra một khó khăn lớn, không biết nên xác định đâu là từ cơ sở. Chẳng hạn khi đứng trước một trường hợp như *lớp dớp lớp dớp* hình như giải thích thế nào cũng được.

lớp dớp (→): *lớp dớp lớp dớp*

So sánh {

lớp dớp (←): *lớp dớp lớp dớp*

4. Kiểu từ láy thứ ba là kiểu có mô hình cấu tạo AABB.

Ví dụ: *hùng hùng hổ hổ, hăm hăm hồ hồ*.

Trong tiếng Việt kiểu này chỉ bao gồm khoảng 30 từ cả thầy. Kiểu này chủ yếu được tạo ra trên cơ sở từ điệp âm, và trên cơ sở từ láy đôi trung gian, có hiện tượng luân phiên nguyên âm giữa vần (*hồn hồn hén hén*).

5. Kiểu từ láy tư cuối cùng bao gồm những trường hợp như *lơ lơ lửng chỏng, lơ thơ lẩn thẩn, lờm nhòm loảm nhoàm, lênh kệnh lạng cạng*

Kiểu này được cấu tạo trên cơ sở từ láy đôi điệp âm. Cách cấu tạo như sau:

a) Tách đôi từ cơ sở

b) Ghép thêm vào bên cạnh mỗi âm tiết của từ cơ sở một âm tiết điệp vần với nó.

thơ thẩn

 → (lơ) ↑ *thơ* (lẩn) ↑ *thẩn*

Căn cứ vào vị trí các âm tiết mới thêm này, có thể chia thành hai trường hợp:

a) Trường hợp thêm vào trước, ví dụ:

nhòm nhoàm

 → (lờm) ↑ *nhòm* (loảm) ↑ *nhoàm*

b) Trường hợp thêm vào sau, ví dụ:

xơ xác	→	^{xơ} \ (rơ)	\	^{xác} \ (rác)
--------	---	-------------------------	---	---------------------------

6. Ngoài các kiểu trên đây, trong tiếng Việt lại đang còn một số từ lẻ tẻ như *lời thối lếch thếch*, *lông bông lang bang*, *bông lông ba la...* rất khó xếp loại. Đúng về mặt cấu tạo mà xét, những từ này có nhiều nét trung gian giữa kiểu thứ hai và kiểu thứ tư trên đây.

a) Nếu xét về vị trí của từ cơ sở và về cách chuyển từ, từ cơ sở sang từ lấy tư thì những từ này gần giống với một trường hợp trong kiểu 2. So sánh *lời thối lếch thếch* với *làm nhảm làm nhảm* chúng ta thấy rằng ở cả hai trường hợp:

1. Từ cơ sở đều làm thành vế 1 từ lấy tư

2. Vế thứ 2 đều có thể cho là dạng lặp lại vế đầu một cách không trọn vẹn: một bên lặp mà có biến vận, một bên lặp nhưng có biến thanh.

b) Nhưng nếu xét về quan hệ nội tại giữa 4 âm tiết thì những từ này lại có nét gần gũi với kiểu thứ 4. Đối chiếu *lời thối lếch thếch* với *lơ thơ lán thán* chúng ta thấy rằng ở trong cả hai trường hợp:

3. Cặp phụ âm đầu ở 2 vế đều như nhau

4. Có hiện tượng điệp vận ở trong vế đầu cũng như ở trong vế sau.

5. Vận ở vế đầu khác với vận ở vế sau

6. Thanh điệu ở vế đầu tương ứng với thanh điệu ở vế sau theo luật phù trầm.

Trong 4 điểm này, hai điểm 3, 4 ở kiểu *làm nhảm làm nhảm* cũng có nhưng hai điểm 5, 6 thì không có.

Bảng so sánh

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
lâm nhâm lâm nhâm	+	+	+	+	-	-
lời thối lệch thếch	+	+	+	+	+	+
lơ thơ lờ thờ	-	+	+	+	+	+

7. Trong từ láy ba, từ láy tư có một số trường hợp như: *khỏe khỏe khỏe, tí tí tí, tí tí tí tí*, cấu tạo theo lối đặc biệt. Những từ này cũng gây ấn tượng giống như những từ láy ba, láy tư khác. Nhưng thực ra những từ này không tạo ra trên cơ sở từ láy đôi mà tạo ra bằng cách lặp lại 3 hay 4 lần 1 âm tiết cơ sở, với hai điều kiện:

+ Trong khi lặp phải phát âm cả chuỗi âm tiết một cách liên tục.

+ Trong khi lặp phải biến hóa thành điệu tạo thành một khuôn thanh nhất định. Ví dụ:

khuôn: \ ? \ -

tình tình tình tình

khuôn: / . \ -

téo tẹo tèo tẹo

khuôn: ? \ - .

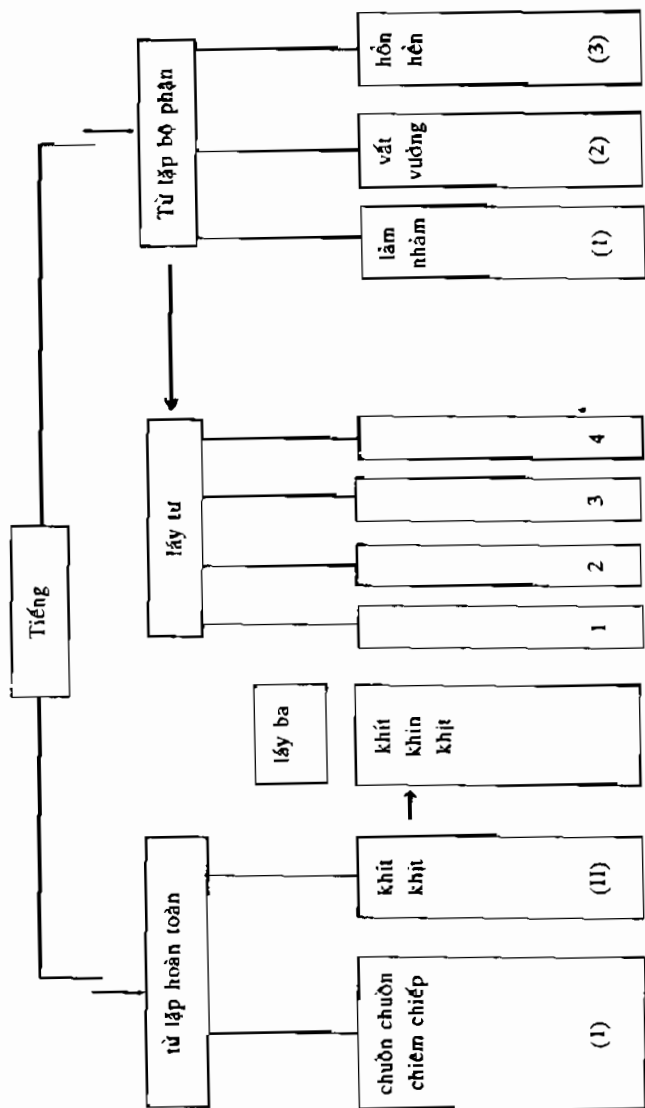
khỏe khỏe khỏe

từng từng từng

khuôn: - / .

tí tí tí

Theo thống kê, những từ láy ba, láy tư kiểu này chiếm một số lượng rất ít. Vì vậy có thể kết luận rằng, nói chung, từ láy ba, láy tư đều là những từ sản sinh ra trên cơ sở từ láy đôi. Có thể tóm tắt mối tương ứng giữa từ láy đôi và từ láy ba, láy tư trong bảng vẽ sau:



Chương bốn

TỪ NGẪU HỢP

1. Kiểu từ ghép trong đó các thành tố trực tiếp được kết hợp với nhau một cách ngẫu nhiên, không dựa trên cơ sở quan hệ ý nghĩa, cũng không dựa trên cơ sở quan hệ ngữ âm, có thể tạm gọi là từ ghép ngẫu hợp.

2. Từ ghép ngẫu hợp có mấy đặc điểm như sau về mặt cấu tạo.

a) Trong từ ghép ngẫu hợp, thành tố trực tiếp bao giờ cũng có cấu tạo đơn giản. Mỗi tiếng ở đây bao giờ cũng đồng thời là một thành tố trực tiếp. Không có loại thành tố trực tiếp gồm đến 2, 3 tiếng như ở một số kiểu từ ghép khác.

Ví dụ: bù nhìn, a xít, a pa tit

b) Tiếng đứng làm thành tố trực tiếp trong từ ghép ngẫu hợp bao giờ cũng phải thuộc vào loại tiếng vô nghĩa không độc lập. Chúng chỉ có giá trị đơn thuần hình thái. Hễ vì một lý do nào đấy (vì từ nguyên thông tục hay vì chơi chữ) mà tiếng bắt đầu trở thành có nghĩa thì tức thời từ ngẫu hợp cũng được chuyển sang địa hạt của loại từ ghép nghĩa. Chẳng hạn ở những người mà *cà* trong *cà phê* được nhận thức như là có nghĩa thì *cà phê* cũng chuyển sang địa hạt từ ghép nghĩa (*cà phê* lúc đó được nhận diện như là cũng cấu tạo

theo kiểu *cà chua, cà pháo v.v...*) Ở một số bài thơ đá kích khi tác giả dụng ý đổi *Oét mô len* thành *Vét mờ len* thì tác giả cũng đã làm thời chuyển một từ ngẫu hợp thành từ ghép nghĩa.

c) Liên quan đến hai đặc điểm trên là đặc điểm về số lượng thành tố trực tiếp: trong từ ghép ngẫu hợp không có sự quy định về mặt số lượng thành tố trực tiếp: có thể có 2, có 3, 4 hay nhiều hơn nữa. Chính từ ghép ngẫu hợp là nơi thường gặp nhất những trường hợp có từ 3 thành tố trực tiếp trở lên ⁽¹⁾

Ví dụ: *pô lơ lin, bất đắc dĩ, pê ni xi lin*

d) Cũng liên quan đến các đặc điểm trên là đặc điểm về mặt quan hệ. Trong từ ghép ngẫu hợp bao giờ cũng chỉ có một loại quan hệ. Trong từ ghép ngẫu hợp bao giờ cũng chỉ có một loại quan hệ: chỉ có quan hệ chính, bậc 1, chứ không có các loại quan hệ phụ bậc 2, bậc 3 v.v..

3. Từ ghép ngẫu hợp có nguồn gốc thuần Việt kiểu như:

bù nhìn, bờ hòn, bờ hóng, mà cá, ênh ương v.v... nói chung, không nhiều lắm. Nhưng số lượng từ ghép ngẫu hợp đang có xu thế ngày càng tăng nhanh, vì hai lý do:

a) Nhờ có từ ghép gồm hai tiếng Hán - Việt chuyển sang.

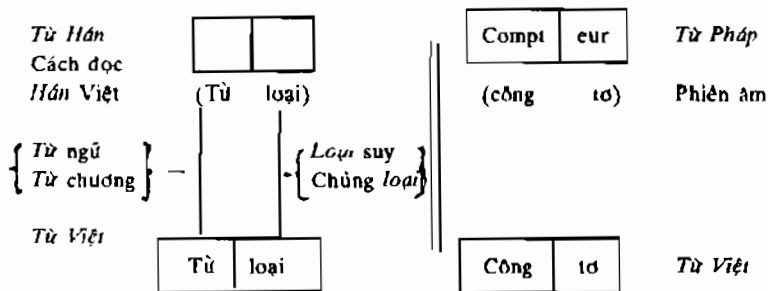
Ví dụ: *hy sinh, mâu thuẫn, trường hợp...*

b) Và nhất là nhờ có sự xuất hiện ngày càng nhiều của loại từ phiên âm, kiểu như: *a xít, bù long, cà phê, mỹ chính, tài xế, xô viết, ra di ô, a pa tít, bôn sê vích...*

4. Có thể nói rằng bất kỳ từ ngoại quốc nào, nếu được du nhập vào tiếng Việt theo lối phiên âm thì cũng đều thuộc

(1) Ở từ ghép lấy nghĩa cũng có khi có 3 thành tố trực tiếp như *công nông binh*, những hiện tượng này rất hiếm.

vào loại từ ghép ngẫu hợp này cả⁽¹⁾. Đây là nét khác căn bản với trường hợp vay mượn từ Hán. Ở Việt Nam có hiện tượng lý thú là tất cả mọi chữ Hán, trên nguyên tắc, đều có thể phát theo âm Hán Việt được cả. Một số khá lớn những yếu tố Hán phát theo âm Hán Việt hiện nay được dùng làm đơn vị gốc ở trong tiếng Việt, với một cương vị gần gần như cương vị yếu tố Hy-La ở ngôn ngữ Ấn Âu. Vì vậy, khi vay mượn một từ Hán⁽²⁾ đưa vào tiếng Việt, đọc theo âm Hán Việt, thì lập tức người Việt đối chiếu với những đơn vị gốc Hán Việt vốn có, và nhận diện ra ngay cấu tạo của từ ghép đó. Các từ vay mượn theo lối phiên âm, trái lại, khi vào tiếng Việt không thể đưa vào tiếng Việt cách cấu tạo vốn có của nó. Đứng trước một từ phiên âm, người Việt chỉ chấp nhận cái dạng ngữ âm bề ngoài của nó rồi trên cơ sở đó xây dựng cho nó một cấu tạo mới, thường thường hoàn toàn khác với cấu tạo cũ vốn có của nó. So sánh:



(1) Cố nhiên ở đây chúng tôi chỉ có ý muốn nói đến những từ đa tiết. Nếu là từ đơn tiết thì dù có phiên âm (ví dụ: lít, mét, tấn ...) cũng không thuộc vào loại này.

(2) Từ Nhật, Triều Tiên, nếu vay mượn thông qua chữ Hán thì nhiều khi cũng có tình trạng như vậy.

Lối cấu tạo mà người Việt xây dựng cho từ phiên âm chỉ dựa đơn thuần trên dạng ngữ âm cho nên các tiếng do người Việt tách ra đều thuộc vào loại vô nghĩa không độc lập. Vì vậy từ phiên âm tất yếu phải được nhận diện như là từ ghép ngẫu hợp.

Hiện tượng đáng chú ý là ngay từ Hán mà khi vào tiếng Việt cũng thông qua con đường phiên âm chứ không thông qua con đường Hán Việt, thì nó cũng được xử lý y như đối với các từ phiên âm khác. Nó cũng được nhận diện như là từ ghép ngẫu hợp: Ví dụ:

tài xế, mỹ chính, lục tào xá...

5. Như trên vừa nói, loại từ ghép có thể viết ra chữ vuông Hán - loại từ Hán Việt - phần lớn đều thuộc vào kiểu từ ghép nghĩa. Nhưng hiện nay thường hay có nhận thức sai lầm là bất kỳ yếu tố Hán Việt nào cũng có nghĩa. Thật ra không phải thế: khá nhiều yếu tố Hán Việt tuy có thể viết ra chữ vuông Hán nhưng không có nghĩa là khá nhiều từ Hán Việt phải xếp vào loại lấp láy hay loại ngẫu hợp, chứ không phải xếp vào loại từ ghép nghĩa như xưa nay ta thường tưởng.

Hiện tượng chữ vuông Hán chỉ dùng để ghi âm, chứ không có nghĩa thì đã có ngay từ trong tiếng Hán: *tỳ, bà* trong *tì bà, bờ, đào* trong *bờ đào ... Mạc, tu, khoa* trong *Mạc tu khoa* đều thuộc vào loại này. Và hiện tượng chữ vuông Hán chỉ kết hợp theo quan hệ lấp láy thì ngay trong tiếng Hán cũng đã có: *bàng, hoàng* trong *bàng hoàng*; *phảng, phát* trong *phảng phát*; *linh, lợi* trong *linh lợi*... Nhưng không phải chỉ có trong loại ấy. Rất nhiều yếu tố Hán vốn có nghĩa trong tiếng Hán, khi vào tiếng Việt cũng phải được xem như là yếu tố vô nghĩa. Muốn đánh giá một yếu tố có

nghĩa hay không có nghĩa phải xuất phát từ khả năng đối chiếu của nó ở trong hệ thống ngôn ngữ chứ không phải xuất phát từ tri thức từ nguyên học của người nghiên cứu. *Cách, mệnh, hy, sinh, trường, hợp* đúng theo quan điểm tiếng Việt hiện đại đều phải xem như là yếu tố vô nghĩa vì chúng không có khả năng đối chiếu. Dựa vào tri thức về từ nguyên học rồi xếp những từ như *cách mệnh, hy sinh* vào loại từ ghép nghĩa là một cách giải quyết không phù hợp với tiếng Việt hiện đại.

Với quá trình mất nghĩa, từ Hán Việt có thể chuyển vào hai loại cấu tạo khác nhau. Nếu trước đây vốn có quan hệ ngữ âm ngẫu nhiên giữa các yếu tố thì sau khi các yếu tố mất nghĩa, từ đó sẽ được người Việt nhận thức như là từ lấp láy. Nếu trước đây vốn không có quan hệ ngữ âm, thì sau khi các yếu tố mất nghĩa, từ Hán Việt sẽ được nhận thức như là từ có cấu tạo ngẫu hợp. Trong hai khả năng trên đây, khả năng thứ hai là khả năng đã xảy ra nhiều hơn cả. Chính vì vậy, có thể tin rằng một trong những nguyên nhân có thể làm cho số lượng từ ngẫu hợp càng ngày càng tăng, chính là nguyên nhân có từ Hán Việt mất nghĩa chuyển sang.

Phần thứ ba

ĐOÀN NGŨ

PHẦN THỨ BA: ĐOÁN NGỮ (TỔ HỢP TỰ DO MỘT TRUNG TÂM)

Chương một

KHÁI LƯỢC VỀ ĐOÁN NGỮ

I- Vị trí của đoán ngữ trong hệ thống các tổ hợp tự do.

1. Khi kết hợp thành tố với thành tố để tạo thành một tổ hợp tự do, có thể kết hợp theo ba mối quan hệ chính sau đây:

a) Kết hợp theo quan hệ đẳng lập. Ví dụ: *thông minh và tích cực*. Đây là trường hợp kết hợp một cách cơ giới những trung tâm có vai trò như nhau ở trong tổ hợp. Vai trò như nhau có thể hiện ra ở chỗ là những trung tâm này thường có đặc trưng ngữ pháp giống nhau và thường có thể dễ dàng thay đổi trật tự cho nhau ở trong câu nói: *thông minh* là từ chỉ đặc điểm, *tích cực* cũng là từ chỉ đặc điểm; có thể nói *thông minh và tích cực* mà cũng có thể nói *tích cực và thông minh*.

b) Kết hợp theo quan hệ tương thuật. Ví dụ: *Nó ngủ*. Đây là trường hợp kết hợp một cách hữu cơ hai trung tâm hỗ trợ, ràng buộc lấy nhau. Trung tâm sau nêu lên một sự tương

thuật, trung tâm trước thì lại nêu lên chủ đề của sự tương thuật.

c) Kết hợp theo quan hệ chính phụ. Ví dụ: *Tình lớn*. Đây là trường hợp có một trung tâm đứng làm nòng cốt (*tình*) và bên cạnh chúng ta ghép thêm một hay một vài thành tố có vai trò thứ yếu, dùng để bổ sung cho trung tâm (*lớn*)

Với 3 loại quan hệ khác nhau đó, chúng ta sẽ có 3 loại tổ hợp tự do khác nhau: loại tổ hợp gồm nhiều trung tâm nối liền với nhau bằng quan hệ đẳng lập gọi là *liên hợp*, loại tổ hợp gồm 2 trung tâm nối liền với nhau bằng quan hệ tương thuật gọi là *mệnh đề* và loại tổ hợp gồm một trung tâm nối liền với các thành tố phụ bằng quan hệ chính phụ gọi là *đoản ngữ* (hoặc *ngữ*).

2. Ở trong hệ thống các tổ hợp tự do, đoản ngữ chiếm một vị trí riêng biệt. Nó không những đối lập với liên hợp và mệnh đề về mặt quan hệ kết hợp như trên vừa nói, mà còn đối lập cả ở một số phương diện khác nữa.

a) Xét về mối tương quan giữa đặc trưng của toàn tổ hợp với đặc trưng của thành tố thì đoản ngữ cùng liên hợp đứng về một phía, đối lập hẳn với mệnh đề.

+ Ở đoản ngữ và ở liên hợp đặc trưng của toàn tổ hợp không khác với đặc trưng của thành tố chính của chúng. Thường thường có thể dùng cả tổ hợp để thay thế cho thành tố chính, hoặc ngược lại, dùng thành tố chính để thay cho cả tổ hợp, ví dụ có thể dùng *thông minh* và *tích cực* thay cho *thông minh* hoặc thay cho *tích cực* có thể dùng *tình* thay cho *tình lớn*. So sánh:

Tôi có một người bạn rất thông minh -

Tôi có một người bạn rất - tích cực.

Tôi có một người bạn rất thông minh và tích cực

Tôi đã làm việc ở nhiều tỉnh lớn

Tôi đã làm việc ở nhiều tỉnh -

+ Đặc trưng của toàn tổ hợp, ở mệnh đề trái lại, hoàn toàn khác với đặc trưng của từng thành tố chính của nó: đi từ "nó" và "ngủ" đến *nó ngủ* đã có một sự thay đổi đột biến về tính chất. Do đó không thể dùng *nó* hay *ngủ* để thay thế cho "*nó ngủ*"

b) Xét về phương diện thành tố chính tham gia vào tổ hợp, chúng ta lại thấy đoản ngữ và mệnh đề đứng về một phía, cùng đối lập với liên hợp.

+ Liên hợp là loại có tổ chức chưa dứt khoát, vì số lượng thành tố chính không xác định. Ở đây rất dễ dàng gặp hiện tượng thêm bớt thành tố chính: "*thông minh và tích cực*" có thể phát triển thành "*thông minh, tích cực và hăng hái*" hoặc "*thông minh, tích cực, hăng hái và chăm chỉ*" v.v..

+ Đoản ngữ và mệnh đề, trái lại, đều là loại tổ hợp có tổ chức dứt khoát, với số lượng thành tố chính đã được quy định: đoản ngữ bao giờ cũng chỉ có một thành tố chính (*tính*) , mệnh đề bao giờ cũng phải có hai thành tố trung tâm (*nó* và *ngủ*)

Bảng tóm tắt 2 diện đối lập

	Đoản ngữ	mệnh đề	liên hợp
Có đặc trưng giống đặc trưng của thành tố chính	+	-	+
Có số lượng thành tố chính đã quy định dứt khoát	+	+	-

3. Từ những điều vừa nói ở trên có thể rút ra một nhận định như sau về đoản ngữ: đoản ngữ là một loại tổ hợp tự do có ba đặc điểm:

a) Nó gồm một thành tố trung tâm và một hay một số thành tố phụ quay quanh xung quanh trung tâm đó để bổ sung thêm một số chi tiết thứ yếu về mặt ý nghĩa.

Ví dụ 1: *tỉnh lớn*

Ví dụ 2: *tỉnh lớn này*

Ví dụ 3: *tất cả mấy tỉnh lớn này*

b) Quan hệ giữa trung tâm và thành phần phụ có nhiều kiểu loại chi tiết rất khác nhau, nhưng nói chung đều thuộc vào loại quan hệ chính phụ.

c) Toàn đoạn ngữ có tổ chức phức tạp hơn, có ý nghĩa đầy đủ hơn một mình trung tâm nhưng nó vẫn giữ được các đặc trưng ngữ pháp của trung tâm:

+ Trung tâm thuộc vào từ loại nào thì toàn đoạn ngữ cũng vẫn giữ các đặc trưng của từ loại đó. Vì vậy có thể căn cứ vào trung tâm để phân loại đoạn ngữ thành đoạn ngữ của danh từ (danh ngữ) đoạn ngữ của động từ, tính từ (động ngữ, tính ngữ) v.v..

+ Trung tâm có thể giữ một chức vụ gì trong một tổ hợp khác thì toàn đoạn ngữ thường thường cũng có thể đảm nhiệm được chức vụ đó. Nói một cách khác, đoạn ngữ chưa gắn liền với một chức vụ nào cho sẵn, nhất định. Vì vậy có thể tách riêng nó ra mà nghiên cứu một cách độc lập với chức vụ cú pháp.

4. Với những đặc điểm như vậy rõ ràng đoạn ngữ là một đơn vị tổ chức có tầm quan trọng lớn đối với ngữ pháp, cả về mặt lý luận cả về mặt thực tiễn.

a) Xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ giữa trung tâm và thành tố phụ, chúng ta hoàn toàn có thể dựa vào cấu tạo đoạn ngữ để soi sáng:

+ Cho vấn đề trước nay thường được gọi là vấn đề phân định từ loại tiểu loại, ví dụ: dựa vào thành tố phụ để phân loại trung tâm thành danh từ, động từ, tính từ hay đi xa hơn phân loại danh từ, động từ, tính từ thành từng nhóm nhỏ; hoặc ngược lại dựa vào thành tố trung tâm để phân định các từ loại phụ, như định từ, trạng từ, và các nhóm nhỏ ở trong nội bộ chúng.

+ Cho vấn đề trước nay thường được gọi là vấn đề thành phần phụ của mệnh đề, ví dụ: dựa vào sự đối lập danh động ở trung tâm để vạch sự đối lập giữa định tố của danh ngữ và phụ tố của động ngữ hoặc dựa vào các mối quan hệ khác nhau với động từ trung tâm để phân biệt bổ tố với trạng tố v.v..

b) Xuất phát từ khả năng dùng đoàn ngữ thay thế cho từ đứng làm thành tố trung tâm, trong địa hạt thực tiễn chúng ta hoàn toàn có thể:

+ Khi đứng về mặt đặt câu và xét, nắm được quy cách làm cho câu nói đơn giản trở thành một câu nói phát triển có thêm nhiều chi tiết phụ, bổ sung cho nội dung phong phú hẳn lên;

+ Và ngược lại, khi đứng về mặt phân tích câu mà xét lại nắm được quy cách từ trong một câu nói có cấu tạo nhiều tầng nhiều lớp rất phức tạp, biết gạt bỏ tạm thời những chi tiết phụ, rút ra nắm lấy cái sườn chính của câu và làm cho mạch lạc của câu nói nổi rõ hẳn lên.

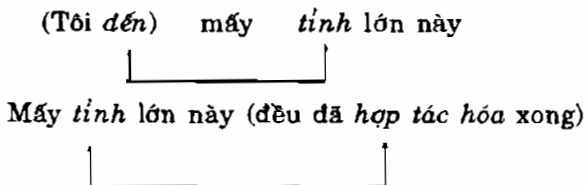
II- Thành tố trung tâm của đoàn ngữ

1. Trong đoàn ngữ thành tố trung tâm là thành tố quan trọng nhất.

a) Thành tố trung tâm nói chung là thành tố cần thiết nhất của đoàn ngữ. Vai trò của thành tố trung tâm đối với đoàn ngữ phần nào cũng tương tự như vai trò của nguyên âm giữa vần đối với âm tiết. Điều này thể hiện ra ở chỗ là câu đoàn ngữ có thiên biến vạn hóa như thế nào đi nữa, thì trung tâm hầu như bao giờ cũng giữ nguyên, không thể lược bỏ đi được⁽¹⁾. So sánh:

1	Mấy	tính	lớn	này
2		tính	lớn	này
3	Mấy	tính		này
4	Mấy	tính	lớn	
5		tính		này
6		tính	lớn	
7	Mấy	tính		
8		tính		

b) Trung tâm là thành tố duy nhất có quan hệ trực tiếp về mặt cú pháp với các yếu tố khác nằm ở ngoài đoàn ngữ, ví dụ:



(1) Trường hợp lược bỏ trung tâm và chỉ để lại thành tố phụ đôi khi cũng có thể gặp được, ví dụ "ba bát phở" (= ba bát phở tái) "hai cốc" (= hai cốc cà phê đá) v.v.. Nhưng đây là trường hợp rất hiếm, và cũng chỉ dùng được trong một số hoàn cảnh nhất định.

Như vậy là trung tâm có vai trò đại diện cho toàn đoán ngữ. Trong hai câu trên có thể nói là cả đoán ngữ *mấy tính lớn này* làm bố tố cho động từ *đến*, làm chủ tố cho động từ *hợp tác hóa* mà cũng có thể nói thành tố trung tâm *tính* giữ hai chức năng đó đại diện cho toàn đoán ngữ.

c) Như trên đã có dịp nói, trung tâm là thành tố chi phối bản chất cũng như chức năng của toàn đoán ngữ. Trung tâm là danh từ thì đoán ngữ có tính chất danh từ và có chức năng như danh từ. Trung tâm là động từ thì đoán ngữ có tính chất động từ và có chức năng như động từ. Chính dựa vào điều này mà xác định được rằng ở trường hợp *tính vui, tính* là trung tâm của danh ngữ, còn ở trường hợp *vui tính* ta có *vui* là trung tâm của tính ngữ, tuy rằng mới xem qua thì *tính vui* và *vui tính* có nghĩa rất gần với nhau.

d) Trung tâm là thành tố chi phối tổ chức bên trong của đoán ngữ. Cho một danh từ làm trung tâm thì ta biết ngay trước nó có thể có các từ: *tất cả, cả, những, các, vai, mấy* và sau đó có thể có các từ *này, ấy v.v...* làm thành tố phụ. Cho một động từ làm trung tâm thì ta lại biết ngay trước nó có thể có các từ *cũng, vẫn, đã...* và sau nó có thể *xong, rồi v.v...* làm thành tố phụ.

Ngay trong một loại đoán ngữ (ví dụ đoán ngữ có danh từ làm trung tâm) mà hề thay đổi trung tâm về mặt đặc điểm ngữ pháp, thì cả tổ chức của đoán ngữ cũng lập tức thay đổi ⁽¹⁾.

(1) Sự chi phối của trung tâm đối với tổ chức đoán ngữ không những chỉ thể hiện ra ở trường hợp đổi trung tâm đưa đến đổi khả năng kết hợp với thành tố

So sánh:

Thành tố phụ	Trung tâm		
	tháng	thịt	học sinh
cả	+	-	-
tất cả	+	+	+
tất cả 5	+	-	+
mấy	+	-	+

d) Về mặt ý nghĩa của trung tâm cũng có khi liên quan đến vấn đề tổ chức của đoàn ngữ. So sánh:

1. Tôi ngủ *giường này* → có thể bỏ "này"
2. Tôi ngủ *chỗ này* → không thể bỏ "này"

Vì sao có sự khác nhau đó? Đó là vì có sự khác nhau ở trung tâm: "*giường*" là một trung tâm có nội dung ý nghĩa

.....
 phụ, ví dụ: *cả tháng + cả thịt*; - (từ được (+) sang không được (-) hoặc *năm thịt*; - *năm học sinh* + (từ không được (-) sang được (+)).... Sự chỉ phối này còn thể hiện ra ngay cả ở những trường hợp đổi trung tâm không đưa đến đổi khả năng kết hợp. Ví dụ: *tất cả tháng*; + *tất cả học sinh* +. Sự chỉ phối của trung tâm ở đây thể hiện ra ở chỗ khi trung tâm thay đổi thì ý nghĩa thành tố phụ thay đổi: *tất cả* trong *tất cả tháng* có nghĩa là toàn bộ một đơn vị, còn *tất cả* trong *tất cả học sinh* lại có nghĩa là toàn bộ một tổng hợp nhiều đơn vị.

rõ ràng (nội hàm phong phú, ngoại diên hẹp) cho nên vai trò thành tố phụ không cần thiết, "chỗ" trái lại là một trung tâm có ý nghĩa mơ hồ (nội hàm nghèo ngoại diên rất rộng) nên bỏ thành tố phụ đi thì không hiểu được. Nói chung hệ trung tâm hư hóa về mặt ý nghĩa thì vai trò thành tố phụ trở nên cần thiết.

2. Không phải bất kỳ từ loại nào cũng có khả năng đứng làm trung tâm của một đoán ngữ. Trong tiếng Việt có khả năng nhất là danh từ, động từ, tính từ. Có khả năng nhưng bị hạn chế hơn là các từ loại như số từ, đại từ. Những từ loại như định từ, trạng từ, giới từ, liên từ thì hoàn toàn không có khả năng làm trung tâm đó.

III. Thành tố phụ của đoán ngữ.

1. Như trên đã nói, ngoài trung tâm ra, trong đoán ngữ lại còn có thể có một hay nhiều thành tố phụ.

Ví dụ:

<i>đang</i>	học	<i>ngũ pháp</i>
		\
Thành tố	thành	thành tố
phụ	tố	phụ
trung tâm		

Thành tố phụ không có quan hệ trực tiếp với các yếu tố khác nằm ngoài đoán ngữ. Nó chỉ có một quan hệ trực tiếp căn bản là quan hệ với trung tâm. Chính vì lý do đó mà không phải bất kỳ một yếu tố nào có mặt trước và sau trung tâm cũng đều là thành tố phụ của đoán ngữ cả. Ví dụ trong *học thật giỏi* "thật" không có quan hệ trực tiếp với trung tâm *học*, nên không phải là thành tố phụ của đoán ngữ. Nó phụ

vào *giới*, cùng với *giới* tạo thành một tổ hợp nhỏ "*thật giới*", và chỉ tổ hợp nhỏ này mới là thành tố phụ của đoàn ngữ.

Nhưng vì có thể nối *giới* - với tư cách là đại diện cho cả tổ hợp - làm thành tố phụ của đoàn ngữ cho nên cũng có thể nói *thật* chỉ là thành tố phụ của thành tố phụ - hay thành tố phụ bậc 2, nếu muốn nói một cách giản tiện.

Trong đoàn ngữ "*hai học sinh mới đến chiều nay*" phân tích theo lối trên chúng ta sẽ có:

Trung tâm		học sinh				
Thành tố phụ của đoàn ngữ	hai		đến			
thành tố phụ bậc 2			mới		chiều	
thành tố phụ bậc 3						nay

Phân biệt thành tố phụ của đoàn ngữ với các yếu tố còn lại (thành tố phụ bậc 2, bậc 3, bậc 4....) là một điều rất quan trọng vì chỉ loại đầu mới là thành tố trực tiếp của đoàn ngữ, cần xét đến khi nghiên cứu tổ chức của đoàn ngữ.

2 Tuy nói chung, tất cả mọi thành tố phụ trong một kiểu đoàn ngữ đều dùng để phụ vào trung tâm, bổ sung những chi tiết thứ yếu cho trung tâm, nhưng giữa thành tố phụ này và thành tố phụ khác không phải là không có những sự khác nhau đáng kể. Chính dựa vào những sự khác nhau này mà người ta nói rằng thành tố phụ vẫn chưa lập lên một phạm trù thuần nhất: trong thành tố phụ còn có thể tiến hành phân loại ra nhiều kiểu loại nhỏ hơn nữa.

Trước hết, nếu căn cứ vào đặc trưng cấu tạo của bản thân thành tố phụ, có thể vạch sự đối lập giữa hai trường hợp lớn: trường hợp thành tố phụ là một từ và trường hợp thành tố phụ là một mệnh đề. So sánh:

Cuốn sách này (từ)

Cuốn sách tôi vừa mua hôm qua (mệnh đề)

Sự phân biệt này rất quan trọng. Bên cạnh hai kiểu thành tố phụ đó đáng lẽ là còn phải kể thêm một kiểu thành tố phụ thứ 3 nữa: kiểu thành tố phụ do cả một đoàn ngữ đảm nhiệm. Ví dụ:

Một cuốn sách 300 trang

Trường hợp này rất khác trường hợp: Một cuốn sách rất hay

a) Trong *một cuốn sách rất hay* ta có đoàn ngữ *rất hay* làm thành tố phụ cho *cuốn sách*. Nhưng cũng có thể nói rằng *hay* đại diện cho toàn đoàn ngữ *rất hay* trong chức năng đó, *rất* chỉ là một từ phụ cho *hay* chứ không liên quan gì đến trung tâm *cuốn sách*.

Vì lý do đó hoàn toàn có thể bỏ *rất* mà tổ chức của đoàn ngữ vẫn giữ nguyên. So sánh:

Một cuốn sách *rất hay*

Một cuốn sách *hay*

b) Ở đoàn ngữ "*một cuốn sách 300 trang*" tình hình có phần khác hơn. Hiện tượng bỏ thành tố phụ ở đây không thể chấp nhận được. Chỉ có thể nói "*một cuốn sách 300 trang*" không thể nói "*một cuốn sách trang*". Rõ ràng là phải có đủ cả tổ hợp *300 trang* thì mới có thể làm định tố cho *cuốn sách* được. Nhưng hiện tượng này để ra không phải do chức năng làm thành tố phụ (trong đoàn ngữ) của "*300*

trang" mà là do đặc trưng ngữ pháp của "*trang*". Cũng như ở trường hợp *chỗ này* đã nêu ở trên, đây là trường hợp ta có một đoàn ngữ trung tâm không dùng riêng một mình được vì thiếu thành tố phụ thì một mình trung tâm chưa đủ nghĩa. Không phải riêng gì ở cương vị thành tố phụ mà cương vị chủ tố, vị tố, ta cũng thấy có hiện tượng đó.

So sánh: 300 trang là đủ lắm rồi +
 trang là đủ lắm rồi -
 khối lượng tổng số là 300 trang +
 khối lượng tổng số là trang -

Vì lẽ đó, đặc trưng này chỉ nên nêu một lần ở mục đoàn ngữ, khi nói đến sự cần thiết của thành tố phụ bên cạnh một trung tâm trống nghĩa, chứ không nên nêu lặp đi lặp lại ở tất cả mọi hoàn cảnh phải dùng một đoàn ngữ thay cho một từ.

Tóm lại, khi xét đến cấu tạo của thành tố phụ đoàn ngữ, ta chỉ ghi sự đối lập giữa hai kiểu: kiểu thành tố phụ là một mệnh đề và kiểu thành tố phụ là một từ. Trường hợp như *300 trang* thì ta chỉ coi như là trường hợp dùng một từ nhưng bắt buộc có thêm thành tố phụ riêng của nó.

3. Trường hợp thành tố phụ do một từ đảm nhiệm, ta lại còn có thể chia nhỏ hơn nữa, căn cứ vào từ loại của thành tố phụ. Ví dụ chia thành:

- Trường hợp thành tố phụ là một danh từ: *Hà Nội* trong *thành phố Hà Nội*, *gỗ* trong *bàn gỗ*, *kinh tế* trong *chính sách kinh tế*, *cam* trong *vườn cam*, *cha* trong *quê cha*, *cơm* trong *ăn cơm*, *quán* trong *ăn quán*, *dừa* trong *gấp dừa*, *bạn* trong *tặng bạn v.v...*

- Trường hợp thành tố phụ là một động từ: *tắm* trong *nhà tắm*, *triển lãm* trong *phòng triển lãm*, *son* trong *dĩa son*; *học* trong *đi học*, *nói chuyện* trong *cắm nói chuyện*, *hát* trong *xem hát*.

- Trường hợp thành tố phụ là một tính từ: *hay* trong *sách hay*, *chậm* trong *đi chậm*, *xanh* trong *son xanh*...

- Trường hợp thành tố phụ là một định từ: *các* trong *các tỉnh*, *mọi* trong *mọi nhà*, *tất cả* trong *tất cả làng v.v.*

- Trường hợp thành tố phụ là một trạng từ: *đã* trong *đã đến*, *hơi* trong *hơi lờ mờ*, *vẫn* trong *vẫn xanh*...

Điều đáng chú ý là khi dựa vào từ loại để khảo sát thành tố phụ chúng ta thấy rằng:

- Có trường hợp một từ loại chỉ chuyên dùng ở một kiểu đoàn ngữ nhất định, ví dụ định từ (như *những*, *các*, *mọi*) thì chuyên dùng ở đoàn ngữ danh từ; trạng từ (như *sẽ*, *vẫn*, *rất*) thì chuyên dùng ở đoàn ngữ động tính từ. Nhưng cũng có trường hợp một từ loại có thể dùng ở 2, 3 kiểu đoàn ngữ khác nhau, ví dụ: danh từ, động từ, tính từ. So sánh:

Từ loại	Đoàn ngữ danh từ	Đoàn ngữ động từ
danh từ	bàn gỗ	mua gỗ
động từ	phòng triển lãm	xem triển lãm
tính từ	học sinh giỏi	học giỏi
từ chỉ nơi chốn	cổng trước	vào trước
số từ	chương ba	chia ba

- Có trường hợp một từ loại đã chuyên làm thành tố phụ thì không thể có khả năng làm trung tâm (ví dụ hai từ loại định từ, trạng từ), nhưng cũng có trường hợp có từ loại vừa

có khả năng làm trung tâm vừa có khả năng làm thành tố phụ. So sánh:

từ loại	làm trung tâm	làm thành tố phụ
danh từ	<i>bàn tròn</i>	<i>chân bàn</i>
động từ	<i>học bài</i>	<i>bất học</i>
tính từ	<i>rất giỏi</i>	<i>học giỏi</i>
định từ	<i>các bài</i>
trạng từ	<i>chưa đến</i>

Nhìn chung, những từ loại có ý nghĩa chân thực như danh từ, động từ, tính từ thì có phạm vi dùng rộng, những từ loại có ý nghĩa hư như định từ, trạng từ thì có phạm vi dùng hẹp.

4. Phân loại căn cứ vào đặc điểm tổ chức (từ hay mệnh đề) và căn cứ vào từ loại là hai hướng phân loại chỉ dựa đơn thuần vào đặc trưng nội tại của bản thân thành tố phụ. Bên cạnh lối phân loại đó, còn lối phân loại căn cứ vào tất cả mối quan hệ giữa thành tố phụ với trung tâm, ví dụ:

- + phân loại căn cứ vào phạm vi kết hợp với trung tâm;
- + phân loại căn cứ vào phương thức kết hợp với trung tâm;
- + và phân loại căn cứ vào vị trí đối đãi với trung tâm.

Như mọi người đều biết, có khả năng dùng vào vị trí trung tâm của đoản ngữ, thường thường không phải chỉ có một vài từ mà có đến hàng ngàn hàng vạn từ, ví dụ ở trung tâm danh ngữ có thể có đến vài vạn danh từ, ở trung tâm động ngữ cũng có thể có đến vài vạn động từ. Số lượng hàng vạn từ đó không tạo thành một loại thuần nhất mà thường có thể chia nhỏ ra nhiều nhóm. Ví dụ danh từ ở trung tâm

danh ngữ có thể chia thành những nhóm $D_1, D_2, D_3, D_4, \dots$, động từ ở trung tâm động ngữ cũng có thể chia thành những nhóm $D_1, D_2, D_3, D_4, \dots$.

Nếu ta cho thay đổi các nhóm ở vị trí trung tâm (chẳng hạn cho đổi D_1 thành D_2, D_3, D_4, \dots) và xét xem sự thay đổi có ảnh hưởng như thế nào đến thành tố phụ thì chúng ta sẽ thấy rằng:

a) Có trường hợp thành tố phụ chỉ chuyên bổ sung một chi tiết chuyên môn cho một nhóm nhỏ nhất định nào đấy ở trung tâm, nếu thay đổi nhóm khác vào trung tâm thì thành tố phụ đó cũng tức khắc bị loại trừ. Ví dụ:

+ Thành tố phụ chỉ điểm đến chỉ chuyên dùng ở sau nhóm động từ trung tâm chỉ hướng chuyển động (*Hà-Nội trong đi Hà-Nội, Hải-Phòng, quê trong về quê, tôi trong đến tôi...*)

+ Thành tố phụ chỉ người nhận chỉ chuyên dùng sau nhóm động từ trung tâm chỉ ý ban phát (*em trong cho em, bạn trong gửi cho bạn, thầy trong biếu thầy, tôi trong tặng tôi...*)



+ Thành tố phụ chỉ người bị sai khiến chỉ chuyên dùng sau nhóm động từ trung tâm chỉ mệnh lệnh (*nó trong khuyên nó, học sinh trong cấm học sinh, nhân dân trong khuyến khích nhân dân, tôi trong bảo tôi...*)

Trường hợp này có thể nói rằng ý nghĩa khái quát, ý nghĩa quan hệ của thành tố phụ liên quan chặt chẽ đến ý nghĩa của trung tâm và chính dựa vào sự chi phối của trung tâm mà ta xác định được kiểu loại thành tố phụ. So sánh:

1. (Nó) gửi em một bức thư
2. (Nó) bắt em đi khám bệnh.

Trong cả hai đoạn ngữ chúng ta đều có từ *em*, nhưng vì ở trong đoạn ngữ 1 trung tâm chỉ hành động ban phát nên *em* thuộc vào loại thành tố phụ chỉ kẻ tiếp nhận, trong đoạn ngữ 2 vì trung tâm chỉ mệnh lệnh nên *em* thuộc vào loại thành tố phụ chỉ kẻ bị sai khiến.

b) Ngược lại, cũng có những loại thành tố bổ sung những chi tiết chung, có thể phù hợp với bất kỳ nhóm trung tâm nào, nên có khả năng kết hợp rộng rãi với rất nhiều kiểu trung tâm, ví dụ thành tố phụ chỉ địa điểm, chỉ thời gian, chỉ mục đích, chỉ nguyên nhân v.v... Trường hợp này có thể nói rằng ý nghĩa của thành tố phụ không phụ thuộc vào trung tâm, không bị sự chi phối của ý nghĩa trung tâm. So sánh:

ăn	ở cơ quan
ngủ	ở cơ quan
tặng	ở cơ quan
	
trung tâm	thành tố phụ chỉ địa điểm

Sự đối lập cổ truyền giữa bổ tố và trạng tố chính là dựa trên sự đối lập về mặt phạm vi kết hợp với trung tâm ta vừa nói đến: bổ tố chính là những loại thành tố phụ chỉ chuyên môn kết hợp với một hay vài nhóm động từ trung tâm nhất định, còn trạng tố chính là những thành tố phụ kết hợp rộng rãi với hầu hết tất cả các nhóm động từ trung tâm (xem biểu tr. 163).

(Nó)	đến	tôi	lúc 2 giờ chiều
(Nó)	tặng	tôi	lúc 2 giờ chiều
(Nó)	bào	tôi	lúc 2 giờ chiều
(Nó)	ngủ		lúc 2 giờ chiều

Sơ đồ và ví dụ:

Các nhóm động từ trung tâm	Bổ tố			Trạng tố
	Bt chỉ điểm đến	-	-	
Động từ chỉ hướng chuyển động	Bt chỉ điểm đến	-	-	Tt chỉ thời điểm
Động từ chỉ ý ban phát	-	Bt chỉ kẻ nhận	-	Tt chỉ thời điểm
Động từ chỉ mệnh lệnh	-	-	Bt chỉ kẻ bị sai khiến	Tt chỉ thời điểm
Động từ chỉ trạng thái	-	-	-	Tt chỉ thời điểm

5. Cũng có thể phân loại thành tố phụ căn cứ vào phương thức kết hợp với trung tâm. Trong tiếng Việt, đi theo hướng này chúng ta sẽ thấy có sự đối lập cơ bản giữa loại thành tố phụ kết hợp trực tiếp với trung tâm, không có thể chen một quan hệ từ nào vào giữa (ví dụ: *vườn cam, đêm trăng*) và loại thành tố phụ kết hợp gián tiếp với trung tâm, có thể chen một quan hệ từ vào ở giữa (ví dụ: *cha (của) tôi, bàn (bằng) gỗ, chính sách (về) kinh tế, mua (để) dùng*).

Trong tiếng Việt loại thứ hai này có thể xuất hiện dưới hai biến thể:

- a) Biến thể có quan hệ từ. Vd, *bàn bằng gỗ*
- b) và biến thể vắng quan hệ từ. Vd *bàn ... gỗ*

Trường hợp vắng quan hệ từ và trường hợp không thể chen quan hệ từ nhiều khi mới xem qua thì rất khó phân biệt. So sánh.

"*Cái tính đàn bà của ông ấy*" (không thể chen quan hệ từ)

tính đàn bà phương đông (vắng quan hệ từ)

Tuy nhiên cần phải thấy sự khác nhau giữa chúng:

+ Dứng về mặt ý nghĩa mà xét, loại không thể chen quan hệ từ diễn đạt ý nghĩa đặc trưng; biến thể vắng quan hệ từ lại diễn đạt ý nghĩa quan hệ.

+ Dứng về vị trí trong hệ thống mà xét, loại không thể chen quan hệ từ và biến thể vắng quan hệ từ nằm trong những thể đối lập hoàn toàn khác nhau. Có thể vẽ vị trí của chúng ở trong hệ thống đối lập như sau:

Loại không thể chen quan hệ từ	Biến thể có quan hệ từ
	Biến thể vắng quan hệ từ

So sánh:

<i>Cái tính đàn bà của ông ấy</i>	<i>Tính của đàn bà phương đông</i>
	<i>Tính đàn bà phương đông</i>

Biến thể vắng quan hệ từ và biến thể có quan hệ từ là hai biến thể của cùng một kiểu loại thành tố phụ dùng để diễn đạt cùng một quan hệ ý nghĩa (trong ví dụ trên đây là quan hệ sở hữu). Hiện tượng có sự song song tồn tại của hai biến thể như vậy cho thấy rằng trong tiếng Việt quan hệ từ không có vai trò bắt buộc như ở nhiều ngôn ngữ khác. Đó

là một đặc điểm ngữ pháp quan trọng. Tuy nhiên không nên quan niệm rằng lúc nào cũng có thể tùy tiện đem quan hệ từ ghép thêm vào hay lược bỏ đi được. Giữa sự cố mặt và vắng mặt của quan hệ từ vẫn còn có sự khác nhau đến một mức độ nhất định:

+ Về mặt ý nghĩa, sự cố mặt của quan hệ từ có tác dụng xác định rõ ràng thêm mối quan hệ ý nghĩa giữa trung tâm và thành tố phụ. So sánh:

Công nhân.... nhà máy }	công nhân ở nhà máy
	công nhân của nhà máy

+ Về mặt tổ chức, sự cố mặt của quan hệ từ có tác dụng làm cho thành tố phụ tách ra được khỏi trung tâm và do đó có tăng thêm được một phần độc lập tính của nó đối với trung tâm. So sánh:

Cái áo tôi + cái áo của tôi +

Cái áo bằng caki tôi - cái áo bằng caki của tôi + Vì những lý do đó trước khi dùng loại thành tố phụ có hai biến thể, cũng cần có một sự cân nhắc cẩn thận để lựa chọn biến thể nào cho thích hợp.

6. Một căn cứ nữa cũng có thể dùng để phân loại thành tố phụ là vị trí của thành tố phụ, so sánh với vị trí của trung tâm.

Trước hết, trên nguyên tắc, có thể đối lập loại thành tố phụ có vị trí tự do, với loại thành tố phụ có vị trí cố định. Nhưng thành tố phụ có thể đứng cả trước cả sau trung tâm như *lặng lẽ* ở trong hai khả năng nơi

cũng lặng lẽ ra đi	lúc 9 giờ sáng
cũng ra đi lặng lẽ	lúc 9 giờ sáng

thì thuộc loại thành tố phụ có vị trí tự do.

Những thành tố phụ chỉ có một khả năng - hoặc chỉ đứng trước trung tâm như các ở trong các *tính*, hoặc chỉ đứng sau trung tâm như này ở trong *tính này* - thì đều thuộc vào loại thành tố phụ có vị trí cố định.

Trong nội bộ loại có vị trí cố định lại còn có thể chia ra thành nhiều kiểu nhỏ hơn, căn cứ vào khoảng cách với trung tâm: nếu cho vị trí trung tâm là vị trí 0, thì có thể chia thành tố phụ đứng trước thành những kiểu nhỏ có vị trí -1, -2, -3... và chia thành tố phụ đứng sau thành các kiểu nhỏ +1, + 2, + 3 v.v.. Ví dụ:

Thành tố	tất cả	mấy	cái	tính	lớn	này
Vị trí	-3	-2	-1	0	+1	+2

7. Một điều cần chú ý là khi nói đến vị trí của thành tố phụ thì không nên chỉ đơn giản dựa vào cái chỗ đứng cụ thể của thành tố phụ ở trong một đoạn ngữ cụ thể.

Trước hết cần phải biết cách qui thành tố phụ vào các vị trí:

- Trường hợp hai thành tố phụ đứng kế tiếp nhau nhưng có trật tự không dứt khoát thì chỉ quy vào một vị trí. Ví dụ nếu chúng ta thấy:

"một người học sinh thông minh, tích cực": +

"một người học sinh tích cực, thông minh : +

thì qui thành: một người học sinh	$\frac{\text{thông minh}}{\text{tích cực}}$
-----------------------------------	---

- Trường hợp hai thành tố phụ bài trừ nhau (hễ có thành tố phụ này thì không có thành tố phụ kia) thì ta cũng sẽ quy thành một vị trí. Ví dụ thấy:

Tất cả *mấy* người này +

Tất cả *những* người này +

Tất cả *mấy* người này -

Tất cả *những* người này -

thì sẽ quy thành: tất cả $\frac{\text{mấy}}{\text{những}}$ người này

Cố nhiên đây chỉ là vấn đề nguyên tắc chung. Trong thực tiễn, muốn qui thành vị trí một cách chính xác, không thể đơn thuần chỉ dựa vào một mình nguyên tắc đơn giản đó. Cần phải cân nhắc thêm về nhiều mặt khác nữa. Sở dĩ thế là vì hiện tượng bài trừ nhau không những chỉ xảy ra trong sự kết hợp thành tổ phụ cùng một vị trí mà còn có thể xảy ra trong sự kết hợp toàn bộ một vị trí này với toàn bộ một vị trí khác hay xảy ra trong sự kết hợp giữa một từ cụ thể của vị trí này với một từ cụ thể của vị trí khác. Chẳng hạn chúng ta có:

1. Tất cả cuốn sách +

2. Vài cuốn sách +

3. Tất cả vài cuốn sách -

4. Vài tất cả cuốn sách -

Ta thấy *tất cả* và *vài* bài trừ nhau, và có thể nghĩ rằng chúng thuộc cùng một vị trí. Nhưng xét thêm các mặt khác chúng ta lại thấy rằng:

Vài có đặc điểm ý nghĩa và đặc điểm về cách dùng giống như những từ chỉ số chính xác (1, 2, 3....) và giống như những từ chỉ số nhiều: "*các*", "*những*".

So sánh: 4 cuốn sách
vài cuốn sách
những cuốn sách

Vài cũng có quan hệ bài trừ với đa số những từ đó: không thể nói *vài năm*, *năm vài* không thể nói *vài các*, *các vài*⁽¹⁾. Mà những từ này lại có vị trí sau "tất cả", có thể nói:

Tất cả ba người ấy + Ba tất cả người ấy: -

Tất cả những người ấy + Những tất cả người ấy: -

Như vậy phải có *vài* cùng thuộc nhóm với 1, 2, 3 *những*, *các* và có vị trí sau "tất cả", chứ không phải thuộc cùng nhóm với "tất cả". Hiện tượng bài trừ nhau giữa *tất cả* và *vài* chỉ là một hiện tượng bài trừ giữa từ cụ thể thuộc hai vị trí khác nhau chứ không phải là hiện tượng bài trừ nhau trong cùng một vị trí. So sánh thêm với các hiện tượng:

Tất cả mọi người +

Tất cả 5 người ấy +

Tất cả những người ấy +

Tất cả đám người ấy -

Tất cả mười người ấy -

thì chúng ta lại càng thấy rõ thêm nguyên nhân của hiện tượng bài trừ ấy: *Vài* không kết hợp với *tất cả* là vì *vài* cũng như *đám*, *mười* có ý nghĩa ước chừng, mâu thuẫn với ý nghĩa có tính cách tổng kết của *tất cả*.

8. Khi đã tìm hiểu xong việc quy thành tố phụ vào vị trí, có thể đặt vấn đề so sánh để xác định trật tự đối đãi giữa từng cặp vị trí với nhau. Ở đây có thể theo nguyên tắc chung như sau: hễ hai thành tố phụ a, b, có thể đặt liền nhau theo

(1) Có thể nói *một vài*, *vài ba*, nhưng sự kết hợp này theo một quy tắc khác, giống như qui tắc trong sự kết hợp *một đôi*, *đôi ba*, *đám sáu*, *đám bảy* v.v...

trật tự cố định (chỉ có a, b, hoặc b, a chứ không thể có vừa a, b vừa b, a) thì sẽ căn cứ vào sự cố định đó mà sắp xếp. Trường hợp a, b ta sẽ xếp thành hai vị trí |a|b| trường hợp b, a ta sẽ xếp thành 2 vị trí |b|a|

Ví dụ chúng ta có: *tất cả mọi người*: +
mọi *tất cả* người: -

Chúng ta sẽ quy định trật tự như sau: |*tất cả*|*mọi*|*người*|

Cứ lần lượt xác định trật tự đối đãi với từng cặp như vậy (giữa a, b, rồi b, c, rồi c, d. v.v..) cho đến khi hết các vị trí, cuối cùng chúng ta sẽ đi đến xác lập được trật tự đối đãi của tất cả mọi vị trí trong dạng lý tưởng của đoán ngữ⁽¹⁾.

9. Cần phải chú ý phân biệt rành mạch hai khái niệm: khái niệm vị trí tương đối và khái niệm vị trí tuyệt đối của thành tố phụ. Trong phân loại chỉ có vị trí tuyệt đối mới có giá trị.

Vị trí tương đối là vị trí của thành tố phụ ở trong một đoán ngữ cụ thể, chẳng hạn trong đoán ngữ cụ thể *những chủ trương này*, nếu ta có vị trí trung tâm là vị trí 0 thì vị trí của *những* sẽ là -1 và vị trí của *này* sẽ là + 1

Vị trí - 1, +1 đều là vị trí tương đối của *những* và *này*.

Đoán ngữ: *Những chủ trương này*

Vị trí - 1 0 +1

(1) Thực tế cho thấy rằng trong câu văn nói, văn viết không bao giờ có thể tìm được một dạng thật lý tưởng. Dạng lý tưởng là một dạng ta xây dựng nên bằng phương pháp khoa học để phục vụ cho việc nghiên cứu những vấn đề cụ thể của đoán ngữ.

Vị trí tuyệt đối là vị trí mà thành tố phụ chiếm giữ ở trong đoạn ngữ lý tưởng, nghĩa là trong dạng đoạn ngữ cực lớn đã có đầy đủ tất cả các thành tố phụ có thể có. Ví dụ trong đoạn ngữ tạm cho là lý tưởng:

Tất cả	những	cái	chủ trương	rất đúng	về kinh tế
-3	-2	-1	0	+1	+2
	của Đảng		mà ta đã học		tập đó
	+3		+4		+5

Chúng ta sẽ có vị trí của *những* là (-2) và vị trí của *đó* là (+5). Vị trí (2) và (+5) là hai vị trí tuyệt đối của *những* và *đó*. Vị trí tương đối thay đổi tùy theo từng đoạn ngữ cụ thể. So sánh vị trí tương đối của *tất cả* trong 3 đoạn ngữ cụ thể sau đây:

Vị trí-3	Vị trí-2	Vị trí-1	Trung tâm	Vị trí +1
		Tất cả	chủ trương	
	Tất cả	những	chủ trương	ấy
Tất cả	những	cái	chủ trương	ấy

Ở đoạn ngữ 1 vị trí tương đối của *tất cả* là -1

Ở đoạn ngữ 2 vị trí tương đối của *tất cả* là -2

Ở đoạn ngữ 3 vị trí tương đối của *tất cả*; là -3

Vị trí tuyệt đối, trái lại, là một vị trí cố định. Do đó, nếu biết dựa vào vị trí tuyệt đối thì khi gặp các vị trí tương đối luôn luôn thay đổi đó ta sẽ biết được rằng còn có những thành tố phụ nào còn có thể thêm vào được vị trí của chúng

còn bỏ trống. Nói một cách khác ta sẽ biết được bộ mặt thực của đoán ngữ cụ thể.

Ví dụ: nếu biết được vị trí tuyệt đối của *tất cả* là (-3) thì có thể vẽ được sơ đồ cấu tạo thực của 3 đoán ngữ trên như sau:

-3	-2	-1	trung tâm	
1) tất cả			chủ trương	
2) tất cả	những		chủ trương	này
3) tất cả	những	cái	chủ trương	này

IV- Kiểu đoán ngữ và các biến dạng của một kiểu đoán ngữ

1. Căn cứ vào đặc điểm của trung tâm, đặc điểm của các thành tố phụ cũng như căn cứ vào đặc điểm của các mối quan hệ giữa các thành tố với nhau chúng ta có thể xác lập được trong ngôn ngữ một số kiểu loại đoán ngữ khác nhau, ví dụ kiểu đoán ngữ có danh từ làm trung tâm, kiểu đoán ngữ có động từ làm trung tâm, kiểu đoán ngữ có tính từ làm trung tâm. Mỗi kiểu đoán ngữ như thế có thể tồn tại dưới nhiều biến dạng. Nếu cho biết trước trung tâm và tổng số các kiểu thành tố phụ thì ta có thể căn cứ vào sự có mặt hay vắng mặt ở vị trí của mỗi thành tố phụ mà tính được về mặt lý thuyết tổng số các biến dạng có thể có của đoán ngữ. Ví dụ nếu cho một kiểu đoán ngữ có một trung tâm T và 4 thành tố phụ (2 ở trước, 2 ở sau) thì trên lý thuyết ta sẽ có 16 biến dạng khác nhau như sau: ⁽¹⁾

(1) Tạm gác trường hợp T có thể vắng.

2. Trong tổng số cả 16 biến dạng đó chúng ta thấy:

	-2	-1	T	+1	+2
1	-	-	T	-	-
2	+	-	T	-	-
3	-	+	T	-	-
4	-	-	T	+	-
5	-	-	T	-	+
6	+	+	T	-	-
7	+	-	T	+	-
8	+	-	T	-	+
9	-	+	T	+	-
10	-	+	T	-	+
11	-	-	T	+	+
12	+	+	T	+	-
13	+	-	T	+	+
14	+	+	T	-	+
15	-	+	T	+	+
16	+	+	T	+	+

a) Có dạng 1 và dạng 16 làm thành hai dạng cực đoan, 2 dạng giới hạn:

* dạng 1 là dạng trùng với từ: đó là dạng đoạn ngữ chỉ thu gọn lại còn một mình trung tâm, còn các thành tố phụ khác thì đều vắng mặt.

* dạng 16 là dạng cực lớn, dạng lý tưởng của đoạn ngữ: đó là dạng có đầy đủ tất cả mọi thành tố có thể có. Ở dạng này không một vị trí nào để trống.

b) Giữa hai dạng cực đoan làm giới hạn đó, còn lại:

* một số dạng chỉ có 1 thành tố phụ có mặt bên cạnh thành tố trung tâm (dạng 2, 3, 4, 5).

* một số dạng có 2 thành tố phụ (dạng 6, 7, 8, 9, 10, 11).

* Một số dạng có 3 thành tố phụ (dạng 12, 13, 14, 15), Trường hợp chỉ có 1 thành tố phụ có mặt ta tạm gọi là dạng đơn của đoán ngữ, trường hợp có 2 thành tố phụ trở lên ta gọi là dạng phức hợp của đoán ngữ.

1. Ví dụ về dạng đoán ngữ đơn: { Ba tỉnh
Tỉnh lớn
Tỉnh này
2. Ví dụ về dạng phức hợp: { Ba tỉnh lớn
Tỉnh lớn này
Ba tỉnh này
Ba tỉnh lớn này

3. Nghiên cứu các dạng đoán ngữ đơn là một điều không thể thiếu được: có nắm vững các dạng đoán ngữ đơn thì mới có điều kiện tiến lên khảo sát các dạng đoán ngữ phức hợp. Nhưng chỉ dừng lại ở chỗ mô tả các dạng đoán ngữ đơn thì cũng sẽ bỏ sót mất nhiều vấn đề quan trọng của ngữ pháp học, ví dụ vấn đề ảnh hưởng qua lại giữa các kiểu thành tố phụ, vấn đề các nhân tố chi phối sự kết hợp thành tố phụ với thành tố phụ v.v.v.. Vì vậy, sau khi miêu tả các dạng đoán ngữ đơn cần phải bàn đến tổ chức nội tại trong các đoán ngữ phức hợp.

Nói đến các dạng đoán ngữ phức hợp, đáng lẽ ra ta phải lần lượt chia thành nhiều bước, đi từ trường hợp chỉ có 2 kiểu thành tố phụ, qua các trường hợp có 3, 4, 5... thành tố phụ cho đến trường hợp cuối cùng, trường hợp đoán ngữ có dạng cực lớn, trường hợp đoán ngữ có đầy đủ tất cả mọi thành tố phụ có thể có. Nhưng qua thực tế, chúng ta thấy rằng chỉ cần xét đến hai trường hợp sau đây là đủ:

- + Trường hợp dạng đoản ngữ chỉ có 2 kiểu thành tố phụ.
- + Trường hợp dạng đoản ngữ có đầy đủ tất cả các kiểu thành tố phụ.

a) Phải xét đến trường hợp chỉ có 2 kiểu thành tố phụ là vì:

- Đây là dạng đoản ngữ nhỏ nhất mà có thể cho ta thấy các vấn đề quan trọng đã nêu ở trên: Ví dụ vấn đề ảnh hưởng qua lại giữa các kiểu thành tố phụ, vấn đề vị trí đối đãi giữa các kiểu thành tố phụ. Sau khi đã tìm ra trường hợp có 2 kiểu thành tố phụ rồi thì trường hợp có 3 kiểu thành tố phụ có thể xem như là trường hợp ghép một tổng hợp có 2 thành tố phụ với 1 thành tố phụ, trường hợp có 4 thành tố phụ có thể xem như là trường hợp ghép một tổng hợp 3 thành tố phụ với 1 kiểu thành tố phụ hoặc như trường hợp ghép một tổng hợp 2 thành tố phụ này với một tổng hợp 2 thành tố phụ khác v.v..

- Đây là trường hợp phổ biến nhất trong số các đoản ngữ phức hợp: qua thống kê ở cuốn "Vườn xoan" của Phạm Hồ, trong số 204 trường hợp sau trung tâm có từ 2 định tố trở lên thì có đến 201 trường hợp chỉ có 2 định tố.

b) Phải xét đến trường hợp đoản ngữ có đầy đủ tất cả các thành tố phụ, trường hợp đoản ngữ có dạng cực lớn là vì chỉ trong trường hợp này chúng ta mới có thể thấy được vị trí tuyệt đối của mỗi kiểu thành tố phụ và cũng do đó chúng ta mới có thể thấy được bộ mặt thực của các biến dạng trung gian nằm ở giữa 2 dạng giới hạn - dạng cực bé và dạng cực lớn.

4. Trong số các dạng có thể có mà ta tìm ra được khi tính toán về mặt lý thuyết, cần phân biệt 2 loại:

a) Loại biến dạng có thể có thực trong ngôn ngữ;

b) Và loại biến dạng không thể có thực trong ngôn ngữ.
 Dạng có thực là dạng có thể điền từ vào để tạo ra những đoán ngữ cụ thể có thể dùng được; dạng không có thực là dạng không bao giờ có thể thể hiện ra thành một đoán ngữ cụ thể trong ngôn ngữ. Ví dụ, với các vị trí thành tố phụ chỉ toàn bộ, thành tố phụ chỉ số lượng - thành tố phụ cái, thành tố phụ chỉ trở, trong điều kiện có một danh từ chỉ đơn vị làm trung tâm, chúng ta sẽ có: Những dạng sau đây là dạng không có thực:

	Thành tố phụ chỉ toàn bộ	Thành tố phụ chỉ số lượng	Cái	Trung tâm	Thành tố phụ chỉ trở
1	-	-	+	T	-
2	-	+	+	T	-
3	+	-	+	T	-
4	+	+	+	T	-

Trong tiếng Việt không bao giờ có thể có những đoán ngữ cụ thể trong đó có thành tố phụ *cái* ở trước trung tâm, mà lại không có định tố ở phần cuối. Không có thể nói:

- - Cái tỉnh

- 2 cái tỉnh

Tất cả cái tỉnh

Tất cả 2 cái tỉnh

Những dạng đoạn ngữ sau đây là dạng có thực:

5	-	-	-	T	+
6	-	+	-	T	-
7	+	-	-	T	-
8	+	+	-	T	-
9	+	-	-	T	+
10	-	+	-	T	+
11	-	-	+	T	+
12	+	+	-	T	+
13	-	+	+	T	+
14	+	-	+	T	+
15	+	+	+	T	+

Dạng 5 (- - - T +) có thực vì thể hiện được thành những đoạn ngữ cụ thể như:

- - - Tỉnh này
- - - Lớp đó
- - - Bài ấy

Dạng 6 (- + - T -) có thực vì thể hiện ra được thành những đoạn ngữ cụ thể như:

- 2 - tỉnh -
- Các - lớp -
- Vài - bài -

Dạng 7 (+ - - T -) có thực vì thể hiện ra được thành những đoạn ngữ cụ thể như:

- Cả - - tỉnh -
- Tất cả - - lớp -
- Cả - - bài -

Dạng 8 (+ + - T -) có thực vì thể hiện ra được những đoạn ngữ cụ thể như:

- Cả 2 - tỉnh -
- Tất cả các - lớp -
- Tất cả 2 - bài -

Dạng 9 (+ - - T +) có thực vì thể hiện ra được thành những đoàn ngữ cụ thể như:

Cả - - tỉnh này
Tất cả - - lớp đó
Tất cả - - bài ấy

Dạng 10 (- + - T +) có thực vì thể hiện ra được thành những đoàn ngữ cụ thể như:

- 2 - - tỉnh này
- Các - - lớp đó
- Mấy - - bài ấy

Dạng 11 (- - + T +) có thực vì thể hiện ra được thành những đoàn ngữ cụ thể như:

- - Cái tỉnh này
- - Cái lớp đó
- - Cái bài ấy

Dạng 12 (+ + - T +) có thực vì thể hiện ra được thành những đoàn ngữ cụ thể như:

Cả 2 - - - tỉnh này
Tất cả các - - - lớp đó
Tất cả mấy - - - lớp đó
Tất cả mấy - - - bày ấy

Dạng 13 (- + + T +) có thực vì thể hiện ra được thành những đoàn ngữ cụ thể như:

- 2 cái tỉnh này
- Các cái lớp đó
- Mấy cái bài ấy

Dạng 14 (+ - + T +) có thực vì thể hiện ra được thành những đoàn ngữ cụ thể như sau:

Cả - cái tỉnh này
Tất cả - cái lớp đó
Tất cả - cái bài ấy

Dạng 15 (+ + + T +) có thực vì thể hiện ra được thành những đoàn ngữ cụ thể như sau:

Cả hai cái tỉnh ấy
 Tất cả các cái lớp đó
 Tất cả mấy cái bài ấy

Khi ta đem những từ cụ thể để điền vào các vị trí có dấu + ở trong các biến dạng có thực của đoàn ngữ, thì ta sẽ được những đoàn ngữ cụ thể. Như vậy là mỗi dạng có thực của đoàn ngữ có thể xuất hiện thành những đoàn ngữ cụ thể rất khác nhau.

Ở bước này cũng cần phân biệt trường hợp có thực và không có thực. Những đoàn ngữ cụ thể có thực là những đoàn ngữ được chấp nhận là đúng ngữ pháp. Những đoàn ngữ cụ thể không có thực là những đoàn ngữ bị coi là sai ngữ pháp. Ví dụ:

Dạng đoàn ngữ có thực → thể hiện thành đoàn ngữ cụ thể.

Dạng 14 đã nêu ở trang 177.

	Cả - cái tỉnh này	
	Tất cả - cái lớp đó	{ đoàn ngữ cụ thể
+ - + T + {	Tất cả - cái bài ấy	có thực

	Tất cả - cái bài ấy	{ đoàn ngữ cụ thể
		không có thực

Dạng 10 đã nêu ở trang 177

	- Hai tỉnh này	
- + - T + {	- Các lớp đó	{ đoàn ngữ cụ thể
	- Mấy - bài ấy	có thực

{	- Từng tỉnh nào	
	- Vài lớp này	{ đoàn ngữ cụ thể
	- Dăm bài này	không có thực.

V. Tác dụng qua lại giữa các thành tố của một đoàn ngữ

1. Khi nói đến tác dụng qua lại giữa các thành tố của một đoàn ngữ ta có thể phân thành 3 trường hợp:

a) Trường hợp có tác dụng qua lại giữa bộ phận này với bộ phận khác trong trung tâm. Đây là trường hợp trung tâm ghép (trong trung tâm có từ 2 bộ phận trở lên)

b) Trường hợp có tác dụng qua lại giữa trung tâm và thành tố phụ. Loại tác dụng này nổi rõ nhất khi ta xét các dạng đoàn ngữ đơn, chỉ gồm có một thành tố trung tâm và một thành tố phụ.

c) Trường hợp có tác dụng qua lại giữa thành tố phụ và thành tố phụ. Loại tác dụng này chỉ thấy được khi xét các đoàn ngữ phức hợp có từ 2 thành tố phụ trở lên.

2. Để làm sáng tỏ tác dụng qua lại giữa các thành tố đoàn ngữ, sau đây ta thử khảo sát một trường hợp để làm ví dụ: trường hợp có tác dụng qua lại giữa 2 thành tố phụ. Giả sử ta có T là thành tố trung tâm, A và B là 2 thành tố phụ, ta sẽ có 4 biến dạng như sau:

A B T

a) biến dạng 1: + - T (có ở A, vắng ở B)

b) biến dạng 2: - + T (vắng ở A, có ở B)

c) biến dạng 3: + + T (có ở A, có ở B)

d) biến dạng 4: - - T (vắng ở A, vắng ở B)

Tùy theo chỗ có bao nhiêu biến dạng có thực, và có thực là những biến dạng nào, trên lý thuyết ta sẽ có những trường hợp sau đây:

Trường hợp 1: đó là trường hợp trong cả 4 biến dạng trên, không có một biến dạng nào có thực.

- a) ————— Ví dụ: (Chúng tôi) cũng toan : -
 b) ————— (chúng tôi) đều toan : -
 c) ————— (Chúng tôi) cũng đều toan : -
 d) ————— (Chúng tôi) toan : -

Trường hợp này không thể bàn đến vấn đề tác dụng qua lại giữa A và B được.

Trường hợp 2: trường hợp cả 4 biến dạng trên đều có thực:

- a) + - T ví dụ: (Tôi đi khắp) cả tỉnh : +
 b) - + T (Tôi đi khắp) hai tỉnh : +
 c) + + T (Tôi đi khắp) cả hai tỉnh : +
 d) - - T (Tôi đi khắp) - tỉnh : +

Trường hợp này cũng không thể bàn đến tác dụng qua lại giữa A và B được.

Trường hợp 3: trường hợp có cả biến dạng có thực cả biến dạng không có thực.

+ hoặc có thực một dạng, không có thực 3 dạng ví dụ:

- a) + - T a) ————— a) ————— a) —————
 b) ————— b) - + T b) ————— b) —————
 c) ————— c) ————— c) + + T c) —————
 d) ————— d) ————— d) ————— d) - - T

+ Hoặc cả có thực, cả không có thực đều hai dạng, ví dụ:

- a) + - T a) ————— a) ————— a) + - T
 b) - + T b) - + T b) ————— b) —————
 c) ————— c) + + T c) + + T c) —————
 d) ————— d) ————— d) - - T d) - - T

- a) + - T a) ———
 b) ——— b) - + T
 c) + + T c) ———
 d) ——— d) - - T

+ Hoặc có thực 3 dạng, không có thực một dạng. ví dụ:

- a) + - T a) ——— a) + - T a) + - T
 b) - + T b) - + T b) - + T b) ———
 c) + + T c) + + T c) ——— c) + + T
 d) ——— d) - - T d) - - T d) - - T

Gặp những tình huống như trường hợp 3 này thì bao giờ cũng có thể phán đoán được về những điều kiện đặt ra cho A và B.

1. Thấy tình huống

- a) ——— ví dụ: tất cả điểm (đều hoàn toàn đúng): -
 b) - + T Sáu điểm (đều hoàn toàn đúng): +
 c) + + T tất cả sáu điểm (đều hoàn toàn đúng): +
 d) ——— Điểm (đều hoàn toàn đúng): -
 là ta suy ra được điều kiện "phải có mặt ở vị trí B" ¹

2. Thấy tình huống

- a) + - T ví dụ: hai sinh viên (đã đến): +
 b) ——— Cái sinh viên (đã đến): -
 c) ——— Hai cái sinh viên (đã đến): -
 d) - - T Sinh viên (đã đến): +

1. Xin chú ý: tất cả những điều kiện này đều chỉ có thể đúng trong hoàn cảnh có thành tố và có văn cảnh giống như ở ví dụ đã nêu. Như vậy đáng lý ra phải phải biểu các điều kiện đó một cách hoàn chỉnh hơn, nghĩa là có chú ý đến cả tình hình do thành tố và văn cảnh đưa lại. Nhưng để giảm tiện cho việc trình bày, chúng ta hẵng tạm bằng lòng với cách rút kết luận như trên.

là suy ra được điều kiện "phải vắng mặt ở vị trí B"

3. Thấy tình huống

- | | | |
|-------------------|-----------|-----------------|
| a) ——— ví dụ ở | (Ngã hữu) | nhất thư: - |
| b) ——— Tiếng Hán: | (Ngã hữu) | bản thư: - |
| c) + + T | (Ngã hữu) | nhất bản thư: + |
| d) - - T | (Ngã hữu) | thư: + |

là ta suy ra được điều kiện "phải hoàn toàn giống nhau ở cả hai vị trí: A và B đều phải hoặc có mặt cả, hoặc vắng mặt cả"

4. Thấy tình huống

- | | | |
|-----------------|--------------------------------|--------------|
| a) + - T ví dụ: | (Tôi sẽ cho anh) cả | thúng: + |
| b) - + T | (Tôi sẽ cho anh) | vài thúng: + |
| c) ——— | (Tôi sẽ cho anh) cả vài thúng: | - |
| d) ——— | (Tôi sẽ cho anh) | thúng: - |

là ta suy ra được điều kiện "phải hoàn toàn khác nhau ở cả hai vị trí: A có mặt thì B phải vắng mặt, B có mặt thì A phải vắng mặt".

5. Thấy tình huống

- | | | |
|-----------------|-----------------------|-----|
| a) + - T Ví dụ: | (Anh ta) cao lắm | : + |
| b) - + T | (Anh ta) cao 1m80 | : + |
| c) ——— | (Anh ta) cao lắm 1m80 | : - |
| d) - - T | (Anh ta) cao | : + |

là ta suy ra được điều kiện "không được có mặt đồng thời ở cả hai vị trí (thành tố phụ)"

6. Thấy tình huống

- | | | |
|-----------------|---------------------------|-----|
| a) + - T Ví dụ: | Cả phút (đã trôi qua) | : + |
| b) - + T | Hai phút (đã trôi qua) | : + |
| c) + + | Cả hai phút (đã trôi qua) | : + |
| d) ——— | Phút (đã trôi qua) | : - |

là ta suy ra được điều kiện "không được cùng vắng đồng thời ở cả hai vị trí (thành tố phụ)"

7. Thấy tình huống

- a) ——— ví dụ: Cả sách (đầu rời) : -
 b) ——— Ba sách (đầu rời) : -
 c) ——— Cả ba sách (đầu rời) : -
 d) - - T Sách (đầu rời) : +

là ta suy ra được điều kiện "phải cùng vắng ở cả hai vị trí"
 (thành tố phụ)

8. Thấy tình huống

- a) + - T ví dụ: (Anh đi đâu) cả ngày? : +
 b) ——— (Anh đi đâu) cái ngày? : -
 c) ——— (Anh đi đâu) cả cái ngày? : -
 d) ——— (Anh đi đâu) ngày : -

là ta suy ra được điều kiện "chỉ được có mặt ở một vị trí: vị
 trí A"

9. Thấy tình huống

- a) ——— ví dụ: Cả cô (đang đi vắng) : -
 b) - + T Hai cô (đang đi vắng) : +
 c) + + T Cả hai cô (đang đi vắng): +
 d) - - T Cô (đang đi vắng) : +

là ta suy ra được điều kiện "không được chỉ có mặt ở một
 mình vị trí A"

10. Đối với tình huống

- a) + - T
 b) ———
 c) + + T
 d) ———

ta sẽ phán đoán theo lối như ở tình huống (1)

11. Đối với tình huống

- a) ———
 b) - + T

c) ———

d) - - T

ta sẽ phán đoán theo lối như ở tình huống (2)

12. Đối với tình huống

a) ———

b) - + T

c) ———

d) ———

ta sẽ phán đoán theo lối như ở tình huống (8)

13. Đối với tình huống

a) + - T

b) ———

c) + + T

d) - - T

ta sẽ phán đoán theo lối như ở tình huống (9)

Như vậy chỉ còn lại một tình huống sau đây:

14.

a) ———

b) - ———

c) + + T

d) ———

Đây là một trường hợp hiện chưa tìm được ví dụ trong thực tế để minh họa. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào khả năng về mặt lý thuyết, thì có thể nói rằng đây là tình huống cho phép ta suy ra được điều kiện "phải cùng có mặt đồng thời ở cả hai vị trí" (thành tố phụ)

3. Phát hiện tác dụng qua lại giữa các thành tố đoán ngữ như vừa làm trên đây là phát hiện bằng cách đối chiếu tất cả các biến dạng có thực với tổng số tất cả các biến dạng không có thực. Di theo phương pháp này có một điều bất tiện là khi số lượng thành tố không phải chỉ có 2 mà nhiều

hơn lên thì số lượng biến dạng lại càng nhiều hơn lên gấp bội (2 thành tố → 4 biến dạng, 3 thành tố → 8 biến dạng, 4 thành tố → 16 biến dạng, 5 thành tố → 32 biến dạng). Do đó cách đối chiếu sẽ trở nên rất phiền phức.

Muốn tránh điều bất tiện đó, cũng có thể đi theo một lối khác trong khi phát hiện tác dụng qua lại giữa các thành tố: lối đi từ 2 dạng tương đối đơn giản đến một dạng tương đối phức tạp hơn. Ví dụ:

a) Khi có hai thành tố phụ A và B thì ta đem hai dạng đơn giản (AT, BT) so sánh với dạng đủ cả hai thành tố (ABT)⁽¹⁾

b) Khi có ba thành tố phụ A, B, C thì ta sẽ đem một dạng ghép hai thành tố ví dụ (ABT), một dạng đơn ví dụ (CT) so sánh với dạng ba thành tố ABCT)

c) Khi có bốn thành tố phụ A, B, C, D thì ta sẽ đem một dạng ghép ba thành tố ví dụ (ABCT) một dạng đơn ví dụ (D T) so với dạng có đủ bốn thành tố (A B C D T) hoặc đem hai dạng ghép hai thành tố ví dụ (ABT) và (CDT) so với (A B C D T)... Cứ lần lượt như vậy mà đi lên, lấy kết quả đợt trước làm cơ sở khảo sát cho các đợt sau, ta sẽ có thể tiến lên xét đến trường hợp có đầy đủ tất cả các thành tố.

Nếu đem tất cả các trường hợp trên khái quát lại, gọi bất kỳ hai dạng xuất phát nào cũng là (XT) và (YT) thì khi đi từ (XT), (YT) đến (XYT), chúng ta sẽ có thể có mấy kiểu tác dụng như sau:

1.

XT: được, YT: được → XYT: được

(1) Không kể thành tố trung tâm T. Đây chỉ tính số lượng thành tố phụ.

Đây là trường hợp X và Y không bài trừ nhau, có thể tồn tại riêng mà cũng có thể song song tồn tại. Ví dụ trong thực tế:

Sẽ đến: +, không đến: +, sẽ không đến: +

2. XT: được, YT: được → XYT: không được

Đây là trường hợp X và Y không bài trừ lẫn nhau. Chúng có thể tồn tại riêng lẻ nhưng không thể cùng song song tồn tại.

Ví dụ trong thực tế:

Cao lăm: +, cao 1m80: +, cao lăm 1m80: -

3. XT: không được; YT: không được → XYT: được

Đây là trường hợp X và Y hợp lực hỗ trợ lẫn nhau. Nếu tách riêng, chúng không thể tồn tại. Nhưng khi hợp lực với nhau thì chúng lại có thể đồng thời xuất hiện. Ví dụ về kiểu tác dụng này trong thực tế tiếng Việt chúng tôi hiện chưa tìm thấy⁽¹⁾. Để minh họa hoặc có thể lấy ví dụ sau đây bằng tiếng Hán:

Nhất thư: -, bản thư: -, nhất bản thư: +

4. XT: không được, YT: không được → XYT: không được

Đây là trường hợp cả X và Y hợp lực với nhau mà vẫn chưa hỗ trợ lẫn nhau được. Chúng không tồn tại riêng lẻ.

(1) Đối với người chú trương rằng "tất thầy" không phải là một từ ghép mà là một sự kết hợp 2 từ thì có thể tạm dẫn hiện tượng Tất học sinh: -, thầy học sinh: -, tất thầy học sinh: +

Và khi chúng đã kết hợp với nhau rồi chúng vẫn chưa đủ sức bổ khuyết cho nhau những chỗ thiếu sót. Ví dụ trong thực tế:

Cả sách: -, ba sách: -, cả ba sách: -

5.	XT: được, YT: không được	→ X Y T: được
	XT: không được, YT: được	

Đây là trường hợp bên này có thể bổ sung cho chỗ thiếu sót của bên kia. Ví dụ trong thực tế:

(Tất) cả cô: -, ba cô: +, (tất) cả ba cô: +

6.	XT: được; YT: không được	→ Y X T: không được
	XT: không được, YT: được	

Đây là trường hợp bên này không những đã không bổ sung được cho bên kia mà lại còn bị bên kia cản trở phá hoại. Ví dụ trong thực tế:

Ba sinh viên: +, cái sinh viên: -, ba cái sinh viên: -

4. Trong đoán ngữ, có thể có nhiều kiểu loại vị trí thành tố khác nhau.

a) Có thể có loại vị trí ở đây chỉ có khả năng dùng một từ duy nhất, ví dụ: vị trí của từ *cái* ở phần đầu đoán ngữ danh từ (*Cái con mèo đen ấy*).

b) Có thể có loại vị trí ở đây có khả năng dùng nhiều từ thay thế cho nhau; những từ này tạo thành một loại rất thuần nhất.

c) Nhưng thông thường là loại vị trí ở đây có thể dùng nhiều từ, nhưng những từ này chưa thật thuần nhất với nhau, nên có thể chia thành một số nhóm nhỏ.

Phân biệt ra các trường hợp "vị trí", "nhóm của vị trí" và "từ cụ thể trong vị trí" là một điều rất cần thiết. Trong khi nghiên cứu sự kết hợp và tác dụng qua lại giữa các vị trí, có thể có nhiều trường hợp khác nhau. Có thể có:

- Tác dụng qua lại giữa toàn bộ một vị trí này với một vị trí khác.
- Tác dụng qua lại giữa một vị trí này với chỉ một nhóm của vị trí khác
- Tác dụng qua lại giữa một vị trí này với một từ cụ thể của vị trí khác
- Tác dụng qua lại giữa một nhóm vị trí này với một nhóm vị trí khác
- Tác dụng qua lại giữa một nhóm vị trí này với một từ cụ thể của vị trí khác
- Hoặc tác dụng qua lại giữa một từ cụ thể của vị trí này với một từ cụ thể của vị trí khác.

Chính vì vậy, khi nói đến một kiểu tác dụng nào (chẳng hạn kiểu XT: + YT: + → XYT: - hoặc kiểu XT: +, YT: - → XYT: + ...), cũng như khi đánh giá một dạng đoán ngữ nào là có thực hay không có thực v.v..., bao giờ cũng cần xác định rõ điều đó xảy ra trong hoàn cảnh nào: trong hoàn cảnh ở vị trí A, vị trí B và vị trí T có từ nào, hay nhóm nào?... Ví dụ để minh họa:

Cả sách: không được, ba sách: không được → Cả ba sách không được

Cả cô: không được, ba cô: được → cả ba cô: được.

Sở dĩ ta đều có $A = cá$, $B = ba$ nhưng kết quả khác nhau là vì (T) ở trường hợp trên thuộc một nhóm khác với (T) ở trường hợp dưới. Nếu giữ danh từ *cá* nhưng ở trường hợp sau ta thay số từ chính xác "ba" bằng một từ thuộc nhóm chỉ số lượng không chính xác như: "*vài, dăm, mươi...*" thì kết quả cũng sẽ khác. So sánh:

(Tất) *cá cá*: không được, 3 *cá*: được → (Tất) *cá 3 cá*: được

(Tất) *cá cá*: không được, *vài cá*: được → (Tất) *cá vài cá*:
không được

VI. Những nhân tố có ảnh hưởng đến tổ chức nội bộ của đoán ngữ

I. Đứng trước một lối tổ chức đoán ngữ nào đấy, ta có thể đánh giá, hoặc "đúng, dùng được", hoặc "sai, không dùng được". Ta xuất phát từ đâu để nêu lên những sự đánh giá như vậy?

a) Trước hết, rất có thể đó là xuất phát từ một yêu cầu về nội dung, chẳng hạn khi cần số lượng buồng trong nhà mà ta lại nói "*sai là phòng ba*". Trong tiếng Việt có cả đoán ngữ *ba phòng*, cả đoán ngữ *phòng ba*. Đúng riêng ở địa hạt đoán ngữ mà nói, cả *ba phòng*, cả *phòng ba* đều là những đoán ngữ có thực vì tổ chức đúng theo quy tắc cả. Trên kia sở dĩ nói dùng *phòng ba* là sai, đó là vì sai với yêu cầu của nội dung. Chọn tổ chức sao cho phù hợp nội dung cần diễn đạt tức là chọn theo sự chi phối của một điều kiện phi tổ chức, nằm ngoài đoán ngữ.

b) Ta có thể nói: *đều đã đến* hoặc *đã đến*. Nhưng trong một câu như *Anh Nam đã đến* thì đối đoán ngữ *đã đến*

thành đoán ngữ *đều đã đến* là một điều không thể thực hiện được.

Trong câu, chủ tố *Anh Nam* chỉ nêu lên một người cho nên ở bộ phận vị tố dùng *đều* là một việc làm sai trái. Điều kiện chi phối việc chọn lựa *đã đến* và gạt bỏ *đều đã đến* ở đây là một điều kiện thuộc địa hạt tổ chức, nhưng thuộc địa hạt tổ chức của toàn câu chứ không thuộc địa hạt tổ chức của đoán ngữ. Dựa vào chủ tố của câu để quyết định tổ chức của đoán ngữ làm vị tố là dựa vào một yêu cầu tổ chức nằm ngoài đoán ngữ.

c) Trái lại khi chọn *ba người ấy* và gạt bỏ *ấy ba người* hay *ba ấy người* là làm một việc không phụ thuộc vào nhu cầu nội dung cần diễn đạt và cũng không phụ thuộc vào những điều kiện về tổ chức nằm ở ngoài đoán ngữ. Đây là một vấn đề thuộc tổ chức nội bộ của đoán ngữ.

2. Trong chương này chúng ta sẽ chỉ chú ý đến những điều kiện thuộc loại thứ ba: những điều kiện về tổ chức nằm trong đoán ngữ. Nhưng nói thế không có nghĩa là cách sử dụng thành tố như *ba ở phòng ba, đều ở trong đều đã đến* đều bị gạt ra ngoài hoàn toàn.

Khi ta chấp nhận ý nghĩa thứ tự rồi thì những cách đánh giá *phòng ba này* là đúng, *phòng này ba* là sai lại là cách đánh giá phụ thuộc vào phạm vi tổ chức nội bộ của đoán ngữ. Quy tắc "thành tố chỉ định phải đặt sau thành tố thứ tự" tuy có nêu lên nhân tố ý nghĩa nhưng nhân tố ý nghĩa lúc này đã trở thành một nhân tố nằm trong một mối tương quan so sánh xảy ra ở trong lòng đoán ngữ.

Khi ta chấp nhận cần có thành tố *đều* rồi (ví dụ: *Anh Nam và anh Bắc đều đã đến*) thì việc đánh giá *đều đã đến*

là đúng, *đến đều đã* là sai cũng lại là những việc đánh giá phụ thuộc vào phạm vi tổ chức nội bộ của đoán ngữ, vì việc nên sắp xếp 3 thành tố *đến, đều, đã* theo trật tự nào lại là một việc không phụ thuộc gì vào những nhân tố ở ngoài.

3. Đoán ngữ là một đơn vị có thể bao gồm khá nhiều thành tố. Nói đến vấn đề tổ chức nội bộ của đoán ngữ, thực chất chính là nói đến vấn đề kết hợp, sắp xếp các thành tố đó lại sao cho đúng quy tắc ngôn ngữ.

Nhưng trong tiếng Việt, ở một trường hợp tối đơn giản - ví dụ, trường hợp chỉ có hai thành tố A, B - thế nào là tổ chức đúng quy tắc ngôn ngữ⁽¹⁾

Thông thường, muốn đánh giá tổ chức đúng hay không đúng quy tắc ngôn ngữ, cần phải giải đáp được những câu hỏi đại loại như sau:

a) A và B có thể kết hợp được, hay không thể kết hợp được với nhau trong nội bộ của một đoán ngữ?

b) Nếu A và B kết hợp được với nhau, thì kết hợp theo trật tự nào? Trật tự cố định hay trật tự tự do? Nếu là kết hợp theo trật tự cố định, thì cụ thể trật tự đó sẽ ra sao? A đứng trước B hay B đứng trước A?

c) A kết hợp được với B, nhưng kết hợp theo phương thức nào? Phải kết hợp liền (trực tiếp) hay kết hợp nhưng có thể chen quan hệ từ X vào ở giữa (gián tiếp)? Nếu kết hợp gián tiếp, có thể xen quan hệ từ X vào ở giữa, thì vai trò của X đó sẽ ra sao? X có thể thêm vào, bớt ra một cách cơ động hay X nhất định phải có mặt? vân vân và v.v....

(1) Ở đây A và B dùng để chỉ chung 2 thành tố bất kỳ, chưa cần phân biệt rõ thành tố chính hay thành tố phụ.

Nói tóm lại là phải biết, phải quy được cách kết hợp hai thành tố A, B của chúng ta vào một trong mấy trường hợp như sau:

I- Không kết hợp được

$$\begin{array}{l} A B: - \quad ; \quad B A : - \\ A(X)B: - \quad ; \quad B(X)A: - \end{array} \quad (1)$$

II- Kết hợp được

A. Theo trật tự tự do

1. Trực tiếp

$$\begin{array}{l} A B: + \quad ; \quad B A : + \\ A(X)B: - \quad ; \quad B(X)A: - \end{array}$$

2. Gián tiếp(1)

$$\begin{array}{l} A B: - \quad ; \quad B A : - \\ A(X)B: + \quad ; \quad B(X)A : + \end{array}$$

B. Theo trật tự cố định

1. A phải trước B

a) Trực tiếp

$$\begin{array}{l} A B: + \quad ; \quad B A : - \\ A(X)B: - \quad ; \quad B(X)A: - \end{array}$$

b) Gián tiếp

$$\begin{array}{l} A B: - \quad ; \quad B A : - \\ A(X)B: + \quad ; \quad B(X)A : - \end{array}$$

(1) Ghi A (X) B là chỉ để nói lên rằng có khả năng thêm quan hệ từ chứ không phải để nói quan hệ từ đúng ở giữa A, B. Các trường hợp (X) AB, A(X)B đều quy chung thành A(X) B cả.

2. *A phải sau B*

a) Trực tiếp

A B: - ; B A : +

A(X)B: -; B(X)A: -

b) Gián tiếp

A B: - ; B A : -

A(X)B: -; B(X)A : +

Nhưng muốn giải đáp được những câu hỏi trên đây, cần phải biết thêm về một số nhân tố có ảnh hưởng đến tổ chức của đoán ngữ.

4. Trên đây chúng ta chỉ mới nói khái quát là có hai thành tố A và B, chứ chưa nói rõ:

a) Chúng thuộc phạm trù từ vựng ngữ pháp nào? (là danh từ hay động từ, tính từ; và thuộc nhóm nhỏ nào trong các loại từ đó...?)

b) Với tư cách là thành tố, chúng mang ý nghĩa quan hệ gì? (ý nghĩa đối tượng hay ý nghĩa nơi chốn, nguyên nhân, mục đích v.v...?)

c) Chúng có đặc điểm gì về tổ chức, về cấu tạo bên trong? (là một từ? là một từ đã phát triển thành đoán ngữ? hay là một mệnh đề?)

Trên đây khi nói đến phương thức kết hợp, chúng ta cũng chỉ mới đối lập trường hợp ghép liền với trường hợp có khả năng chen quan hệ từ X. Trong bảng chúng ta cũng chỉ mới ghi chung chung là (X) chứ chưa xác định rõ khả năng đó đã được thực hiện cụ thể như thế nào, nghĩa là chúng ta chưa cho biết:

d) Ta có biến thể có quan hệ từ AXB? hay biến thể vắng quan hệ từ A(...)B?

Tất cả những điểm a, b, c, d trên đây đều là những điểm rất quan trọng. Đối với tiếng Việt, đó đều là những nhân tố có ảnh hưởng đến quy tắc kết hợp A với B nói riêng, đến quy tắc tổ chức bên trong của đoạn ngữ nói chung. Gây ra bất kỳ một sự thay đổi nào có liên quan đến 4 điểm a, b, c, d (thay một thành tố là danh từ bằng một thành tố là động từ, thay một danh từ chỉ kẻ chiếm hữu bằng một danh từ chỉ phương tiện chất liệu, thay một từ đơn độc bằng một đoạn ngữ hay thay một từ bằng một tổ hợp quan hệ từ + từ v.v...) đều sẽ đưa đến một sự thay đổi trong việc kết hợp A với B cả. Hậu quả của việc thay đổi ở a, b, c, d có thể là:

- Chuyển từ trạng thái kết hợp được sang trạng thái không kết hợp được, hay ngược lại;
- Chuyển từ trạng thái kết hợp cố định sang trạng thái kết hợp tự do, hay ngược lại;
- Chuyển từ trạng thái A đứng trước B sang trạng thái B đứng trước A, hay ngược lại;
- Chuyển từ trạng thái kết hợp trực tiếp sang trạng thái kết hợp gián tiếp, hay ngược lại;
- Chuyển từ trạng thái kết hợp gián tiếp có X cơ động sang trạng thái kết hợp gián tiếp mà X không cơ động, hay ngược lại. Chính vì lẽ những điểm thay đổi ở a, b, c, d có khả năng làm cho việc kết hợp A B có thể chuyển từ ở này sang ở khác như thế, cho nên khi nghiên cứu tổ chức của một đoạn ngữ không thể nào không quan tâm đến các nhân tố quan trọng đó.

5. Nhân tố đặc điểm từ vựng ngữ pháp (a) là nhân tố nổi bật nhất và là nhân tố đã được các nhà nghiên cứu chú ý nhất. Hầu như tác giả nào khi bàn tới việc cấu tạo đoạn ngữ cũng đều nhắc đến điểm thành tố nào thuộc từ loại nào, tiểu loại nào...

Tác dụng của nhân tố này thể hiện ra một cách dễ thấy nhất là khi ta so sánh các kiểu đoàn ngữ với nhau. Hễ thay từ loại ở trung tâm, chuyển từ danh từ sang động từ hay từ động từ sang tính từ... là lập tức tổ chức của toàn đoàn ngữ cũng thay đổi theo.

Tác dụng của nhân tố này cũng thể hiện ra khá rõ ngay cả khi nghiên cứu các biến dạng trong cùng một kiểu đoàn ngữ. Thay đổi trung tâm từ một nhóm danh từ này sang một nhóm danh từ khác hay từ một nhóm động từ này sang một nhóm động từ khác, điều đó cũng có ảnh hưởng sâu xa đến cấu tạo của các biến dạng đoàn ngữ. So sánh:

Thành tố phụ chỉ số lượng	Trung tâm danh ngữ	
Ba	Tinh →	Biến dạng có thể chấp nhận được vì trung tâm thuộc nhóm chỉ đơn vị.
Ba	đất →	Biến dạng không thể chấp nhận được vì trung tâm chuyển sang nhóm chỉ chất liệu.

6. Tác dụng của nhân tố "ý nghĩa quan hệ của thành tố" (b) có thể thấy được qua việc so sánh như sau:

1. Một cuốn vở học sinh bìa đỏ: + $\left\{ \begin{array}{l} \text{đoàn ngữ chấp} \\ \text{nhận được} \end{array} \right.$

(vở học sinh - loại vở dành cho học sinh)

- | | | |
|--|--|---|
| 2. Một cuốn vở của học sinh bla đỏ: - | | đoàn ngữ
không thể
chấp nhận được |
| (vở học sinh = vở thuộc quyền
chiếm hữu của học sinh) | | |
| 3. Một cuốn vở bla đỏ của học
sinh: + | | đoàn ngữ chấp
nhận được |

Ở (1) và (2) chúng ta đều có danh từ *học sinh* cả, nhưng ở trường hợp trên, *học sinh* dùng với tư cách là một thành tố phụ chỉ đặc trưng cho *vở*; ở trường hợp dưới *học sinh* dùng với tư cách là một thành tố phụ chỉ quan hệ sở hữu (*vở*: vật bị chiếm hữu, *học sinh* = kẻ chiếm hữu). Chính vì có sự thay đổi liên quan đến nhân tố b như thế nên mới có hậu quả là đoàn ngữ từ trạng thái "chấp nhận được" chuyển sang trạng thái "không chấp nhận được". Muốn dùng *học sinh* với nghĩa sau, ở tiếng Việt nhất định phải tổ chức như ở (3).

7. Chúng ta lại hãy cùng nhau so sánh:

- | | | |
|----|--|----------------------------------|
| I | | + một cái áo rất dài lụa: - |
| | | + một cái áo lụa rất dài: + |
| II | | + một cái áo rất dài bằng lụa: + |
| | | + một cái áo bằng lụa rất dài: + |

Qua 4 trường hợp này chúng ta thấy rõ rằng việc thêm bớt giới từ *bằng* quả đúng là một nhân tố có tầm quan trọng không ai chối cãi được (nhân tố d). Đối chiếu ví dụ thứ 3 với ví dụ đầu chúng ta thấy việc thêm quan hệ từ *bằng* đã làm cho đoàn ngữ chuyển từ trạng thái không thể chấp nhận được sang trạng thái chấp nhận được. Hơn nữa, đối chiếu I

với II chúng ta lại thấy thêm một điều: việc thêm một giới từ *bằng* chính là nhân tố đã làm cho đoán ngữ từ trạng thái có trật tự tự do (II), hay ngược lại, việc bớt *bằng* chính là nhân tố đã làm cho đoán ngữ từ trạng thái có trật tự tự do chuyển sang trạng thái có trật tự cố định (II → I).

8. Chỉ đổi một tý có liên quan đến nhân tố c, chúng ta cũng sẽ có hậu quả tương tự. So sánh:

I	+ gửi cho con thư : -
	+ gửi thư cho con : +
II	+ gửi cho con một bức thư : +
	+ gửi một bức thư cho con : +

Ở đây so sánh ví dụ 3 với ví dụ đầu cũng thấy có kết quả là đoán ngữ chuyển từ "không chấp nhận được" sang "chấp nhận được"; so sánh cặp II với cặp I cũng thấy có kết quả là đoán ngữ chuyển từ trật tự cố định sang trật tự tự do. Đúng là kết quả như ở trên. Nhưng nguyên nhân gây ra hậu quả đó lại khác: trên kia ta có tác dụng của nhân tố thêm giới từ; ở đây ta có tác dụng của nhân tố thêm từ phụ, đổi từ một danh từ (*thư*) sang một danh ngữ (*một bức thư*).

9. Trong 4 nhân tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến tổ chức đoán ngữ mà ta vừa nêu trên đây, hai nhân tố a, b thuộc cùng một loại, hai nhân tố c, d thuộc cùng một loại khác.

1. Hai nhân tố "ý nghĩa từ vựng ngữ pháp" (a) và "ý nghĩa quan hệ" (b) là hai nhân tố - như đã thấy - dính chặt đến phương diện nội dung ý nghĩa. Hai nhân tố này thường thường đi đôi với nhau, khó tách rời nhau: chẳng hạn khi

đổi từ danh từ *vải* (*áo vải*) sang danh từ *mẹ* (*áo mẹ*) thực ra chúng ta đã động đến cả nhân tố a, động đến cả nhân tố b, vì:

• + Đổi từ nhóm danh từ chỉ chất liệu sang nhóm danh từ chỉ người tức là động đến mặt ý nghĩa từ vựng ngữ pháp ($a_1 \rightarrow a_2$)

+ Đổi từ thành tố chỉ vật liệu (*áo vải, áo bằng vải*) sang thành tố chỉ kẻ chiếm hữu (*áo mẹ, áo của mẹ*) tức là động đến mặt ý nghĩa quan hệ trong đoàn ngữ ($b_1 \rightarrow b_2$).

+ Đổi từ *vải* sang *mẹ* nói riêng, hay đổi từ a_1 sang a_2 , đổi từ b_1 sang b_2 nói chung, là một sự thay đổi mạnh: có thể coi rằng đó là bước nhảy dứt khoát từ một bất biến thể này sang một bất biến thể khác, hai bất biến thể thuộc hai kiểu thành tố khác nhau.

2. Hai nhân tố c và d, trái lại, là hai nhân tố liên quan chủ yếu đến hình thức tổ chức của thành tố. Đổi từ từ sang đoàn ngữ (*thư* \rightarrow *một bức thư*) hay đổi từ dạng vắng quau hệ từ sang dạng có quan hệ từ (*lụa* \rightarrow *bằng lụa*) đều có chung một hậu quả là làm cho khối lượng của thành tố tăng lên, và do đó có thể ảnh hưởng nhiều đến khả năng kết hợp, trật tự kết hợp. Nhưng đổi từ *thư* sang *một bức thư*, đổi từ *lụa* sang *bằng lụa* không phải là một sự biến đổi quá mạnh như ở trên: đây có thể xem như là sự chuyển đổi từ biến dạng này sang biến dạng khác trong cùng một kiểu thành tố. Tuy nhiên, không nên vì thế mà nghĩ rằng tác dụng của hai nhân tố c, d nhỏ bé hơn tác dụng của hai nhân tố a, b. Trái lại, vấn đề khối lượng của thành tố và hậu quả của nó - vấn đề trật tự, vấn đề nhịp điệu âm hưởng trong đoàn ngữ

- là một vấn đề hết sức quan trọng đối với tiếng Việt. Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, đi vào địa hạt cú pháp nào hầu như cũng sẽ phải đụng chạm đến vấn đề này.

10. Trong tiếng Việt, thông thường trên tổ chức của mỗi đoàn ngữ bao giờ cũng có tác dụng đồng thời của cả một loạt nhiều nhân tố. Đứng trước một đoàn ngữ có thực, không nên nghĩ đơn giản rằng nó sẽ dĩ có thực chỉ là vì nó đã thỏa mãn được đòi hỏi của chỉ một điều kiện duy nhất nào đấy. Trái lại, bao giờ cũng nên nghĩ rằng nó sẽ dĩ có thực chính là vì nó đã được tổ chức phù hợp với đòi hỏi của cả một tổng hợp nhiều điều kiện đặt ra đồng thời.

Ví dụ khi so sánh thấy: 1) *một cái bàn lim to*: +

2) *một cái bàn to lim*: -

ta không nên kết luận ngay rằng ở 1 và 2 mà có kết quả khác nhau chỉ là vì có tác dụng của nhân tố "dùng từ loại nào ở vị trí nào": dùng danh từ ở vị trí trước, tính từ ở vị trí sau thì được, dùng ngược lại thì không được.

Nếu chúng ta so sánh tiếp với

3) *một cái bàn mẹ to*: -

4) *một cái bàn bằng lim to*: -

thì chúng ta sẽ phát hiện ngay ra tác dụng của cả nhân tố "ý nghĩa quan hệ" của cả nhân tố "giới từ": ở 3 cũng có danh từ trước *to*, nhưng danh từ đó mang ý nghĩa "kẻ chiếm hữu" (*mẹ*) nên đoàn ngữ vẫn không đúng ngữ pháp; ở 4 có ý nghĩa chất liệu nhưng vì thêm *bằng* vào nên kết quả vẫn khác ở 1. Ngược lại, nếu lấy ví dụ 2 mà thêm giới từ vào, hoặc lấy ví dụ 4 mà thêm từ phụ vào, thì các đoàn ngữ đó lại chuyển thành đoàn ngữ có thực. So sánh:

2. Một cái bàn to lim: - → một cái bàn to bằng lim: +

4. Một cái bàn bằng lim to: - → một cái bàn bằng lim rất to: + Rõ ràng tình hình không đơn giản, như lúc đầu ta tưởng.

11. Do tình hình có nhiều nhân tố tác dụng đồng thời xuống tổ chức đoạn ngữ như thế, khi nghiên cứu cần chú ý:

a) Phải có con mắt nhìn thật bao quát, chú ý đến đầy đủ tất cả mọi mặt, không bỏ sót một nhân tố nào, nếu muốn giải thích được một cách chính xác vì sao một đoạn ngữ này có thực, vì sao một đoạn ngữ kia không thể đứng vững về mặt ngữ pháp. Bỏ sót mất một nhân tố nào thì câu giải thích cũng sẽ sai lệch.

b) Ngược lại, khi muốn nghiên cứu tác dụng của riêng một nhân tố nào thì lại phải lưu ý làm sao để có thể trung lập hóa được, khử được tác dụng của các nhân tố khác, để làm nổi bật lên riêng một mình cái nhân tố ta đang cần xét đến.

Chẳng hạn, khi đứng trước 4 trường hợp:

1. một cái bàn to lim: - ; 2. một cái bàn rất to lim: - ;

3. một cái bàn to bằng lim: +; 4. một cái bàn rất to bằng lim: + nếu muốn thấy tác dụng của nhân tố quan hệ từ thì phải đối chiếu 1 với 3, hoặc đối chiếu 2 với 4, vì đó mới thật là những cặp gồm 2 đoạn ngữ chỉ khác nhau ở một điểm - điểm ta đang cần xét đến (ở những điểm khác, chúng hoàn toàn giống nhau). Trái lại, nếu chúng ta đối chiếu 1 với 4 hoặc 3 với 2 thì khó rút ra kết luận chính xác được vì giữa

1 và 4 cũng như giữa 3 và 2 đều có sự khác nhau đồng thời một lúc 2 diện: ở 4 có cả *rất cả bằng* mà ở 1 không có; ở 2 có *rất không bằng* mà ở 3 lại có *bằng không rất*.

12. Qua mấy phần vừa nêu trên đây, chúng ta đã có thể hình dung được, quan niệm được một cách khá đại cương, trên những nét lớn nhất, khi đi vào đoán ngữ, chúng ta sẽ gặp những vấn đề gì, và phương hướng giải quyết những vấn đề đó sẽ như thế nào. Với quan niệm như thế, sau đây chúng ta sẽ cố gắng lần lượt đi vào tìm hiểu một số kiểu đoán ngữ quan trọng nhất trong tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, số lượng kiểu loại đoán ngữ khác nhau kể ra cũng không phải là quá ít: chúng ta có đoán ngữ của danh từ, của động từ, của tính từ, của số từ, của đại từ. Nhưng cách tổ chức đoán ngữ của số từ, đại từ không có gì đáng phải nói lắm; cách tổ chức đoán ngữ của tính từ thì về cơ bản cũng không khác gì nhiều so với trường hợp đoán ngữ của động từ. Vì vậy sau đây chúng ta sẽ chỉ tập trung sự chú ý của chúng ta vào hai kiểu đoán ngữ quan trọng nhất: danh ngữ và động ngữ.

Chương hai

ĐOÁN NGỮ CÓ DANH TỪ LÀM TRUNG TÂM (DANH NGỮ)

I. Nhận xét mở đầu về danh ngữ

1. Ở tiếng Việt, khi dùng danh từ để giữ một chức vụ này hay một chức vụ khác ở trong câu, thường thường người ta còn hay đặt thêm vào bên cạnh nó một số thành tố phụ để cùng nó tạo thành đoán ngữ. Loại đoán ngữ có danh từ làm trung tâm như thế - có thể gọi tắt là danh ngữ - trên đại thể có đặc điểm về tổ chức như sau:

a) Bộ phận trung tâm - do danh từ đảm nhiệm - chiếm vị trí nằm ngay giữa lòng đoán ngữ.

b) Các thành tố phụ - gọi chung là định tố - chia làm hai bộ phận: một số được phân bố ở trước trung tâm tạo thành phần đầu của đoán ngữ, và một số nữa thì được phân bố sau trung tâm, tạo thành phần cuối của đoán ngữ. Trong danh ngữ tiếng Việt, không có loại định tố nào có trật tự tự do, khi thì ở trước khi thì ở sau.

Sơ đồ và ví dụ:

phần đầu

phần trung tâm

phần cuối

Ba
cả hai
tất cả những cái

người
tình
chủ trương

này
nhỏ ấy
chính xác đó

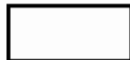
2. Nhưng đó là trường hợp danh ngữ có dạng đầy đủ nhất. Trong thực tế danh ngữ còn có thể xuất hiện cả dưới những dạng chỉ có hai phần:

a) Dạng chỉ có phần đầu và phần trung tâm

Sơ đồ:

phần đầu

phần trung tâm



Ví dụ: Ba

bát

b) Dạng chỉ có phần trung tâm và phần cuối:

phần trung tâm

phần cuối

bát

này

c) Dạng chỉ có phần đầu và phần cuối:

Sơ đồ:

phần đầu



phần cuối

Ví dụ: Ba

tái!

Trong 3 dạng chỉ có hai phần đó thì hai dạng đầu là thường gặp nhất. Dạng thứ ba (vắng trung tâm) là dạng hãn hữu, chỉ trong một số hoàn cảnh thật đặc biệt mới được dùng đến.

3. Chia thành tố phụ ra thành 2 bộ phận - định tố đầu và định tố cuối - không phải là một sự phân chia chỉ căn cứ đơn thuần vào vị trí của chúng trong đoạn ngữ. Trong tiếng Việt, giữa định tố ở đầu và định tố ở phần cuối danh ngữ có một số đặc điểm khác nhau một cách khá cơ bản:

a) Về mặt từ loại: định tố đầu nhiều trường hợp đều do những từ có nghĩa không chân thực đảm nhiệm, còn định tố

cuối, trái lại, phần lớn lại do những từ có nghĩa chân thực đảm nhiệm.

b) Về mặt số lượng: những từ có thể làm định tố đầu có số lượng rất hạn chế, có thể thống kê và lập thành danh sách được. Những từ có khả năng đứng làm định tố cuối, trái lại, có số lượng rất lớn: có thể dùng đến hàng vạn từ ở chức vụ này.

c) Về mặt tổ chức: định tố đầu trong tuyệt đại đa số trường hợp đều xuất hiện dưới dạng của một từ, định tố cuối thường lại rất dễ dàng kèm thêm thành tố phụ để phát triển thành một đoạn ngữ nhỏ. Trong tiếng Việt, khi định tố là một mệnh đề, thì bao giờ đó cũng là một định tố cuối.

d) Về mặt phân bố vị trí: định tố đầu phân thành những vị trí rất rành mạch: mỗi kiểu định tố bao gồm những từ cùng có chung một ý nghĩa khái quát bao giờ cũng được quy vào một vị trí. Ở phần cuối, trái lại, mỗi kiểu định tố cùng có chung một ý nghĩa khái quát không phải bao giờ cũng quy vào một vị trí, và ngược lại, ở mỗi vị trí không phải bao giờ cũng tìm ra được một ý nghĩa khái quát.

đ) Về mặt ý nghĩa: định tố đầu thường gia thêm một chi tiết phụ không có tác dụng đến ngoại diên của khái niệm nêu ở danh từ trung tâm; định tố cuối, trái lại, thường có tác dụng (hay ít nhất thì cũng là có khả năng) nêu một chi tiết hạn chế ngoại diên của khái niệm, khu biệt hẳn một bộ phận sự vật này với bộ phận sự vật khác. So sánh:

Sách { $\frac{\text{sách cũ}}{\text{sách mới}}$

e) Cuối cùng, về mặt vận dụng, định tố đầu phần lớn dễ dàng có khả năng thay thế trung tâm khi trung tâm vắng mặt; định tố cuối cùng thì hầu như không bao giờ có khả năng thay thế đó.

Vì tất cả những lý do đó, sau này chúng ta sẽ lần lượt tách thành hai loại định tố riêng biệt để tiện nghiên cứu.

II- Phần trung tâm của danh ngữ.

A- XÁC ĐỊNH THÀNH TỐ TRUNG TÂM

1. Trong việc xác định thành tố trung tâm của danh ngữ tiếng Việt, có thể nói rằng cần phải chia thành hai trường hợp để xử lý:

- a) Trường hợp dễ xác định trung tâm
- b) Trường hợp khó xác định trung tâm.

Ví dụ về danh ngữ dễ xác định trung tâm:

Ba tính lớn này

Những người đó

Ví dụ về danh ngữ khó xác định trung tâm:

Ba anh sinh viên ấy

Cuốn sách mới này

Trường hợp đầu hầu như không có vấn đề gì cần phải bàn cãi; trường hợp sau, trái lại, đòi hỏi phải có một sự biện luận tỷ mỉ.

2. Đứng trước những đoạn ngữ kiểu như *Ba anh sinh viên ấy*, *Cuốn sách mới này*... trước đây chúng tôi đã có lần nghĩ rằng *anh*, *cuốn* chỉ là thành tố phụ, còn *sinh viên*, *sách* mới là bộ phận chính, bộ phận trung tâm.

Hai cơ sở dùng để làm chỗ dựa cho cách giải quyết đó là:
a) *anh, cuốn* là hư từ, mà *đá* là hư từ thì chúng không thể làm thành tố trung tâm của danh ngữ được;

b) *anh, cuốn* chỉ dùng để nêu đơn vị. Khi nói "*Ba anh sinh viên ấy*", "*Cuốn sách này*" thì *sinh viên* và *sách* mới là sự vật chính được nêu lên ở danh ngữ.

Nhưng cả hai luận điểm đó, theo ý kiến riêng của chúng tôi hiện nay, đều có chỗ chưa ổn và chưa có đủ sức thuyết phục.

a) Đúng là hư từ thì không thể làm thành tố chính. Nhưng muốn dựa vào luận điểm này thì trước hết cần phải xét xem từ "*anh, cuốn, v.v...*" có quá là hư từ không? Theo chỗ nhận xét của chúng tôi, khái niệm hư từ hiện nay đang được dùng với nhiều nội dung quá khác nhau nên để đưa đến kết luận không chính xác.

1. Có khi hư từ được dùng để chỉ những từ lại không có khả năng làm thành phần của câu, ví dụ như liên từ (*và, nhưng, hay...*) và giới từ (*của, bằng, do*) v.v...

2. Có hư từ được dùng để chỉ những từ công cụ nghĩa là những từ mà công dụng chủ yếu là tạo dạng thức phân tích tính, để diễn đạt phạm trù ngữ pháp.

3. Có khi hư từ lại còn được dùng để chỉ một vài từ có ý nghĩa quá trống, ví dụ: *việc, điều, sự, chỗ, lúc, khi* v.v.. Nếu có hư từ hiểu theo nghĩa 1 và nghĩa 2 thì quả nhiên hư từ không thể làm thành tố chính của đoán ngữ. Nhưng *anh, cuốn* v.v.. lại không phải là hư từ hiểu theo nghĩa 1 nghĩa 2 đó. Nếu gọi chúng là hư từ, thì đó là hư từ hiểu theo nghĩa 3. *Anh, cuốn*, đều vẫn là danh từ, tuy rằng ý nghĩa có phần trống hơn ý nghĩa những danh từ khác, vì khái niệm chúng diễn đạt có nội hàm nghèo và ngoại diên quá rộng. Và nếu

như vậy thì cái lý do thứ nhất dùng để chứng minh *anh, cuốn* là thành tố phụ, hoàn toàn không còn đứng vững được nữa.

4. Lấy có rằng trong "*Ba anh sinh viên này*", "*hai cuốn sách này*", người ta chủ yếu nói đến các sự vật *sinh viên, sách*, nên phải cho những từ đó là trung tâm cũng là một lập luận có điều chưa ổn. Nên nhớ rằng trong ngôn ngữ học, khi nói đến sự đối lập chính phụ có thể có sự đối lập về hai mặt khác nhau: đối lập chính phụ về mặt từ vựng, và đối lập chính phụ về mặt ngữ pháp. Thông thường sự đối lập chính phụ về mặt ngữ pháp cũng trùng với sự đối lập chính phụ về mặt từ vựng. Nhưng sự ăn khớp như thế giữa hai mặt ngữ pháp và từ vựng không phải là điều bắt buộc. Ở tiếng Việt cũng như ở các ngôn ngữ khác không phải là không có những trường hợp hai mặt có chỗ ngược nhau: yếu tố chính về ngữ pháp thì lại có vai trò phụ về từ vựng, yếu tố có vai trò quan trọng về từ vựng lại là thành tố phụ về mặt ngữ pháp. So sánh:

(1) Năm ấy

(2) Lúc ấy

(3) Lúc cách mạng tháng 8 bùng nổ

(A)

(B)

thì nó mới 6 tuổi

Trong cả 3 câu, ở đoạn ngữ A B, về B đều là thành tố đứng sau A và phụ vào A, xét về mặt ngữ pháp. Nhưng xét về mặt cân cân ý nghĩa giữa A và B thì rõ ràng ở (1) khác ở (3). Ở câu (1), về mặt ý nghĩa, "ấy" vẫn đóng góp phần phụ so với "năm", nhưng ở câu (3) tình hình đã đảo ngược: về B (*Cách mạng tháng 8 bùng nổ*) đã trở nên quan trọng, còn về A (*lúc*) thì đã lùi xuống hàng thứ yếu về mặt ý nghĩa, bỏ đi cũng hiểu được. Rõ ràng là ta có:

	năm	áy	lúc	CM tháng 8 bùng nổ
về ngữ pháp	chính	phụ	chính	phụ
về ý nghĩa	chính	phụ	phụ	chính

Chính vì trong ngôn ngữ có tình hình phức tạp như vậy cho nên chúng ta không thể dựa vào tầm quan trọng về mặt ý nghĩa của *sinh viên*, *sách* để chứng minh rằng chúng đóng vai trò thành phần chính về mặt ngữ pháp. Hiện tượng chúng có vai trò chính về mặt ý nghĩa hoàn toàn không gạt bỏ khả năng chúng có thể là thành phần phụ.

5. Hơn nữa, như mọi người đều biết, trong tiếng Việt còn có những từ chỉ đơn vị quy ước như *tán*, *tạ*, *cân*, *lạng*, *thước*, *tấc*, *lít*, *đoàn*, *dây*, *mớ*, *miếng*... Chúng không tồn tại riêng rẽ như ở nhiều ngôn ngữ khác, mà tồn tại song song với hệ thống các từ chỉ đơn vị tự nhiên như *anh*, *ông*, *con*, *cái*, *cuốn*, *bức*... Trong tiếng Việt, cả hai nhóm đó đều tập hợp lại với nhau, tạo thành một loại lớn gọi chung là những từ chỉ đơn vị. Chúng có chung nhiều đặc điểm ngữ pháp, ví dụ:

- Chúng có ái lực rất mạnh trong việc kết hợp với số từ: khi đếm, chúng luôn luôn đứng liền sau số từ. Đó là điều làm cho chúng khác hẳn với các danh từ còn lại và làm cho chúng được xếp vào loại "danh từ đếm được", đối lập với các "danh từ không đếm được".

- Chúng không có khả năng đứng sau một từ chỉ đơn vị khác, nói chung, và không có khả năng đứng sau một từ chỉ

đơn vị tự nhiên (một loại từ) nói riêng. Do đó, chúng được xếp vào danh từ "không biệt loại", đối lập với các danh từ "có biệt loại".

- Đúng về mặt tổ chức mà xét, những đoàn ngữ kiểu như:

- | | |
|----|--|
| 1) | <ul style="list-style-type: none"> - Một anh sinh viên - Một cuốn sách - Một con chim |
|----|--|

hoàn toàn tương tự với những đoàn ngữ kiểu như:

- | | |
|----|---|
| 2) | <ul style="list-style-type: none"> - Một đoàn viên sinh viên - Một tấn sách - Một đàn chim |
|----|---|

Trong cả hai trường hợp 1 và 2 chúng ta đều có sự sắp xếp như sau:

từ	từ	từ chỉ sự
chỉ số	chỉ đơn vị	vật cần kể
lượng	kế toán	toán

Đứng trước một tình hình như vậy mà chủ trương bên thì có thành tố phụ + trung tâm (*anh sinh viên, cuốn sách*) bên thì có trung tâm + thành tố phụ (*đoàn + sinh viên; tấn + sách*) thì rõ ràng là có chỗ không nhất quán, làm hại đến tính hệ thống của ngôn ngữ.

6. Giải quyết *anh, cuốn, trong anh sinh viên, cuốn sách*, là thành tố phụ cũng sẽ làm hại đến sự tương ứng nhất quán giữa câu hỏi và câu trả lời. Như mọi người đều biết, trước nay, khi phân tích những câu hỏi như *anh nào? cuốn gì?* bao giờ chúng ta cũng cho *gì, nào*, là từ phụ, còn *anh, cuốn* là từ chính. Nhưng tương ứng với các câu hỏi *anh nào? cuốn*

gì? lại chính là các câu trả lời kiểu như *anh sinh viên, cuốn sách*, vừa nêu ở trên. So sánh:

anh nào?	cuốn gì?
anh sinh viên	cuốn sách

Giải quyết một đàng *gì, nào* là từ phụ, một đàng *sinh viên, sách*, là từ chính, rõ ràng là có mâu thuẫn lớn.

7. Muốn giải quyết nhất quán với các đoạn ngữ "*một đoàn sinh viên, một tấm sách v.v.*" và nhất quán với các câu hỏi "*anh nào? cuốn gì?*" thì phải cho rằng trong "*một anh sinh viên, một cuốn sách*", *anh, cuốn*, cũng là thành tố chính. Và chúng ta hoàn toàn có cơ sở để giải quyết như vậy.

Trước hết, như trên đã nói, chúng tôi cho rằng *anh, cuốn* trong tiếng Việt hiện đại vẫn còn là danh từ, chứ không phải là đã biến thành công cụ từ:

- Tuy rằng chỉ những khái niệm có nội hàm nghèo nàn và có ngoại diện rộng, nhưng chúng vẫn còn là những từ chỉ khái niệm sự vật.

- Chúng vẫn hoàn toàn giữ khả năng kết hợp y như mọi danh từ khác. Rất dễ dàng tạo ra những đoạn ngữ có đầy đủ tất cả mọi thành tố phụ của danh ngữ và trong đó chúng rõ ràng là đứng ở vị trí trung tâm.

Ví dụ: *Ba anh này*

Hai cuốn vừa mới mua

- Và chúng cũng hoàn toàn có thể đảm nhiệm được những chức vụ cơ bản mà danh từ có thể có ở trong câu: chức vụ chủ tố, chức vụ bổ tố, chức vụ định tố, vị tố v.v.. So sánh:

Sách của tôi để ở đâu?

Tôi mua sách cũ

Cuốn của tôi để ở đâu?

Tôi mua cuốn cũ

Người giúp đỡ tôi là sinh viên kia

Người giúp đỡ tôi là anh kia.

Có thể cãi lại rằng *anh, cuốn*, trong những ví dụ trên đây không phải là *anh, cuốn* trong những đoạn ngữ mà ta cần xét. Trước đây có lúc chúng tôi cũng đã tách trường hợp *hai anh, anh này; hai cuốn, cuốn này* ra khỏi trường hợp *anh sinh viên này, cuốn sách này*, coi như là có những từ *anh, những từ cuốn* khác nhau, đồng âm với nhau: *anh, cuốn* ở bốn đoạn ngữ đầu còn là danh từ, nhưng *anh, cuốn* ở hai đoạn ngữ sau thì đã chuyển thành từ công cụ. Nhưng làm như thế, theo ý kiến hiện nay của chúng tôi, là một cách giải quyết vừa có phần gượng ép vừa có phần rắc rối. Tuy trong *hai anh, anh* phát âm có rõ ràng hơn, và còn mang ý nghĩa sự vật rõ ràng hơn *anh* ở trong *anh sinh viên* nhưng qua điều tra, người Việt Nam, nói chung, vẫn không có ấn tượng rằng đó là hai từ *anh* khác nhau, phải đem ghi vào từ điển thành hai mục khác nhau. Nếu để tiện lợi cho việc trình bày, ta đem phân thành hai từ đồng âm, thì cách giải quyết đó quả có phần giả tạo, khiến cưỡng, trái với nhận thức của người Việt. Hơn nữa, đồng âm hóa thành 2 từ *anh*, 2 từ *cuốn*,... để tiện về mặt ngữ pháp thì lại sẽ gây bất tiện cho mặt từ vựng. Xưa nay trong từ vựng học, đồng âm bao giờ cũng là hiện tượng mang tính chất ngẫu nhiên và cá biệt: giữa các từ trong một nhóm đồng âm không bao giờ có một sự tương ứng có quy luật về mặt ý nghĩa, mỗi nhóm từ đồng âm tồn tại một cách biệt lập, không tạo thành hệ thống. Ở đây, ta có tình hình khác hẳn: nếu tính *anh* trong *hai*

anh và *anh* trong *anh sinh viên* thành một cặp đồng âm thì trong tiếng Việt có đến hàng 4, 5 chục cặp như thế, tạo thành một hệ thống. Và quan hệ ý nghĩa giữa *hai anh* và *anh sinh viên*, giữa *hai cuốn* và *cuốn sách* v.v... là một quan hệ có tính quy luật rõ rệt. Nếu gọi là cùng có hiện tượng đồng âm như "*đường đi*", và "*đường ăn*" thì rõ ràng là sẽ gây rối loạn cho khái niệm đồng âm, cùng gộp vào trong một hiện tượng đồng âm những sự kiện ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau về tính chất. Tóm lại, *anh*, *cuốn*, hiện nay vẫn còn là danh từ, mà đã là danh từ thì đầu chúng có trọng nghĩa phần nào cũng không thể viện lẽ đó để làm chúng với hư từ (hiểu theo nghĩa 1 và nghĩa 2) và đi đến kết luận sai lạc là chúng chỉ có thể làm thành tổ phụ. Trái lại, trong *hai anh sinh viên*, *hai cuốn sách* vẫn phải cho rằng *anh* và *cuốn* là trung tâm y như ở trường hợp *hai anh*, *hai cuốn*. Giải quyết như vậy vừa giản đơn hơn vừa đúng quy tắc chung của tiếng Việt hơn. Trong tiếng Việt, khi có hai danh từ đi liền nhau và đặt theo quan hệ chính phụ thì bao giờ đứng trước cũng là danh từ chính.

8. Trong tiếng Việt, rất nhiều trường hợp chúng ta lại còn gặp hiện tượng dùng những tiếng như *người*, *anh*, *cái*, *cuốn* v.v... trước một động từ, tính từ để tạo thành một tổ hợp có thể dùng để chỉ sự vật, và để thay thế danh từ, ví dụ: *người mua*, *người bán*, *anh đưa thư*, *bức vẽ*, *bài hát*, *câu ca*; *cái đẹp*, *cái tốt*, *nỗi buồn*, *sự lãnh đạo*, *điều bản khoãn*, *trận đánh* v.v... Khi trả lời những câu hỏi như *ông nào?* *bài gì?*, chúng ta có thể dùng "*ông đưa thư*" cũng như "*ông hiệu trưởng*", có thể dùng "*bài thơ*" cũng như "*bài hát*". Vì vậy khảo sát những trường hợp như "*ông đưa thư*", "*bài hát*" v.v... cũng là một phương hướng có thể giúp ta hiểu rõ thêm

về vai trò của tiếng "ông" tiếng "bà" trong "ông hiệu trưởng" và "bàí thơ". Như nhiều người đã biết, "ông đưa thu" và "bàí hát" đều là những tổ hợp đặt theo quan hệ chính phụ. Mà loại tổ hợp đặt theo quan hệ chính phụ này thì lại có tính chất nội hướng: đặc điểm của toàn tổ hợp, trường hợp này bao giờ cũng giống đặc điểm của thành tố trung tâm của nó. Vì vậy biết đặc điểm của trung tâm có thể suy ra được đặc điểm của toàn tổ hợp và ngược lại nếu biết được đặc điểm của toàn tổ hợp có thể suy ra được đặc điểm của trung tâm. Ở đây chúng ta có đặc điểm của toàn tổ hợp là đặc điểm của một danh từ. Như vậy thành tố trung tâm của chúng cũng nhất định phải là danh từ. Những từ *người, ông, anh, bác, bàí, cái, sự...* ở đây đều là những danh từ duy nhất làm thành tố trực tiếp của tổ hợp. Rõ ràng rằng chính chúng là thành tố trung tâm của tổ hợp, còn bộ phận sau chỉ là định tố của chúng.

9. Bác bỏ chủ trương cho rằng *anh sinh viên, ông hiệu trưởng, cuốn sách, con chim, bức tranh* là tổ hợp gồm thành tố phụ + trung tâm và đề nghị ngược lại rằng đó là tổ hợp gồm trung tâm + thành tố phụ, theo ý chúng tôi, là một cách giải quyết có nhiều cơ sở lý luận và thực tiễn chúng minh. Tuy nhiên, phải công nhận rằng đó là một cách giải quyết khá xa lạ, so với truyền thống Đông phương học mà trước đây chính chúng tôi cũng đã có hồi chấp nhận.

Đi theo cách giải quyết này tức là phải công nhận rằng danh từ trong tiếng Việt phần lớn đều có điểm không giống với danh từ ở nhiều ngôn ngữ khác. Chúng không mang trong bản thân mình ý nghĩa về đơn vị. Do đó, chúng về căn bản đều là danh từ xếp vào loại không đếm được. Khi cần đếm phải dùng tổ hợp trong đó chúng không giữ chức năng

trung tâm mà chỉ giữ chức năng định tố cho một danh từ đơn vị đặt ở trước. Chức năng định tố của danh từ như vậy là đã trở thành một chức năng có phạm vi mở ra rất rộng, nếu so với chức năng định tố của danh từ ở nhiều ngôn ngữ không cùng loại hình.

Di theo cách giải quyết này tất yếu cũng sẽ phải đi đến kết luận phủ nhận sự tồn tại của phạm trù ngữ pháp gọi là phạm trù cá thể, phi cá thể mà giới Đông phương học nói chung, và bản thân chúng tôi trước đây nói riêng, đã từng cố gắng chứng minh. Sự tồn tại của phạm trù này gắn liền với sự chấp nhận, coi cách đặt *bức*, (*cuốn*, *cái*, *con*) + danh từ như là một dạng thức phân tích tính của danh từ. Nếu nay đã coi cách đặt đó như một tổ hợp hai danh từ, đặt theo quan hệ chính phụ, trong đó *bức*, (*cuốn*, *cái*, *con*) lại chính là thành tố trung tâm thì cố nhiên sự tồn tại của dạng thức phân tích tính phải tạm gạt bỏ, và do đó cách diễn đạt ý nghĩa cá thể phi cá thể cũng phải đem chuyển từ địa hạt từ pháp sang địa hạt cú pháp.

10. Để khỏi gây sự xáo trộn quá lớn như vậy đối với truyền thống, năm 1962-1963, khi tham gia biên soạn sách ngữ pháp phổ thông dạy thí nghiệm ở Hà-nội, chúng tôi đã phải đi đến đề nghị một giải pháp ôn hòa hơn được tập thể ban biên tập chấp nhận. Theo giải pháp đó, trong cả hai loại danh ngữ - loại có danh từ chỉ đơn vị qui ước và loại có danh từ chỉ đơn vị tự nhiên đặt trước một danh từ khác, chúng tôi đều nhất luật cho rằng không phải chỉ có một từ trung tâm mà là có cả bộ phận trung tâm ghép gồm hai trung tâm T_1 và T_2 .

So sánh:	Một	đoàn	sinh viên	khoa Văn
	Một	anh	sinh viên	khoa Văn
	phần đầu	T ₁	T ₂	phần cuối

B- HAI THÀNH TỐ T₁ VÀ T₂ Ở BỘ PHẬN TRUNG TÂM

1. Chúng tôi biết, cách giải quyết đề nghị ở sách phổ thông năm 1962-1963 đầu sao vẫn có phần không được dứt khoát, rành mạch bằng cách giải quyết chỉ cho thành tố đầu là trung tâm, như đã nêu từ mục 1 đến mục 9 trên đây.

Nhưng trong giáo trình này, để tránh gây ra đảo lộn quá lớn, chúng ta hăng cứ tạm chấp nhận cách giải quyết đó. Nghĩa là chúng ta hăng tạm cho rằng:

a) Trung tâm của danh ngữ không phải là một từ mà là một bộ phận ghép gồm 2 vị trí nhỏ T₁ và T₂.

b) T₁ là trung tâm chỉ về đơn vị đo lường; T₂ là trung tâm chỉ về sự vật được đem ra kể toán đo lường. T₁ nêu chung loại khái quát, T₂ nêu sự vật cụ thể.

c) T₁ là trung tâm về mặt ngữ pháp, T₂ là trung tâm về mặt ý nghĩa từ vựng. Đúng về mặt liên hệ với thực tế mà xét, T₂ có phần quan trọng hơn; nhưng đúng về mặt tìm hiểu quy tắc ngôn ngữ mà xét thì T₁ lại có phần quan trọng hơn.

d) Với hai vị trí T₁, T₂, bộ phận trung tâm có thể xuất hiện dưới 3 biến dạng:

+ dạng đầy đủ: T₁ T₂ ví dụ: con chim (này)

+ dạng thiếu T₁: - T₂ ví dụ: - chim (này)

+ dạng thiếu T₂: T₁ - ví dụ: con - (này)

Với quan niệm tạm thống nhất với nhau như thế, sau đây chúng ta sẽ lần lượt nói đến từng vị trí, nói đến quan hệ giữa hai vị trí và nói đến sự đối lập giữa ba biến dạng có thể có.

2. Như trên đã nói, vị trí T_2 là vị trí của danh từ thường (khác với vị trí của T_1 là vị trí của danh từ chỉ đơn vị). Danh từ trong tiếng Việt là một từ loại lớn, bao gồm đến hàng vạn từ. Vì vậy, để tiện cho việc mô tả tổ chức danh ngữ, cần phải tiến hành phân loại nó ra thành một số tiểu loại nhỏ, đối lập với nhau về một tiêu chí này hay một tiêu chí khác. Sau đây là một số mặt đối lập quan trọng nhất:

- a) đối lập danh từ có biệt loại và danh từ không biệt loại. Đây là đối lập căn cứ vào vị trí T_1 . Những danh từ ở T_2 nào mà có thể kết hợp với từ chỉ đơn vị tự nhiên - thường gọi là loại từ - ở T_1 thì được xếp vào danh từ có biệt loại. Những danh từ ở T_2 nào mà chỉ kết hợp được với từ chỉ đơn vị quy ước, chứ không kết hợp được với loại từ, thì được xếp vào danh từ không biệt loại.

Trong tiếng Việt, danh từ có biệt loại bao gồm: danh từ chỉ người, danh từ chỉ đồ đạc, danh từ chỉ động thực vật và một số danh từ chỉ các khái niệm trừu tượng. Ví dụ: (một người) sinh viên, (một cuốn sách) sách, (một con) chim, (một cây) tre, (một nền) luân lý...

Danh từ không biệt loại là những danh từ chỉ chất liệu, ví dụ: nước, đất, muối, dầu, mỡ, không khí, a xít...

- b) đối lập danh từ trực tiếp đếm được và danh từ không trực tiếp đếm được. Đây là phân loại căn cứ vào khả năng kết hợp với từ chỉ số lượng. Trong tiếng Việt, những danh từ nào, khi đếm, bắt buộc phải kết hợp trực tiếp với từ chỉ

số lượng thì được xếp vào loại trực tiếp đếm được; những danh từ nào, khi đếm hoặc bắt buộc, hoặc có thể thêm một từ chỉ đơn vị vào sau từ chỉ số lượng thì được xếp vào loại không trực tiếp đếm được.

Ví dụ về danh từ trực tiếp đếm được:

(một) tỉnh, (một) huyện, (một) căn, (một) hào, (một) tạ, (một) thước, (một) tác, (một) đấu, (một) lít, (một) đồng, (một) giờ, (một) phút.

Ví dụ về danh từ không trực tiếp đếm được: (một người) sinh viên, (một cuốn) sách, (một con) chim, (một cây) tre, (một nền) luân lý, (một ca) nước, (một cân) muối, (một chai) dầu.

Trong tiếng Việt, ở vị trí T₂ bao giờ cũng là danh từ không trực tiếp đếm được (ở vị trí T₁, thì bao giờ cũng là danh từ trực tiếp đếm được).

c) Đối lập danh từ chỉ xuất được và danh từ không chỉ xuất được. Đây là phân loại căn cứ vào khả năng kết hợp với từ *cái* ở phần đầu danh ngữ. Những danh từ nào, khi muốn nhấn mạnh, có thể đặt trực tiếp sau từ *cái* thì được xếp vào loại có thể chỉ xuất được; những danh từ nào không có khả năng đó thì được xếp vào loại không chỉ xuất được. So sánh:

Danh từ chỉ xuất được:

có thể nói	(cái) xā (này)
trực tiếp	(cái) lớp (này)
	(cái) bột (này)
	(cái) thịt (này)

Danh từ không chỉ xuất được:

không thể nói	(cái) sinh viên (này)
trực tiếp	(cái) sách (này)
	(cái) chim (này)
chỉ có thể nói	(cái anh) sinh viên (này)
	(cái cuốn) sách (này)
	(cái con) chim (này)

Ở tiếng Việt, những danh từ ở T_1 bao giờ cũng thuộc loại chỉ xuất được. Còn ở T_2 thì chỉ một trường hợp nhỏ - trường hợp danh từ không biệt loại, chỉ chất liệu - là thuộc loại chỉ xuất được.

- d) đối lập danh từ trống nghĩa và danh từ đủ nghĩa. Đây là phân loại căn cứ vào sự cần thiết hay không cần thiết có phần đầu, phần cuối. Những danh từ nào thường có thể dùng một mình, nghĩa là không đòi hỏi phải có định tố ở phần đầu hay hần cuối thì được xếp vào danh từ đủ nghĩa. Những danh từ nào nghĩa quá trống không thể dùng một mình, nghĩa là luôn luôn đòi hỏi phải có định tố xác định cho rõ thêm nội dung, thì được xếp vào loại trống nghĩa. So sánh:

(Tôi ngủ) giường này: +	giường: danh từ đủ nghĩa
(Tôi ngủ) giường: +	
(Tôi ngủ) chỗ này: +	chỗ: danh từ trống nghĩa
(Tôi ngủ) chỗ: -	

Trong tiếng Việt, nói chung, danh từ ở T_2 , tuyệt đại đa số là danh từ đủ nghĩa (khác với danh từ ở T_1 , phần lớn lại là trống nghĩa).

3. Ở vị trí T_1 là danh từ chỉ đơn vị.

a) Trong tiếng Việt có một số danh từ chuyên dùng để chỉ đơn vị : Số lượng những từ này không nhiều lắm, có thể thống kê lập danh sách được. Ngoài ra cũng có thể dùng một số từ khác làm thời đem đặt vào vị trí T_1 để chỉ đơn vị :

Ví dụ về danh từ chuyên dùng chỉ đơn vị :

cái, chiếc, thàng, đũa

cần, tạ, tấc, ly, miếng, cục, đàn, bày

Ví dụ về từ làm thời chuyển dùng với ý nghĩa đơn vị :

Lá, (trong *một lá cờ*) ; so sánh với *một cái lá*

Cây (trong *một cây trúc*) ; so sánh với *một hàng cây*

Cốc (trong *một cốc nước*) ; so sánh với *một cái cốc*

Thúng (trong *một thúng gạo*) ; so sánh với *một cái thúng*

Từ làm thời chuyển làm đơn vị, phần lớn bắt nguồn từ danh từ thường (ví dụ : *lá, cây, cốc, thúng...*) nhưng cũng có trường hợp vốn bắt nguồn từ một động từ, ví dụ *xâu* (*một xâu cá*) *gánh* (*một gánh lúa*), *bó* (*một bó rạ*)...

b) Có trường hợp, khi làm thời chuyển thành từ chỉ đơn vị thì cái ý nghĩa cũ mờ nhạt hẳn, chỉ đứng về phương diện tu từ học mới cần khảo sát đến (ví dụ hai trường hợp *cây* và *lá* trong *cây bút, lá cờ*). Trái lại trong khá nhiều trường hợp, cả ý nghĩa đơn vị mới xuất hiện và cả ý nghĩa cũ đồng thời song song tồn tại (ví dụ hai trường hợp *cốc* và *thúng* trong *một cốc nước, một thúng gạo*).

Trường hợp sau, muốn xác định đó là một từ thường hay là một từ đã chuyển thành từ làm thời chỉ đơn vị thì cần phải kiểm nghiệm bằng cách cho biến cái tổ chức theo hai hướng như sau :

+ Cho thêm một từ chỉ số lượng vào ở trước. Nếu không trực tiếp thêm được, thì không phải là từ chỉ đơn vị : So sánh :

$\left\{ \begin{array}{l} \text{Cây cái : + , một cây cái : +} \rightarrow \text{cây : từ chỉ đơn vị} \\ \text{Cá thu : + , một cá thu . -} \rightarrow \text{cá không phải là} \\ \text{từ chỉ đơn vị. Trường hợp trực tiếp có thể thêm từ chỉ số} \\ \text{lượng được, thì nói chung, phần lớn là từ chỉ đơn vị.} \\ \text{Nhưng ở đây kết quả chưa thật chắc chắn lắm nên phải} \\ \text{kiểm nghiệm theo lối thứ hai như sau :} \end{array} \right.$

+ Cho thêm một từ chỉ đơn vị vào ở trước : nếu còn trực tiếp thêm được thì không phải là từ chỉ đơn vị ; còn nếu không thêm được thì chắc chắn là từ chỉ đơn vị. So sánh :

Hạt gạo : + , 1 hạt gạo : + \rightarrow 1 thúng hạt gạo : -
(*hạt* : đơn vị)

Hạt dưa : + , 1 hạt dưa : + \rightarrow 1 thúng hạt dưa : +
(*hạt* không phải đơn vị)

4. Từ chỉ đơn vị ở T_1 (chuyên chỉ đơn vị cũng như làm thời chỉ đơn vị) có thể chia thành hai tiểu loại như sau :

a) Một tiểu loại (mà chỉ riêng một số ngôn ngữ như tiếng Việt có) dùng để chỉ từng đơn vị tự nhiên, từng cá thể sự vật. Nhóm này bao gồm :

- Những đơn vị chỉ về người như : *người, tên, đứa, thành, con, anh, chị...*

- Những đơn vị chỉ về động thực vật, đồ đạc và khái niệm trừu tượng như : *con, cây, quả, cái, chiếc, bức, tấm, cuốn, nền...* Tiểu loại này cũng thường được gọi là loại từ vì bên cạnh chức năng chỉ đơn vị tự nhiên, chúng còn có chức năng phụ thêm là góp phần mô tả, phân định sự vật thành từng loại, căn cứ theo một đặc trưng nào đó của sự vật...

b) Tiểu loại thứ hai - tiểu loại này ở ngôn ngữ nào cũng có - dùng để chỉ đơn vị quy ước. Tiểu loại này bao gồm :

+ Những đơn vị chính xác như : *cân, tạ, thước, sào, mẫu...*

+ Những đơn vị không chính xác :

- chỉ một bộ phận như *miếng, cục, đoạn*

- hoặc chỉ gộp một tập hợp nhiều sự vật, ví dụ *đoàn, bày, dãy, loại, thứ...*

Chia ra đơn vị chính xác, không chính xác là căn cứ vào mấy hiện tượng ngôn ngữ như sau :

+ Loại đơn vị chính xác thường không kèm theo định tố để mô tả ; loại đơn vị không chính xác thì có khả năng đó. So sánh :

Không nói : *một thước rất dài ; một cân rất nặng*

Có thể nói : *một đoạn rất ngắn ; một miếng rất bé.*

+ Loại đơn vị chính xác thường có khả năng cùng với số từ lập thành một tổ hợp đặt sau tính từ để minh họa cho nội dung nêu ở tính từ đó. Loại đơn vị không chính xác, trái lại, không có khả năng dùng như thế. So sánh :

có thể nói :

dài 20 thước : +

nặng 50 cân : +

nóng 30 độ : +

không thể nói :

dài hai đoạn : -

to một cục : -

+ Loại đơn vị chính xác thường lập thành hệ thống, từ đơn vị bậc trên xuống đơn vị bậc dưới, nên khi tính theo đơn vị bậc trên mà lẻ ra thì có thể không nêu tên bậc dưới.

Có thể nói : *1 thước 3 tấc hoặc 1 thước 3*

1 đồng 6 hào - 1 đồng 6

1 giờ 15 phút - 1 giờ 15 (1)

+ Loại đơn vị không chính xác không tạo thành hệ thống, nên không thể dùng để tính số lẻ như thế được.

Không thể nói : *1 cục 3* *1 miếng 7*

1 dây 7 *1 đoạn 6*

C - QUAN HỆ TƯƠNG ỨNG GIỮA T_1 VÀ T_2 TRONG BỘ PHẬN TRUNG TÂM

1. Việc bố trí từ ở hai vị trí T_1 và T_2 phải có sự tương ứng với nhau. Nếu so cách dùng các nhóm ở T_1 với các nhóm ở T_2 thì đại thể có sự tương ứng như sau :

a) Trước danh từ chỉ chất liệu chỉ có thể dùng được đơn vị quy ước, ví dụ :

1 lạng thịt, 1 miếng bánh, 1 cốc nước

b) Trước danh từ chỉ người, chỉ động thực vật, chỉ đồ đạc thì có thể dùng cả hai loại đơn vị :

+ Dùng loại từ, nếu muốn tính theo đơn vị tự nhiên, ví dụ : *1 cậu học sinh, 1 con mèo, 1 cây tre, 1 cuốn sách.*

+ Dùng đơn vị quy ước, nếu không muốn tính thành từng cá thể, ví dụ : *1 đoàn học sinh, 1 bầy mèo, 1 mẫu*

tre, 1 tạ sách

Đây chính là cơ sở để đối lập hai nhóm danh từ biệt loại và danh từ không biệt loại đã nêu ở trên.

2. Việc dùng danh từ chỉ đơn vị quy ước cụ thể nào ở T_1 cũng phải có một sự tương ứng với danh từ ở T_2 .

(1) Ở tiếng Việt, khi tính thời điểm thì thường không nêu phút, giây, nhưng khi tính thời gian thì phải nêu. So sánh *lúc 3 giờ 20; chưa mất 3 giờ 20 phút*

Nhưng sự tương ứng này không phản ánh đặc trưng riêng của tiếng Việt, vì hiện tượng tương ứng đó hầu như ở ngôn ngữ nào cũng giống như ở ngôn ngữ nào. Ta không nói *một tạ học sinh, một lít sách* thì ở các ngôn ngữ khác cũng không nói như vậy.

Sự tương ứng giữa loại từ ở T_1 và danh từ ở T_2 , trái lại, là một vấn đề ngữ pháp của tiếng Việt, cần phải được nghiên cứu kỹ. Trên đại thể :

a) Sự tương ứng T_1 và T_2 ở danh từ chỉ người là một sự tương ứng khá lỏng lẻo. Loại từ nào cũng có khả năng kết hợp với rất nhiều danh từ khác nhau, và ngược lại, danh từ nào cũng có khả năng kết hợp được với rất nhiều loại từ khác nhau. Sở dĩ thế là vì ở đây có ba diện đối lập : đối lập khinh trọng, đối lập già trẻ, đối lập nam nữ, nhưng :

+ Sự đối lập khinh trọng là một sự đối lập hoàn toàn phụ thuộc vào thái độ chủ quan của người nói.

+ Sự đối lập giữa già, đứng tuổi và trẻ cũng là một sự đối lập khó xác định trước được, nếu không biết thực tế hoàn cảnh. Hơn nữa, khi đã có thái độ khinh khi thì sự phân biệt về tuổi tác cũng không còn được chú ý đến nữa.

+ Chỉ sự đối lập nam nữ là sự đối lập duy nhất có cơ sở khách quan : *mẹ, chị, bà, cô* bao giờ cũng chỉ đàn bà , *cha, anh, bác, chú, cậu, ông* bao giờ cũng chỉ đàn ông. Nhưng những từ như thế không nhiều lắm. Tuyệt đại đa số danh từ chỉ người còn lại đều có thể dùng cả với loại từ chỉ đàn ông, cả với loại từ chỉ đàn bà. Lựa chọn sự tương ứng $T_1 - T_2$ ở đây, như vậy cũng phải căn cứ vào thực tế của hoàn cảnh mà định đoạt.

b) Sự tương ứng giữa T_1 và T_2 ở các nhóm danh từ còn lại, có phần chặt chẽ hơn. Ví dụ : *con*, nói chung,

thường dùng được ở trước danh từ chỉ động vật ; *cây*, *quả* nói chung, thường dùng được trước danh từ chỉ thực vật : *cuốn* chỉ có thể dùng được trước những danh từ chỉ về thư tịch ; *ngôi*, nói chung, chỉ có thể dùng được trước một số danh từ chỉ nhà cửa....

3. Căn cứ vào tính chất tương đối chặt chẽ của sự tương ứng đã nêu ở mục 2b trên đây, có thể chia danh từ không chỉ người ra thành khoảng 40 nhóm, tương ứng với 40 loại từ thường gặp nhất, ví dụ : nhóm danh từ tương ứng với loại từ *cái*, nhóm danh từ tương ứng với loại từ *con*, với loại từ *cây*, với loại từ *bức*, với loại từ *quyển* v.v...

Trong số khoảng 40 nhóm đó, có những nhóm nhỏ, chỉ gồm năm bảy danh từ, ví dụ nhóm đi với từ *ngọn*, nhóm đi với từ *lá*, nhóm đi với từ *ngôi* v.v... Nhưng cũng có những nhóm lớn, bao gồm một số lượng khá nhiều danh từ, ví dụ nhóm đi với loại từ *chiếc*, nhóm đi với loại từ *cái*.

4. Tuy nhiên, cũng không nên quan niệm rằng việc chia danh từ không chỉ người ra thành nhóm là một sự phân chia cố ranh giới hoàn toàn dứt khoát. Nếu so sánh phạm vi của các nhóm đó với nhau, chúng ta sẽ thấy rằng :

a) Có trường hợp phạm vi của hai nhóm hoàn toàn tách biệt nhau, ví dụ phạm vi của nhóm đi với loại từ *lá* và nhóm đi với loại từ *ngôi*. So sánh :

Ngôi [nhà, chùa, đình, đền, mộ,...]

Lá [cờ, đơn, phiếu, thư...]

b) Có trường hợp phạm vi của hai nhóm có phần giẫm đạp lên nhau, hoặc ít hoặc nhiều. Giẫm đạp ít, ví dụ như ở trường hợp nhóm đi với *hòn* và nhóm đi với

ngọn ; giảm đáp nhiều ví dụ như ở trường hợp nhóm đi với *búc* và nhóm đi với *tám*.

So sánh

<i>Ngọn</i>	{	dèn, roi, gió
		núi
<i>Hòn</i>	{	đạn, bi
<i>búc</i>	{	tường, trường
		vách, ảnh, màn
		địa đờ
<i>tám</i>		bàng, bìa

c) Cũng có trường hợp phạm vi của nhóm này bị lồng hoàn toàn vào trong phạm vi của nhóm khác, ví dụ phạm vi của nhóm đi với *cây* và nhóm đi với *cái*.

So sánh :

<i>Cây</i>	{	cột, bút sáo, đàn, súng
		chối, gậy
<i>Cái</i>		ghế, bàn, chén, bát

5. Do tình hình đó, lắm khi một danh từ đồng thời có thể thuộc vào phạm vi của hai ba nhóm khác nhau.

Nói một cách khác, trước danh từ đó có thể dùng không phải một mà hai ba loại từ. Lựa chọn loại từ nào, ở đây phải căn cứ vào :

a) Ý nghĩa của danh từ ở T_2 . So sánh :

1 cây chuối, 1 quả chuối ; 1 cây cam, 1 quả cam...

b) Cách nhìn chủ quan của người nói. So sánh : *1 con thuyền, 1 lá thuyền, 1 chiếc thuyền, 1 cái thuyền ; 1 hòn núi, 1 quả núi ; 1 cuốn tiểu thuyết, 1 bản tiểu thuyết v..*

Trường hợp đầu, thay đổi loại từ sẽ đưa đến một sự thay đổi về ý nghĩa khá cơ bản. Trường hợp sau, trái lại, thay đổi loại từ không có tác dụng lớn đến ý nghĩa.

Chọn loại từ này hay loại từ nọ ở đây chỉ là nhằm nhấn mạnh vào một nét riêng biệt nào đó của sự vật để phụ thêm vào ý nghĩa chính.

6. Như trên đã nói, với hai vị trí T_1 và T_2 , phần trung tâm của danh ngữ có thể xuất hiện dưới ba dạng :

a) dạng đầy đủ : sơ đồ : $T_1 T_2$, ví dụ : *con mèo này*

b) dạng thiếu T_1 : sơ đồ : - T_2 , ví dụ : *mèo này*

c) dạng thiếu T_2 : sơ đồ : T_1 - , ví dụ : *con này*

Đối lập ba dạng đó với nhau, chúng ta sẽ thấy xuất hiện sự khác nhau về mặt ý nghĩa (và cả về mặt cách dùng) giữa hai trường hợp có hay vắng từ chỉ đơn vị cũng như giữa hai trường hợp có hay vắng danh từ thường.

Nói chung, việc dùng hay lược bỏ danh từ thường ở vị trí T_2 là để ra do vấn đề bối cảnh. Khi chỉ muốn nhấn mạnh vào mặt đơn vị, không cần nhắc lại tên gọi sự vật vì đã rõ qua văn cảnh, thì có thể lược bỏ danh từ thường. Phần trung tâm lúc này sẽ có dạng $T_1 + 0$, ví dụ : - *Na từ một góc tường nhỏ ra vung tay ném một quả lựu đạn, năm sáu quả quảng theo, nổ xanh lè* (Nguyễn Đình Thi).

- *Bên cạnh sọc ở đỉnh đầu mẹ La còn hàng chục cái sọc khác. Cái vì leo cầu trượt ngã, cái vì hàng rào sắt đỏ, cái vì thanh chông nó đánh* (Nguyễn Hồng).

- *Người ta có thể bảo như có hàng ngàn miếng tôn ném mạnh xuống đất, miếng này chạm xóc vào miếng kia* (văn tuyển I).

7. Việc dùng hay lược bỏ từ đơn vị ở T_1 có liên quan đến một sự chuyển đổi ý nghĩa tế nhị hơn. Dạng có từ ở T_1 diễn đạt ý nghĩa đơn vị, dạng vắng từ ở T_1 diễn đạt ý nghĩa phi đơn vị.

Trình bày sự vật với ý nghĩa đơn vị tức là trình bày sự vật trong sự tồn tại cụ thể của nó dưới hình thái những chính thể (lâm thời hay tự nhiên) có thể đếm được. Trình bày sự vật với ý nghĩa phi đơn vị tức là trình bày sự vật dưới cái tên gọi chung chung của nó hoặc với mục đích điểm danh nó hoặc với mục đích mượn tên nó để gọi lên đặc điểm của một sự vật, một hành động khác. Ý nghĩa phi đơn vị, trường hợp đầu vẫn còn gắn liền với ý nghĩa sự vật (ví dụ : *dàn bà phương đông, thịt ếch*). Trong trường hợp sau ý nghĩa phi đơn vị bao hàm ý nghĩa phi sự vật (ví dụ : *Cái tính đàn bà của nó, bơi ếch*).

Bảng tóm tắt

Ý nghĩa đơn vị	Ý nghĩa sự vật	1) bụng con cóc này
		2) bụng cóc lớn hơn bụng cóc
Ý nghĩa phi đơn vị	Ý nghĩa phi sự vật	3) cái bụng cóc của nó

8. Việc dùng phần trung tâm ở dạng này hay dạng nọ - hay nói một cách khác, việc dùng phần trung tâm với ý nghĩa đơn vị hay phi đơn vị - có liên quan đến nhiều điều kiện :

a) Trước hết, điều đó liên quan đến tổ chức toàn danh ngữ, ví dụ cùng một danh từ "thịt" cả, mà nếu ở phần đầu có từ chỉ số lượng, thì nhất định phải dùng nó ở dạng $T_1 + \text{thịt}$. Còn nếu không có từ chỉ số lượng thì lại có thể dùng nó ở dạng - + thịt . So sánh :

- *thịt này* ; +, *Ba - thịt này* ; -

miếng thịt này ; +, *Ba miếng thịt này* ; +

b) Liên quan đến đặc điểm từng nhóm danh từ, ví dụ trong những danh ngữ cùng có tổ chức như nhau, mà nếu ở T_2 có hai nhóm danh từ khác nhau, thì ở T_1 cũng có thể có tình hình khác nhau. So sánh :

Vài - muối : - , Vài - khuyết điểm : +

Vài cân muối : + , Vài cái khuyết điểm : +

c) Cuối cùng, điều đó còn liên quan đến cả ý nghĩa của danh từ, ví dụ cùng có một danh từ ấy cả, cùng có một tổ chức danh ngữ như thế cả, mà nếu ý nghĩa của danh từ thay đổi thì phần trung tâm cũng có thể đổi dạng. So sánh :

30 chiếc ghế trong phòng họp

30 ghế trong hạ nghị viện

III - Phần đầu của danh ngữ

1. Ở phần đầu của danh ngữ trong tiếng Việt, có cả thấy 3 loại thành tố phụ - 3 loại định tố.

a) Định tố "cái", ví dụ : **Cái** *cậu học sinh ấy*.

b) Định tố chỉ số lượng, ví dụ : **mấy** *cái cậu học sinh ấy*.

c) Định tố chỉ ý nghĩa toàn bộ, ví dụ : **Tất cả** *mấy cái cậu học sinh ấy*.

2. Định tố cái vốn có liên quan về mặt lịch sử với *cái* loại từ, nhưng hiện nay chúng đã tách thành hai từ riêng biệt. Sự khác nhau giữa chúng thể hiện ra ở mấy phương diện như sau :

a) Về mặt ý nghĩa, loại từ *cái* dùng để diễn đạt ý nghĩa cá thể ; định tố *cái*, trái lại, dùng để nhấn mạnh vào sự vật, để "chỉ xuất" sự vật. Từ *cái* ý nghĩa cơ bản đó, định tố *cái* có khi cũng đưa lại cả ý nghĩa xia xối, ý nghĩa chỉ trò bói móc, ý nghĩa khinh mạn.

b) Về mặt cách dùng, loại từ *cái* dùng ở vị trí T_1 (do đó nó có thể thay thế bởi một từ chỉ đơn vị khác) chứ không thể đặt lên trước T_1 . Định tố *cái* thì lại thường dùng trước các từ chỉ đơn vị ở T_1 . Nó không thể thay thế bởi một từ nào khác. So sánh :

$T_1 + T_2$	$T_1 + T_2$
Một cái bàn	
Một chiếc bàn	cái chiếc bàn này
Một dây bàn	cái dây bàn này

c) Về mặt khả năng kết hợp, loại từ *cái* chỉ có thể dùng trước một số T_2 chỉ đồ đạc, ví dụ : *cái bàn, cái ghế, cái chân, cái tay...* Định tố *cái* thì lại có khả năng đặt trước bất kỳ T_2 nào, ví dụ :

Cái câu học sinh này
Cái con mèo này
Cái cây cam này
Cái kilô-này
Cái - thị này

3. Việc dùng từ *cái* ở phần đầu danh ngữ, có liên quan đến tổ chức của toàn danh ngữ :

a) Hệ có định tố *cái* ở phần đầu, thì nói chung (1) phải có định tố ở phần cuối danh ngữ. Đây chính cũng là một điểm làm cho định tố *cái* khác với loại từ *cái*. So sánh :

Loại từ <i>cái</i>	Định tố <i>cái</i>
<i>Hai cái bàn này</i> : +	<i>Cái câu học sinh này</i> : +
<i>Hai cái bàn</i> : +	<i>Cái câu học sinh</i> : -

b) Hệ có định tố *cái* ở phần đầu thì, nói chung, phải có T_1 ở phần trung tâm. So sánh :

(1) Những trường hợp như "*Hừ, cái thằng !...*" cũng có, nhưng tương đối ít gặp.

Cái cậu học sinh này : + *Cái - học sinh này* :
Cái cuốn sách này : + *Cái - sách này*
Cái cuốn - này : +

Chỉ đối với danh từ chỉ chất liệu và một số danh từ chỉ động thực vật, là có thể dùng dạng (- + T_2) ở sau định tố *cái*. Lúc không có ý định chỉ xuất đơn vị nào như thế, tức là có ý nghĩa chỉ xuất chủng loại : *Cái - thịt này* có nghĩa là *cái thú thịt này*. Chính đây là cái cơ sở giúp ta hiểu được vì sao có chuyển nghĩa và chuyển nghĩa theo phương hướng nào khi ta đổi những danh ngữ có tổ chức như *cái cây cam này, cái con cá này* thành những danh ngữ có tổ chức như *cái - cam này, cái - cá này, v.v.*

4. Khi đã có loại từ *cái* ở T_1 mà muốn thêm định tố *cái* ở phần đầu đề chỉ xuất sự vật, thì :

a) Hoặc phải thay đổi loại từ *cái* bằng một loại từ khác để khỏi trùng lặp, ví dụ :

Cái cái bàn này → *Cái chiếc bàn này*

b) Hoặc phải nhập hai từ *cái* làm một, nhất là trong văn viết, ví dụ :

Cái cái bàn này → *Cái bàn này*

Muốn phân biệt được trường hợp nào chỉ có một từ *cái* loại từ, và lúc nào có *cái = cái + cái* thì cần phải xét kỹ về mặt ý nghĩa, và về mặt đặc điểm tổ chức của danh ngữ.

5. Định tố chỉ ý nghĩa số lượng, có thể dùng ở phần đầu danh ngữ, bao gồm :

a) Số từ chỉ số lượng chính xác, ví dụ : *hai, năm, bảy.*

b) Số từ chỉ số lượng ước chừng, ví dụ : *vài, dăm, mười.*

c) Những từ chỉ sự phân phối, ví dụ : *mỗi, từng, mọi*.

d) Và những từ như : *những, các, một (1)*.

6. Việc dùng định tố chỉ số lượng ở phần đầu danh ngữ cũng liên quan đến tổ chức toàn danh ngữ :

a) Khi đã có định tố *cái* hoặc từ chỉ đơn vị T_1 thì : bao giờ cũng có thể đặt thêm định tố số lượng vào ở trước. Nếu không thêm định tố số lượng vào tức là chỉ số ít (nói một cách khác chính xác hơn thì đây là trường hợp dùng dạng Zêrô của định tố để chỉ số ít).

b) Khi không có định tố *cái* mà cũng không có từ chỉ đơn vị ở T_1 thì thường không dùng được định tố chỉ số lượng, ví dụ với danh từ chỉ chất liệu, chỉ động vật, chỉ thực vật v.v. ít khi nói *bạ... mười, vài... chim, hai... tre* v.v...

Những trường hợp này, nếu để trống ở vị trí định tố chỉ số lượng, tức là chỉ về số trung (chưa biết rõ là có nhiều hay có một sự vật). Ví dụ : ... *chim, ... tre*.

7. Nói đến định tố chỉ số lượng, chúng ta cần đặc biệt lưu ý đến trường hợp dùng ba từ "*các*", "*những*", "*một*".

Với ba từ này có thể lập thành hệ thống đối lập như sau :

Sơ đồ :

1) những	3) các	//	5) -
2) một	4) zê-rô		

(1). *Một* chỉ ý nghĩa phiếm định chứ không phải *một* số từ

Vi dụ :

1) những con mèo	3) các con mèo
2) một con mèo	4) con mèo

//

5) - - mèo

Trong hệ thống 5 dạng đó, có sự đối lập về hai chiều :

+ Đối lập theo chiều thứ nhất để diễn đạt những ý nghĩa khác nhau về mặt số lượng sự vật : số ít, số nhiều hay số trung.

1) 3) Số nhiều
2) 4) Số ít

//

5) Số trung

Đối lập theo chiều thứ hai để diễn đạt những ý nghĩa khác nhau về cách đặt, cách "thiết định" sự vật : đặt sự vật trong thể đối lập với sự vật khác, đặt sự vật ngoài thể đối lập với sự vật khác, hay đặt sự vật trong thể trung lập, không rõ là có đối lập hay không có đối lập với sự vật khác.

1) { Đặt sự vật	3) { Đặt sự vật
2) { trong thể đối lập	4) { ngoài thể đối lập

//

5) Đặt sự vật trong thể tập trung

8. Ở phần đầu của danh ngữ còn có thể dùng những định tố chỉ ý nghĩa toàn bộ, ví dụ : *tất thấy, tất cả, hết thấy, hết cả, cả...*

a) Vì cái ý nghĩa toàn bộ đòi hỏi phải có sự xác định về mặt số lượng sự vật, nên đã dùng định tố chỉ toàn bộ thì không thể dùng định tố chỉ số lượng ước chừng như *vài, dăm, mười* và ngược lại. Chỉ có thể có danh ngữ *vài học sinh* hoặc danh ngữ *tất cả học sinh* chứ không thể có danh ngữ *tất cả vài học sinh*. Trong thực tế lắm khi chúng ta vẫn nói "*tất cả vài học sinh*" nhưng lúc đó chúng ta có một mệnh đề với ý nghĩa là "*Tất cả là vài học sinh*" chứ không phải một danh ngữ.

b) Có số lượng xác định có thể là :

+ Có một số lượng ghi rõ ra được bằng con số (ta biết rõ là một sự vật hay bao nhiêu sự vật, ví dụ *cuốn sách này, ba cô này*)

+ Có một số lượng tuy không xác định được bằng con số nhưng lại được xác định bằng hoàn cảnh khi nói, ví dụ : *học sinh trường này, những giáo sư này...*

Định tố "*tất cả*" dùng được cả trong hai trường hợp. Ví dụ có thể nói : *tất cả ba cô này, tất cả cuốn sách này* mà cũng có thể nói : *tất cả học sinh trường này, tất cả những giáo sư này*. "*Cả*" thì, trái lại, chỉ dùng được trong một trường hợp đầu mà thôi. Chỉ có thể nói "*cả cuốn sách này, cả ba cô này*" chứ không thể nói "*cả học sinh trường này*". "*cả những giáo sư này*"⁽¹⁾.

Tất thấy thì chỉ dùng khi có nhiều sự vật.

(1). Khi nói "*cả những giáo sư này*" thì "*cả*" có nghĩa là "*ngay cả*", "*đến cả*" chứ không có nghĩa là chỉ toàn bộ. Không nên lầm lẫn hai từ *cả* có ý nghĩa khác nhau đó.

Bảng tóm tắt

Tất thảy	Cả	Tất cả	
-	-	-	Vài học sinh
-	+	+	Cuốn sách này
+	+	+	Ba cô này
+	-	+	Những giáo sư này
+	-	+	Học sinh trường này

9. Các nhóm định tố ở trong phần đầu của danh ngữ đều có vị trí cố định : định tố *cái* bao giờ cũng đứng sau nhóm định tố chỉ số lượng, và nhóm định tố số lượng bao giờ cũng đứng sau nhóm định tố chỉ toàn bộ. Nếu muốn tiện trình bày, có thể đánh số vị trí T_2 là + 0 vị trí T_1 là - 0, và đánh số vị trí của các nhóm định tố ở phần đầu theo trình tự :

Cái : - 1 ; định tố số lượng : - 2 ; định tố chỉ toàn bộ : - 3.

Sơ đồ

Định tố chỉ toàn bộ	Định tố chỉ số lượng	Cái	T_1	T_2	Phần cuối của danh ngữ
- 3	- 2	- 1	- 0	+ 0	

Với ba loại định tố ở vị trí - 1, - 2, - 3 đó, phần đầu của danh ngữ có thể xuất hiện dưới 8 dạng như sau (1) :

(1). Định tố *cái* là 1 định tố chỉ thành thạo mới dùng đến. Vì vậy, trong số 8 dạng có thể có dưới đây, 4 dạng 1,3,4,5 có tần số xuất hiện thấp hơn 4 dạng còn lại.

	Vị trí				Ví dụ để minh họa			
	-3	-2	-1					
1)	+	+	+		cả	sáu	cái	con gà ấy
2)	+	+	-		cả	sáu	.	con gà ấy
3)	-	+	+		.	sáu	cái	con gà ấy
4)	+	-	+		cả	.	cái	con gà ấy
5)	-	-	+		.	.	cái	con gà ấy
6)	+	-	-		cả	.		con gà ấy
7)	-	+	-		.	sáu	.	con gà ấy
8)	-	-	-		.	.	.	con gà ấy

Dạng 1 là dạng đầy đủ nhất ; các dạng 2, 3, 4, 5, 6, 7 là những dạng không đầy đủ vì chúng còn để trống ở vị trí này hay ở vị trí nọ. Dạng 8 là dạng giới hạn : đây là dạng trong đó cả ba loại định tố đều bị triệt tiêu hoàn toàn.

V. Phần cuối của danh ngữ

1. Ở phần cuối của danh ngữ, có thể có 2 loại định tố có tổ chức hoàn toàn khác nhau :

a) Loại định tố chỉ gồm một từ ; từ này có thể dùng riêng lẻ một mình hay dùng có kèm thêm cả thành tố phụ của nó để lập thành một đoàn ngữ nhỏ, ví dụ :

Một cuốn sách quý - một cuốn sách rất quý

Hoàn cảnh gia đình - hoàn cảnh gia đình tôi

b) Loại định tố do một mệnh đề đảm nhiệm, ví dụ :

- *Cuốn sách tôi vừa mua hôm qua*

- *Hai bài thơ anh vừa ngâm xong*

2. Trường hợp dùng từ hay từ đã phát triển thành đoàn ngữ làm định tố cuối là trường hợp khá phong phú về mặt số lượng và khá đa dạng về mặt kiểu loại. Trong tiếng Việt, có thể dùng những từ loại sau đây để làm định tố cuối :

a) danh từ, ví dụ : vườn *cau*, vườn (*của*) *cha tôi*

b) tính từ, ví dụ : ghế *dài*, một cái ghế *rất tốt*

c) động từ, ví dụ : bàn *học*, cái bàn *kê trong góc*

d) từ chỉ trở, ví dụ : sáng *nay*, người *ấy*

đ) từ chỉ vị trí, : nhà *trong*, cổng *trước*

e) từ chỉ con số : giường *một*, ngày *27*

3. Dùng danh từ làm định tố, đặt vào phần cuối của danh ngữ là để góp thêm một số chi tiết bổ sung cho danh từ ở phần trung tâm. Nếu đi vào cụ thể thì những chi tiết bổ sung đó có thể phân ra thành rất nhiều kiểu loại khác nhau.

So sánh : vườn *cau*, gà *mẹ*, nước *dường*, kính *mắt*, tóc *máy*, đêm *trăng*, kỷ luật *sắt*, cá *biển*, giường *tre*, chính sách *kinh tế*, công nhân *nhà máy* v.v... Nhưng nếu khái quát lại, thì có thể nói rằng thêm một danh từ vào phần cuối của danh ngữ là để :

a) Hoặc nêu tên một sự vật làm đặc trưng cho sự vật nêu ở trung tâm ;

b) Hoặc nêu lên một sự vật có quan hệ với sự vật nêu ở trung tâm. Quan hệ này có thể là :

+ Quan hệ về mặt sở hữu, ví dụ : nhà (của) cha tôi, sinh viên (của) trường này

- Quan hệ về mặt chất liệu, ví dụ : sân (bằng) gạch, một bài thơ (bằng) chữ Hán.

+ Quan hệ về mặt hướng nội dung, đề mục, ví dụ : đường lối (về) quân sự, quan điểm (về) triết học

+ Quan hệ về mặt địa điểm, vị trí, ví dụ : nhân dân (ở) nội thành, tình hình (ở) một trận

+ Quan hệ về so sánh, ví dụ : mặt (như) trái xoan lông mày (như) lá liễu...

4. Khi danh từ làm định tố nêu lên nội dung đặc trưng của sự vật trình bày ở trung tâm thì nó ghép liền với phần trung tâm, không thể chen một quan hệ từ nào vào ở giữa. Ví dụ : *đêm sương, ruộng lúa, nước đường*. Trái lại, khi danh từ làm định tố nêu lên một sự vật có quan hệ với sự vật ở trung tâm thì có thể có hai cách ghép định tố với phần trung tâm :

a) Ghép mà có chen một trong mấy quan hệ từ *của, bằng, về, ở, như* vào ở giữa .

b) Hoặc ghép mà làm thời bỏ vắng các quan hệ từ đó đi. So sánh :

nhà của cha tôi, giường bằng tre

nhà.... cha tôi, giường.... tre

5. Thêm hay bớt quan hệ từ, cũng cần phải có một sự cân nhắc. Trên đại thể có thể tóm tắt thành mấy quy tắc tổng quát như sau :

a) Khi định tố đứng sát cạnh trung tâm, mà quan hệ ý nghĩa đã rõ, thì có thể lược bỏ quan hệ từ, ví dụ : *cha tôi, chân nó*

b) Khi định tố đứng sát cạnh trung tâm, nhưng quan hệ ý nghĩa chưa được xác định rõ, có thể đưa đến nhiều cách hiểu khác nhau thì phải thêm quan hệ từ vào để tránh làm lẫn. Ví dụ phải nói "*Ý kiến của trên*" để khỏi lầm với ý "*Ý kiến trên*", phải nói "*tình yêu của chồng*" để khỏi lầm với "*tình yêu chồng*" v.v..

Thường thường chính nhờ thêm quan hệ từ mà ta phân biệt được kiểu định tố này với kiểu định tố khác; hoặc phân biệt được trường hợp thành tố phụ là định tố với trường hợp thành tố phụ không phải là định tố.

c) Khi định tố đặt cách xa trung tâm, không gắn chặt với trung tâm thành một khối thì cũng phải thêm quan hệ từ vào để tăng thêm khối lượng cho nó, làm cho nó khỏi cộc lốc.

Chỉ có thể nói : *Những tấm ảnh cũ của tôi*

Không thể nói : *Những tấm ảnh cũ tôi*

6. Khi dùng một động từ làm định tố đặt ở phần cuối danh ngữ, quan hệ ý nghĩa giữa trung tâm và định tố cũng có nhiều kiểu loại rất phức tạp. Nhưng khái quát lại, thì cũng có thể quy thành vài kiểu chính :

a) Kiểu định tố nêu hành động, trạng thái tâm tình của chủ thể. Ví dụ : *quả cam rụng ; người học sinh đến sáng hôm qua*. Trường hợp này, trước động từ khó gia thêm một chủ tố để biến thành mệnh đề vì chủ thể đã nêu ở trung tâm ; nếu có gia thêm chủ tố được thì chủ tố đó thường là từ "nó" hoặc một từ chỉ bộ phận cơ thể của sự vật nêu ở trung tâm.

b) Kiểu định tố nêu một hành động mà không phải do sự vật nêu ở trung tâm làm ra, ví dụ : *chiếc đồng hồ treo trên vách, ngày bước ra đi, cái địa điểm họp hôm chủ nhật*. Trường hợp này, trước động từ để gia thêm một chủ tố để tạo thành mệnh đề. Và khi đã biến thành mệnh đề như thế, rất dễ chen thêm *mà, của, do* vào trước.

c) Kiểu định tố nêu một hành động giải thích thêm cái nội dung của điều nêu ở trung tâm, ví dụ : *chính sách xâm lược, phương châm hành động, nguyên tắc phân loại...* Trường hợp này khó gia thêm chủ tố. Nếu gia được thì cũng khó kèm thêm *mà, do, của*.

7. Ở trong phần cuối của danh ngữ cũng rất thường gặp trường hợp dùng tính từ làm định tố.

a) Về mặt khả năng kết hợp, hầu như tính từ nào cũng có khả năng làm định tố cho danh từ. Làm định tố cho danh từ là một trong những chức năng chính của tính từ. Tuy nhiên, khả năng đó không hoàn toàn đồng đều nhau ở giữa các nhóm tính từ :

+ Tính từ miêu tả có khả năng dùng ở cương vị định tố của danh ngữ ngang với khả năng làm vị tố, trạng tố.

+ Tính từ số lượng, trái lại, thường chỉ dùng để làm vị tố ở trong mệnh đề hoặc để làm thành tố phụ ở trong động ngữ. Chúng chỉ có thể làm định tố ở sau một số danh từ chỉ đơn vị nhất định, ví dụ : *nửa nhiều, nửa ít, mở nhiều, mở ít*.

b) Về mặt ý nghĩa, tính từ làm định tố ở phần cuối danh ngữ bao giờ cũng dùng để nêu đặc điểm. Không có hiện tượng đa dạng, cần phải phân loại như ở trường hợp danh từ, động từ làm định tố.

8. Danh từ, động từ, tính từ, khi ở cương vị làm định tố, nói chung, đều có khả năng kèm thêm thành

tổ phụ riêng của mình, để phát triển thành đoản ngữ.
So sánh :

- + tên sách → tên cuốn sách này
- + quả cam rụng → quả cam mới rụng sáng nay
- + một cuốn sách hay → một cuốn sách rất hay

Nói "thêm thành tổ phụ", là căn cứ về mặt ngữ pháp mà xét. Còn đứng ở độ góc ý nghĩa mà xét thì có khi thành tổ phụ bổ sung một chi tiết cực kỳ quan trọng, không thể bỏ được. Ví dụ chỉ có thể nói : "ông già mắt chột", "một cậu bé 6 tuổi" chứ không thể nói : "ông già mắt", "cậu bé tuổi". Đây là trường hợp chỉ riêng một từ chính thì chưa đủ sức gợi lên một đặc điểm nào của sự vật nêu ở phần trung tâm. Phải có cả tổ hợp (mắt + chột hoặc sáu + tuổi) tạo thành đoản ngữ thì rồi cả đoản ngữ đó mới đủ khả năng đứng làm định tố.

9. Những từ như *nay, này, nầy, nọ, nào, ấy, kia* là những từ gần như chuyên dùng để làm định tố cuối ở trong danh ngữ (1). Ở cương vị định tố, chúng có nhiệm vụ chỉ rõ sự vật, nêu rõ cho ta biết sự vật ở hướng nào trong tầm nhìn của chúng ta, xa hay gần, trong thời gian hay trong không gian.

a) Những định tố như *này, nọ, kia, ấy, đó* thì có khả năng ghép với bất kỳ danh từ nào ở trung tâm.

b) Những định tố như *nay, nầy, nấy* thì chỉ có khả năng ghép với một số danh từ trung tâm nhất định.

+ *Nay* chỉ làm định tố sau một số danh từ trung tâm chỉ về thời gian như *ngày, hôm, bữa, năm, thời,*

(1). Những từ này cũng có khi dùng ở chức vụ khác. Nhưng đó là trường hợp rất hiếm. Đây là một đặc điểm làm cho những từ này khác hẳn với các từ loại khác.

đời, trưa, chiều, tối, đêm... Ví dụ : *trưa nay, hôm nay, năm nay v.v...*

+ *Nấy* chỉ làm định tố ở sau một số danh từ chỉ thời gian như *hồi, khi, lúc, ban,....* Ví dụ : *ban này, lúc này, khi này....*

+ *Nấy* chỉ làm định tố sau mấy danh từ *người, đứa, con, thành, kẻ,* và thường cũng chỉ dùng ở trường hợp đặt có hai vế tương ứng với nhau, một vế có định tố nào đặt ở trước và một vế có định tố *nấy* đặt ở sau.

Ví dụ :

Người nào làm, người *nấy* chịu

10. Những từ chỉ vị trí, phương hướng như *trước, sau, trong, ngoài, trên, dưới ; đông, tây, nam, bắc* cũng có khả năng làm định tố, đứng ở phần cuối của danh ngữ.

a) Chúng thường hay làm định tố cho những danh từ như : *phía, đằng, bên, phương, hướng...* tạo thành những đoạn ngữ có nhiều nét gần giống như từ ghép, ví dụ : *phía trong, đằng trước, bên ngoài, phương bắc, hướng nam....*

b) Cũng có khi chúng làm định tố cho những danh từ khác, ví dụ : *nhà trong, cấp trên, sân trước, gió nam, thuốc bắc, thuốc tây v.v...* Nhưng, nói chung, khả năng thứ hai này có tần số không cao lắm, nhất là đối với trường hợp những từ như *đông, tây, nam, bắc.*

11. Ở trong tiếng Việt, số từ có thể đứng ở phần đầu danh ngữ, mà cũng có thể đứng ở phần cuối danh ngữ. Khi làm định tố ở phần cuối danh ngữ, số từ nêu cho chúng ta biết :

a) Hoặc cái số lượng (sự vật) có liên quan đến sự vật đã nêu ở danh từ trung tâm, ví dụ : *giường một, mâm sáu, bộ ba.*

b) Hoặc cái thứ tự của sự vật nêu ở trung tâm, ví dụ : *phòng 16, tầng 3, lớp 2, khu 4, năm 1960*. Thứ tự nêu ở định tố có thể là một cái thứ tự do chúng ta lâm thời xác định ra trong khi nói, mà cũng có thể là một cái thứ tự đã được quy định sẵn từ trước, có giá trị gần như cái tên riêng của sự vật.

Trường hợp đầu thường thường có thêm yếu tố *thứ* ; trường hợp sau thì thường không dùng *thứ* (1). So sánh :

phòng thứ 16 ; tháng thứ 3
phòng 16 ; tháng 3

Riêng trong trường hợp dùng định tố cuối để chỉ thứ tự 10 ngày đầu tháng thì ở trong tiếng Việt lại còn có khả năng thêm một yếu tố đặc biệt - yếu tố *mồng* ;

ví dụ :

ngày mồng một, ngày mồng hai, ngày mồng mười v.v...

12. Như trên đã nói, ngoài khả năng dùng từ, ở tiếng Việt lại còn có khả năng dùng cả một mệnh đề làm định tố, đặt ở phần cuối của danh ngữ. Khi dùng mệnh đề làm định tố chúng ta thấy rằng :

a) Về mặt cấu tạo, cũng có những nét giống như khi dùng danh từ làm định tố. Nghĩa là :

+ cũng có trường hợp mệnh đề - định tố ghép liền với trung tâm, không thể chen quan hệ từ vào giữa chúng được. Ví dụ :

Một người nông dân đầu đội nón, vai mang toi lá

+ cũng có trường hợp mệnh đề - định tố có hai khả năng ghép với trung tâm : ghép mà có quan hệ từ và ghép mà không có quan hệ từ. Ví dụ :

(1) Trừ trường hợp tên gọi 6 ngày trong tuần : ngày thứ hai, thứ ba, thứ tư v.v..

- Người học sinh (mà) chúng ta gặp hôm qua
- Phái đoàn(do) đồng chí X dẫn đầu
- Bức thư (của) tôi viết.

b) Nhưng đứng về mặt quan hệ ý nghĩa với trung tâm thì mệnh đề định tổ lại có những nét tương ứng với trường hợp động từ làm định tổ. Ở đây cũng có thể chia ra thành ba kiểu :

+ kiểu mệnh đề - định tổ nói lên một sự việc của chủ thể nêu ở trung tâm. So sánh :

- cái bác thợ mộc đang vác củi, cầm đục		→ cái bác thợ mộc vải đang vác củi, tay đang cầm đục.
--	--	---

+ kiểu mệnh đề định tổ nêu lên một sự việc không phải do sự vật nói ở trung tâm làm. So sánh :

- Ngày ra đi		→ ngày (mà) chúng ta ra đi
- Bức thư viết hôm nọ		→ Bức thư (của) tôi viết hôm nọ.

+ kiểu mệnh đề - định tổ nêu lên một sự việc dùng để giải thích thêm cái nội dung của điều nói ở trung tâm. So sánh :

- Việc xung phong đi bộ đội → Việc nó xung phong đi bộ đội.

13. Nói chung, tổ chức của phần cuối danh ngữ phức tạp hơn nhiều, nếu so với tổ chức của phần đầu. Phức tạp hơn không phải chỉ vì số lượng phong phú và vì tính đa dạng của các định tổ - như chúng ta đã thấy - mà còn là vì vấn đề khó xác định quy tắc kết hợp các kiểu loại định tổ với nhau. Vấn đề quy tắc kết hợp ở đây, trước hết phải tùy thuộc vào cách nói, cách đọc - nói, đọc có ngắt quãng dài ở giữa các định tổ hay nói đọc các định tổ kế tiếp nhau liền một hơi.

Khi đọc, nói có ngắt quãng ở giữa các định tố, làm cho các định tố phần nào rời rạc nhau, đọc lặp với nhau, thì số lượng định tố có thể nhiều, và trật tự ở giữa chúng có thể khá tự do. Ví dụ, có thể nói :

- *Một cô con gái 16 tuổi, mắt bồ câu, rất thông minh, đang học lớp 9.*

Cũng có thể nói :

- *Một cô con gái mắt bồ câu rất thông minh, đang học lớp 9, 16 tuổi.*

Cũng có thể nói :

- *Một cô con gái rất thông minh, đang học lớp 9, 16 tuổi, mắt bồ câu.*

Ngược lại, khi nói, đọc các định tố kế tiếp nhau liền một hơi, thì số lượng định tố thường hữu hạn, và trật tự sắp xếp thường cũng không được tự do. So sánh :

Chỉ có thể nói :

Một cái sân gạch rất rộng

Không thể nói :

Một cái sân rất rộng gạch

14. Trường hợp đọc liền các định tố thành một hơi liên tục, số lượng định tố thường hữu hạn vì ít khi người ta dùng đồng thời với nhau :

* Hai định tố có độ dài tương đối lớn, ví dụ hai định tố khác kiểu nhưng đều có cấu tạo là mệnh đề, hoặc một định tố có cấu tạo là mệnh đề và một định tố do động ngữ đảm nhiệm ;

* Hoặc hai định tố thuộc hai kiểu loại có xu thế bài trừ nhau, ví dụ cặp định tố do số từ đảm nhiệm và do từ chỉ vị trí đảm nhiệm ; cặp định tố do *của* + *danh từ* đảm nhiệm và do *của* + *mệnh đề* đảm nhiệm ; cặp định tố do *bằng* + *danh từ* đảm nhiệm và do *về* + *danh từ* đảm nhiệm.

15. Còn nói trật tự sắp xếp thường không được tự do là vì khi đọc liền một hơi, người ta thường có xu thế bố trí theo lối như sau :

a) Các định tố có khả năng cùng với trung tâm tạo thành một tổ hợp tương đối chặt chẽ, có giá trị gần như từ ghép, để nêu một khái niệm, định danh một loại sự vật thì xếp liền ngay sau trung tâm ; các định tố nêu lên một đặc điểm lâm thời hạn định hay miêu tả sự vật nói ở trung tâm thì ngược lại, phải bố trí sau loại định tố trên.

b) Và ngay trong số những định tố thuộc loại thứ hai này cũng cần cân nhắc theo độ dài ngắn khác nhau để sắp xếp sao cho dễ đọc. Thường thường thì :

* Trước hết là các định tố chỉ do một từ đảm nhiệm : danh từ, động, tính từ rồi đến số từ và từ chỉ vị trí.

* Sau đó, là các định tố do *về + danh từ, bằng + danh từ* hoặc do một danh ngữ, động ngữ, tính ngữ đảm nhiệm.

* Tiếp đến là định tố do *của* hoặc *ở + danh từ* đảm nhiệm.

* Và cuối cùng là các định tố do một mệnh đề đảm nhiệm.

* Chỉ riêng một trường hợp duy nhất - trường hợp định tố do từ chỉ trở đảm nhiệm - là có nét đặc biệt. Những định tố như *này, ấy, đó* v.v... đứng về độ dài mà xét, thì đáng lẽ phải được sắp xếp gần trung tâm mới phải. Nhưng ở trong tiếng Việt, những định tố này bao giờ cũng đặt ở vị trí cuối cùng, đặt ngay cả sau những định tố có độ dài tương đối lớn. Sự xuất hiện của chúng thường thường có thể coi như là một dấu hiệu chắc chắn cho biết rằng đến đây biên giới cuối cùng của danh ngữ đã chấm dứt.

Chương ba

ĐOẢN NGỮ CÓ ĐỘNG TỪ LÀM TRUNG TÂM (ĐỘNG NGỮ)

I. Nhận xét mở đầu về động ngữ.

1. Động từ cũng là một từ loại rất có khả năng kèm thêm những thành tố phụ để phát triển thành đoản ngữ.

Ví dụ về việc phát triển động từ thành đoản ngữ :

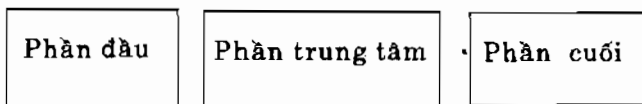
Dộng từ	Đoản ngữ có động từ làm trung tâm
cầm	- (tay nó) <i>lại nhăm nhăm cầm cái vớ chai</i>
đọng	- (Những giọt nước mắt) <i>luôn luôn đọng ở gò má.</i>
đỏ	- (Mồ hôi ta) <i>đổ xuống từng ngày</i>

Loại đoản ngữ có động từ làm trung tâm như thế, có thể tạm gọi tắt là động ngữ.

2. Nhìn chung, động ngữ cũng có những nét giống với danh ngữ, về mặt tổ chức nội bộ :

a) Ở dạng đầy đủ nhất, động ngữ cũng chia làm 3 phần : phần giữa dành cho trung tâm và phần đầu, phần cuối dành cho các thành tố phụ :

Sơ đồ :

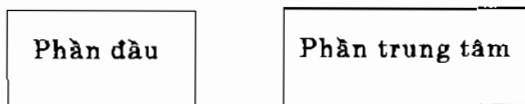


Ví dụ : (Nó) đang học bài này

b) Động ngữ cũng có khả năng xuất hiện dưới những dạng chỉ có hai phần :

* Dạng chỉ có phần đầu và phần trung tâm :

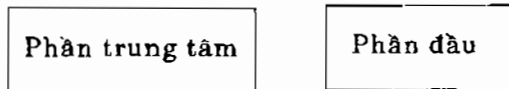
Sơ đồ :



Ví dụ : (Nó) đang học

* Dạng chỉ có phần trung tâm và phần cuối :

Sơ đồ :



Ví dụ : (Nó) học bài này

c) Ở động ngữ cũng có hiện tượng khó lược bỏ trung tâm và hiện tượng thành tố phụ trở nên cần thiết khi trung tâm hư hóa.

d) Và ở động ngữ cũng có xu thế bố trí thành tố phụ y như cách bố trí thành tố phụ xung quanh danh từ :

* Những thành tố phụ có ý nghĩa từ vựng chân thực thì nói chung đều đứng liền sau trung tâm. Loại này rất đa dạng về mặt ý nghĩa cũng như về mặt tổ chức, vì vậy chúng làm cho phần cuối của động ngữ thường thường có một bộ mặt rất phong phú.

* Những thành tố phụ đứng trước trung tâm thì trái lại, phần lớn đều mang ý nghĩa thiên về ngữ pháp, phần lớn đều là những từ đơn có số lượng không nhiều lắm, và không có khả năng phát triển thành đoản ngữ. Do đó, phần đầu của động ngữ thường thường có bề ngoài đơn giản hơn phần cuối.

3. Nhưng khi khảo sát động ngữ, cũng phải lưu ý đến những nét đặc biệt của nó : Ở động ngữ không có khả năng tạo thành những đoản ngữ gần dạng lý tưởng, bao gồm hầu hết mọi thành tố phụ y như ở danh ngữ. Ở động ngữ cũng không có khả năng quy thành tố phụ vào những vị trí rõ ràng dứt khoát giống như khi quy vị trí cho thành tố phụ của danh từ.

Động từ là một từ loại lớn bao gồm rất nhiều kiểu khác nhau, thường thường mỗi kiểu lại có những loại thành tố riêng của mình. Trên thực tế không thể nào tìm được trường hợp có một động từ mà lại tập trung được đầy đủ tất cả mọi khả năng kết hợp có ở các kiểu động từ khác. Hơn nữa số lượng thành tố phụ ở động ngữ cũng rất lớn.

Vì vậy sau đây chúng ta sẽ không đặt thành vấn đề cố gắng tìm ra một động ngữ có dạng lý tưởng hay gần với lý tưởng để khảo sát. Để tiện cho việc trình bày, chúng ta sẽ tách ra thành từng phần một - phần trung tâm, phần đầu, phần cuối - để lần lượt miêu tả.

II. Phần trung tâm của động ngữ.

1. Ở động ngữ, vấn đề xác định phần trung tâm cũng là một vấn đề không kém phần khó khăn và phức tạp, nếu so với trường hợp danh ngữ. Ở đây, chúng ta cũng có thể chia thành hai trường hợp như ở danh ngữ :

a) Trường hợp dễ dàng nhất trí với nhau, ví dụ : *đang học bài, sẽ ăn cơm, chưa viết xong v.v...* Nói chung, đứng trước những ví dụ như thế hầu như tác giả nào cũng cho rằng các động từ *học, ăn, viết* là trung tâm của động ngữ.

b) Trường hợp đang còn có ý kiến lý giải khác nhau ví dụ : *không muốn đi, chưa có thể làm được, còn cần thảo luận lại...* Ở đây có thể có hai cách giải quyết trái ngược. Có thể chủ trương rằng : *đi, làm, thảo luận* là trung tâm, còn *muốn, có thể, cần* là thành tố phụ. Hoặc có thể chủ trương ngược lại : cho rằng *muốn, có thể, cần* mới là trung tâm còn *đi, làm, thảo luận* chỉ là những động từ phụ.

2. Chủ trương rằng *muốn, có thể, cần* chỉ là thành tố phụ là thường dựa vào hai lý do chính sau đây :

a) Trong những động ngữ như *không muốn đi, chưa có thể làm được, còn cần thảo luận lại*, hành động chính mà chúng ta muốn nêu ra là các hành động *đi, làm, thảo luận*, bỏ chúng đi thì nội dung cơ bản của động ngữ sẽ mất ; *muốn, có thể, cần* trái lại, có thể khử bỏ đi được, vì chúng chỉ góp thêm vào một chi tiết phụ. Có thể nói : *không đi, chưa làm được, còn thảo luận lại*.

Lược bỏ "*muốn, cần*" ở hai trường hợp 1 và 3 thì ý nghĩa còn có hơi khác trước, nhưng lược bỏ "*có thể*" ở trường hợp 2 thì ý nghĩa hầu như không đổi thay tí nào.

So sánh : *chưa có thể làm được - chưa làm được*

b) Căn cứ vào nhiều mặt (tạo thành loại không nhiều yếu tố ; có khả năng thay thế không phong phú ; có tần số xuất hiện cao v.v...), *muốn, có thể, cần* bao giờ cũng tỏ ra là những yếu tố có ý nghĩa ít chân thực.

3. Theo ý chúng tôi, hai nhận định trên đây quá đều đúng với thực tiễn của ngôn ngữ. Nhưng hai nhận định đó vẫn chưa phải là những lý do đầy đủ và xác đáng có thể cho phép chúng ta đi đến kết luận như trên. Như ở danh ngữ chúng ta đã thấy, thành tố quan trọng nhất về mặt ý nghĩa (từ vựng) không nhất thiết phải là thành tố trung tâm về mặt ngữ pháp. Chứng minh được rằng *đi, làm, thảo luận* là ba động từ nêu lên cái hành động chính nói đến ở động ngữ chưa phải là chứng minh được rằng chúng là trung tâm ngữ pháp của động ngữ. Và cũng như ở danh ngữ chúng ta đã thấy, có ý nghĩa không chân thực cũng chưa phải là một điều kiện tất yếu dẫn đến chỗ mất khả năng làm trung tâm về mặt ngữ pháp, vì có ý nghĩa không chân thực không phải là một khái niệm đồng nghĩa với khái niệm trở thành công cụ từ. Ở đây, *muốn, có thể, cần* rõ ràng là những động từ có ý nghĩa trống, chứ không phải là những hư từ thực thụ. Vì lẽ đó, cũng chưa đủ cơ sở để khẳng định rằng chúng hoàn toàn không còn khả năng làm trung tâm động ngữ.

4. Căn cứ vào thực tiễn ngôn ngữ, chúng ta lại thấy hai hiện tượng như sau :

a) Có rất nhiều trường hợp trong động ngữ chỉ có một mình những động từ *muốn, có thể, cần* đứng làm trung tâm, bên cạnh chúng không có một động từ nào khác, ví dụ : *Không muốn ; chưa có thể ; đang cần làm.*

b) Và ở rất nhiều trường hợp, động từ đứng sau *muốn*, *cần* có thể đem bỏ đi và thay bằng một danh từ, một đại từ, một tính từ, hay một mệnh đề mà vẫn giữ nguyên mối quan hệ như trước với *muốn*, *cần*. So sánh :

<u>cần ngữ</u>	<u>muốn ngữ</u>
<i>cần gì ?</i>	<i>muốn gì</i>
<i>cần áo</i>	<i>muốn áo</i>
<i>cần xà phòng</i>	<i>muốn một cốc nước</i>
<i>cần bác sĩ giúp đỡ</i>	<i>muốn thầy hoãn thi</i>

Hai hiện tượng này càng làm cho chúng ta có thêm cơ sở để gạt bỏ hướng giải quyết thứ nhất và ngã thêm về hướng giải quyết thứ hai : hiện tượng thứ nhất chính là một chỗ dựa cho phép chúng ta tin rằng trong tiếng Việt, *muốn*, *có thể*, *cần* đúng là những từ có khả năng làm trung tâm ; và hiện tượng thứ hai chính là một chỗ dựa cho phép chúng ta tin rằng động từ đứng sau *muốn có thể*, *cần* đúng là những từ ở cương vị phụ.

5. Giải quyết rằng *cần (có thể, muốn)* + động từ = thành tố chính + thành tố phụ, theo ý chúng tôi, lại đang còn tỏ ra có nhiều điểm lợi khác nữa :

a) Giải quyết như thế thì trước hết có cái lợi là không đi ngược lại với quy tắc chung của tiếng Việt trong việc kết hợp hai từ cùng loại : như mọi người đều biết, trong tiếng Việt, khi kết hợp hai danh từ, hai động từ hay hai tính từ với nhau, bao giờ từ chính cũng đi trước và từ phụ cũng đi sau. So sánh với *chạy ra, ăn hết, đi mua, bàn gỗ, xanh đậm...*

b) Thêm vào đó, giải quyết như thế thì chúng ta có thể nêu được thành một quy tắc rất đơn giản như sau về việc tìm trung tâm động ngữ : trong động ngữ Việt Nam, hệ động từ nào đứng đầu tiên, đó là động từ chính.

c) Đồng thời lại có thể chỉ ra một nét tương ứng rất lý thú với danh ngữ. So sánh : con gà (ở danh ngữ)
muốn học (ở động ngữ)

Trong cả hai trường hợp, chúng ta đều có hai thành tố cùng từ loại kết hợp mật thiết với nhau, thành tố sau có tầm quan trọng lớn về mặt ý nghĩa từ vựng, nhưng thành tố đầu lại giữ vai trò chủ chốt, vai trò chi phối về mặt ngữ pháp.

6. Nhưng nếu ở danh ngữ còn có thể tạm cho là có đồng thời hai trung tâm T_1 T_2 tạo thành một bộ phận trung tâm, thì ở động ngữ không có thể có khả năng chủ trương như thế được. So sánh *con gà* và *muốn học* chúng ta sẽ thấy :

a) Quan hệ giữa *con* và *gà* có thể tạm cho là quan hệ kiểu đồng vị, nhưng quan hệ giữa *muốn* và *học* thì chỉ là một quan hệ kiểu chính phụ bình thường.

b) Khi bỏ *gà*, định tố ở sau chúng có thể làm định tố cho riêng yếu tố *con* ; khi bỏ *học*, trái lại, bỏ tố và trạng tố ở sau chúng không thể chuyển thành bổ tố và trạng tố cho *muốn* được. So sánh :

Có thể nói : ~~Con gà đen~~ cũng có thể nói : (với ý nghĩa tương tự)

~~Con gà đen~~ → con đen

Con gà mới mua hôm qua → con mới mua hôm qua

Có thể nói : Không thể nói (với ý nghĩa tương tự)

Muốn học bài | Muốn bài

Muốn bỏ bài này | Muốn bài này

Vì vậy, trong giáo trình này, những khi gặp những động ngữ kiểu như *không muốn đi*, *chưa có thể làm được*, *con cần thảo luận lại...*, chúng tôi sẽ cho *muốn*, *có thể*, *cần* là trung tâm, còn *đi*, *làm*, *thảo luận* chúng tôi sẽ đưa xuống phần phụ

7. Với nhận định như trên, chúng ta có thể dễ dàng đi đến một khẳng định tổng quát : vị trí trung tâm của động ngữ là vị trí của từ loại động từ. Tất cả mọi động từ - không trừ bỏ một kiểu động từ nào - đều có thể dùng ở vị trí này : động từ chỉ động tác có phương hướng cũng như động tác không có phương hướng, động từ chỉ sự việc có khả năng kết thúc cũng như sự việc không kết thúc, động từ chỉ sự việc có tăng giảm cũng như sự việc không tăng giảm ; động từ có thể dùng độc lập cũng như động từ không thể dùng độc lập, động từ có thành tố phụ chuyên môn, cũng như động từ không có thành tố phụ chuyên môn, động từ chỉ đòi hỏi một thành tố phụ cũng như động từ đòi hỏi đồng thời cả một tập hợp hai thành tố phụ...

8. Trong tiếng Việt động từ là một từ loại lớn bao gồm rất nhiều kiểu loại nhỏ, có tính chất rất khác nhau. Vạch ra những sự đối lập căn bản trong nội bộ động từ như vừa trình bày ở trên là để hiểu được tác dụng qua lại giữa động từ trung tâm với việc tổ chức phần đầu phần cuối động ngữ. Chẳng hạn :

a) Có thấy được sự khác nhau giữa động từ chỉ động tác có phương hướng và động từ chỉ động tác không có phương hướng thì mới hiểu rõ được lúc nào có thể thêm, lúc nào không thể thêm các thành tố phụ *ra, vào, lên, xuống, qua lại* v.v. ở phần cuối. So sánh :

Có thể nói : *chạy* → *chạy ra, chạy vào, chạy lên, chạy xuống*

mang → *mang đi, mang về, mang qua, mang lại*

mở → *mở ra, mở lên*

dậy → *dậy vào, dậy lại*

Không thể nói :

ăn năn → *ăn năn ra, ăn năn lên, ăn năn xuống*

b) Có nắm được sự đối lập giữa động từ chỉ sự việc có khả năng kết thúc và động từ chỉ sự việc không có khả năng kết thúc thì mới hiểu được quy tắc dùng thành tố phụ *xong*.

Ăn, đọc, mở, đóng... là những hành động có thể kết thúc nên có thể tạo động ngữ *ăn xong, đọc xong, mở xong, đóng xong* ;

Biết, hiểu, ghét, dám là những hành động không thể có kết thúc : có thể biết hoặc không biết, có thể hiểu hoặc không hiểu, nhưng khi đã biết, đã hiểu rồi thì không thể nào chấm dứt được việc biết, việc hiểu đó. Vì vậy trong tiếng Việt không thể đặt những động ngữ kiểu như *biết xong, hiểu xong, ghét xong, dám xong* v.v...

c) Động từ là từ loại, nói chung, dùng để chỉ hành động. Hành động thì thường chỉ có thể xảy ra, chứ ít khi có thể tăng lên hoặc giảm mức độ xuống. Tuy nhiên cũng có một số động từ có khả năng tăng giảm mức độ như những từ chỉ tính chất, ví dụ : *yếu, ghét, lo, sợ, giận, oán, tin, ngờ...* Chính vì có sự phân biệt đó nên chúng ta mới hiểu rõ tại sao có thể nói :

giận → *hơi giận, rất giận, giận quá*

lo → *hơi lo, rất lo, lo lắm, lo quá*

mà lại không thể nói :

đánh → *hơi đánh, rất đánh*

ngồi → *rất ngồi, hơi ngồi*

9. Trên đây mới chỉ là nói đến ảnh hưởng của động từ trung tâm đối với việc thêm bớt các thành tố phụ có ý nghĩa thiên về ngữ pháp. Đối với việc thêm bớt các

thành tố phụ có ý nghĩa chân thực, cũng có tình hình tương tự như vậy :

a) Có nắm được sự đối lập giữa động từ không có khả năng dùng độc lập với động từ có khả năng dùng độc lập chúng ta mới rõ được lúc nào vai trò của phần cuối động ngữ trở nên cần thiết, lúc nào không cần thiết.

Chỉ có thể nói :

Tôi toan đi

Nó dám làm

Nam ngỡ rằng anh không đến

Không thể nói :

Tôi toan

Nó dám

Nam ngỡ

Toan, dám, ngỡ thuộc vào loại động từ không độc lập.

Có thể nói :

Tôi đang đọc sách

Nó chưa đi Vinh

Nam không biết chuyện ấy

Cũng có thể nói :

Tôi đang đọc

Nó chưa đi

Nam không biết

Đọc, đi, biết là những động từ thuộc vào loại có khả năng dùng độc lập.

b) Vạch ra sự đối lập giữa động từ trung tâm có khả năng có thành tố phụ chuyên môn và động từ trung tâm không có khả năng đó cũng là một điều rất cần thiết, nếu muốn hiểu ảnh hưởng qua lại giữa trung tâm và phần cuối.

Những động từ kiểu như *bơi, ngủ, chết* v.v. đều là động từ không có khả năng có thành tố phụ chuyên môn nào. Vì vậy khi có phần cuối thì ở sau các động từ này chỉ có thể là phần cuối bao gồm các loại thành tố phụ chỉ thời gian, chỉ nơi chốn, chỉ nguyên nhân, chỉ mục đích v.v. Đây là các loại thành tố phụ tự thân có ý nghĩa rõ rệt, có thể thêm vào sau bất kỳ kiểu loại động từ trung tâm nào.

Đối với những động từ kiểu như *khen, thưởng, đánh, mắng*; *ra, vào, lên xuống* v.v. thì tình hình khác hẳn. Trong phần cuối, sau những động từ này, có thể có những thành tố phụ riêng mà các loại động từ khác không thể có. Chẳng hạn :

- Sau *khen, thưởng, đánh, mắng* có thể có thành tố phụ chỉ đối tượng, ví dụ : *khen bạn, thưởng người có công, đánh địch, mắng giặc* ;

Sau *ra, vào, lên, xuống* có thể có thành tố phụ chỉ điểm đến, ví dụ : *ra sân, vào nhà, lên Lạng sơn, xuống biển*. Như đã có lần nói, những cái ý nghĩa như ý nghĩa "đối tượng", ý nghĩa "điểm đến", đều là loại ý nghĩa chỉ được xác lập trong mối quan hệ với trung tâm. So sánh :

{	Khen Lạng sơn	→	Lạng sơn có ý nghĩa "đối tượng"
{	Đến Lạng sơn	→	Lạng sơn có ý nghĩa "điểm đến"
{	Khen bạn	→	bạn có ý nghĩa "đối tượng"
{	Đến bạn	→	bạn có ý nghĩa "điểm đến"

Rõ ràng chính do sự chi phối của kiểu loại động từ *khen* mà ý nghĩa đối tượng xuất hiện, còn ý nghĩa "điểm đến" thì lại đẻ ra do sự chi phối của kiểu loại động từ *đến*.

Kể ra, nếu muốn thật tỳ mỷ, thì trong loại động từ trung tâm có thành tố phụ chuyên môn, còn có thể chia nhỏ ra nữa.

Chẳng hạn : *Căn cứ vào tổ chức của thành tố phụ chuyên môn để chia thành động từ có khả năng chi phối cả mệnh đề, và động từ chỉ có khả năng chi phối từ và ngữ. So sánh :

nghe nhạc

nghe hát xẩm } nghe : động từ có khả năng chi
nghe chim hót } p hối cả từ, cả ngữ, cả mệnh đề

đánh giặc } đánh : động từ chỉ có khả
đánh để quốc Mỹ } năng chi phối từ và ngữ

* Hoặc căn cứ vào từ loại của thành tố phụ chuyên môn để chia động từ trung tâm thành trường hợp chỉ chi phối một từ loại và trường hợp có thể chi phối nhiều từ loại. So sánh :

- sợ rét }
sợ ốm } sợ : động từ có thể chi phối cả
sợ lạnh } danh từ, cả động từ cả tính từ

- có thể hiểu được } có thể : động từ chỉ chi
phối động từ

c) Cuối cùng, muốn thấy rõ ảnh hưởng qua lại giữa động từ trung tâm và thành tố phụ ở phần cuối, cũng cần vạch thêm cả sự đối lập giữa những động từ kiểu như *ăn, đến*, và những động từ kiểu như *tặng, khuyên, bầu, gi...*

* Những động từ kiểu như *ăn, đến* v.v. đều thuộc loại động từ chỉ đòi hỏi một thành tố phụ chuyên môn : *ăn cơm, đến thành phố* v.v...

* Những động từ kiểu như *tặng, vay, khuyên, bầu, gi* thì trái lại : chúng đều là động từ thuộc loại có khả năng đồng thời có hai thành tố phụ chuyên môn liên đới với nhau. So sánh :

*Trung tâm + thành tố phụ a + thành
tố phụ b*

Tặng bạn một cuốn sách : (tặng) + người nhận + đối
tượng

Khuyên bạn tập thể dục : (khuyên) + đối tượng chịu + nội dung
mệnh lệnh mệnh lệnh

Gi súng vào ngực : (gi) + đối tượng + điếm đến

III - Phần đầu của động ngữ

1. Trong số các thành tố phụ có thể có ở động ngữ, có loại thì có vị trí tương đối cố định, mà cũng có loại thì có vị trí tự do. Loại cố định thì bao giờ cũng phải hoặc đứng ở trước, hoặc đứng ở sau phần trung tâm. Loại tự do thì trái lại : chúng có thể, tùy trường hợp, chuyển từ sau ra trước, hoặc chuyển từ trước ra sau.
So sánh :

Chỉ có thể nói : *sẽ đi ; định hút thuốc*

Không thể nói : *đi sẽ ; hút thuốc định*

Sẽ, hút thuốc đều là thành tố phụ có vị trí cố định.

Có thể nói : (Anh ta) *thong thả* nói

Cũng có thể nói : (Anh ta) nói *thong thả*

Thong thả là thành tố phụ có vị trí tự do.

Khảo sát phần đầu của động ngữ, chúng ta sẽ chỉ nói đến những thành tố phụ có vị trí cố định, luôn luôn đứng ở trước trung tâm. Loại thành tố phụ có vị trí tự do, mặc dầu có lúc đứng trước trung tâm, nhưng chúng ta cũng sẽ vẫn không đưa vào đây.

2. Thông thường khi nói đến những từ phụ cho động từ mà luôn luôn đứng trước động từ thì người ta trước tiên sẽ phải kể đến những từ kiểu như *đã, sẽ, đang, không, chưa, cũng, vẫn...*

Nhưng chúng có phải quả thật là những thành tố phụ điển hình đứng ở phần đầu của động ngữ hay không ? Rõ ràng ở đây vẫn đang còn có vấn đề, nếu xét một cách thật nghiêm khắc về mặt khoa học.

Sở dĩ nói thế, là vì thực tiễn cho thấy trong tiếng Việt đang còn những lối nói như :

(Ngày mai) đã chủ nhật rồi

(Anh ta) cũng tổ trưởng như tôi

(Hai cụ) đều 69 tuổi cả

Dàng sau *đã, cũng, đều* chúng ta có 3 trung tâm *chủ nhật, tổ trưởng, 69 tuổi* không phải là động từ mà là danh từ. Quan hệ giữa *đã, cũng, đều,* và *chủ nhật, tổ trưởng, 69 tuổi* ở đây cũng hoàn toàn giống như quan hệ giữa chúng và động từ. So sánh :

(Ngày mai) đã chủ nhật rồi

(Ngày mai) đã hết tết rồi

(Anh ta) cũng tổ trưởng như tôi

(Anh ta) cũng làm cán bộ như tôi

Hai cụ) đều 69 tuổi cả

(Hai cụ) đều sinh năm 1900 cả

3. Đứng trước sự tồn tại của những trường hợp có *đã, cũng, đều,* + danh từ như vậy, thường thường người ta có thể nghĩ đến một trong mấy cách giải quyết cực đoan như sau :

Hoặc cho các danh từ đứng sau chúng là danh từ đã chuyển loại thành động từ ;

Hoặc cho rằng *dã, sẽ, dang* ; *cũng, vẫn* v.v. là những thành tố không những có thể phụ thêm vào động từ mà còn có thể phụ thêm vào cả danh từ nữa ; hay nói một cách khác, là phải đưa chúng vào cả trong danh ngữ nữa.

Hoặc đặt *dã, sẽ, dang, cũng, vẫn* v.v. ra ngoài cả động ngữ, cả danh ngữ, coi chúng như những yếu tố không nằm trong đoàn ngữ, mà chỉ thêm vào đoàn ngữ để dạng thức hóa đoàn ngữ, làm cho đoàn ngữ có đủ tư cách giữ một chức vụ nào đấy.

4. Đi theo giả thuyết thứ nhất tức là vẫn tiếp tục coi *dã, sẽ, dang...* là loại thành tố chuyên phụ vào động từ, tính từ, loại thành tố phụ chỉ riêng động ngữ, tính ngữ mới có, như trước nay thường nghĩ. Nhưng có điều trước nay chúng ta thường tạm gác những hiện tượng như *dã chủ nhật rồi, cũng tổ trưởng như tôi* để đơn giản hóa vấn đề. Nay chúng ta đã đề xuất những hiện tượng này ra, thì chúng ta đồng thời phải động từ hóa các danh từ *chủ nhật, tổ trưởng* để bảo đảm có một sự nhất quán cần thiết.

Hướng giải quyết này khá đơn giản và cũng chỉ dựa trên một quan niệm khá quen thuộc trong ngữ pháp học : quan niệm về khả năng chuyển đổi từ loại. Nhưng hướng giải quyết này có một chỗ yếu khá căn bản. Nó chấp nhận hiện tượng chuyển loại một cách dễ dàng quá, dựa trên một cơ sở mong manh quá. Ở những trường hợp khác, như *vài suy nghĩ, mấy bản khoán thác mác, những lo lắng* v.v... chúng ta sẽ dễ nói rằng có hiện tượng danh hóa, không phải chỉ là vì có những từ *vài, mấy, những* xuất hiện mà chính là còn vì *suy nghĩ, bản khoán, thác mác, lo lắng* đã mất hết khả năng kết hợp bình thường của chúng. Ở đây, trái lại, danh từ mặc dầu đặt sau *dã, sẽ, cũng* lắm khi vẫn còn giữ những khả năng kết hợp

những thành tố phụ còn lại của danh ngữ mà giữa hai bên thì lại có một sự khác nhau quá xa : *dã, sẽ, cũng* thì chỉ đặt kèm với danh từ trong một số trường hợp đặc biệt, trong lúc các thành tố phụ còn lại thì đều có thể kết hợp với danh từ hầu như trong bất kỳ chức vụ nào, kết hợp một cách khá tự do, không bị điều kiện nào hạn chế. Cũng không phải là ngẫu nhiên, nếu trước nay, trong các tài liệu viết về danh ngữ, không có một tài liệu nào lại đưa những từ như *dã, sẽ, cũng...* vào chức năng thành tố phụ của danh ngữ.

6. Hướng giải quyết thứ ba đề ra chính là để tránh những nhược điểm mà cả hai cách giải quyết trên đã gặp phải. Đi theo hướng này, chúng ta sẽ cho rằng "*chủ nhật*", "*tổ trưởng*" tuy đặt sau *dã, cũng*, nhưng vẫn là danh từ, đồng thời chúng ta vẫn không cho rằng *dã, cũng, sẽ* là thành tố phụ của danh ngữ. Hơn thế nữa, vì căn cứ vào chỗ quan hệ giữa *dã* và *chủ nhật*, giữa *cũng* và *tổ trưởng* cũng giống như quan hệ giữa *dã* và *hết Tết*, giữa *cũng* và *làm cán bộ*, chúng ta cũng sẽ phủ nhận vai trò thành tố phụ của *dã, cũng* ngay cả ở trong động ngữ.

Đi theo hướng này chúng ta sẽ cho rằng *dã, cũng, sẽ...* là những từ có thể đi kèm với bất kỳ từ loại nào (danh từ, danh ngữ, cũng như động từ, động ngữ, tính từ, tính ngữ) để dạng thức hóa từ loại đó, giúp từ loại đó có khả năng giữ một chức vụ cú pháp nào đấy. Nói một cách khác, chúng ta sẽ cho rằng *dã, cũng, sẽ* là những từ không phải tham gia vào việc tổ chức một đoàn ngữ mà tham gia vào việc tổ chức một thành tố cú pháp (hay một thành phần mệnh đề, như ta thường quen gọi).

vốn có của nó và vẫn giữ những chức vụ điển hình của nó. So sánh :

(Một sinh viên khác) 19 tuổi, - (Một sinh viên khác)
 cũng 19 tuổi
 (Nó ăn) một bát cơm - (Nó ăn) cũng một bát cơm

Không phải ngẫu nhiên mà các nhà nghiên cứu trước nay khi gặp *đã chủ nhật rồi*, hay *cũng tổ trưởng*, đều vẫn tiếp tục cho *chủ nhật*, *tổ trưởng* là danh từ, không chịu công nhận rằng đã có hiện tượng động từ hóa.

5. Nếu không đi theo hướng thứ nhất, không muốn chấp nhận rằng *chủ nhật*, *tổ trưởng* đã động từ hóa thì lại có thể chuyển sang hướng giải quyết thứ hai : cho rằng *đã*, *sẽ*, *đang* v.v. không phải là thành tố riêng của động ngữ, mà là thành tố phụ của cả động ngữ, cả danh ngữ. Chấp nhận điều này, mới xem qua thì hình như cũng không có gì sai trái với lý luận và thực tiễn. Thành tố phụ ở trong một đoạn ngữ có thể có 2 loại : một loại thì chuyên phụ vào một kiểu trung tâm nhất định (ví dụ *các*, *những* luôn luôn chuyên phụ vào danh từ) và một loại thì có thể có mặt đồng thời ở cả 2,3 kiểu đoạn ngữ khác nhau. (ví dụ *trước*, *sau* có thể phụ vào cả động từ, cả danh từ). Trước nay vì không chú ý đến các hiện tượng như *đã chủ nhật rồi* nên ta thường tưởng *đã*, *sẽ*, *đang* thuộc loại thành tố phụ thứ nhất : đó là những thành tố phụ chuyên đi kèm với động từ, tính từ. Theo giả thuyết trên đây tức là chỉ làm một sự thay đổi nhỏ : đưa *đã*, *sẽ*, *cũng* xuống loại thành tố phụ thứ 2, loại có thể dùng đồng thời cả ở trong động ngữ cả ở trong danh ngữ.

Nhưng cách giải quyết thứ hai này cũng tỏ ra có nhược điểm khá lớn. Nó đặt ngang hàng *đã*, *sẽ*, *cũng* với

Hướng giải quyết này, theo ý chúng tôi, cũng có thể gọi lên được một số điều bổ ích (1). Nhưng phải công nhận rằng hướng giải quyết này không phải dễ gì mà có thể ăn khớp được với quan niệm hiện nay về mặt cú pháp. Hiện nay chúng ta thường quan niệm rằng nói đến thành tố cú pháp tức là nói đến các trường hợp như chủ tố, vị tố, bổ tố, trạng tố, định tố v.v... Với một quan niệm như thế thì thật khó lòng mà xác định được *đã*, *cũng*, *sẽ* v.v. liên quan đến chức vụ gì. Hầu như trước bất kỳ chức vụ nào trong số các chức vụ đó, chúng cũng có thể xuất hiện được. Ví dụ :

- Mai *đã* chủ nhật rồi (*đã* xuất hiện trước vị tố "chủ nhật")

- Nó ăn *cũng* khoai, *cũng* sắn như tôi (*cũng* xuất hiện trước bổ tố "khoai", bổ tố "sắn")

- *Đã* ba năm nay nó không về quê (*đã* xuất hiện trước trạng tố "ba năm nay")

- Cái cụ già *đã* 80 tuổi đó, hiện vẫn còn rất khỏe mạnh (*đã* xuất hiện trước định tố "80 tuổi").

(1) Chẳng hạn có thể vạch được sự đối lập giữa một bên là những trường hợp có thể kèm thêm *đã*, *cũng*, *sẽ*, và một bên là những trường hợp không có khả năng đó. Ví dụ đối lập :

	I { <ul style="list-style-type: none"> bổ tố có thể kèm <i>đã</i>, <i>cũng</i>, <i>sẽ</i> Định tố có thể kèm <i>đã</i>, <i>cũng</i>, <i>sẽ</i> Trạng tố có thể kèm <i>đã</i>, <i>cũng</i> <i>sẽ</i>... 		II { <ul style="list-style-type: none"> Bổ tố không thể kèm <i>đã</i>, <i>cũng</i>, <i>sẽ</i> Định tố không thể kèm <i>đã</i>, <i>cũng</i>, <i>sẽ</i> Trạng tố không thể kèm <i>đã</i>, <i>cũng</i>, <i>sẽ</i>....
--	--	--	--

Ở tiếng Việt hình như có một số điểm nào đó chung cho tất cả các trường hợp I, làm cho chúng khác với các trường hợp II

7. Cần nhắc tất cả các điều vừa nêu ở trên, trong giáo trình này chúng ta sẽ đi theo hướng như sau :

a) Về lý luận, chúng ta sẽ chủ trương phân biệt rành mạch hai phương diện khảo sát đoản ngữ : khảo sát đoản ngữ trong mối quan hệ với hoàn cảnh cú pháp và khảo sát đoản ngữ trong mối quan hệ với từ loại. Khi khảo sát đoản ngữ trong mối quan hệ với hoàn cảnh cú pháp thì không những chỉ cần chú ý đến những biến dạng có tính điển hình mà phải chú ý đến cả những biến dạng bất thường, chỉ xuất hiện ở một hoàn cảnh cú pháp đặc biệt nào đấy. Nói một cách khác, ở đây phải quan tâm đến cả việc thêm những thành tố phụ nằm ngoài lõi đoản ngữ, để "dạng thức hóa" đoản ngữ đó, làm cho đoản ngữ phù hợp với yêu cầu của hoàn cảnh cú pháp đặc biệt đó. Những thành tố phụ này sẽ được xem như yếu tố trung gian, vừa có tính cách như những thành tố phụ điển hình, (vì xét trên hình tuyến, chúng đúng là thành tố phụ) vừa có tính cách như những yếu tố gắn với hoàn cảnh nhiều hơn là gắn với bản chất từ loại của trung tâm (vì ở những hoàn cảnh khác chúng không thể xuất hiện). So sánh "cũng" với "hai", "của" trong 3 ví dụ sau đây :

(Tôi đã gặp).....	hai		tổ trường này
(Năm nay nó).....	cũng..	tổ trường
(Chủ trương).....	của.....	hai		tổ trường này (rất sát đúng)



 Thành tố phụ

Yếu tố không thể xuất hiện
trong mọi hoàn cảnh

Khi khảo sát đoản ngữ trong mối quan hệ với từ loại thì trái lại, chúng ta phải đứng trên trục dọc để nhận xét. Ở phương diện khảo sát này, những loại thành tố

phụ đặc biệt như trên đều phải gạt ra ngoài. Ở đây chúng ta chỉ được phép nói đến những thành tố phụ nào có thể theo sát trung tâm ở trong tất cả mọi chức vụ, hoặc ít nhất thì cũng có thể theo sát trung tâm trong chức vụ điển hình nhất mà trung tâm có thể có - do sự quy định của bản chất từ loại của nó.

b) Với quan niệm như thế, trong phần khảo sát đoán ngữ này - khảo sát trong mối quan hệ với từ loại - đối với những từ như *đã, sẽ, cũng* v.v. chúng ta sẽ xử lý cụ thể như sau :

*) Chúng ta sẽ xem chúng như là thành tố phụ điển hình của động ngữ, vì chúng có khả năng đi theo động từ trong khá nhiều hoàn cảnh ; và vì chúng gắn với chức vụ điển hình nhất của động từ : chức vụ vị tố.

*) Trái lại, như ở chương trên đã thấy, chúng ta không khảo sát chúng ở phần đầu của danh ngữ. Vai trò thành tố phụ của chúng ở trong những đoán ngữ kiểu như *đã chú nhật rồi* chúng ta cũng sẽ nói đến, nhưng chỉ nói đến sau này, ở phần nghiên cứu các chức vụ cú pháp của danh ngữ.

8. Số lượng những từ có khả năng đứng ở phần đầu động ngữ như vừa thảo luận ở trên, nói chung, không nhiều lắm : tất cả chỉ có độ vài chục từ. Nhưng mấy chục từ này không tạo thành một loại thuần nhất. Trên đại thể, còn có thể chia nhỏ chúng thành mấy nhóm như sau :

a) Nhóm "*đều, cũng, vẫn, cứ...*" với ý nghĩa khái quát là chỉ sự tiếp diễn tương tự của hành động ;

b) nhóm "*từng, đã, vừa, mới, đang, sẽ...*" với ý nghĩa khái quát là chỉ thời gian của hành động ;

c) nhóm "*hãy, đừng, chớ...*" dùng để nêu lên cái ý sai khiến, bảo thực hiện hay không thực hiện một hành động nào đấy ;

d) nhóm "*chỉ, có, hay, không, chưa, chẳng...*" dùng để khẳng định hay phủ định sự tồn tại của hành động ;

đ) và nhóm "*rất, hơi, khi, quá...*" dùng để miêu tả mức độ của trạng thái.

Trong sự phân loại này chúng ta cũng đã có chú ý vừa dựa vào phương diện ý nghĩa, vừa dựa vào cả một số đặc điểm khách quan về mặt hoạt động ngữ pháp của từ, chẳng hạn chúng ta tách nhóm "*rất, hơi, khi, quá...*" đem đối lập với các nhóm còn lại là dựa vào chỗ nó có một phạm vi kết hợp rất đặc biệt. Đây là những từ chỉ có thể xuất hiện được trước một nhóm động từ rất nhỏ : nhóm động từ chỉ trạng thái tâm tình, ví dụ *lo, sợ, yêu, thương, giận, ghét...* Chức vụ chủ yếu của chúng chính ra là chức vụ làm thành tố phụ cho tính từ, và chỗ đứng chủ yếu của chúng chính ra là chỗ đứng ở phần đầu của tính ngữ.

Chúng ta tách "*hãy, đừng, chớ*" lập thành một nhóm lại với lý do đây là những từ có đặc điểm ngược hẳn với nhóm trên : đây là những từ có chỗ đứng hầu như duy nhất là đứng ở phần đầu của động ngữ.

Ba nhóm a, b, d. còn lại có một đặc điểm chung, khác với hai nhóm vừa kể trên : đó là 3 nhóm có thể xuất hiện vừa trước cả động từ, vừa trước cả tính từ. Những chúng ta cũng không nhập chúng làm một, vì, về phương diện vị trí, nhóm a có xu thế đứng ngay ở đầu động ngữ, ở vị trí cách xa nhất trung tâm ; nhóm d có xu thế đứng sát liền ngay trước trung tâm ; còn nhóm b thì có xu thế chiếm vị trí trung gian giữa a và d.

9. Nhưng sự phân nhóm trên đây cũng chưa đưa lại một kết quả có thể hoàn toàn thỏa mãn chúng ta. Nhiều

đặc điểm ngữ pháp khá quan trọng vẫn chưa được phản ánh vào trong bảng phân loại này. Chẳng hạn :

Nếu dựa vào khả năng có thể đi cặp đôi với nhau để tạo hình thức nghi vấn (*có... không ?*, *còn... không ? đã... chưa ?*) thì "*đã*", "*còn*" đáng phải được đưa vào nhóm *d*, và ở nhóm *d* phải khử bớt những từ như *chỉ*, *hay v. v.*

Nếu dựa vào khả năng có thể dùng một mình, không cần trung tâm, làm câu trả lời gọn, thì đáng lẽ phải tập hợp *có*, *không*, *còn*, *chưa*, *đã*, *dùng*, *chớ*, vào một chỗ chứ không phân tán vào 3 nơi như vừa làm ở trên....

Hơn nữa, thực tế lại cho thấy rằng ngay trong những cặp từ rất gần gũi nhau thỉnh thoảng vẫn có thể có những sự khác nhau khá tế nhị mà bảng phân loại chưa phản ánh được, ví dụ sự khác nhau giữa *hãy* và *dùng*, *chớ*, giữa *quá* và *rất*, giữa *chưa* và *chẳng* v.v. Lại có những từ vừa liên hệ với bên này vừa liên hệ với bên kia, sắp hẳn vào một bên nào cũng không thật ổn, ví dụ : *chưa*, một mặt liên hệ với *không*, *chẳng*, một mặt liên hệ với *đã*; *dùng*, *chớ* một mặt liên hệ với *không*, *chẳng* một mặt lại liên hệ với *hãy*; *còn* một mặt liên hệ với *có*, *không*, một mặt lại liên hệ với *vấn*, *cứ* v.v. Thành thử bảng phân nhóm trên đây chỉ nên coi là một bảng phân nhóm có giá trị tương đối, mới phản ánh tình hình ở phần đầu động ngữ đến một chừng mức nhất định. Muốn nắm thật chắc các quy tắc sử dụng thành tố phụ ở trước động từ, sau này nhiều khi không thể bằng lòng với bảng phân loại đại thể đó được, mà phải đi sâu vào đến cả đặc điểm cụ thể của từng từ riêng lẻ.

10. Trên đây ta có đã động đến vấn đề vị trí của 3 nhóm *a*, *b*, *d* ở trong phần đầu động ngữ. Đây cũng là một vấn đề rất phức tạp, phức tạp hơn nhiều, so với vấn

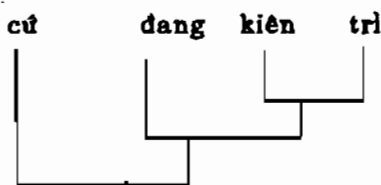
đề vị trí ở phần đầu danh ngữ. Nếu các thành tố phụ ở trước danh từ được chia vào những vị trí rõ ràng, rành mạch và mỗi vị trí có gắn liền với một ý nghĩa khái quát nhất định thì ở đây tình hình ngược hẳn thế :

Ở đây khá phổ biến hiện tượng có những từ kết hợp với nhau theo trật tự không cố định. So sánh :

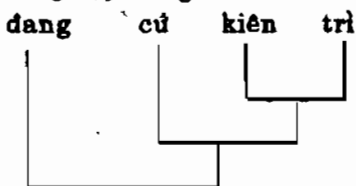
+ *đều cũng - cũng đều ; cũng vẫn - vẫn cũng ; vẫn sẽ - sẽ vẫn ; cứ đang - đang cứ...*

+ *đều cũng vẫn - cũng vẫn đều - vẫn cũng đều - cũng đều vẫn ... ; vẫn cũng sẽ - sẽ cũng vẫn - cũng vẫn sẽ...*

Đây là một thực tế trở ngại rất nhiều cho việc xác định vị trí. Gặp hiện tượng có trật tự như thế thì cố nhiên không thể nào quy cho mỗi từ một vị trí khác nhau được. Nhưng muốn tập hợp cả vào trong cùng một vị trí, nghĩa là muốn xử lý như đối với hai thành tố phụ *hăng hái, tích cực* trong đoạn ngữ "*những người hăng hái, tích cực như thế*" thì cũng không được. Số là ở danh ngữ trên, *hăng hái, tích cực* đúng là hai từ có quan hệ bình đẳng, còn ở những trường hợp như *vẫn sẽ - sẽ vẫn* thì rõ ràng không thể nào cho là một đôi thuộc cùng nhóm, có chung một ý nghĩa phạm trù, và có vai trò ngang nhau hoàn toàn về mặt cú pháp. Sự khác nhau về mặt ý nghĩa giữa *đều cũng* với *cũng đều* giữa *cứ đang* với *đang cứ...* tuy không nổi rõ nét bằng ở những trường hợp như *không chỉ - chỉ không*, nhưng không thể vì thế mà đi đến kết luận rằng ở đây trật tự hoàn toàn tự do. Nếu phân tích theo thành tố trực tiếp thì có lẽ ở trường hợp *cứ đang kiên trì* phải vẽ thành



còn ở trường hợp *đang cứ kiên trì* thì lại phải vẽ thành



Mối quan hệ giữa *cứ* và *đang*, *cũng* và *vẫn* có lẽ là một mối quan hệ phức tạp, vừa có tính cách cú pháp, vừa có tính cách từ pháp (so sánh với quan hệ giữa *tất* và *cả* trong *tất cả*, giữa *cần* và *phải* trong *cần phải*) ; vừa có tính chất chính phụ vừa có nét tiếp cận với quan hệ bình đẳng. Hiện nay chúng ta chưa có thể trả lời dứt khoát về tính chất của mối quan hệ này, nhưng dầu sao cũng có một điều khá chắc chắn là không thể quy trường hợp này vào cùng một loại với trường hợp *hăng hái*, *tích cực được*.

Một tình hình nữa cũng rất trở ngại cho việc xác định vị trí ở phần đầu động ngữ là tình hình thiếu sự thuần nhất cần thiết ở trong nội bộ mỗi nhóm. Lấy 4 từ *rất*, *hơi*, *khí*, *quá* trong nhóm đ mà xét thì đủ rõ. Đây là 4 từ khá gần gũi nhau, trước nay ai nấy đều công nhận là thuộc cùng một kiểu. Thế nhưng trong thực tế chúng ta thấy : có thể nói *hơi quá*, không thể nói *hơi rất*, có thể nói *không quá*, không thể nói *không rất*. Tình hình đó khó lòng cho phép ta nêu lên được những quy tắc khái quát cho toàn bộ cả nhóm y như trường

hợp phần đầu danh ngữ. Muốn chính xác, phải đi đến những quy tắc áp dụng cho từng từ cụ thể. Hơn nữa, trong động ngữ lại không có thể tìm ra dạng lý tưởng chứa đựng đầy đủ mọi từ, cho nên ta sẽ đi đến một kết quả là rất khó vẽ nên một sơ đồ về trật tự phản ánh một cách hoàn chỉnh vị trí trước sau của tất cả mọi thành tố phụ được.

II. Nói đến trật tự ở phần đầu động ngữ, chỉ có thể nêu lên được một số xu thế cơ bản nhất mà thôi. Sau đây là những xu thế đó :

a) về nhóm *đều, cũng, vẫn* cứ...

+ Đây là một nhóm bao gồm những từ rất có khả năng kết hợp với nhau trong nội bộ của nhóm. Sự kết hợp này như trên đã nói, thường theo một trật tự không được cố định lắm.

+ Trong việc kết hợp với từ thuộc các nhóm khác, nhóm này luôn luôn có xu thế đứng ở trước. So sánh :

đều đã :	+	đã đều :	-
cũng không :	+	không cũng :	-
vẫn chớ :	+	chớ vẫn :	-
cứ quá :	+	quá cứ :	-

Chỉ có hai trường hợp có thể cho là 2 lệ ngoại quan trọng : trường hợp kết hợp với *sẽ* và *hãy*. So sánh :

Đều (cũng, vẫn) sẽ : + Sẽ đều (cũng, vẫn) : +
 Cứ (cũng, vẫn) hãy : + Hãy cứ (cũng, vẫn) : +

b) về nhóm *từng, đã, đang, sẽ*...

+ Từ trong nhóm này, nói chung, ít có khả năng kết hợp với nhau trong cùng nội bộ của nhóm. Lệ ngoại : *đã từng - từng đã ; vừa mới - mới vừa ;*

+ Có vị trí sau nhóm *đều, cũng, vẫn*, nhưng trước tất cả các nhóm còn lại. Lệ ngoại : không nói *từng chưa* mà nói *chưa từng* (có lẽ vì có áp lực của lối nói *đã từng*).

c) về nhóm *không, chưa, chẳng...*

+ Từ trong nhóm này cũng không có khả năng kết hợp với nhau trong cùng nội bộ của nhóm.

+ Không có khả năng kết hợp với hai nhóm *hãy, đừng, chớ* và *rất, hơi, khi quá*. Lệ ngoại : *chưa quá, hãy không, hãy chưa*

+ Có vị trí ở sau cùng, trong việc kết hợp với hai nhóm *đều, cũng, vẫn* và *từng, đã, đang, sẽ...*

d) về nhóm *hãy, đừng, chớ*

+ Có khả năng kết hợp trong nội bộ nhóm, theo trật tự cố định : *hãy đừng, hãy chớ*

+ Trong việc kết hợp với các nhóm khác, vị trí thường gặp nhất của chúng là đứng sau nhóm *đều, cũng, vẫn*, sau từ *sẽ* và trước một số từ như *chỉ, hay, có, quá...*

đ) về nhóm *rất, hơi, khi, quá...*

+ Không có khả năng kết hợp nội bộ, trừ lệ ngoại *hơi quá*.

+ Thường đứng sau hai nhóm *đều, cũng, vẫn* và *từng đã, đang, sẽ*

+ Ít có khả năng kết hợp với các nhóm còn lại, trừ trường hợp của từ *quá* : *không quá, chưa quá, đừng quá, hơi quá*

12. Tất cả những điều trên đây có thể ghi lại thành sơ đồ tóm tắt như sau :

Nhóm <i>đều, cũng, vẫn, cứ</i>	Nhóm <i>từng, đã, đang, sẽ</i>	nhóm <i>không, chưa</i> nhóm <i>rất, hơi</i>
nhóm <i>đừng, chớ</i>		

Và có thể tạm giải thích, trên những nét lớn, theo hướng như sau :

a) Nhóm *đều, cũng, vẫn, cứ* là một nhóm có ý nghĩa tương đối chân thực, chân thực hơn hầu hết những từ còn lại. Chính ý nghĩa chân thực đó đã cho phép chúng :

- có khả năng kết hợp nội bộ với nhau theo trật tự cần thiết, không quy định trước ;

- có khả năng không thật gắn chặt với trung tâm, có thể đứng xa nhất trung tâm ;

- và có khả năng song song tồn tại bên cạnh tất cả các nhóm khác.

b) Nhóm *hãy, đừng, chớ* là một nhóm có ý nghĩa thiên về ngữ pháp ; ý nghĩa mệnh lệnh. Ý nghĩa mệnh lệnh là một ý nghĩa :

- chỉ liên quan đến hành động, vì vậy nhóm này không kết hợp với *hơi, rất*.

- chỉ liên quan đến tương lai, vì vậy nhóm này chỉ có thể đứng sau *sẽ*, chứ không thể đứng sau *đã, từng, vừa, mới...*

Trong *hãy* đã bao hàm ý khẳng định, trong *đừng, chớ* đã bao hàm ý phủ định, vì vậy nhóm này cũng không thể kết hợp với nhóm *không, chưa, chẳng, nó...*

c) Hai nhóm *không, chưa* và *rất, hơi* đều có ý nghĩa phần nào bài trừ nhau : *rất, hơi, khí, quá* nêu lên những mức độ khác nhau, nhưng đã nêu mức độ tức là đã gián tiếp khẳng định sự tồn tại của hành động, trạng thái. Vì vậy *rất, hơi, khí*, nói chung, có xu thế không cùng song song tồn tại bên cạnh nhóm "*không, chưa, chẳng*, ".

Cả ý nghĩa phủ định của *không, chưa, chẳng*, cả ý nghĩa mức độ của *rất, hơi, khí, quá* đều là những loại ý

nghĩa khá độc đáo, đáng lưu ý, nếu so với ý nghĩa mệnh lệnh, ý nghĩa thời gian, ý nghĩa "tiếp diễn tương tự" ở các nhóm khác. Đây là ý nghĩa có thiên hướng quyện chặt với ý nghĩa từ vựng của từ trung tâm để tạo ra một ý nghĩa phức hay đúng hơn, một ý nghĩa "phái sinh". Xét về mặt nghĩa, có thể cho rằng đặt những động từ nêu hành động A, B, C đứng sau *không, chưa, chẳng* tức cũng gần như là tạo những từ mới để nêu những "phản hành động" \bar{A} , \bar{B} , \bar{C} ; đặt những từ chỉ trạng thái X, Y, Z đứng sau *hơi, rất, khi* tức cũng gần như là tạo những từ mới để nêu những biến thể (mức độ) X', Y', Z' của các trạng thái trên. Không phải ngẫu nhiên mà hàng loạt yếu tố có ý nghĩa tương đương với *không, chưa, rất...* đã đi hẳn vào trong cấu tạo nội bộ của từ, trở thành những hình vị thực sự. So sánh *dùng không dùng* với *hại ≠ vô hại, biến ≠ bất biến, thành niên ≠ vị thành niên*; so sánh *lo ≠ rất lo* với *nguy ≠ thậm nguy, hiểu ≠ chỉ hiểu, khẩn ≠ thượng khẩn* (1). Như vậy sự phân bố cho hai nhóm *không, chưa, chẳng* và *rất, hơi, khi* một vị trí sát liền ngay trước trung tâm (sát liền, không cho phép các nhóm a, b chen vào giữa) (2) là một sự phân bố không chút nào ngẫu nhiên: đó là một sự phân bố về mặt hình thức có cơ sở sâu xa về mặt ý nghĩa.

(1) Ở các ngôn ngữ khác cũng có hiện tượng tương tự như vậy. So sánh thêm với *utile = inutile rouge ≠ rougeâtre* ở tiếng Pháp;

ở tiếng Nga. Полезный ≠ Бесполезный, Белый ≠ Беловатый

2. Ở các ngôn ngữ biến hình cũng có thể thấy hiện tượng các yếu tố tương đương với *không, chưa, hơi, khi* gắn chặt với yếu tố gốc hơn là các yếu tố chỉ thời gian; *không, chưa, hơi* đều là phụ tố nằm trong thân từ, trong khi yếu tố chỉ thời gian đều làm biến vị nằm ngoài thân từ.

VI - Phần cuối của động ngữ

1. Xét về mặt ý nghĩa, thành tố phụ ở phần cuối động ngữ có thể chia ra thành khá nhiều kiểu loại. Nhưng xét về mặt hình thức tổ chức dùng để diễn đạt các ý nghĩa đó thì chúng ta lại chỉ có thể có hai khả năng :

a) Khả năng diễn đạt bằng một từ, một ngữ, ví dụ :

ăn cơm ; ăn một bát cơm

tặng bạn ; tặng (cho) một người bạn

mua dùng ; mua (để) dùng ở nhà

chạy nhanh ; chạy rất nhanh

b) Và khả năng diễn đạt bằng cả một mệnh đề, ví dụ :

thấy đoàn văn công biểu diễn

chết vì hằm sập

đi như ngựa chạy

giảng cho học sinh nghe

2. Kết hợp hai mặt nội dung ý nghĩa và hình thức diễn đạt kể trên, mới xem qua có thể tưởng rằng tổng cộng phải có đến 3 loại thành tố phụ cả thảy :

I - Loại có ý nghĩa chỉ diễn đạt được bằng từ và đoản ngữ ;

II - Loại có ý nghĩa có thể diễn đạt được bằng cả mệnh đề, bằng cả từ và đoản ngữ ;

III - Và loại có ý nghĩa chỉ diễn đạt được bằng mệnh đề. Nhưng không phải thế. Ở tiếng Việt có thể nói rằng bất kỳ thành tố phụ nào ở cuối động ngữ mà đã có ý nghĩa diễn đạt được bằng mệnh đề thì đều có thể diễn đạt được bằng cả từ và đoản ngữ. Do đó, trọng thực tế chỉ có sự đối lập giữa hai loại, loại I và loại II. Sau đây là

những kiểu thành tố phụ quan trọng nhất trong hai loại đó (1)

3. 16 kiểu đáng kể nhất trong loại I : (2)

* 10 trường hợp thành tố phụ là do danh từ, danh ngữ đảm nhiệm :

- a) thành tố phụ chỉ đối tượng hành động
ví dụ : ăn *cơm*
- b) thành tố phụ chỉ điểm đến, điểm xuất phát, điểm vượt qua, ví dụ : đi *Hà Nội*, xuống *ngựa*, sang *sông*
- c) thành tố phụ chỉ kẻ tiếp nhận
ví dụ : tặng (cho) *em*
- d) thành tố phụ chỉ kẻ bị mất mát, tổn thất
ví dụ : vay (của) *bạn*
- đ) thành tố phụ chỉ thời điểm
ví dụ : ngủ *trưa*
- e) thành tố phụ chỉ thời gian hoặc số lần hành động
ví dụ : học *4 giờ* sang *2 chuyến*
- g) thành tố phụ chỉ phương diện
ví dụ : bàn về *ngữ pháp*
- h) thành tố phụ chỉ nơi chốn
ví dụ : dạo mát ở *công viên*.
- i) thành tố phụ chỉ phương tiện, công cụ, chất liệu
ví dụ : ăn (bằng) *dũa*
- k) thành tố phụ chỉ kẻ hay sự vật cùng tham dự vào trong hành động
ví dụ : chơi với *em*.

(1) (2) Có một số thành tố phụ không quan trọng lắm chúng tôi tạm gác, ví dụ thành tố phụ diễn đạt bằng số từ (*chia năm, sé bảy*). thành tố phụ diễn đạt bằng trạng từ (*giận lắm, lo quá*) v.v.

* 5 trường hợp thành tố phụ là do động từ, động ngữ đảm nhiệm.

l) thành tố phụ chỉ nội dung điều sai khiến

ví dụ : bắt học.

m) thành tố phụ nêu cái việc mà ở thâm tâm đã có dự kiến

ví dụ : phải làm việc, toan đi, có thể giải quyết.

n) thành tố phụ chỉ phương hướng

ví dụ : chạy vào, bước ra, trèo lên, nhảy xuống.

o) thành tố phụ nêu cái việc đi đôi với hành động chính

ví dụ : ngồi chờ, đem ra phê bình.

p) thành tố phụ chỉ sự hoàn thành

ví dụ : làm xong, biết rồi.

* 1 trường hợp thành tố phụ là do tính từ, tính ngữ đảm nhiệm

q) thành tố phụ chỉ thể cách của hành động

ví dụ : chạy nhanh, đi nhiều.

4. 7 trường hợp đáng kể nhất trong loại II.

r) thành tố phụ nêu điều tác động vào mình, mình phải tiếp thu ; Ví dụ :

nghe nhạc.

nghe hát

nghe thầy giảng.

s) thành tố phụ nêu cái điều mình nhận định về một sự việc nào đó (1). Ví dụ :

(Nó)

là sinh viên.

(Nhiệm vụ của nó)

là học tập

(Ưu điểm của nó)

là chăm chỉ

(Nó học giỏi)

là nó làm tròn nhiệm vụ của nó.

1) Thành tố đứng sau "là" có vai trò rất đặc biệt nên trước đây thường được gọi bằng một thuật ngữ riêng : bổ túc ngữ, biểu ngữ v.v... Ở đây chúng tôi vẫn tạm cho là bổ tố, nét đặc biệt của nó, chúng tôi sẽ đề cập đến ở phần cú pháp sau này.

t) thành tố phụ chỉ nội dung cảm nghĩ nói năng.

Ví dụ : (Tôi) biết rằng *anh Nam*

(Tôi) biết rằng *hông*.

(Tôi) biết rằng *lạnh*.

(Tôi) biết rằng *anh ấy sẽ không đến*.

u) thành tố phụ nêu kết quả.

Ví dụ : *ăn no, đánh thắng, đánh bại.*

sơn xanh.

chạy mồ hôi vã ra như tắm.

v) thành tố phụ chỉ nguyên nhân.

Ví dụ : *hông vì môn hóa*

hông vì lạc đề.

hông vì đốt.

hông vì bài khó quá.

x) thành tố phụ chỉ mục đích, mục tiêu phục vụ.

Ví dụ : *mua cho con.*

mua để dùng.

ngủ cho khỏe.

mua cho con chơi

y) thành tố phụ chỉ điều đem ra so sánh

Ví dụ : *bơi như ếch.*

chạy như bay

cười như pháo nổ.

5. Như vậy, ở phần cuối động ngữ của tiếng Việt, thành tố phụ do danh từ, danh ngữ đảm nhiệm là loại phong phú nhất về mặt số lượng và về mặt kiểu loại. Loại thành tố phụ do tính từ, tính ngữ đảm nhiệm trái lại, là loại hết sức thưa thớt.

Không phải ở sau động từ không còn có thể gặp một lối dùng tính từ, tính ngữ nào khác thế nữa. Trong sách

báo, đó đây ta vẫn thường thấy những kiểu đặt câu đại loại như :

Chim bồ câu bay liệng, *trắng toát*.

Lá bàng rụng, *dỏ ối*.

Nhưng đứng trước những trường hợp như thế, ta sẽ chủ trương không cho *trắng toát*, *dỏ ối* là thành tố phụ của động từ trước đó.

- Xét về mặt quan hệ ý nghĩa, chúng ta thấy *trắng toát* không phải là từ dùng để miêu tả hành động *bay liệng* ; *dỏ ối* không phải là từ dùng để miêu tả hành động *rụng*. *Trắng toát* chính là từ dùng để chỉ cái màu sắc của chim bồ câu mà chúng ta thấy nổi lên khi chúng *bay liệng* ; *dỏ ối* chính là từ dùng để chỉ cái màu sắc của lá bàng chúng ta thấy nổi lên khi chúng *rụng*. Nói một cách khác, quan hệ ý nghĩa *chim bồ câu - trắng toát*, *lá bàng - đỏ ối* mạnh hơn quan hệ *bay liệng - trắng toát*, *rụng - đỏ ối*. Trong câu, *trắng toát*, *dỏ ối* có vai trò gần ngang như vai trò của *bay liệng* và *rụng*: chúng cũng nêu lên những nhận xét, những thông tin về sự vật nêu ở trước. Có điều, đó là những nhận xét, những thông tin bổ sung. Không phải ngẫu nhiên mà trong ngữ pháp học, nhiều nhà nghiên cứu đã có thiên hướng gọi đây là vị tố thứ yếu của câu, hoặc gọi đây là thành phần đặc biệt của câu. Đặt những trường hợp như thế vào hàng thành tố phụ của động ngữ tức là không thấy hết vai trò khá tế nhị của chúng về mặt ý nghĩa.

- Xét về mặt hình thức chúng ta cũng thấy có sự khác nhau giữa những trường hợp này với trường hợp tính từ làm thành phần phụ cuối động ngữ :

+ giữa *bay liệng* và *trắng toát*, giữa *rụng* và *dỏ ối* có thể có chỗ ngắt hơi tương đối lâu, thể hiện ra ở trên chữ viết bằng một dấu phẩy ;

+ những vị tố *bay liệng, rung* có thể đem lược bỏ đi mà câu vẫn vẫn có thể dùng được.

6. Thành tố phụ trong loại I cũng như trong loại II, đều có đủ cả hai kiểu mà ta quen gọi là bổ tố và trạng tố của động từ.

a) Trong *ăn cơm, đi Hà nội, tặng cho em, vay của bạn, bắt học, phải làm việc, chạy vào, ngồi chờ, nghe thầy giảng, (nó học giỏi) là nó làm tròn nhiệm vụ của nó, (tôi) biết rằng anh ấy sẽ không đến* thành tố phụ sau động từ là thuộc loại bổ tố : đây đúng là những thành tố phụ dùng để bổ sung những chi tiết chuyên môn cần thiết cho những nhóm động từ nhất định ; ý nghĩa của thành tố phụ ở đây là loại ý nghĩa bị chi phối bởi ý nghĩa khái quát của nhóm động từ trung tâm. Chẳng hạn, loại thành tố phụ chỉ điểm đến như *Hà - nội* chỉ cần thiết và chỉ có thể xuất hiện được sau nhóm động từ chỉ sự chuyển động *đi, đến, ra, vào, lên, xuống, v.v...* Và cũng chỉ sau nhóm động từ đó thì *Hà - nội* mới mang ý nghĩa khái quát là từ chỉ "điểm đến".

b) Trái lại, trong *ngủ trưa, học 4 giờ, ngồi ở ghế, ăn bằng đũa, chơi với bạn, ăn xong, chạy nhanh, chạy mồ hôi vã ra như tắm, hỏng vì bài khó quá, mua cho con chơi, cười như pháo nổ* thành tố phụ ở đằng sau là trạng tố của động từ : đây đều là những thành tố phụ bổ sung những chi tiết chung cho rất nhiều nhóm động từ khác nhau. Nói chung, ý nghĩa của thành tố phụ ở đây là loại ý nghĩa có thể suy ra được từ bản thân thành tố phụ, không bị chi phối bởi ý nghĩa khái quát của động từ trước đó.

7. Về mặt dùng quan hệ từ nối trung với tâm thành tố phụ ở cuối động ngữ - trong loại I cũng như trong

loại II - đều thấy một tình hình khá giống với tình hình ở phần cuối danh ngữ.

a) Ở đây cũng có thể dựa vào sự đối lập giữa trường hợp không thể chen quan hệ từ với trường hợp có thể chen quan hệ từ (bao gồm biến thể có và biến thể vắng quan hệ từ) để tiến hành phân loại bổ tố, trạng tố tý mỹ hơn một bước, thành bổ tố trực tiếp, bổ tố gián tiếp, trạng tố trực tiếp, trạng tố gián tiếp.

b) Trong bổ tố, trạng tố gián tiếp cũng có thể dựa vào khả năng có mặt của những quan hệ từ khác nhau để phân loại nhỏ hơn nữa, ví dụ :

+ Phân loại thành các trường hợp bổ tố c, d, l, là dựa vào các từ *cho, của, rằng* ;

+ phân loại thành các trường hợp trạng tố, h, i, k, v, x, y là dựa vào các từ *ở, bằng, với, vì, để (cho), như*.

c) Tuy nói ở bổ tố và trạng tố gián tiếp có thể có đến hai biến thể, nhưng nói thế không có nghĩa là khẳng định rằng hai biến thể đó bao giờ cũng hoàn toàn giống nhau về mặt ý nghĩa và cách dùng. Vai trò của quan hệ từ ở đây cũng không phải là một vai trò hoàn toàn không cần đếm xỉa đến, có thể đem lược bỏ hay gia thêm một cách hoàn toàn tùy tiện.

8. Tuy nhiên, nếu so với tình hình ở phần cuối danh ngữ thì tình hình ở đây vẫn có phần phức tạp hơn.

a) Lẽ thứ nhất là vì ở đây có trường hợp trước một kiểu thành tố phụ đôi khi có đến hai quan hệ từ khác nhau, ví dụ có thể nói *ở với bạn* mà cũng có thể nói *ở cùng bạn*. Không phải chúng ta quá coi nhẹ những sự khác nhau tế nhị về mặt ý nghĩa. Ở những trường hợp như *gán bằng xi măng, gán với xi măng* chúng ta vẫn

tách thành hai kiểu có thành tố phụ khác nhau, vì trong ngôn ngữ có sự đối lập *bằng* và *với*. So sánh :

+ có thể nói "*ăn với mặt*", không thể nói "*ăn bằng mặt*".

+ có thể nói "*nói bằng điện thoại*", không thể nói "*nói với điện thoại*". Trước một tình hình như thế, nhất định phải cho *gắn bằng xi măng* thuộc cùng một kiểu với "*nói bằng điện thoại*" và *gắn với xi măng* thuộc cùng một kiểu với "*ăn với mặt*", mặc dầu ta biết rằng trong thực tế hành động *gắn bằng xi măng* cũng không có gì khác với hành động "*gắn với xi măng*".

Ở trường hợp *với*, *cùng* thì khác. Ở đây hầu như không thể nào vạch được một sự đối lập dứt khoát giữa hai từ đó. Vì vậy phải chấp nhận rằng đó là hai quan hệ từ khác nhau nhưng có chung một công dụng trong việc nối động từ với thành tố phụ.

b) Trái lại với tình hình trên đây, ở phần cuối động ngữ lại có hiện tượng nối như nhau mà nghĩa khác nhau, đại loại như :

1. Anh gửi cho tôi một bức thư (gửi cho tôi = gửi đến tôi).

2. Anh gửi cho tôi một bức thư (gửi cho tôi = gửi hộ tôi). Đúng là hai kiểu thành tố phụ khác nhau, nhưng hoàn toàn đồng âm. Vì vậy khi phân tích cần phải thấy sự đối lập giữa *cho 1* và *cho 2*.

c) Một lẽ thứ ba làm cho sự phân loại căn cứ vào quan hệ từ trở thành phức tạp là hiện tượng hay dùng những từ như *ra*, *vào*, *lên*, *xuống* v.v... ở phần cuối động ngữ. Đây đều là những động từ chỉ sự chuyển động có phương hướng, ngoài khả năng dùng một mình lại đang còn có

khả năng đứng làm yếu tố trung gian *x* giữa một động từ và một danh từ. Trong cách đặt "động từ + *x* + danh từ" này, *x* trông rất giống với một quan hệ từ.

Trước nay, đứng trước tình hình đó, xu thế giải quyết chung là : không gạt tất cả ra ngoài, mà cũng không chấp nhận toàn bộ những *x* đó vào phạm vi quan hệ từ. Cách giải quyết đó khá có cơ sở. Nếu đem dạng "động từ + *x* + danh từ" này biến cải đi rất dễ dàng thấy phân hóa thành 4 trường hợp khác nhau như sau :

(1) Động từ + *x* + danh từ : +

Động từ + *x* : +

x + danh từ : +

Ví dụ, có thể nói :

Nó đã nói đến vấn đề này một cách đầy đủ mà cũng có thể nói :

Vấn đề này, nó đã nói đến một cách đầy đủ.

hoặc Đến vấn đề này, nó đã nói một cách đầy đủ.

(2) Động từ *x* + danh từ : +

Động từ + *x* + : -

x + danh từ : -

Ví dụ, có thể nói :

Chúng ta rất tin vào anh em

Nhưng không thể nói :

Anh em, chúng ta, rất tin vào.

Vào anh em, chúng ta rất tin

(3) Động từ + *x* + danh từ : +

Động từ + *x* : +

x + danh từ : -

Ví dụ, có thể nói :

Tôi đã tìm ra đáp số

hoặc **Đáp số, tôi đã tìm ra**

Nhưng không thể nói :

Ra đáp số, tôi đã tìm

(4) Động từ + x + danh từ : +

Động từ + x : -

x - danh từ : +

Ví dụ, có thể nói :

Nó đã nói về vấn đề này một cách đầy đủ

Không thể nói :

Vấn đề này nó đã nói về một cách đầy đủ

Nhưng lại có thể nói :

Về vấn đề này, nó đã nói một cách đầy đủ

Ở (1), x có xu thế gắn với cả động từ, cả danh từ một cách đồng đều như nhau.

Ở (2), x có xu thế đứng riêng ra, không liên quan mật thiết với bên nào.

Ở (3), x có xu thế gắn chặt với động từ hơn ;

Còn ở (4) thì x có xu thế gắn chặt với danh từ ở sau hơn.

Trước nay, chính x trong trường hợp thứ (4) này (ví dụ về, ở) là thường được nhiều người chấp nhận cho là quan hệ từ. Sự chấp nhận này cũng được thêm nhiều thực tế ngôn ngữ khác ủng hộ, ví dụ về, ở còn có khả năng đứng cả trong phần cuối danh ngữ, ở giữa hai từ ; ở còn có khả năng thay thế bằng tại v.v. So sánh :

+ *Phát biểu về vấn đề đầu* → *Ý kiến về vấn đề đầu*

+ *Đọc sách ở thư viện* → *Tư liệu ở ! thư viện*

+ *Đạo mát ở công viên* → *Đạo mát tại công viên*

Tuy nhiên, đến đây cũng vẫn chưa có thể cho rằng vấn đề đã được giải quyết hoàn toàn ổn thỏa. Chẳng hạn, nếu cứ đi theo cái hướng cái biến như trên, thì cũng chưa thực sự có đủ cơ sở để đem từ "cho" xử lý khác từ vào. So sánh :

Rất tin vào anh em : + *Vào anh em, chúng ta*
rất tin :-

Gửi thư cho bạn : + *Cho bạn, chúng tôi đã*
gửi thư :-

Nếu đã công nhận *cho* là quan hệ từ, thì cũng cần phải công nhận cả từ *vào*, cả từ *đến* (nhất là từ *đến* !) vì "*đến*" là từ duy nhất đã hư hóa đến mức độ còn có thể đứng sau cả những từ thuộc nhóm *ra, vào, lên, xuống...* Ví dụ : *lan ra đến quần chúng, báo cáo lên đến Trung ương...*

Rõ ràng nói đến vấn đề quan hệ từ ở phần cuối động ngữ như vừa làm ở trên, cũng chỉ là mới đưa ra những nhận định có tính cách bước đầu, cốt để gợi lên những khả năng cơ bản nhất, những diện đối lập cơ bản nhất có thể có trong ngôn ngữ. Muốn tiến tới có được một cách giải quyết có đầy đủ sức thuyết phục, chúng ta đang cần phải có thêm nhiều cố gắng nữa.

9. Bảng sơ kết tạm thời :

		BỔ TỐ	
		<i>Trực tiếp</i> : không thể chen quan hệ từ	<i>Gián tiếp</i> : có thể chen (hoặc không chen) quan hệ từ
LOẠI I	Do danh từ, danh ngữ đảm nhiệm	<ul style="list-style-type: none"> a) ăn cơm b) đi Hà Nội ✗ uống nước 	<ul style="list-style-type: none"> c) tặng (cho) em d) vay (của) bạn
	Do động từ, động ngữ đảm nhiệm	<ul style="list-style-type: none"> i) bắt học m) phải làm việc n) chạy vào 	
	Do tính từ, tính ngữ đảm nhiệm		
LOẠI II	Có thể do cả mệnh đề đảm nhiệm	<ul style="list-style-type: none"> r) nghe nhạc nghe hát nghe lạnh nghe thầy giảng s) là sinh viên là học tập là chăm chỉ là nó làm tròn nhiệm vụ của nó 	<ul style="list-style-type: none"> t) biết rằng anh Nam biết rằng hỏng biết rằng lạnh biết rằng anh ấy sẽ không đến.

		TRẠNG TỐ	
		<i>Trực tiếp</i> : không thể chen quan hệ từ	<i>Gián tiếp</i> : có thể chen (hoặc không chen) quan hệ từ
LOẠI I	d) ngủ <i>trưa</i> e) học 4 <i>giờ</i> sang 2 <i>chuyến</i>	g) bàn về <i>ngữ pháp</i> h) ngồi (ở) <i>ghế</i> i) ăn (bằng) <i>dũa</i> k) chơi (với) <i>em</i>	
	p) làm <i>xong</i> biết <i>rõ</i>		
	q) chạy <i>nhanh</i> đi <i>nhiều</i>		
LOẠI II	u) ăn <i>no</i> , đánh <i>thắng</i> sơn <i>xanh</i> chạy <i>mồ hôi</i> và <i>ra như</i> <i>tấm</i>	v) hỏng vì <i>môn toán</i> hỏng vì <i>lạc đề</i> hỏng vì <i>đốt</i> hỏng vì <i>bài khó quá</i> x) mua cho <i>con</i> mua <i>đề đùng</i> nghỉ cho <i>khỏe</i> mua cho <i>con chơi</i> g) bơi như <i>ếch</i> chạy như <i>bay</i> cười như <i>pháo nổ</i>	

10. Chúng ta đã xuất phát từ khả năng kết hợp với trung tâm, nêu lên được các kiểu thành tố phụ quan trọng nhất và đã tiến hành phân loại được chúng. Đến đây một vấn đề mới cần phải được đặt ra : vấn đề kết hợp thành tố phụ với thành tố phụ để tạo thành phần cuối động ngữ.

Về vấn đề này, có thể nói xu thế chung trong ngôn ngữ là như sau : giữa bổ tố và bổ tố, khả năng kết hợp tương đối bị hạn chế ; còn giữa bổ tố và trạng tố cũng như giữa trạng tố và trạng tố thì khả năng kết hợp có phần rộng rãi hơn.

Tính chất hạn chế trong việc kết hợp bổ tố với bổ tố thể hiện ra ở bảng như sau :

	a	n	t	c	d	l	m	r	s	b
a		+	+	+	+	+				
n	+		+	+	+					
t	+	+		+						
c	+	+	+							
d	+	+								
l	+									
m										
r										
s										
b										

Chú thích :

1) a, n, t, c, d, l, m, r, s, b, là các kiểu bổ tố ở phần cuối động ngữ.
Xin xem trước đây, ở mục 3, 4 và ở mục 9.

2) + biểu thị khả năng kết hợp được.

Qua bảng chúng ta thấy :

1. Trong số 90 trường hợp thử đem kết hợp hai bố tố khác kiểu với nhau, chỉ 18 trường hợp là thường có thể kết hợp được. Khả năng kết hợp như vậy là rất thấp : chỉ đạt 20% tổng số.

2. Các kiểu bố tố m, r, s, b, hầu như hoàn toàn bài trừ nhau. Cũng có tình hình bài trừ nhau như thế giữa l, và n, t, c, d giữa d và t, c.

Hiện tượng có nhiều kiểu bài trừ nhau như thế ở bố tố là một hiện tượng cũng không có gì đáng lấy làm lạ. Theo định nghĩa, bố tố là thành tố phụ riêng của từng nhóm động từ : nhóm động từ M có kiểu bố tố riêng là m, nhóm động từ R có kiểu bố tố riêng là r, nhóm động từ S có kiểu bố tố riêng là s, nhóm động từ B có kiểu bố tố riêng là b... Nếu trong bảng phân loại M, R, S, B là những nhóm động từ đối lập nhau một cách dứt khoát, đối lập theo lối không có ranh giới chung

M

R

S

B

(mà đây là trường hợp chiếm đa số) thì tất nhiên các bố tố của chúng (m, r, s, b) cũng phải bài trừ nhau, không kết hợp với nhau được.

Nhưng vì sao với định nghĩa bố tố như trên trong thực tế vẫn thấy có một số trường hợp bố tố kết hợp với nhau được ?

+ Hoặc kết liền hai bố tố, ví dụ : *gửi thư cho em* (a+c)

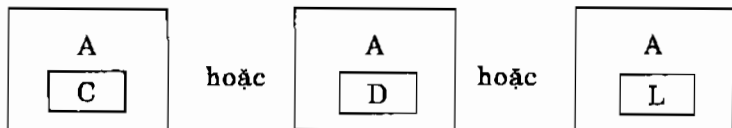
+ Hoặc kết liền 3 bố tố, ví dụ : *(nó) đã gửi thư vào đây cho tôi* (a+n+c)

+ Hoặc kết liền đến 4 bổ tố, ví dụ : (nó) đã viết thư vào đây cho tôi rằng nó sẽ không đến tham dự được

(a + n + c + t)

Điều này cũng khá dễ hiểu. Số là sự phân nhóm trong nội bộ động từ không phải bao giờ cũng đưa đến kết quả là vạch ra những nhóm hoàn toàn đối lập nhau, bài trừ nhau như trên.

Có không ít trường hợp các nhóm động từ to nhỏ khác nhau, lồng vào nhau theo lối như sau :

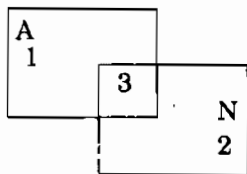


Ở trường hợp này, một động từ thuộc nhóm A mà không thuộc vào phạm vi các nhóm C, D, L thì chỉ có thể có bổ tố kiểu a, nhưng một động từ thuộc nhóm C, nhóm D hay nhóm L thì lại vừa có thể có bổ tố kiểu a, vừa có thể có thêm bổ tố của riêng nhóm nhỏ của mình.

Ví dụ :

- a + c : gửi sách cho em
- a + d : vay tiền của bạn
- a + l : khuyên bạn cố gắng

Có trường hợp các nhóm động từ lại đan chéo, đâm đạp vào nhau theo lối như sau :

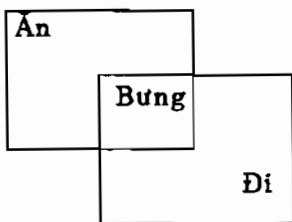


Trường hợp này :

- các động từ thuộc khu vực 1 đều chỉ có một bố tố là a

- các động từ thuộc khu vực 2 đều chỉ có một bố tố là n

- nhưng các động từ thuộc khu vực 3 lại có đến hai bố tố : vừa cả a, vừa cả n. So sánh :



→ nhóm động từ chỉ hành động có đối tượng

→ nhóm động từ chỉ hành động có phương hướng

Ăn : chỉ có bố tố chỉ đối tượng (a) ví dụ : *ăn cơm*

Đi : chỉ có bố tố chỉ phương hướng (n), ví dụ : *đi vào đây*

Bưng : có cả hai bố tố (a + n), ví dụ : *bưng cơm vào đây*.

11. Danh sách một số trường hợp kết hợp 2, 3, 4 bố tố :

a) *Kết hợp hai bố tố*

1. a + n, ví dụ : *xách ghế vào ; thọc tay vào túi*

2. a + t, ví dụ : *(nó) phát biểu ý kiến rằng nó không đồng ý*

3. a + c, ví dụ : *gửi thư cho em*

4. a + d, ví dụ : *vay tiền của bạn*

5. a + l, ví dụ : *khuyến bạn cố gắng*

6. n + t, ví dụ : *(nó) kiến nghị lên cấp trên rằng...*

7. n + c, ví dụ : *(nó) đã gửi vào đây cho tôi*

8. c + t, ví dụ : *(nó) đã nhân (cho) tôi rằng...*

9. d + n, ví dụ : *(mày) vứt của tao đi đâu ?*

b) *Kết hợp 3 bộ tố :*

10. a + n + t, ví dụ : (nó) đã viết kiến nghị lên cấp trên rằng...

11. a + n + c, ví dụ : (nó) đã gửi quà vào đây cho tôi

12. a + c + t, ví dụ : (nó) đã viết thư cho tôi rằng nó sẽ không đến được

13. n + c + t, ví dụ : (nó) đã viết vào đây cho tôi rằng nó sẽ không đến được

14. d + n + a, ví dụ : (nó) vừa vút của anh vào đây một cái gì đấy !

c) *kết hợp 4 bộ tố :*

15. a + n + c + t, ví dụ : (nó) đã viết thư vào đây cho tôi rằng nó sẽ không đến tham dự được.

12. Khi xét đến vấn đề kết hợp bộ tố với bộ tố, có hai điểm đáng chú ý :

a) Có những cặp bộ tố có ái lực đối với nhau rất mạnh : chúng tạo thành những cặp liên đới với nhau, thường thường hay đi đôi với nhau, đến nỗi khi vắng một bên là người ta cảm thấy ngay còn thiếu, và biết ngay thiếu bên nào. Trong ngữ pháp học, trước nay người ta thường hay để ý nhất là mấy cặp bộ tố liên đới sau đây :

+ cặp bộ tố chỉ đối tượng và kẻ tiếp nhận, ví dụ :

Gửi thư cho em; Biếu bạn một cuốn sách

+ cặp bộ tố chỉ đối tượng và kẻ mất mát, ví dụ :

Vay tiền của bạn ; Đánh rơi của nó một cây bút

+ cặp bộ tố chỉ đối tượng và chỉ phương hướng, ví dụ :

Thọc tay vào túi quần ; Gí mũi vào sách

+ cặp bổ tố chỉ kẻ chịu mệnh lệnh và nội dung mệnh lệnh, ví dụ : *Khuyến bạn cố gắng học ; Vận động bà con xung phong...*

b) Có những cặp bổ tố, trái lại, tương đối khó đi đôi với nhau, mặc dầu trên lý thuyết không bài trừ nhau, ví dụ :

+ cặp bổ tố chỉ phương hướng và chỉ kẻ tổn thất mất mát ;

+ cặp bổ tố chỉ đối tượng và chỉ nội dung cảm nghĩ nói năng.

Ở đây, những khi gặp được một chuỗi đầy đủ cả hai bổ tố thì thường đều có điều kiện khá đặc biệt cả. Chẳng hạn ở trường hợp đầu, phải có điều kiện là không dùng những động từ điển hình của nhóm chỉ sự "lấy mất đi" như *vay, mượn, cướp, đoạt* mà dùng những động từ chỉ hành động có phương hướng nhưng lâm thời cũng mang ý nghĩa "lấy mất" (1).

Ví dụ : "vứt" "quẳng" :


vứt < $\begin{cases} \text{vứt đi đâu, vứt vào đâu} \\ \text{vứt của ai cái gì} \end{cases}$

quẳng < $\begin{cases} \text{quẳng đi đâu, quẳng vào đâu} \\ \text{quẳng mất của ai cái gì} \end{cases}$

- Ở trường hợp sau, phải dùng những động từ kiểu như *nêu, nói, phát biểu, gọi* v.v. vì đây đều là những động từ có thể đi với cả hai kiểu bổ tố chỉ đối tượng, và chỉ nội dung cảm nghĩ nói năng :

nêu < $\begin{cases} \text{nêu cái gì ?} \\ \text{nêu rằng như thế nào...} \end{cases}$

(1) Muốn khắc sâu thêm cái ý nghĩa này, nhiều khi phải gia thêm cả từ "mất" vào sau, ví dụ : *vứt mất, quẳng mất...*

phát biểu  phát biểu cái gì
phát biểu rằng như thế nào...

Ngoài ra cũng cần phải có thêm những điều kiện khác phụ vào, ví dụ :

- Ở trường hợp đầu phải làm sao để bỏ tố chỉ kẻ tổn thất không làm lẫn với bỏ tố chỉ đối tượng. So sánh :

(Nó) vút *của anh* vào đây (để làm lẫn với bỏ tố đối tượng).

(Nó) vút *của anh* vào đây 1 cây bút chì (không làm lẫn với bỏ tố đối tượng).

- Ở trường hợp sau cũng phải làm sao để đảm bảo chắc chắn rằng bỏ tố chỉ nội dung không làm lẫn với định tố của riêng bỏ tố chỉ đối tượng. So sánh :

+ (Nó) có ý kiến *là chưa nên đi* : "*là chưa nên đi*" phụ vào danh từ "*ý kiến*" chứ không phụ vào động tố "*có*".

+ (Nó) phát biểu ý kiến *là chưa nên đi* : "*là chưa nên đi*" ở đây có thể có hai cương vị (là bỏ tố của "*phát biểu*" hoặc là định tố của "*ý kiến*").

+ (Nó) đã phát biểu ý kiến một cách dứt khoát *là chưa nên đi* : "*là chưa nên đi*" ở đây đứng sau "*một cách dứt khoát*", nên ta có thể cầm chắc rằng đó là bỏ tố của "*phát biểu*".

13. Chúng ta hãy bước sang vấn đề kết hợp bỏ tố với trạng tố và kết hợp trạng tố với trạng tố. Ở đây tình hình tương đối đơn giản : trên nguyên tắc, hầu như bất kỳ một trạng tố nào cũng đều có thể tham gia vào sau bất kỳ bỏ tố hay trạng tố nào. Như trên đã nói, khả năng kết hợp ở đây rất rộng rãi. Lý do của sự rộng rãi đó : trạng tố là loại thành tố phụ không bị chi phối bởi đặc điểm từ vựng

- ngữ pháp của nhóm động từ mà ta chọn làm trung tâm. Tuy nhiên, trong thực tế, khi khảo sát sự thành lập các chuỗi bổ tố + trạng tố hay trạng tố + trạng tố, cũng cần lưu ý đến một số điểm dưới đây :

a) Sau một số bổ tố, ví dụ bổ tố kiểu 1 (bắt đọc, khuyên cố gắng), kiểu m (phải làm việc, toan đi), kiểu s (là sinh viên, là chăm chỉ), kiểu t (biết rằng hỏng, biết rằng bài khó), khả năng có trạng tố, nói chung, ít được thực hiện. Không phải vì ý nghĩa khái quát nêu ở trạng tố mâu thuẫn với ý nghĩa khái quát của động từ trung tâm, đi đến chỗ hai bên bài trừ nhau. Lý do thực ra chỉ là vì hệ thêm trạng tố vào thì những trạng tố này dễ chuyển ngay thành thành tố phụ của bổ tố đứng trước. So sánh :

- (Tôi) đã khuyên nó hai lần (*hai lần* : trạng tố của *khuyên*)
- (Tôi) đã khuyên nó cố gắng hai lần (*hai lần* chuyển thành trạng tố của *cố gắng*).
- (Chúng tôi) mới biết *sáng nay* (*sáng nay* : trạng tố của *biết*)
- (Chúng tôi) mới biết rằng không gặp được *sáng nay* (*sáng nay* : chuyển thành trạng tố của *gặp được*)

b) Có khi vì ý nghĩa của bổ tố và trạng tố quá gần nhau, nên cũng gây trở ngại cho việc kết hợp, ví dụ : bổ tố chỉ điểm đến, điểm xuất phát, điểm vượt qua (kiểu b) và trạng tố chỉ nơi chốn (kiểu h) rất ít khi tạo thành chuỗi b + h hoặc h + b. Nhưng ở đây cũng không thể nói đến hiện tượng hai bên bài trừ nhau : thỉnh thoảng vẫn có thể tìm được những cách kết hợp thích đáng, ví dụ : *sang sông ở đâu ? , lên tàu ở đằng ấy...*

Tóm lại, xét về mặt khả năng lý thuyết trạng tố có thể kết hợp một cách khá tự do ; nhưng trong thực tế chúng lại không thể ghép vào nhau một cách hoàn toàn tùy tiện.

14. Vấn đề kết hợp bổ tố với bổ tố, bổ tố với trạng tố và trạng tố với trạng tố ở phần cuối dòng ngữ đến đây cũng chưa có thể xem là đã giải quyết được hết. Đang còn một số mặt tồn tại, khá phức tạp : ví dụ vấn đề trật tự kết hợp, vấn đề các nhân tố chi phối quy tắc kết hợp v v.... Nhưng chúng ta cũng sẽ không dừng lại ở đây lâu. Vì ở đây chúng ta cũng sẽ gặp lại rất nhiều điều đã từng miêu tả ở phần cuối danh ngữ. Có thể tóm tắt :

a) Ở đây cũng có hiện tượng tùy thuộc vào cách phát âm : khi đọc, khi nói có sự ít quãng lăm cho các thành tố phụ hơi rời nhau, độc lập nhau, thì chuỗi thành tố phụ có thể kéo ra tương đối dài, với số lượng lớn, và với trật tự tương đối tự do. Trái lại, khi đọc khi nói liền một hơi thì số lượng thành tố phụ thường bị hạn chế và trật tự thường được quy định khá nghiêm ngặt. Hiện tượng này đặc biệt nổi rõ khi kết hợp trạng tố với trạng tố.

b) Ở đây cũng có xu thế bố trí theo hai nguyên tắc cơ bản : nguyên tắc ý nghĩa và nguyên tắc âm hưởng.

+ Những thành tố phụ có khả năng kết hợp với trung tâm tạo thành một tổ hợp có giá trị gần như từ ghép thì đứng liền ngay sau trung tâm ; các thành tố phụ dùng để gia thêm một chi tiết phụ nào đấy, làm thêm miêu tả cho rõ hơn hành động trung tâm thì phải bố trí ở sau.

+ Ở trong các thành tố phụ thuộc loại thứ hai này, nơi chung cũng phải căn cứ vào độ dài của chúng để bố trí sao cho khi đọc lên nghe thuận về mặt âm hưởng : thành tố phụ ngắn gọn thường phải để ở trước ; thành tố phụ có kèm thêm quan hệ từ, thành tố phụ đa phát triển thành đoạn ngữ hay thành tố phụ do một mệnh đề đảm nhiệm thì thường phải đặt ở sau. Không phải không có một số ngoại lệ (trong một số trường hợp, thành tố phụ có ý

nghĩa hư hóa vẫn có thể đứng sau, mặc dầu trước chúng có thành tố phụ dài hơn), nhưng nhìn chung xu thế trên đây vẫn là xu thế cơ bản ở động ngữ.

15. Ở đây cũng có một số nhân tố thường tỏa tác dụng rất mạnh xuống khả năng kết hợp và trật tự kết hợp, y như ở phần cuối danh ngữ. Chúng ta hãy khảo sát những trường hợp điển hình sau đây thì đủ rõ :

Trường hợp 1. So sánh :

a) bắt nó đọc	: +	- bắt đọc nó	:-
b) bắt cậu ấy đọc	: +	- bắt đọc cậu ấy	:-
c) bắt nó đọc chậm		- bắt đọc chậm lại	
	lại : +		nó :-
d) bắt cậu ấy đọc		- bắt đọc chậm lại	
	chậm lại : +		cậu ấy :-

Rõ ràng ở đây có tác dụng quyết định của nhân tố ý nghĩa : bố tố chỉ nội dung mệnh lệnh nhất định phải đứng sau bố tố chỉ kẻ chịu mệnh lệnh, trong mọi điều kiện.

Trường hợp 2. So sánh :

a) nó vừa nhấn sang		- nó vừa nhấn lự	
	lự : -		sang :-
b) nó vừa nhấn sang		- nó vừa nhấn rằng	
rằng bên ấy lự to		bên ấy lự to lắm	
	lắm : +		sang :-
c) nó vừa nhấn		- nó vừa nhấn lự	
sang bên này lự	: -	sang bên này	:-
d) nó vừa nhấn sang		- nó vừa nhấn rằng	
bên này rằng bên		bên ấy lự to lắm	
ấy lự to lắm	: +	sang bên này	:-

Ở trường hợp này chúng ta thấy có tác dụng đồng thời của hai nhân tố - nhân tố ý nghĩa và nhân tố quan hệ từ : bổ tố chỉ nội dung phải

* có thêm "ràng" để khỏi cụt ;

* và phải chiếm vị trí ở sau bổ tố chỉ phương hướng.

Trường hợp 3. So sánh :

a) gửi thư cho em : +		gửi cho em thư : -
b) gửi một bức		gửi em một bức
thư em : -		thư : +
c) gửi một bức		gửi cho em một
thư cho em : +		bức thư : +

Trường hợp này lại cho ta thấy tác dụng quan trọng của nhân tố "khối lượng" : nếu có một bổ tố đơn âm và một bổ tố có khối lượng lớn thì bổ tố có khối lượng lớn phải đứng sau ; nếu cả hai bổ tố đều có khối lượng lớn cả thì trật tự lại trở thành tự do.

V - Thành tố phụ có vị trí tự do

1. Tuyệt đại đa số thành tố phụ (đã được xét trên đây) đều có vị trí cố định, hoặc luôn luôn đứng ở hàng đầu, hoặc luôn luôn đứng ở phần cuối. Chỉ ở một số trường hợp như sau là có hiện tượng thay đổi vị trí một cách khá tự do :

- Tích cực học tập - Học tập tích cực
- (Nước) róc rách chảy - (Nước) chảy róc rách

2. Đứng trước những hiện tượng này, hiện nay thường có ba khuynh hướng giải quyết khác nhau.

a) Theo hướng thứ nhất, ở *tích cực học tập* và *nước róc rách chảy* phải cho *tích cực*, *róc rách* là từ chính, đứng làm trung tâm, còn *học tập* và *chảy* là từ phụ ; ở

học tập tích cực và *nước chảy róc rách* thì phải giải quyết ngược lại. Nói một cách khác, đây là hướng giải quyết không công nhận rằng có hiện tượng tự do về mặt vị trí : trong *tích cực học tập* chúng ta có đoán ngữ tĩnh từ, còn trong *học tập tích cực* chúng ta có đoán ngữ động từ.

b) Theo hướng thứ hai thì giải quyết ngược hẳn thế : trong cả hai trường hợp đều cho rằng động từ (*học, chảy*) là thành tố trung tâm, còn *tích cực* và *róc rách* thì luôn luôn là thành tố phụ. Trật tự trước sau trong động ngữ đầu có thay đổi, nhưng bao giờ quan hệ cú pháp cũng giữ nguyên, và cũng giữ nguyên cả ý nghĩa như trước.

c) Khuynh hướng thứ ba thì giải quyết có phần bất cực đoan hơn. Những người theo hướng này, khi xét mặt ngữ pháp đều cho rằng có trật tự tự do : vị trí trung tâm bao giờ cũng dành cho động từ, còn *tích cực* và *róc rách* thì bao giờ cũng được coi như là thành tố phụ, mặc dầu có lúc chúng đứng trước, có lúc chúng lại đứng sau. Nhưng về mặt ý nghĩa thì họ lại chấp nhận có một sự thay đổi tế nhị, khi vị trí thay đổi. Theo họ thì khi nói *học tập tích cực, nước chảy róc rách*, chúng ta đưa lên hàng đầu hai hành động *học tập, chảy*, còn khi nói *tích cực học tập* và *nước róc rách chảy* thì chúng ta lại đề xuất trước tiên hai đặc điểm *tích cực* và *róc rách*. Sự khác nhau về ý nghĩa giữa hai bên, họ cho rằng cũng gần gần giống như sự khác nhau giữa hai công thức $A > B$ và $B < A$ trong toán học. Về nội dung cơ bản thì $A > B$ không khác gì với $B < A$. Nhưng ở $A > B$ thì ta xuất phát từ A để nói chuyện, còn ở $B < A$ thì ta lại xuất phát từ B.

3. Theo ý chúng tôi, trong cách giải quyết đầu có một ưu điểm lớn : đi theo hướng này thì không mâu thuẫn với

cái quy luật chung của tiếng Việt là có trật tự trước sau khá cố định. Nhưng đi theo hướng này cũng có một nhược điểm : không giải thích được vì sao trong khi chuyển đổi khá mạnh về mặt tổ chức (từ tính ngữ chuyển sang động ngữ) thì mặt ý nghĩa lại cơ hồ được giữ nguyên như trước.

Đi theo hướng thứ hai thì thấy được sự giống nhau cơ bản về ý nghĩa giữa hai cách đặt và gắn liền được sự giống nhau về ý nghĩa đó với sự giống nhau về mặt tổ chức. Nhưng lại có phần đi ngược với quy tắc chung : trong quan hệ chính phụ mà lại cho rằng có thể thay đổi trật tự thế nào cũng được.

Do những chỗ chưa thỏa đáng vừa phân tích trên đây, trong tài liệu này chúng ta sẽ tạm ngưng về khuynh hướng giải quyết thứ ba. Ngã theo hướng này thì sẽ có hai cái lợi. Cái lợi thứ nhất là thống nhất được hai mặt tổ chức và ý nghĩa : ý nghĩa cơ bản giữ nguyên thì tổ chức về cơ bản cũng giữ nguyên. Cái lợi thứ hai là không rơi vào quan điểm cho rằng ở quan hệ chính phụ trật tự có thể tùy tiện. Cách giải quyết này cho thấy đã có thay đổi về sắp xếp, nhất định thế nào cũng có một sự chuyển đổi ít nhiều về mặt sắc thái ý nghĩa.

4. Mới xét qua, có thể tưởng rằng trong tiếng Việt thành tố phụ kiểu này có một mức độ phổ biến khá cao, và có một số lượng kiểu loại khá phong phú, vì có thể đưa vào đây nhiều bổ tố và trạng tố khác nữa, ví dụ như :

- a) Đã đọc *cuốn sách ấy* rồi
Cuốn sách ấy đã đọc rồi
- b) (Chúng tôi) đã đến đây *hai lần*
(Chúng tôi) đã *hai lần* đến đây
v.v...

Nhưng xét lại thì có lẽ không phải thế. Chúng ta hiện chưa đủ điều kiện để giải quyết vấn đề này một cách thật rành mạch. Nhưng nhìn chung thì chúng ta có ấn tượng rằng hình như những trường hợp cùng loại với a và b trên đây đều là những trường hợp chỉ có thể thay đổi vị trí của thành tố phụ sau khi đã đặt đoàn ngữ vào trong câu. Chính do có tác dụng của nhiều nhân tố khác trong câu nên mới xuất hiện những khả năng linh động về mặt trật tự như vậy. Tách đoàn ngữ khỏi câu, chỉ để một mình thành tố phụ với trung tâm thì những khả năng linh động đó sẽ mất. So sánh :

- | | |
|--------------|--------------|
| - đọc sách | - sách đọc |
| - đi hai lần | - hai lần đi |

Rõ ràng là khi còn đứng ngoài câu mà đem bố tó, trạng tó đảo lên trước thì chúng ta sẽ có những đoàn ngữ mới, cơ bản khác trước.

5. Như vậy là khi đứng trong phạm vi đoàn ngữ mà xét, nghĩa là khi chưa tính đến tác dụng của các nhân tố khác trong câu, thì những trường hợp thành tố phụ có khả năng linh động về mặt vị trí như *tích cực học tập* - *học tập tích cực* chỉ chiếm một tỷ lệ vừa phải, ít hơn nhiều so với điều lúc đầu ta tưởng. Có thể nói thường gặp nhất là những trường hợp sau đây :

a) trường hợp có một từ tượng hình hay tượng thanh làm trạng tó chỉ thế cách. Ví dụ :

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| - (Gió) thổi ào ào | (Gió) ào ào thổi |
| (Mưa) rơi tí tách | (Mưa) tí tách rơi |
| (Pháo) nổ đi đoành | (Pháo) đi đoành nổ |
| - (Họ) đi lững thững | (Họ) lững thững đi |
| (Chúng nó) làm hì hục | (Chúng nó) hì hục làm |
| (Cụ) ngồi ngất ngưỡng | (Cụ) ngất ngưỡng ngồi |

b) và trường hợp có một tính từ ở cương vị tượng tự.
 Ví dụ :

- (Chúng tôi) làm việc tích cực - (Chúng tôi) tích cực
 làm việc

(Anh ta) ngồi lạng lẽ (Anh ta) lạng lẽ ngồi

(Cô) học tập chăm chỉ (Cô) chăm chỉ học tập

Phần lớn đây đều là những tính từ ghép (song tiết) có tác dụng cao về mặt miêu tả.

6. Xét về mặt khả năng tiềm tàng thì đây đúng là những từ có vị trí tự do trong động ngữ. Nhưng xét về xu thế dùng trong tiếng Việt hiện nay thì chúng ta thấy như sau :

a) trong khẩu ngữ, lối dùng động + trạng hình như có vẻ chiếm ưu thế. Chúng ta chưa thống kê được một cách thật chính xác, nhưng qua điều tra sơ bộ thì thấy rằng khi nói, chúng ta thường nói *chảy róc rách* nhiều hơn là nói *róc rách chảy* nói *đi lững thững* nhiều hơn là nói *lững thững đi*.

b) nhưng trong ngôn ngữ văn học thì tình hình lại ngược hẳn thế : ở đây thiên hướng chung lại là hay để trạng tố ở trước. Trong tác phẩm "Sống như anh" ta có tỷ lệ :

- trạng tố tượng thanh đặt trước : chiếm gần 63%
- trạng tố tượng thanh đặt sau chiếm gần 37%

Trong tác phẩm "Mùa bông điệp" ta có tỷ lệ :

- trạng tố tượng thanh đặt trước chiếm gần 64%
- trạng tố tượng thanh đặt sau : chiếm gần 36%

Chương bốn

ĐOÀN NGỮ VÀ VẤN ĐỀ TỪ LOẠI, TIỂU LOẠI

I. Đoàn ngữ - một tiêu chuẩn để phân định từ loại, tiểu loại

1. Như ở các chương trên chúng ta đã thấy được một phần, đứng trước vấn đề tổ chức đoàn ngữ, không phải từ nào ở trong kho từ vựng cũng có vai trò và khả năng giống như từ nào... Có những từ có khả năng đứng làm trung tâm của đoàn ngữ, có những từ lại không có khả năng đứng làm trung tâm đoàn ngữ như thế ; có những từ chỉ có khả năng đứng làm trung tâm đoàn ngữ kiểu này, có những từ lại có khả năng đứng làm trung tâm của một đoàn ngữ kiểu khác ... Đoàn ngữ chính là một nơi thể hiện rất rõ những đặc trưng khác nhau của những loại, những nhóm từ khác nhau... Chính vì vậy hoàn toàn có khả năng căn cứ vào tổ chức của đoàn ngữ, lấy tổ chức của đoàn ngữ làm một tiêu chuẩn để chia kho từ vựng thành những loại, tiểu loại, hoặc nhóm nhỏ khác nhau. Phân loại được như vậy tức là phát hiện được những đặc trưng cơ bản của từ có liên quan đến một vấn đề chủ chốt của ngữ pháp : vấn đề sử dụng từ vào một trong hai loại tổ hợp tự do quan trọng nhất của ngôn ngữ.

2. Dựa vào đoàn ngữ để phân loại kho từ vựng thành loại, tiểu loại, nhóm, nhóm nhỏ... không phải là đề xuất ra một tiêu chuẩn gì hoàn toàn mới mẻ đối với ngành Việt ngữ học nói riêng, và đối với ngành Đông phương học nói chung. Từ lâu, các nhà Việt ngữ học, Hán ngữ học đã đề cập đến hai tiêu chuẩn "khả năng kết hợp" và "chức năng cú pháp" của từ trong khi bàn đến vấn đề phân định từ loại. Dựa vào khả năng làm trung tâm đoàn ngữ chính là dựa vào cái xưa nay ta quen gọi là "khả năng kết hợp", và dựa vào khả năng làm thành tố phụ của đoàn ngữ chính là dựa vào một số khả năng nằm trong khuôn khổ "chức năng cú pháp" của từ : dựa vào khả năng làm thành tố phụ của danh ngữ chính là dựa vào khả năng giữ chức vụ định tố; còn dựa vào khả năng làm thành tố phụ của động ngữ, tính ngữ chính là dựa vào khả năng giữ chức vụ bổ tố, trạng tố... Có điều là sự phân phối thành hai tiêu chuẩn trong truyền thống và trong cách quan niệm của chúng tôi có phần hơi khác nhau. Nếu trong truyền thống xưa nay người ta thường nhập khả năng làm định tố, bổ tố, trạng tố với khả năng làm chủ tố, vị tố thành một tiêu chuẩn duy nhất - tiêu chuẩn "chức năng cú pháp của từ" - để đối lập với khả năng làm trung tâm đoàn ngữ - tiêu chuẩn "khả năng kết hợp" - thì ở đây chúng tôi lại chủ trương một lối phân phối khác : chúng tôi đề nghị nhập khả năng làm định tố, bổ tố, trạng tố với khả năng làm trung tâm đoàn ngữ thành một tiêu chuẩn - tiêu chuẩn "tổ chức đoàn ngữ" và tách khả năng làm chủ tố, vị tố thành một tiêu chuẩn riêng - tiêu chuẩn "làm trung tâm trong mệnh đề".

So sánh hai cách phân phối :

	Chức năng cú pháp của từ	Khả năng kết hợp của từ
I. Khả năng tổ chức đoạn ngữ	khả năng làm định tố khả năng làm bổ tố khả năng làm trạng tố	khả năng làm trung tâm đoạn ngữ
II. Khả năng tổ chức mệnh đề	khả năng làm chủ tố khả năng làm vị tố	

3. Sử dụng chúng ta phân phối lại thành hai tiêu chuẩn mới như thế chính là vì có những lý do như sau :

a) Trước hết, phân phối theo kiểu này thì có thể tránh được những điểm không hợp lý sau đây mà cách phân phối tiêu chuẩn theo truyền thống đã phạm phải :

+ Điểm bất hợp lý thứ nhất : Khả năng của thành tố trung tâm kết hợp với thành tố phụ và khả năng của thành tố phụ kết hợp với trung tâm là hai khả năng liên quan với nhau, cùng nằm trong một kiểu đơn vị (đoạn ngữ) nhưng lại đem phân phối thành hai tiêu chuẩn hoàn toàn khác nhau : dựa vào thành tố phụ để phân loại thành tố trung tâm thì đặt ở tiêu chuẩn "khả năng kết hợp" ; dựa vào trung tâm để xác định định tố, bổ tố, trạng tố thì lại đặt vào tiêu chuẩn "chức năng cú pháp"

+ Trong lúc đó (điểm bất hợp lý thứ hai) lại đem những khả năng hoàn toàn khác tính chất, nằm trong những kiểu đơn vị hoàn toàn khác nhau (làm định tố, bổ tố, trạng tố là khả năng làm thành tố phụ trong đoạn ngữ, còn làm chủ tố, vị tố là khả năng làm thành

tổ trung tâm ở trong mệnh đề) nhập làm một với nhau để lập thành một tiêu chuẩn duy nhất - tiêu chuẩn chức năng cú pháp.

b) Chia ra tiêu chuẩn "khả năng kết hợp" và tiêu chuẩn "chức năng cú pháp" kỳ thực chỉ là một sự phân chia có phần nào giả tạo (1).

+ Nếu đã nhìn khả năng kèm thêm thành tố phụ này, thành tố phụ khác dưới góc độ "khả năng kết hợp" thì cũng có thể nhìn khả năng làm định tố cho một danh từ trung tâm, khả năng làm bổ tố, trạng tố cho một động từ hay tính từ trung tâm dưới độ góc khả năng kết hợp, và cả hai khả năng làm chủ tố, vị tố cũng có thể trình bày dưới độ góc khả năng kết hợp được.

+ Ngược lại, nếu đã nhìn khả năng làm chủ tố, vị tố của mệnh đề dưới độ góc chức năng thì khả năng kèm thêm thành tố phụ này thành tố phụ khác cũng hoàn toàn có thể nhìn dưới độ góc chức năng cú pháp được : đó là chức năng làm trung tâm của đoàn ngữ.

Phân thành hai tiêu chuẩn "khả năng tổ chức đoàn ngữ" và "khả năng tổ chức mệnh đề", theo ý chúng tôi, là một cách phân loại tránh được cái ranh giới giả tạo đó : trong mọi trường hợp chúng ta đều nhìn đặc trưng

(1) Giả tạo vì muốn đưa vào tiếng Việt một cách khiên cưỡng sự đối lập "hình thái học - cú pháp học" vốn có ở ngôn ngữ Ấn Âu. Thực vậy, đề ra "khả năng kết hợp" (kết hợp với *những*, *các*, kết hợp với *đã*, *sẽ* v.v.) chính là mô phỏng - một cách có trá hình - theo tiêu chuẩn biến hóa hình thái của từ.

của từ dưới độ góc khả năng của chúng, vai trò của chúng trong vấn đề tổ chức các đơn vị tự do lớn hơn chúng.

c) Khuynh hướng hiện nay trong một số nhà lý luận ngữ pháp học đại cương là tiến hành phân loại kho từ vựng căn cứ theo đặc điểm phân bố, và lấy tiêu chuẩn đó làm một tiêu chuẩn tổng quát, có thể bao gồm hết thầy mọi tiêu chuẩn cụ thể đã đề xuất ra từ trước đến nay - kể cả tiêu chuẩn hình thái.

Phân thành hai tiêu chuẩn "khả năng tổ chức đoàn ngữ" và "khả năng tổ chức mệnh đề", về thực chất, chính là nói đến sự phân bố của từ, đúng theo khuynh hướng đó. Có điều là chúng ta không nói đến toàn bộ đặc trưng phân bố mà chỉ nêu lên hai mặt quan trọng nhất trong đặc điểm phân bố của từ, ở trong hai kiểu loại đơn vị cú pháp quan trọng nhất và thường gặp nhất.

4. Dựa vào tổ chức đoàn ngữ để phân loại kho từ vựng, như trên vừa nói, chỉ mới là dựa vào một trong hai tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn "dựa vào đoán ngữ", riêng một mình nó thì chưa đủ. Phải có cả tiêu chuẩn "dựa vào mệnh đề" bổ sung thì kết quả phân loại mới đáng tin cậy. Sở dĩ thế là vì :

a) Có dựa vào mệnh đề thì mới có điều kiện để làm đến khả năng hoạt động của từ ở hai cương vị có tầm quan trọng bậc nhất đối với câu nói, là cương vị làm chủ tố và cương vị làm vị tố ;

b) Hơn nữa, có dựa vào mệnh đề thì mới có đủ cơ sở để đoán định về những trường hợp mà riêng tiêu chuẩn "dựa vào đoán ngữ" không đủ sức soi sáng. Lấy ví dụ một từ như từ "*duong lịch*" chẳng hạn, chúng ta sẽ thấy rõ ràng rằng đây là một từ hết sức cá biệt. Không thể nói

"tất cả dương lịch", "hai dương lịch", "ba dương lịch", "dương lịch này", "dương lịch nọ" v.v... Thật khó mà kết luận được "dương lịch" là một từ thuộc từ loại danh từ. Nhưng nếu dựa cả vào mệnh đề, xét xem ở cương vị chủ tố, vị tố, từ đó có khả năng như thế nào, thì câu trả lời lại trở nên sáng tỏ.

Tuy nhiên, với riêng một mình tiêu chuẩn "dựa vào đoàn ngữ", khi phân loại chúng ta cũng đã có thể đạt được những sự phát hiện hết sức quan trọng :

a) Như trên đã nói, đoàn ngữ là một tổ hợp tự do cũng không quá kém quan trọng, nếu so với mệnh đề. Dựa vào đoàn ngữ để phân loại tức là phát hiện được đặc điểm hoạt động của từ ở một trong hai tổ hợp tự do cơ bản nhất của ngôn ngữ ;

b) Dựa vào đoàn ngữ, chúng ta lại phát hiện được những đặc trưng cho phép vạch được những đường ranh giới có phần dứt khoát hơn, so với khi phân loại dựa vào mệnh đề. Với hai chức vụ chủ tố và vị tố, khi vạch sự đối lập giữa danh từ và động từ, tính từ, chẳng hạn, ta thường chỉ có thể vạch được một đường ranh giới mù mờ, xác lập trên cơ sở khác nhau về tỷ lệ : chúng ta chỉ có thể nói rằng thường thường thì danh từ hay làm chủ tố hơn động từ, động từ thì hay làm vị tố hơn danh từ v.v... chứ không thể nêu lên được một nét đối lập rõ ràng bằng khi phân loại với tiêu chuẩn đoàn ngữ.

c) Ngoài ra, phân loại dựa vào đoàn ngữ lại còn có được hai cái lợi như sau :

+ Một mặt, chúng ta có thể phát hiện được những đặc trưng độc đáo mà riêng tiếng Việt có, vì sự khác nhau cụ thể giữa các ngôn ngữ thường lộ rõ ở cách tổ chức đoàn ngữ nhiều hơn ở tổ chức mệnh đề.

+ Mặt khác, chúng ta lại có thể phát hiện được những điều cho phép chúng ta để dàng liên hệ với kết quả phân loại dựa theo tiêu chuẩn hình thái là tiêu chuẩn rất quen thuộc trong ngữ pháp học đại cương, vì giữa cách biến hóa hình thái của từ ở ngôn ngữ tổng hợp tính và cách tổ hợp từ thành đoàn ngữ ở ngôn ngữ phân tích tính có những mối tương ứng thật là rõ nét.

Với những lý do như trên, rõ ràng là muốn tiến tới giải quyết tốt vấn đề phân định từ loại, tiểu loại ở tiếng Việt, một bước quan trọng đầu tiên phải làm là tiến hành phân loại dựa vào tổ chức của đoàn ngữ.

II - Cách dùng đoàn ngữ để phân định từ loại, tiểu loại

1. Trước đây, khi dựa vào khả năng kết hợp để phân định từ loại, tiểu loại, thực chất chúng ta cũng đã dựa một phần vào đoàn ngữ. Nhưng dựa một cách còn thiếu triệt để, thiếu bao quát và có tính cách tùy tiện, vô đoán. Vì vậy, có những điểm cần phải cải tiến.

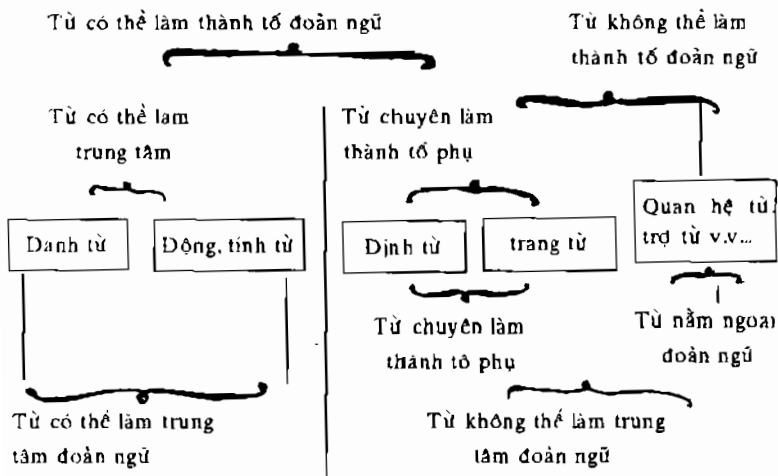
Trước hết, cần phải làm cho các bước phân loại từ thấp đến cao được gắn chặt với nhau hơn nữa, tạo thành một quá trình thống nhất từ đầu đến cuối. Chia kho từ vựng thành những mảng lớn (ví dụ mảng thực từ, mảng hư từ), chia những mảng lớn đó thành khối, cụm bé hơn (ví dụ chia mảng thực từ thành một khối gọi là thể từ, một khối gọi là vị từ, chia mảng hư từ thành một cụm gọi là quan hệ từ, một cụm gọi là công cụ từ...) rồi lại chia các khối, cụm đó thành từ loại (ví dụ chia khối vị từ thành từ loại động từ, từ loại tính từ, chia cụm quan hệ từ thành từ loại giới từ, từ loại liên từ) và chia mỗi từ

loại thành tiểu loại, nhóm, nhóm nhỏ (ví dụ chia danh từ thành danh từ riêng, danh từ chung, chia động từ thành động từ nội động, động từ ngoại động, chia liên từ thành liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc)... chính ra đều là những bước kế tiếp nhau, hoàn toàn giống nhau về mục đích, về tính chất. Đứng trước một tình hình như vậy, đáng lý ra chúng ta phải hết sức cố gắng làm sao để, trong phạm vi có thể, làm cho toàn bộ cả quá trình phân loại được đặt trên một cơ sở thống nhất về mặt nguyên tắc, tiêu chuẩn, cũng như phương pháp cụ thể. Tiếc rằng từ trước tới nay chúng ta quá ít chú ý đến yêu cầu đó khi chuyển từ bước này sang bước khác. Thường thường chúng ta vẫn hay để xảy ra tình trạng thay đổi nguyên tắc, thay đổi tiêu chuẩn, thay đổi phương pháp. Do đó, đứng trước các bước phân loại, chúng ta dễ có cảm tưởng rằng đó là những bước rời rạc, không giống nhau, không liên tục với nhau lắm. Để khắc phục khuyết điểm đó, trong khi sử dụng tiêu chuẩn khả năng tổ chức đoàn ngữ, chúng tôi nghĩ rằng phải cố gắng khai thác triệt để tiêu chuẩn đó trong tất cả mọi bước phân loại, trong phạm vi nó còn có thể có tác dụng.

Nếu ở bước phân định từ loại đã đối lập danh từ với động từ, tính từ căn cứ vào sự khác nhau ở thành tố phụ đoàn ngữ, và ở các bước phân định tiểu loại, nhóm, nhóm nhỏ tiếp đó cũng đã dựa vào các chi tiết khác nhau ở trong tổ chức đoàn ngữ (ví dụ đối lập động từ nội động với động từ ngoại động, đối lập danh từ đếm được với danh từ không đếm được, đối lập danh từ biệt loại với danh từ không biệt loại, đối lập định từ sau với định từ trước, đối lập định từ trước ở vị trí - 3 với định từ ở vị trí - 2, - 1 v. v...) thì ở các bước khác cũng nên cố gắng dựa vào đoàn ngữ để phân loại :

a) Chẳng hạn ở bước chia kho từ thành những lớp, những mảng lớn, có thể dựa vào đoán ngữ để vạch sự đối lập giữa những từ có khả năng làm thành tố đoán ngữ và những từ không có khả năng làm thành tố đoán ngữ, rồi ở trong mảng đầu, đối lập những từ có khả năng làm trung tâm với những từ chỉ chuyên làm thành tố phụ ; hoặc ngược lại, đối lập những từ có khả năng làm trung tâm đoán ngữ với những từ không có khả năng làm trung tâm đoán ngữ, rồi ở trong lớp này tiếp tục chia nhỏ thành từ chỉ chuyên làm thành tố phụ đoán ngữ và từ nằm ngoài đoán ngữ v.v...

Sơ đồ :



b) Hơn nữa, ngay đối với những kiểu từ như "à, ư, nhỉ, nhé" hoặc "của, bởi, vì, cho" v.v. chúng ta cũng vẫn thấy có khả năng dựa vào đoán ngữ để xác định từ loại cho chúng. Ví dụ :

+ Có thể tách "à, ư, nhỉ, nhé" v.v. thành một loại, dựa trên cơ sở là khi ghép chúng vào sau một đoán ngữ thì chúng nhất định sẽ biến đoán ngữ đó thành câu.

So sánh : Đoàn ngữ chưa thành câu → Đoàn ngữ đã trở thành câu.

Một cốc bia

Một cốc bia nhé !

Không ngủ nữa

Không ngủ nữa à ?

+ có thể tách "*của, bởi, vì, cho*" v.v... thành một loại, dựa trên cơ sở là khi ghép thêm vào trước một đoàn ngữ, chúng nhất định sẽ làm cho đoàn ngữ đó gắn chặt với một hay một vài chức năng cú pháp nhất định nào đấy.
So sánh :

- *Bạn* : * có thể làm chủ tố, ví dụ : *bạn đến*

* có thể làm bổ tố đối tượng,

ví dụ : *thương bạn*

* có thể làm bổ tố chỉ

người nhận, ví dụ : *tặng bạn một cuốn sách*

* có thể làm bổ tố chỉ kẻ

bị sai khiến, ví dụ : *bảo bạn chăm học*

* có thể làm định tố, ví dụ : *em bạn*

* có thể làm trạng tố, ví dụ : *khó vì bạn*

- *Của bạn* : chỉ có thể làm định tố, ví dụ : *em của bạn*
hoặc làm bổ tố chỉ kẻ bị tổn thất

ví dụ : *vay của bạn 1 đồng bạc*

Nếu xem một đơn vị nào đấy, khi chưa đặt vào một chức năng nhất định, là bất biến thể, và xem đơn vị đó, khi đã đặt vào một hay một vài chức năng nhất định, là biến thể, thì cả trường hợp thêm bớt, thay đổi thành tố phụ ở trong đoàn ngữ và cả trường hợp ghép giới từ vào đầu đoàn ngữ để "dạng thức hóa" đoàn ngữ, rõ ràng là chúng ta đều có khả năng quy được cả vào trong một vấn đề duy nhất : vấn đề tổ chức và biến hóa tổ chức của đoàn ngữ.

2. Một điểm nữa cũng cần phải lưu ý là, khi dựa vào tổ chức đoán ngữ để phân loại kho từ vựng, cần phải có một con mắt nhìn thật bao quát : không nên chỉ lưu ý vào một dạng cá biệt nào của đoán ngữ mà phải vươn lên nhìn đầy đủ toàn bộ mọi biến dạng đoán ngữ có thể có, đi từ dạng giới hạn chỉ có một mình trung tâm (thành tố phụ triệt tiêu, đoán ngữ bề ngoài trùng với từ) chuyển qua tất cả các dạng trung gian có thể có, đến trường hợp giới hạn ngược lại, trường hợp đoán ngữ có dạng lý tưởng.

Trước đây, khi tiến hành phân loại, chúng ta thường có cách phát biểu đại loại như : "danh từ có thể đứng liền sau "tất cả", "cả" ; động từ có thể đứng liền sau "đá, sẽ, đang" v.v... Thực ra, trong việc kết hợp danh từ trung tâm với những thành tố phụ "tất cả", "cả"... , cách kết hợp liền "tất cả" + danh từ " chỉ là một cách kết hợp rất cá biệt trong nhiều cách kết hợp có thể có. Bên cạnh cách kết hợp liền như thế, chúng ta đang còn có những cách kết hợp khác nữa.

- | | | |
|---------|---|---------------------------------------|
| So sánh | { | 1. Tất cả bọn ấy |
| | | 2. Tất cả những bọn ấy |
| | | 3. Tất cả cái bọn ấy |
| | | 4. Tất cả những cái bọn ấy |

Không phải chỉ ở dạng đầu đặc trưng của từ "bọn" mới được thể hiện ra mà nó thể hiện ra ở tất cả mọi biến dạng, ở dạng 2 cũng như ở dạng 3, dạng 4.

Chỉ dựa vào dạng 1 để phát biểu không những đã phiến diện mà lại còn gây ra những khó khăn trong khi nhận diện danh từ. Nếu nói danh từ có thể đi liền sau "tất cả" thì hóa ra khi gặp trường hợp từ "tất cả" không

đứng liền ở trước (dạng 2,3,4) chúng ta đành phải thúc thủ. Nhìn bao quát được tất cả mọi biến dạng thì chúng ta không những nhận diện được danh từ khi nó đứng liền sau "tất cả" mà chúng ta còn nhận diện được nó ngay cả khi nó không đứng liền sau từ phụ đó. Hơn nữa, trong danh từ, có những nhóm có khả năng tạo ra dạng 1, nhưng cũng có những nhóm chỉ có khả năng tạo ra những dạng khác.

Không thể nói : 1 "tất cả" - có ấy"

Chỉ có thể nói : 2 "tất cả những" - có ấy"

: 4 "tất cả những cái có ấy"

Rõ ràng là không dựa trên toàn bộ các biến dạng mà chỉ dựa vào một mình dạng 1 thì sự nhận định trở nên kém chính xác. Một điều rất thú vị là ngay cả cái dạng giới hạn - đoàn ngữ chỉ thu gọn lại còn một mình trung tâm - cũng có giá trị đối với việc phân loại. Mới xem qua thì "bọn" cũng chỉ là một từ đơn độc như những từ "và, nhưng, bởi, nhé...". Nhưng xét kỹ toàn bộ các dạng của đoàn ngữ thì ta sẽ thấy hai bên khác nhau xa. "Bọn" là từ thuộc từ loại có khả năng phát triển thành đoàn ngữ, vậy khi "bọn" đứng một mình làm một từ, chính ra nó cũng là một đoàn ngữ ở dạng giới hạn.

Nếu muốn thật chính xác thì phải hình dung như sau :

bọn = — — — bọn — —

Đó là một điều mà những từ không có khả năng phát triển thành đoàn ngữ như "và, nhưng, bởi, nhé" không thể có.

3. Trước đây, khi phân loại căn cứ vào khả năng kết hợp, chúng ta thường làm việc thiếu nguyên tắc rõ rệt. Do đó, đứng trước quá trình phân loại, có thể nảy ra hàng loạt câu hỏi, hàng loạt thắc mắc. Ví dụ : vì sao phải

đề ra khả năng kết hợp ? Khi xét đến khả năng kết hợp, vì sao chỉ dựa vào từ phụ để phân loại trung tâm, mà không dựa vào trung tâm để phân loại từ phụ ? Khi dựa vào từ phụ để phân loại trung tâm, vì sao chỉ đưa ra từ kiểm nghiệm này mà không đưa ra từ kiểm nghiệm khác ? Vì sao đem hiện tượng kết hợp với các loại bố tố khác nhau (chúng cũng là thành tố phụ) đặt riêng ra, không coi là nằm trong phạm vi tiêu chuẩn khả năng kết hợp ? Nếu cho rằng vì đó là hiện tượng kết hợp với thực từ thì tại sao lại để hiện tượng kết hợp với các thực từ như "nhiều, ít, đông, đầy" vào trong khả năng kết hợp ? ... Những câu hỏi đó thường không được giải đáp. Vì lẽ đó, cả quá trình phân loại thường thường dễ gây ra cho chúng ta ấn tượng rằng đó là một quá trình làm việc không có phương hướng rõ ràng, một quá trình mang nhiều tính chất ngẫu nhiên, tùy tiện, vô đoán. Cần cố gắng khắc phục tình trạng đó bằng cách xác định rõ nguyên tắc làm việc hơn. Chẳng hạn :

a) Khi nói đến việc sử dụng khả năng kết hợp trong đoán ngữ để làm tiêu chuẩn phân loại kho từ vựng, chúng ta không vô đoán chỉ chọn một trường hợp duy nhất : trường hợp phân loại trung tâm, căn cứ vào thành tố phụ. Chúng ta xuất phát là xuất phát từ một nguyên tắc chung - phân loại dựa vào ảnh hưởng qua lại giữa các thành tố trong đoán ngữ - chứ không phải xuất phát từ một ý định chủ quan nào có từ trước. Nguyên tắc chung đó bắt nguồn từ một thực tế : trong ngôn ngữ, sự kết hợp giữa hai yếu tố X, Y nào đấy ở trong đoán ngữ, thường thường là một sự kết hợp có điều kiện. Không phải bên cạnh một thành tố X nào bao giờ cũng có thể ghép thêm một thành tố Y nào có tính chất bất kỳ, với điều kiện bất kỳ. So sánh :

1. có thể nói : *người này* (danh từ + này)

không thể nói : *ăn này* (động từ + này)

2. có thể nói : *hai tháng* (số từ + danh từ)

không thể nói : *rất tháng* (phó từ + danh từ)

3. có thể nói : *cả ba* (*cả* + số từ chính xác)

không thể nói : *cả vài* (*cả* + từ chỉ số ước chừng)

Nhưng xuất phát từ thực tế đó, từ nguyên tắc chung đó, thì rõ ràng là có thể có đến 3 khả năng phân loại :

- khả năng phân loại trung tâm, căn cứ vào thành tố phụ (trường hợp 1)

- khả năng phân loại thành tố phụ, căn cứ vào trung tâm (trường hợp 2)

- khả năng phân loại một thành tố phụ này, căn cứ vào một thành tố phụ khác (trường hợp 3)

Chỉ chọn một khả năng duy nhất tức là rơi vào võ đoán, và làm lu mờ nguyên tắc.

Cố nhiên, khi làm việc, chúng ta có thể tách thành những trường hợp chi tiết để tiện khảo sát. Ví dụ khi dựa vào trung tâm để phân loại thành tố phụ, có thể tách thành trường hợp căn cứ vào đặc trưng ý nghĩa ngữ pháp của trung tâm và trường hợp căn cứ vào đặc trưng vị trí của trung tâm, so với thành tố phụ ; hoặc khi dựa vào thành tố phụ để phân loại trung tâm, có thể tách thành trường hợp thành tố phụ có ý nghĩa chân thực và trường hợp thành tố phụ có ý nghĩa không chân thực (công cụ từ), trường hợp thành tố phụ đứng ở trước, trường hợp thành tố phụ đứng ở sau v.v...

Nhưng những sự phân biệt về chi tiết đó phải được tiến hành làm sao để bảo đảm được yêu cầu không làm rối loạn nguyên tắc, hoặc vượt ra ngoài nguyên tắc.

b) Khi lập danh sách từ kiểm nghiệm cũng vậy. Phải làm nổi rõ một điều là ta không lập danh sách đó một cách vô đoán. Chúng ta xuất phát là xuất phát từ tất cả mọi thành tố có thể có ở trong đoán ngữ. Chỉ sau khi đã khảo sát tất cả mọi thành tố đó chúng ta mới tách thành hai trường hợp : trường hợp những thành tố có tác dụng phân loại, và trường hợp những thành tố không có tác dụng phân loại.

Sẽ được gọi là thành tố có tác dụng phân loại bất kỳ thành tố X nào không kết hợp một cách bất kỳ, vô điều kiện với một thành tố Y bên cạnh. Những thành tố nào kết hợp một cách bất kỳ thì sẽ được gọi là thành tố không có tác dụng phân loại. Ví dụ ở trong danh ngữ, khi phân loại trung tâm thành các nhóm nhỏ thì số từ là thành tố phụ có tác dụng phân loại, còn *này, kia, nọ, ấy* là thành tố phụ không có tác dụng phân loại. So sánh :

X	Y	Y	X
Hai	tính : +	tính	này : +
Hai	ghế : +	ghế	này : +
Hai	ưu điểm : +	ưu điểm	này : +
Hai	thịt : -	thịt	này : +
Hai	tre : -	tre	này : +

Cũng vậy, ở trong động ngữ, khi phân loại trung tâm thành các nhóm nhỏ, thì ta sẽ có :

bổ tố chỉ đối tượng
 bổ tố chỉ điểm đến
 bổ tố chỉ người nhận

{ → là thành tố phụ có tác dụng phân loại

trạng tố chỉ nơi chốn
 trạng tố chỉ thời gian

{ → là thành tố phụ không có tác dụng phân loại

Cố nhiên, khi nói đến tác dụng phân loại của một thành tố nào đấy, cũng không thể nói một cách chung chung, mà phải nói đến trong những điều kiện rất cụ thể. Phải cho biết nó có tác dụng phân loại ở bước nào, ở bước phân thành khối, mảng lớn, hay ở bước phân thành loại, tiểu loại, nhóm, nhóm nhỏ v.v... Sở dĩ thế là vì có những thành tố có giá trị phân loại ở nhiều bước, nhưng cũng có những thành tố chỉ có tác dụng phân loại ở một bước nhất định nào đấy. Chẳng hạn số từ thì có tác dụng phân loại ở cả bước đối lập danh từ với động từ, tính từ, ở cả bước đối lập các tiểu loại trong danh từ ; còn *này, kia, nó, ấy* thì chỉ có tác dụng phân loại ở bước đầu mà thôi.

Vì tác dụng phân loại có thể có những mức độ mạnh yếu khác nhau như thế cho nên khi lập danh sách từ kiểm nghiệm (tức là từ có tác dụng phân loại), cần phải tiến hành sắp xếp theo thứ bậc : cần chỉ rõ những từ kiểm nghiệm nào có thể giúp ta phân loại được thành những khối, những mảng lớn, từ kiểm nghiệm nào có thể giúp ta phân loại được thành tiểu loại, nhóm, nhóm nhỏ v.v... Lập được một danh sách từ kiểm nghiệm có lý do, không bỏ sót, không chọn lựa tùy tiện, lại được sắp xếp thành thứ bậc như vậy thì khi đem sử dụng sẽ gặp rất nhiều thuận lợi.

c) Khi xác lập danh sách từ kiểm nghiệm cũng như khi sử dụng chúng để phân loại, để tránh đơn giản hóa tình hình, cũng không nên chỉ đặt một câu hỏi duy nhất "có thể kết hợp được hay không ?" và dựa vào câu trả lời "kết hợp được" hay "không kết hợp được" để quyết định. Theo ý chúng tôi, trong việc kết hợp một

thành tố X nào đấy với nhóm từ cần được phân loại $Y_1, Y_2, Y_3, \dots, Y_n$, chúng ta đều có thể đề thành nguyên tắc như sau :

+ Nếu có một sự khác nhau nào đấy giữa Y_1, Y_2, Y_3 trong việc kết hợp với X, bất kỳ đó là khác nhau về phương diện gì, thì sự khác nhau đó cũng là một chỗ dựa để tách Y_1, Y_2, Y_3 thành những nhóm khác nhau. Không nên chỉ chú trọng riêng đến sự khác nhau "một bên kết hợp được, một bên không kết hợp được". Nếu Y_1, Y_2 đều kết hợp được với X cả, nhưng kết hợp theo những điều kiện khác nhau, thì những sự khác nhau về điều kiện này cũng đều nên coi trọng cả.

* Khác nhau về vị trí kết hợp (trước hay sau) ví dụ :

lám tiền : + *tiền lám* : -

lám đi : - *đi lám* : +

* Cũng như khác nhau về phương thức kết hợp (kết hợp có từ trung gian hay không có từ trung gian) ví dụ :

cả làng : + *cả ba làng* : +

cả cô : - *cả ba cô* : +

* Khác nhau về nhu cầu kết hợp (cần thiết hay không cần thiết) ví dụ :

(*ngủ*) *giường này* : + (*ngủ*) *giường* : +

(*ngủ*) *chỗ này* : + (*ngủ*) *chỗ* : -

* Cũng như khác nhau về kết quả kết hợp (có đối nghĩa hay không đối nghĩa) ví dụ :

Tất cả xá : + (*Tất cả* = *xã*)

Tất cả cán bộ : + (*tất cả* = *tất cả các*)

+ Ngược lại, nếu có một sự giống nhau nào đó giữa Y_1, Y_2, Y_3 trong việc kết hợp với X, bất kỳ đó là giống nhau về phương diện gì, thì sự giống nhau đó cũng là một chỗ dựa để nhập Y_1, Y_2, Y_3 thành nhóm.

4. Qua những điều vừa trình bày ở trên, chúng ta thấy sự phân định "cùng nhóm" hay "khác nhóm" chỉ là một sự

phân định tùy thuộc vào tiêu chuẩn. Cho hai yếu tố Y_1 , Y_2 , khi đứng ở độ góc một tiêu chuẩn này mà nhìn thì có thể thấy chúng khác nhóm, nhưng khi đổi sang đứng ở một độ góc tiêu chuẩn khác mà nhìn thì lại có thể thấy rằng chúng cùng nhóm. Chẳng hạn, khi kiểm nghiệm:

Ba người : +

Vài người : +

thì ta thấy rằng *ba* và *vài* cùng nhóm ; nhưng khi làm thử thêm những kiểm nghiệm khác, đại loại như :

Cả ba cô : +

Cả vài cô : -

thì chúng ta lại phát hiện thêm rằng *ba* và *vài khác nhóm*.

Cũng vậy, đối với hai danh từ *dêm* và *người*, khi kiểm nghiệm :

dêm nay : +

người nay : -

ta thấy rằng chúng khác nhóm, nhưng khi kiểm nghiệm theo một tiêu chuẩn khác, chẳng hạn :

ba đêm : +

ba người : +

ta lại thấy rằng chúng cùng nhóm.

Đây chính là lý do vì sao, khi phân loại, chúng ta bắt buộc phải kiểm nghiệm một cách thật đầy đủ, không được tùy tiện bỏ sót mất một tiêu chuẩn quan trọng nào.

Ở địa hạt ngữ pháp, khi phân loại cũng có tình hình tương tự như ở âm vị học : với mỗi tiêu chuẩn thì chúng ta có thể phát hiện ra được một nét đối lập hay một nét đồng nhất ở giữa hai nhóm ; với một tổng hợp đầy đủ tất

cả các tiêu chuẩn thì ta lại có thể lập được một "bản lý lịch" gồm toàn bộ các nét khu biệt cho mỗi nhóm. Tùy trường hợp, có thể phân loại theo hướng lần lượt đi theo từng tiêu chuẩn một, hay theo hướng vận dụng đồng thời cả một tổng hợp nhiều tiêu chuẩn. Nhưng đi theo hướng nào thì cũng cần phải bảo đảm được điều cơ bản đã nói ở trên : không được bỏ sót mất một tiêu chuẩn quan trọng nào, vì bỏ sót như vậy thì sẽ làm sai lạc mất bức tranh thực tế của ngôn ngữ.

Một bảng phân loại lý tưởng phải là một bảng, khi đứng trước một nhóm lớn, còn có thể chỉ rõ cho chúng ta thấy thêm trong nhóm lớn đó có bao nhiêu nhóm nhỏ ; và ngược lại, khi đứng trước một danh sách các nhóm nhỏ khác nhau thì lại còn có thể chỉ rõ cho chúng ta thấy thêm những nhóm nhỏ nào có thể kết hợp với nhau để tạo thành nhóm lớn. Một bảng phân loại lý tưởng phải là một bảng đã vận dụng đầy đủ các tiêu chuẩn quan trọng nhất, do đó, đã phản ánh hoàn chỉnh nhất tất cả các diện đối lập và tất cả các diện đồng nhất có thể có ở trong hệ thống.

III - Các diện đối lập quan trọng nhất trong kho từ vựng tiếng Việt, xét theo tiêu chuẩn đoán ngữ

1. Trong quan niệm của chúng tôi, khi phân loại dựa theo tiêu chuẩn đoán ngữ - cũng như khi phân loại dựa theo tiêu chuẩn mệnh đề sau này - bao giờ cũng cần phân biệt rành mạch :

- Việc phân loại để xác lập những phạm trù đối lập nhau ở trong ngôn ngữ.

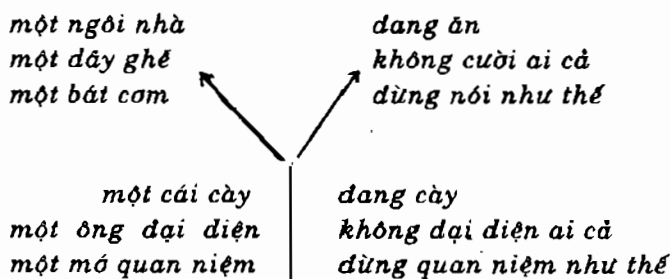
- Với việc phân loại để chia kho từ vựng thành những nhóm từ cụ thể.

Giữa hai hướng phân loại này có một mối liên quan biện chứng : phải có những từ cụ thể lập thành nhóm x, nhóm y thì mới có thể hình thành hai phạm trù X, Y đối lập nhau ở trong ngôn ngữ. Ví dụ phải có những từ như *nhà, ghế, cơm* có hoạt động hoàn toàn khác hẳn những từ như *ăn, cười, nói* thì trong ngôn ngữ mới có sự đối lập giữa hai phạm trù danh từ và động từ ; hoặc phải có những danh từ như *lạng, phán, ly* hoạt động hoàn toàn khác hẳn những danh từ như *ghế, bàn, áo* thì trong ngôn ngữ mới có sự đối lập giữa hai phạm trù nhỏ danh từ không biệt loại và danh từ biệt loại. Như vậy, mỗi phạm trù bao giờ cũng phải tồn tại dựa trên một nhóm từ cụ thể. Mất sự đối lập giữa những nhóm từ cụ thể thì cũng mất luôn sự đối lập giữa các phạm trù.

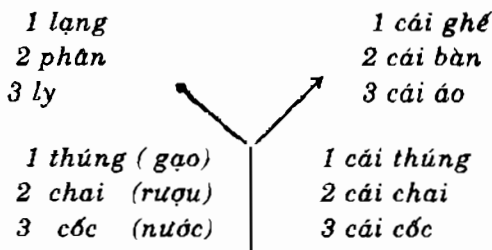
Nhưng mặt khác, giữa hai hướng phân loại này cũng có sự khác nhau khá cơ bản. Khi nói đến phân loại thành phạm trù thì sự khu biệt giữa các phạm trù bao giờ cũng là một sự khu biệt hoàn toàn dứt khoát : phạm trù X là phạm trù X, phạm trù Y là phạm trù Y, không thể có một sự nhập nhằng nào giữa chúng. Khi nói đến sự phân loại kho từ vựng thành những nhóm từ cụ thể thì lại khác : ngoài hai nhóm x, y đứng ở hai cực, khác nhau một cách cơ bản, rất có thể có những từ cụ thể trung gian, đứng ở giữa hai nhóm đó, vì phần nào có đặc điểm như x, phần nào có đặc điểm như y. Trong thực tiễn phân loại, có khi người ta tạm ghép những từ trung gian này vào một nhóm nào đó trong hai nhóm x, y, và cũng có khi người ta để tách riêng ra thành một nhóm z thứ ba, nhưng đi theo lối nào thì cũng không thể phủ nhận

được một điều : đường ranh giới giữa các nhóm từ cụ thể bao giờ hoặc hầu như bao giờ cũng là một đường ranh giới có chỗ nhập nhằng thiếu dứt khoát. Ví dụ về những từ trung gian giữa hai nhóm " *nhà, ghế, cơm*" và " *ăn, cười, nói*" : " *cày, cuộc, đại diện, quan niệm*" v.v. . .

So sánh :



Ví dụ về những từ trung gian giữa hai nhóm " *lạng, phân, ly*" và " *ghế, bàn, áo*" " *thúng, chai, cốc*"



Khi nói có một nhóm từ z thứ ba trung gian giữa x và y là chúng ta nói đại khái, có phần nào đơn giản hóa vấn đề. Thực ra, tình hình trong ngôn ngữ có thể phức tạp hơn nhiều. Ở cương vị trung gian, trên lý thuyết, rất có thể có trường hợp z giống x nhiều hơn giống y, có trường hợp z giống y nhiều hơn giống x, có trường hợp z giống x cũng như giống y v.v. Lại có thể có trường hợp z chỉ

giống y và x, có trường hợp z vừa giống x, y lại vừa giống một nhóm thứ 3, hoặc thứ 4, thứ 5 nào khác nữa v.v.

Vì vậy, muốn đi theo hướng phân loại thành những nhóm từ cụ thể một cách thật triệt để thì nhiều khi phải đi đến khảo sát từng từ, như nhà từ điển học. Đó cũng là một việc làm rất hữu ích, nhưng không phải không có mặt bất tiện của nó, nhất là ở địa hạt ngữ pháp học.

Đứng trước một tình hình ngữ ngôn như vậy, theo ý chúng tôi, trong địa hạt nghiên cứu của chúng ta, có lẽ cách giải quyết hợp lý hơn cả là không nên đi theo hướng triệt để phân loại thành những nhóm từ cụ thể mà chỉ nên tìm cách - trong phạm vi có thể - cố gắng vạch ra được những sự đối lập căn bản nhất về mặt phạm trù.

2. Với quan niệm như trên, sau đây chúng ta hãy cùng nhau sơ bộ thử xét xem, khi dựa vào tiêu chuẩn đoán ngữ để phân loại, trong tiếng Việt hiện nay có thể vạch ra được những diện đối lập đại thể như thế nào.

Theo ý chúng tôi, trong tiếng Việt, trước hết có thể vạch ra được sự đối lập giữa một bên là những từ đặc biệt mà ta thường quen gọi là thán từ với một bên là tất cả khối từ còn lại. Thán từ là những từ nằm ngoài đoán ngữ, không có một mối liên quan nào đối với tổ chức của đoán ngữ. Khối từ không phải thán từ, trái lại, bao gồm toàn những từ ít nhiều đều có một khả năng nào đó về mặt này.

Kế ra, sự khu biệt giữa thán từ và khối từ còn lại là một sự khu biệt thể hiện ra ở rất nhiều phương diện. Xét về mặt lịch đại, thán từ là một lớp từ đã từ lâu được giới

ngôn ngữ học chú ý, cho là thuộc lớp từ đầu tiên của nhân loại. Về mặt đồng đại, thán từ là một từ loại có nhiều đặc điểm thú vị cả về mặt nội dung ý nghĩa, cả về mặt hoạt động ngôn ngữ, nói chung, và hoạt động ngữ pháp, nói riêng.

+ Đây là lớp từ chuyên biểu đạt cảm xúc, lớp từ bộc lộ trực tiếp sự kích động trong tình cảm của chủ quan người nói đứng trước hiện thực. Lớp từ này không có trọng lượng về mặt tư duy lý trí.

+ Do đặc điểm trên, thán từ khi dùng trong câu nói thường đòi hỏi phải có một sự hỗ trợ đặc biệt về mặt ngữ điệu, và về mặt biểu hiện trên nét mặt, hay trong thái độ, cử chỉ.

+ Ở địa hạt ngữ pháp, thán từ thường được giới nghiên cứu xếp thành một từ loại đặc biệt : thán từ là từ loại vừa có vai trò là từ, vừa có vai trò tương đương với câu. Trong chuỗi lời nói, nó thường đứng biệt lập, tách riêng ra một mình, tạo thành một khối riêng rẽ.

Như vậy, với tiêu chí đoán ngữ, như trên đây vừa thấy, ta chỉ mới nêu lên được một trong những nét khu biệt có thể có. Ta chỉ mới vạch lên được rằng thán từ không có khả năng làm thành tổ đoán ngữ và cũng không có ngay cả khả năng kết hợp với đoán ngữ để biến hóa đoán ngữ kiểu như liên từ, giới từ, trợ từ. Nhưng đặc điểm phát hiện ra từ độ góc đoán ngữ cũng có chỗ mạnh của nó : đây đúng là một đặc điểm đồng đại, và là một đặc điểm nằm đúng ở địa hạt ngữ pháp mà ta đang nghiên cứu. Hơn nữa, đây cũng đúng là một đặc điểm cho phép ta vừa có khả năng phát hiện ra được một đường

ranh giới có thực trong hệ thống từ loại, vừa có khả năng đạt được bước phân loại này trên cùng một cơ sở với các bước phân loại sau, làm cho quá trình phân loại được thống nhất từ đầu đến cuối về mặt tiêu chuẩn. Vì vậy, trong tài liệu này chúng ta đặc biệt nhấn mạnh đến đặc điểm này, coi đó là nét khu biệt căn bản dùng để tách thán từ ra khỏi các từ loại còn lại.

3. Trong số những từ không phải là thán từ, dựa vào đoán ngữ, ta lại còn có thể vạch thêm được một bước đối lập mới, tách chúng thành hai mảng : mảng I, gồm những từ có khả năng làm thành tổ đoán ngữ, và mảng II gồm những từ chỉ có thể kết hợp với đoán ngữ chứ không có khả năng làm thành tổ đoán ngữ.

Ví dụ về mảng I : *nhà, cửa, ăn, nói, cao, thấp, vai, những, đã, sẽ, rất, hơi.*

Ví dụ về mảng II : *của, bằng; và, nhưng, à, ừ, nhỉ, nhé ; đích, chính, ngay.*

Vạch được sự đối lập này là một điều rất quan trọng đối với việc tìm hiểu ngữ pháp, nói chung, và đối với việc tìm hiểu cú pháp, nói riêng. Từ là đơn vị nhỏ nhất có thể vận dụng độc lập ở trong câu. Nhưng không phải bất kỳ một từ nào cũng là một đơn vị tế bào của cú pháp. Từ lâu, trong kho từ vựng của ngôn ngữ, ta đã biết rằng có những từ có khả năng giữ chức vụ cú pháp, và có những từ không có khả năng đó. Những từ được quy vào mảng I trên đây chính là những từ thuộc loại đầu ; còn những từ được quy vào mảng II chính là những từ không có khả năng giữ chức vụ cú pháp.

Cố nhiên, nếu lấy con mắt truyền thống mà nhìn, thì hình như trong mảng I cũng có một số từ không có khả năng giữ chức vụ cú pháp, ví dụ " *các* ", " *những* ". Đây là

trường hợp người ta thường cho là từ công cụ chỉ dùng để tạo dạng thức phân tích tính của từ trung tâm. Nhưng cách nhìn này vốn là một cách nhìn hơi quá lệ thuộc vào truyền thống ngôn ngữ học Ấn Âu. Ở ngôn ngữ Ấn Âu vì từ có biến dạng nên mới nảy sinh ra khái niệm dạng thức tổng hợp tính của từ ; và do có khái niệm dạng thức tổng hợp tính nên mới đẻ ra khái niệm tương ứng : khái niệm dạng thức phân tích tính của từ ;. Dạng thức phân tích tính là một tổ hợp bề ngoài trông có vẻ như một tổ hợp cú pháp tính, nhưng bề trong lại có tính chất tương đương như một dạng tổng hợp tính của từ. Cố nhiên khi đã coi "*những (các)* + danh từ chỉ là một dạng thức của danh từ, thì "*những (các)*" không còn khả năng giữ chức vụ cú pháp nữa. Lập luận như thế là rất lôgic. Nhưng đó quả là một cái lôgic chỉ đứng vững được khi hoàn toàn chấp nhận điểm xuất phát ban đầu. Trái lại, nếu chúng ta không quá lệ thuộc vào truyền thống Ấn Âu đó, nếu chúng ta không xuất phát từ chỗ coi việc kết hợp *những (các)* với danh từ là việc tạo ra một dạng thức phân tích tính thì hậu quả sẽ hoàn toàn khác thế. Mặc dầu ta biết rằng *các, những* cũng là những từ thiếu ý nghĩa chân thực, và không dùng riêng một mình gần như các từ "*và, nhưng, của, bởi, nhỉ, né*" v.v. nhưng giữa hai loại thường được gọi chung là hư từ này vẫn có chỗ khác nhau khá căn bản : trái với "*và, nhưng, của, bởi, nhỉ, né. v.v*", "*những, các*" đều là những từ dùng để phụ nghĩa cho trung tâm, có vai trò ở trong tổ chức của đoàn ngữ; và đó vẫn là những từ có khả năng kèm theo trung tâm trong hầu hết mọi chức vụ. Nói một cách khác, mặc dầu có một số nét đặc biệt, chúng vẫn có đủ tư cách gần

như những thành tố phụ khác của đoạn ngữ, những yếu tố có mang một chức vụ cú pháp nhất định. Vì vậy trong giáo trình này chúng ta mạnh dạn uốn nắn lại cách nhìn của truyền thống, nhất luật cho rằng tất cả mọi từ của mảng I (kể cả những từ như "những, các") đều là từ có khả năng giữ chức vụ cú pháp, còn những từ của mảng II đều là từ không có khả năng giữ chức vụ cú pháp. Có điều là chúng ta không nói đến chức vụ cú pháp theo lối quen thuộc, mà nói đến hai cái chức vụ cú pháp cụ thể có liên quan đến tiêu chuẩn phân loại: chức vụ làm thành tố trung tâm hay chức vụ làm thành tố phụ của đoạn ngữ.

4. Trong hai mảng lớn trên đây, đi xa hơn một bước, lại còn có thể dựa vào đoạn ngữ vạch thêm được những sự đối lập mới nữa, tách thành bốn cụm cơ bản như sau:

Mảng I			Mảng II	
Cụm A	Cụm B		Cụm C	Cụm D
ví dụ :	ví dụ :		ví dụ :	ví dụ :
- nhà, cửa	- vài, những		- của, bằng	- à, ư, nhĩ, né
- ăn, nói	- đã, sẽ		- và, hay	- đích, chính, ngay

Đứng ở độ góc đoạn ngữ mà nhìn thì :

+ Cụm A là cụm gồm những từ có khả năng làm trung tâm đoạn ngữ ;

+ Cụm B là cụm gồm những từ chỉ chuyên làm thành tố phụ của đoạn ngữ,

+ Cụm C là cụm gồm những từ có khả năng đi kèm với đoạn ngữ, với tư cách là những cái dấu nối hai chiều, nối đoạn ngữ với một đơn vị nào đấy ở trước, để tạo thành

một đơn vị lớn hơn. Nói một cách khác, những từ này có thể xem như là những dấu hiệu hình thức chứng tỏ rằng đoàn ngũ sau chúng đã được đặt vào một thể phân bố nhất định ;

+ Cụm D là cụm từ gồm những từ có thể đi kèm với đoàn ngũ, bám một chiều vào đoàn ngũ để đưa lại cho đoàn ngũ một sắc thái tình cảm nào đấy.

5. Dựa vào hai cơ sở " có khả năng làm trung tâm" và "có khả năng làm thành tố phụ", thì trên nguyên tắc có thể tách được thành 3 trường hợp :

- trường hợp có khả năng làm cả trung tâm, làm cả thành tố phụ ;

- trường hợp chỉ có khả năng làm trung tâm mà không có khả năng làm thành tố phụ ;

- và trường hợp chỉ có khả năng làm thành tố phụ mà không có khả năng làm trung tâm.

Nhưng hiện tình tiếng Việt cho thấy rằng hầu như không thể gặp được trường hợp 2 : nói chung, từ nào đã có khả năng làm được trung tâm thì cũng có khả năng làm được cả thành tố phụ. Vì vậy, trong thực tế, chỉ có một sự đối lập căn bản : đối lập giữa trường hợp 1 (cụm A) và trường hợp 3 (cụm B). Sự đối lập giữa hai cụm A,B là một sự đối lập hết sức quan trọng đối với ngữ pháp. Cụm A là một cụm có số lượng từ hết sức lớn. Tất cả những từ chỉ khái niệm về sự vật, về hành động, về tính chất đều thuộc cụm này. Nói theo thuật ngữ quen thuộc, đây chính là cụm thực từ. Cụm B gồm một số lượng từ không nhiều, nhưng đây lại là những từ có tần số xuất hiện rất cao trong ngôn ngữ. Về ý nghĩa, đây chính là cụm gồm những từ dùng để hiện thực hóa khái niệm nêu

ở từ trung tâm của đoản ngữ. Trong tiếng Việt, từ không biến hóa hình thái. Muốn nêu những ý nghĩa tương đương với các phạm trù ngữ pháp ở các ngôn ngữ khác, ở tiếng Việt chúng ta thường phải dựa vào các từ thuộc cụm B này để làm công cụ diễn đạt. Như vậy, từ thuộc cụm B là những từ có giá trị nặng về ngữ pháp hơn là về từ vựng; và vạch sự đối lập giữa A và B chính là vạch một đường ranh giới gần gũi với đường ranh giới thực, hư mà các sách ngữ pháp thường đề cập đến.

6. Sự khác nhau giữa hai cụm C và D cũng là một sự khác nhau đã được nói đến từ lâu. Cụm C bao gồm những từ dùng để nêu các mối quan hệ trong câu, nên thường được gọi là cụm quan hệ từ, hay từ nối. Cụm D bao gồm những từ dùng để nêu rõ thái độ của người nói, nên thường được gọi là trợ từ, hoặc ngữ khí từ.

Cách phân tích trong ngữ pháp truyền thống, nói chung là đúng. Hơn nữa, cách phân tích đó lại còn được cái lợi là có tính khái quát cao: phân tích không những chỉ dựa vào trường hợp đoản ngữ, mà còn dựa vào các trường hợp khác nữa. Nhưng ở địa hạt nghiên cứu của ta, phân tích như ta đã làm trên đây cũng có mặt lợi: không những chỉ lợi vì có khả năng thống nhất các bước phân loại dựa trên một cơ sở duy nhất như trên đã từng nhiều lần nói đến, mà còn có lợi vì mấy lẽ như sau:

- Đối với trường hợp giới từ, liên từ, ngữ pháp truyền thống thường gây ấn tượng rằng chúng có một vị trí trung gian ở giữa hai đơn vị A và B nhưng nằm ngoài A và B. Thực ra không phải hoàn toàn thế. Chúng ta cũng đồng ý rằng sơ đồ tổ chức $A + x + B$ là sơ đồ phổ biến nhất. Nhưng chúng ta lại còn thấy thêm rằng trong ngôn ngữ thành thạo cũng có thể gặp cả sơ đồ $x + B$.

Ví dụ : *Cửa tôi bị hỏng rồi anh ạ !*

Cái giường ấy *bằng lim* đấy !

Như vậy phải cho là *x* có xu thế gắn chặt với B hơn là với A. Phân tích *x* như một từ có tác dụng làm dấu hiệu chỉ rõ sự biến hóa của đoàn ngữ B đứng ở sau là một cách phân tích có phần nào gần gũi với thực tiễn ngôn ngữ đó. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà nghiên cứu đã từng có ý muốn đem lối đặt giới từ + danh từ so sánh với dạng thức thân từ + biến vị của ngôn ngữ Ấn Âu. Cố nhiên, trong quan hệ từ, đối với trường hợp những từ như *và*, *hay*, *nhưng* thì tình hình có khó thấy hơn. Cách đặt giới từ + đoàn ngữ thì rõ ràng là có gắn chặt với một hay một vài chức vụ cú pháp nhất định. Cho rằng giới từ + đoàn ngữ là một biến thể của đoàn ngữ, tức là một đoàn ngữ đã được dạng thức hóa để đặt vào một chức vụ nào đấy ở trong câu nói, là một chủ trương tương đối dễ chấp nhận. Đối với trường hợp liên từ thì không rõ thế. Không thể cho rằng *và* + đoàn ngữ là một cách đặt đã được gắn với một hay vài chức vụ nhất định. Nhưng đây là một điều có thể giải thích được. Trong cả hai trường hợp A + giới từ + B, A + liên từ + B, A đều giống với cả khối A + x + B ở chỗ chưa xác định được về mặt chức vụ. Nhưng ở A + giới từ + B, chức vụ của B được quy định, vì nó phụ thuộc vào A ; còn ở A + liên từ + B thì chức vụ của B vẫn không quy định được vì B bình đẳng với A. Tuy nhiên, nếu tạm gác bỏ sự khác nhau chi tiết trên đây, thì vẫn có thể nêu lên được những sự tương đồng khá cơ bản :

- Liên từ và giới từ đều hay dùng theo công thức (A + x + B).

- Liên từ, cũng như giới từ, ở tiếng Việt đều còn có khả năng dùng theo công thức (x + B), trong lúc khả năng dùng theo công thức (A + x) hầu như không thể gặp.

- Liên từ, cũng như giới từ, đều có tác dụng là làm dấu hiệu chứng tỏ rằng đoạn ngữ B đứng sau chúng không còn là một đoạn ngữ trung lập, mà là một đoạn ngữ đã có mang dấu ấn cú pháp đặc biệt, chỉ có thể đem dùng được trong một hay một vài hoàn cảnh cú pháp nhất định. Ở giới từ thì $(x + B)$ khác B cả ở mặt phân bố cả ở mặt ý nghĩa chức vụ. Ở liên từ thì $(x + B)$ chỉ khác B ở một mặt - mặt phân bố : trong lúc B là một đơn vị độc lập với bối cảnh, có thể tồn tại như một chỉnh thể, hay như một thành tố có khả năng tham gia một cách tương đối tự do vào khá nhiều kiểu loại tổ chức khác nhau thì $(x + B)$ chỉ là một biến thể có bối cảnh hạn chế. Nó chỉ tồn tại với tư cách là một thành tố, và chỉ làm thành tố trong một loại hình tổ chức nhất định : làm thành tố sau, trong một tổ hợp đặt theo quan hệ đẳng lập. Như vậy trong cả hai trường hợp đều có một nét chung : $(x + B)$ đều có thể xem như là một biến thể vị trí của B, có đặc điểm phân bố khác B.

7. Đối với trường hợp trợ từ, ngữ pháp truyền thống cũng gây ấn tượng rằng đó là những từ đứng biệt lập. Thực ra, xét về mặt phát âm ở trong câu nói, cũng như xét về mặt khả năng thay đổi vị trí, cụm từ này có nét khác xa những trường hợp có vị trí biệt lập khác. Chúng luôn luôn có một vị trí cố định so với đơn vị mà chúng có nhiệm vụ dạng thức hóa. Chúng còn thường có khả năng phát âm liền một hơi với đơn vị đó. Thành thử vẫn có điều kiện để xem chúng như là những từ có khả năng kết hợp với một đơn vị cú pháp đã cho sẵn nào đấy, nói chung, kết hợp với một đoạn ngữ, nói riêng. Có điều, chúng đối lập với cụm C (quan hệ từ) trên đây ở hai điểm :

a) Về mặt quan hệ, chúng có quan hệ một chiều chứ không phải hai chiều.

b) Về mặt tác dụng, chúng đưa lại cho đoàn ngữ không phải một dấu ấn về phân bố, mà về sắc thái tình cảm.

* Những từ như *à, ư, nhi, nhé* có vị trí ở sau thì có thể đưa tình thái tính lại cho đoàn ngữ, biến đoàn ngữ thành câu.

* Những từ như *dích, chính, ngay* có vị trí ở trước thì không có khả năng biến đoàn ngữ thành câu. Nhưng chúng cũng đưa lại một sắc thái tình cảm của người nói : nói mà cố ý nhấn mạnh.

8. Với sự phân biệt thành 4 cụm A, B, C, D trên đây, chúng ta đã có được một sự hiểu biết khá cơ bản về đặc điểm ngữ pháp của kho từ vựng ngôn ngữ. Dựa vào bốn khái niệm cụm A (thực từ) cụm B (phó từ) cụm C (quan hệ từ) cụm D (trợ từ), chúng ta đã có khá đầy đủ khả năng về mặt phân tích ngữ pháp. Tuy nhiên, muốn đi vào cụ thể hơn, người ta thường không chỉ dừng lại ở bước phân loại đó. Các cụm A, B, C, D đang cần được đem tiến hành phân loại sâu hơn một bước, để phát hiện ra các tập hợp từ cơ bản trong ngôn ngữ, mà ta thường gọi là từ loại.

Trước hết, trong cụm A, dựa vào đoàn ngữ có thể tách thành mấy từ loại chính sau đây : danh từ, động từ, tính từ, số từ và đại từ.

Danh từ tách thành một loại hết sức rõ rệt, đối lập hẳn với cả động từ lẫn tính từ, do chỗ chúng có một kiểu tổ chức đoàn ngữ riêng. Danh từ là từ loại có khả năng đứng làm thành tố trung tâm của kiểu đoàn ngữ mà sơ đồ đại thể là như sau :

thành tổ phụ chỉ khối lượng	thành tổ phụ chỉ số lượng	thành tổ phụ chỉ CÁI	trung tâm	thành tổ phụ chỉ đặc trưng khu biệt	thành tổ phụ chỉ trở
--------------------------------------	------------------------------------	-------------------------------	--------------	---	----------------------------

Dựa vào kiểu tổ chức đoạn ngữ để xét, ta thấy rằng động từ và tính từ là hai từ loại rất gần gũi nhau : chúng đều có thể đứng làm trung tâm của một đoạn ngữ có các thành tố phụ chỉ thời gian (*đã, sẽ*) chỉ sự phủ định (*không, chưa, chẳng*) chỉ sự tiếp diễn tương tự (*cũng, đều, vẫn...*) ở trước. Sự khác nhau giữa động từ, tính từ mà nhiều người trước nay thường đem dẫn ra là ở mấy điểm như sau :

- Động từ có khả năng kèm theo những thành tố phụ chỉ mệnh lệnh (*hãy, đừng, chớ*) ở trước và những thành tố phụ chỉ đối tượng ở sau.

- Tính từ là từ loại có khả năng kèm theo những thành tố phụ chỉ mức độ : *rất, khá, hơi* (ở trước) và *lắm, quá* (ở sau).

Thực tế ngôn ngữ cho thấy rằng một số động từ cũng có khả năng kết hợp với những từ *rất, khá, hơi* (ví dụ : *hơi giận, rất sợ, rất lo v.v.*) và tính từ đôi khi cũng có khả năng đứng sau *đừng, chớ* và đứng trước thành tố phụ chỉ đối tượng (ví dụ : *đừng xanh như lá, bạc như vôi ; gần quần chúng, xa bạn, khác người v.v.*), vì vậy nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng ở tiếng Việt không nên, và không thể tách thành hai từ loại động từ và tính từ. Theo ý chúng tôi, thực tế trên đây là một điều có thực, không ai chối cãi được. Và thực tế đó quả đã gây nhiều khó khăn khi xác định phạm vi của những nhóm từ cụ thể gọi là động từ, tính từ. Nhưng nếu chúng ta quan tâm đến sự xác lập các phạm trù hơn là đến sự phân chia

thành các nhóm từ cụ thể (xem quan niệm đã nêu ở trên đây) thì thiết nghĩ lợi hơn vẫn là nên tách thành hai từ loại. Trong tiếng Việt vẫn có những động từ điển hình và những tính từ điển hình có khả năng khác nhau trong việc tổ chức đoàn ngữ, vậy vẫn có sự đối lập dứt khoát giữa hai phạm trù chỉ hành động và chỉ tính chất.

9. Xét về mặt khả năng tổ chức đoàn ngữ, trong cụm A lại đang còn có hai từ loại khá đặc biệt : số từ và đại từ. Đây đúng là những từ loại thuộc cụm A, vì số từ, đại từ đều ít nhiều có khả năng phát triển thành đoàn ngữ.

So sánh :

- *ba (3)* → *độ ba, chỉ ba, vẫn ba*
- *chúng tôi* → *hai chúng tôi*

Nhưng so với danh từ, động từ, tính từ, thì quá số từ, đại từ đều là những từ loại khá đặc biệt. Xét từ độ góc đoàn ngữ thì nét đặc biệt của hai từ loại này thể hiện ra trước hết ở mấy điểm sau đây :

- Tuy chúng có khả năng đứng làm trung tâm đoàn ngữ nhưng thường thường chúng lại hay dùng một mình, không có thành tố phụ kèm theo.

- Chúng có một khả năng rất nghèo nàn trong việc phát triển thành đoàn ngữ : số lượng thành tố phụ có thể quay quần xung quanh chúng là một số lượng không đáng kể.

- So sánh trường hợp chúng đứng làm trung tâm bên cạnh một hay một vài thành tố phụ với trường hợp chúng đứng làm thành tố phụ bên cạnh một trung tâm thì rõ ràng trường hợp sau chiếm một mức độ phổ biến cao hơn nhiều.

Như vậy, để chúng vào trong cụm A chỉ là luận về khả năng tiềm tàng của chúng - khả năng có thể đứng làm trung tâm đoàn ngữ - chứ xét về đặc điểm kết hợp của chúng trong thực tiễn của câu văn thì chúng lại khác danh từ, động từ, tính từ một cách rõ rệt.

10. Trước hết, chúng ta hãy nói đến số từ. Đây là một loại trong cụm A, có khả năng kèm theo những thành tố phụ kiểu như *độ, độ chừng, chừng* v.v. ... Kể ra đây là một khả năng cũng có thể gặp được ở một ít từ khác, ví dụ có thể nói *độ chủ nhật thì tôi về ; độ giờ tý thì xin cụ cho bắt đầu* ... Những cách nói như *đúng ngo, gần tết, khoảng mùa xuân, sau hè*, cũng rất gần gũi với những cách nói có số từ : *đúng mồng một, gần 80, khoảng 20, sau 17*... Hơn nữa, ở những trường hợp như *sang xuân, ra giêng, hết tết* cũng vẫn có thể thêm *khoảng, độ*... Có thể nói bất kỳ một lối nói nào có thể nêu lên được cái mốc thì trước đó đều có thể thêm *độ, độ chừng, gần, khoảng* ... được cả. Nhưng đầu sao vẫn phải công nhận rằng *độ, độ chừng, chừng* là những thành tố phụ điển hình của đoàn ngữ có số từ đứng làm trung tâm và nếu ta nặng về mặt xét sự đối lập giữa các phạm trù hơn là nặng về mặt phân loại từng nhóm từ cụ thể thì nhất định phải cho rằng đây đúng là những tiêu chí dùng để tách phạm trù số từ ra khỏi các phạm trù khác trong cụm A.

Số từ là một từ loại có những nét nhập nhằng đáng lưu ý. Trước hết, chúng có nét nhập nhằng, vừa giống như cụm A vừa giống như cụm B : chúng có ý nghĩa số lượng và có tần số xuất hiện ở cương vị thành tố phụ giống như những từ *những, các* v.v. Chúng lại có số lượng từ gốc rất hạn chế giống như các nhóm từ thuộc cụm B. Mặt khác, chúng lại có ý nghĩa tương đối chân thực, có khả năng làm trung tâm đoàn ngữ, và có khả năng giữ nhiều chức vụ cú pháp khác nhau, giống như các từ loại ở cụm A. Nếu kể cả những số từ không phải là số từ gốc, thì khối lượng từ ở trong số từ cũng là một số lượng rất lớn, không những không thua mà lại còn hơn cả số lượng từ ở trong danh từ và động từ, tính từ. Đây là

một từ loại bao gồm một số lượng từ không hạn định, trên lý thuyết.

Không những số từ có một vị trí nhập nhằng giữa cụm A và cụm B, mà ngay trong lòng cụm A, số từ cũng có đặc điểm trung gian khá rõ rệt. Khi nghe *tất cả ba* ta có ấn tượng số từ gần gũi với danh từ, nhưng khi nghe *đã ba rồi, vẫn ba à ?* thì ta lại có ấn tượng nó gần gũi với động từ, tính từ. Sở dĩ thế là vì một mặt số từ liên quan chặt chẽ với việc định danh sự vật, một mặt lại nêu lên một ý nghĩa có khả năng diễn biến (so sánh "*đã ăn*" : diễn biến về thời gian hành động ; "*đã mãn chưa ?*" : diễn biến về tính chất ; "*đã 60 rồi*" : diễn biến về số lượng). Có hai khả năng phân tích các lối nói *tất cả ba, đã ba rồi* : phân tích với thái độ coi chúng là những đoạn ngữ hoàn chỉnh, và phân tích với thái độ coi chúng như là những đoạn ngữ có một từ trung tâm bị tính lược. Phân tích theo cách đầu thì thấy ngay rằng số từ *ba* vừa gần với danh từ, vừa gần với động từ, tính từ. Nhưng nếu phân tích theo cách sau thì ta cũng không gặp điều gì mâu thuẫn với nhận định đó. Xét kỹ *tất cả ba* chúng ta sẽ thấy rằng *tất cả* không chỉ đơn thuần có quan hệ với danh từ bị tính lược ở sau, mà còn có quan hệ với cả số từ. Nếu chúng ta so sánh :

Tất cả có : -

tất cả ba có : +

tất cả ba : +

chúng ta sẽ thấy rằng chính sự có mặt của số từ là một điều kiện tạo cho danh từ thêm có khả năng trong việc kết hợp với *tất cả*. Ở trường hợp *đã ba* (tháng) *rồi, vẫn không ba* (con) *à ?* cũng vậy. Thông thường thì danh từ không có khả năng kèm thêm những thành tố phụ kiểu như *đã, vẫn v.v....* Thêm thành tố phụ *đã, vẫn* vào

được chính là nhờ sự xuất hiện của số từ. Thành thử, ngà về hướng phân tích nào thì rồi cuối cùng cũng phải tiến tới chấp nhận một điều, là hình như bản thân số từ chính là một nhân tố cho phép, khi thì dễ dàng kết hợp với thành tố phụ của danh ngữ (*tất cả*), khi thì dễ dàng kết hợp với thành tố phụ của động ngữ, tính ngữ (*đã, vẫn*). Không phải ngẫu nhiên mà một số nhà ngôn ngữ học đã nêu lên vai trò trung gian của số từ giữa hai cụm thực và hư, và giữa hai từ loại danh từ và động từ.

11. Nếu từ loại số từ có nét đặc biệt là đứng nhập nhằng giữa cụm A và cụm B, và trong cụm A đứng nhập nhằng giữa danh từ và động từ, tính từ thì từ loại đại từ lại có nét đặc biệt thể hiện ra ở một phương diện khác. Đại từ là một từ loại có chức năng làm từ để chỉ trỏ, thay thế. Vì có chức năng thay thế nên trong đại từ, một số thì hoàn toàn có khả năng đứng sau những từ phụ của phần đầu danh ngữ; một số thì lại hoàn toàn có khả năng đứng sau những từ phụ của phần đầu động ngữ, tính ngữ. So sánh :

<i>Tất cả học sinh</i>	<i>Đừng ăn</i>
<i>Hai học sinh</i>	<i>Vẫn trẻ</i>
<hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/>	<hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/>
<i>Tất cả chúng tôi</i>	<i>Đừng thế</i>
<i>Hai chúng tôi</i>	<i>Vẫn vậy</i>

Vi có chức năng chỉ trỏ, khi trỏ sự vật hay hành động, tính chất, đại từ lại không có khả năng kèm theo những thành tố phụ mà ở phần cuối danh ngữ, động ngữ, tính ngữ ta thường thấy.

- Có thể nói *thằng em của tôi, thằng em ấy*

nhưng không thể nói : *nó của tôi, nó ấy*

- Có thể nói (Nó) *ăn cơm, (nó) cao 1 mét bảy*
nhưng không thể nói (Nó) *thế cơm, (nó) thế 1m70*

Đại từ "nó" không chỉ thay thế danh từ mà nó thay thế cả tổ hợp danh từ + định tố ; đại từ "thế" không chỉ thay thế động từ, tính từ mà nó thay thế cả tổ hợp động từ (tính từ) + bổ tố, trạng tố. Đọc câu " *Đó là thành em út của tôi. Nó 16 tuổi. Ta thấy đại từ nó không phải tương đương với "thành em" mà tương đương cả với tổ hợp "thành em út của tôi" ; đọc câu " Tôi đang ăn cơm. Nó cũng thế "*, ta cũng thấy rằng thế không phải chỉ tương đương với "ăn" mà tương đương với cả tổ hợp "đang ăn cơm".

Nói một cách khác, đại từ không phải là từ loại dùng để nêu lên một khái niệm chung về sự vật, về hành động, về tính chất như danh từ, động từ, tính từ mà là một từ loại dùng để chỉ trở vào một sự vật, một hành động hay một tính chất nào đấy, đã được xác định rõ bằng một cách này hay cách khác ở trước đó.

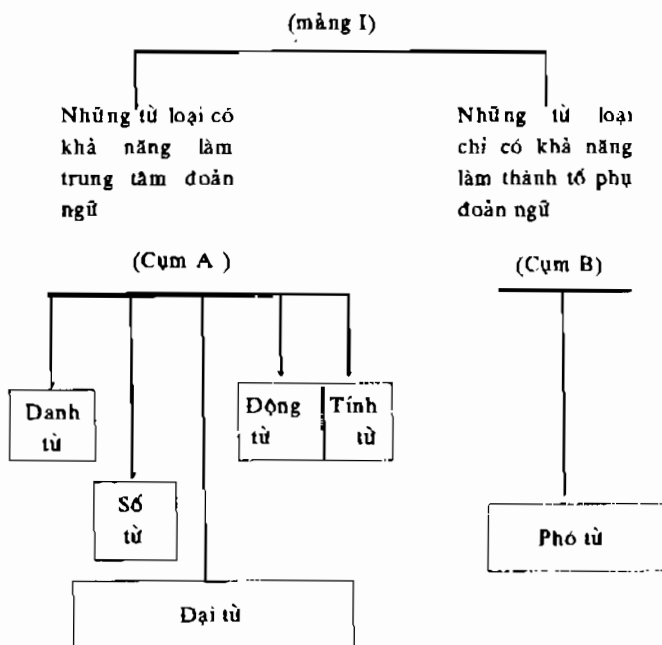
Hai đặc điểm trên đây là hai đặc điểm cơ bản của đại từ, xét từ độ góc đoán ngữ. Với đặc điểm đầu, rõ ràng trên lý thuyết hoàn toàn có khả năng đem đại từ phân thành những nhóm nhỏ và tản ra, bộ phận thì đưa vào danh từ, bộ phận thì đưa vào động từ, tính từ..., coi đó như là những danh từ, động từ, tính từ đặc biệt. Nhưng với đặc điểm sau, trên lý thuyết, rõ ràng lại cũng hoàn toàn có khả năng đem chúng tập hợp lại thành một từ loại riêng biệt. Riêng biệt, nhưng không phải chỉ có cương vị ngang với một từ loại khác. Trong hệ thống từ loại, tuy chỉ bao gồm một số lượng từ rất ít, nhưng đại từ lại có một cương vị rất lớn : đây là một từ loại chiếm một vai trò tương đương đồng thời với cả một loạt nhiều từ loại khác.

12. Đến đây ta đã có thể vẽ thành một bảng sơ kết tạm thời, để ghi lại những kết quả phân loại mà ta đã thu được qua các bước vừa tiến hành ở trên.

Bảng đó như sau :

Những từ loại có
chức của

Những từ loại có khả năng
làm thành tố đoàn ngữ



liên quan đến tổ
đoàn ngữ

Từ loại
không liên
quan đến tổ
chức của
đoàn ngữ

Những từ loại chỉ có thể kết hợp với đoàn
ngữ để dạng thức hóa đoàn ngữ chứ không
làm thành tố đoàn ngữ

(mảng II)

Từ loại có khả năng kết
hợp 2 chiều, dùng để
dạng thức hóa đoàn
ngữ, gia thêm cho đoàn
ngữ 1 đặc điểm phân bố

Từ loại có khả năng kết
hợp 1 chiều, dùng để
dạng thức hóa đoàn ngữ,
gia thêm cho đoàn ngữ 1
sắc thái tình cảm

(Cụm C)

(Cụm D)

Quan hệ từ

Trợ từ

Thán từ

13. Kế ra, đến đây chưa phải là chúng ta đã đi đến bước tận cùng của quá trình phân loại. Các từ loại danh từ, động từ, tính từ v.v. đều đang còn có thể tiếp tục đem phân nhỏ ra thành những tiểu loại, những nhóm, nhóm nhỏ... một cách tỷ mỉ hơn nữa. Đối với phó từ (cụm B), quan hệ từ (cụm C), trợ từ (cụm D) cũng vậy. Ví dụ trong phó từ còn có thể chia thành những từ chuyên đi kèm với danh từ (định từ) và những từ chuyên đi kèm với động từ, tính từ (trạng từ); trong quan hệ từ còn có thể phân biệt những từ mà ta quen gọi là giới từ với những từ mà ta quen gọi là liên từ; trong trợ từ còn có thể đối lập những từ kiểu như "ngay, chính, đích" v.v. với "à, ư, nhỉ, nhé"... Nhưng vì mục đích của chúng ta ở trong chương này chưa phải là cố gắng vạch nên một hệ thống đầy đủ, hoàn chỉnh bao gồm tất cả mọi từ loại, tiểu loại có thể có trong ngôn ngữ mà chỉ là cố gắng chỉ ra một khả năng vận dụng tiêu chuẩn tổ chức đoán ngữ trong công tác phân loại, nên chúng ta tạm dừng ở đây. Có tiến xa hơn một vài bước nữa - đi vào bước phân từ loại thành tiểu loại, hay phân tiểu loại thành nhóm, nhóm nhỏ - thì về cơ bản rồi cũng chỉ sẽ quay trở lại, lập lại những nguyên tắc làm việc đã thấy ở các bước trên đây mà thôi.

14. Chúng ta dừng ở đây là dừng ở bước phát hiện ra các từ loại. Nhưng thế nào là từ loại thì đó lại là một điều không thực rõ ràng lắm. Chúng ta có thể chỉ ra được một cách có cơ sở khoa học tất cả các mối quan hệ chằng chịt giữa các phạm trù lớn bé khác nhau ở trong kho từ vựng. Chúng ta có thể có chỗ dựa chắc chắn để xác định được phạm trù nào lớn hơn phạm trù nào và nhỏ hơn phạm trù nào. Nhưng đối với vấn đề đến bước nào thì nên gọi phạm trù là từ loại, bước nào thì nên gọi phạm trù là tiểu loại, là nhóm v.v. thì tình hình lại khác. Ở

đây ta không có cơ sở lý luận gì rõ rệt lắm. Giải quyết như thế nào, đó là một việc làm ít nhiều có tính chất thiên về quy ước. Coi quan hệ từ là một loại từ bao gồm hai tiểu loại giới từ, liên từ, hay coi giới từ, liên từ là hai từ loại nằm trong một đại loại "quan hệ từ", đều được cả. Chọn cách này hay cách kia, đó là một điều - theo ý chúng tôi - không đưa đến một sự thay đổi cơ bản nào, và không mang một ý nghĩa lớn lao nào về mặt lý luận. Trên đây sở dĩ chúng tôi đem năm phạm trù nhỏ trong cụm A để nên thành năm từ loại, còn các phạm trù nhỏ trong các cụm B, C, D thì lại xuống hàng các tiểu loại là chỉ vì có một lý do hoàn toàn thực tiễn : chúng tôi muốn không đi quá xa lối chia gần đây đã trở thành khá quen thuộc trong giới nghiên cứu ngữ pháp. Về mặt này, theo chỗ chúng tôi nghĩ, mà gắng đưa ra được một bảng phân loại có số lượng từ loại và tên gọi các từ loại càng phù hợp với thói quen bao nhiêu thì càng đỡ gây rắc rối bấy nhiêu. Miễn sao cố gắng bảo đảm cho được một điều, là vạch ra được những đường ranh giới, xác lập ra được những phạm trù có thực trong ngôn ngữ, và suốt trong cả quá trình phân loại, bao giờ cũng tiến hành dựa được trên một nguyên tắc đáng tin cậy, và dựa một cách nhất quán từ đầu chí cuối.

Phần thứ tư

KẾT LUẬN

PHẦN THỨ TƯ : KẾT LUẬN

VÀI NHẬN XÉT TỔNG QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾNG, TỪ GHÉP, ĐOÁN NGỮ VÀ VỀ VỊ TRÍ CỦA CHÚNG Ở TRONG HỆ THỐNG ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP

1. Trong các phần I, II, III, trên đây, chúng ta đã lần lượt khảo sát về tiếng, về từ ghép và về đoán ngữ ở trong tiếng Việt hiện đại. Căn cứ vào sự nhận thức sâu xa của người Việt đối với tiếng nói mẹ đẻ của mình và căn cứ vào những tri thức đại cương mà ngành ngôn ngữ học đã đúc kết được, ở mỗi vấn đề chúng ta đều đã cố gắng đem những sự kiện ngữ ngôn thường gặp nhất ra phân tích, phân loại một cách tương đối tỷ mỉ. Với những hiểu biết đã thu lượm được trong cả quá trình phân tích, phân loại đó, đến đây tưởng cũng đã có thể vươn lên thêm một bước, nhìn bao quát lại, đối chiếu chúng nó với nhau, và đối chiếu chúng với các đơn vị ngữ pháp khác còn lại để nêu lên thành một số nhận định chung.

2. Trước hết, chúng ta hãy đối chiếu tiếng, từ ghép và đoán ngữ về phương diện tổ chức bên trong của chúng. Nói đến tổ chức bên trong tức là nói đến việc phân tích chúng thành thành tố, việc đánh giá số lượng, chất lượng của các thành tố, cũng như việc xác lập quan hệ giữa các thành tố, đánh giá số lượng, chất lượng của các mối quan hệ có thể có đó.

Căn cứ mặt tổ chức bên trong, các đơn vị ngữ pháp thường có thể chia thành hai loại : một loại bao gồm những kiểu đơn vị có một quy cách cấu tạo nhất định nào đấy, và một loại bao gồm những kiểu đơn vị không có sự thuần nhất nội bộ ấy. Thuộc loại đầu là những kiểu đơn vị như liên hợp và mệnh đề, thuộc loại sau là những kiểu đơn vị như từ và câu chẳng hạn. Liên hợp và mệnh đề thực ra đều không có cấu tạo nội bộ tuyệt đối ổn định : tùy trường hợp cụ thể, chúng có thể thay đổi diện mạo, thay đổi tổ chức bên trong. Nhưng những sự thay đổi này đều phải giới hạn vào trong một khuôn khổ nhất định. Nói một cách khác, dầu chúng có thiên biến vạn hóa thế nào đi nữa, thì chúng cũng phải giữ nguyên một số đặc điểm nhất định về mặt tổ chức, nếu chúng còn muốn là chúng :

1. Về mặt khối lượng, chúng phải gồm ít nhất là từ hai từ trở lên. Trong nội bộ, chúng bao giờ cũng phải có ít nhất là một quan hệ. Tóm lại, bao giờ chúng cũng là một tổ hợp.

2. Về mặt quy cách tổ chức, chúng bao giờ cũng là một tổ hợp tự do, có quan hệ lỏng lẻo giữa các thành tố. Quan hệ đó nhất định phải là :

- + một quan hệ đẳng lập, ở trường hợp liên hợp ;
- + và một quan hệ tương thuật, ở trường hợp mệnh đề.

Chính sự tồn tại của những đặc điểm bất biến này đã tạo ra cho liên hợp và mệnh đề mỗi kiểu có một cái thể ổn định tối thiểu, một mức độ thuần nhất nhất định về mặt cấu tạo. Và do đó, có thể đem chúng xếp vào loại đơn vị thứ nhất. Từ và câu thì trái lại. Đây là những kiểu đơn vị không có một sự thuần nhất rõ rệt nào về mặt tổ chức nội bộ. Trong từ, có thể thấy trường hợp thì do một tiếng

(một hình vị) tạo thành, trường hợp thì có cả một tập hợp có nhiều tiếng ; tập hợp này lại có thể xây dựng nên, trên cơ sở những tiếng và những mối quan hệ có số lượng khác nhau, có tính chất khác nhau (từ láy âm, từ ghép nghĩa ; từ ghép láy nghĩa, từ ghép phụ nghĩa v.v). Câu cũng vậy : trong câu còn có thể thấy sự phân biệt câu đơn (câu đơn bình thường, câu đơn không xác định được thành tố) và những kiểu loại câu ghép khác nhau (câu ghép đặt theo quan hệ đẳng lập, câu ghép đặt theo quan hệ đối ứng v.v.).

3. Trong khuôn khổ của sự phân biệt thành hai loại trên đây, chúng ta nên xếp tiếng, từ ghép và đoản ngữ vào phía nào ? Theo ý chúng tôi, tiếng, từ ghép và đoản ngữ đều thuộc vào loại I cả. Chính vì chúng đều thuộc vào loại I cả cho nên chúng ta mới có khả năng dựa vào một số nét ổn định nào đấy về mặt cấu tạo để miêu tả chúng và vạch ra những diện đối lập giữ chúng. Trước hết, chúng ta thấy tiếng là một kiểu đơn vị đối lập hẳn với từ ghép và đoản ngữ. Tiếng là kiểu đơn vị không có tổ chức bên trong : mỗi tiếng làm thành một chỉnh thể, dùng "nguyên một khối". Phân tích tiếng, các nhà ngữ pháp học không bao giờ có thể phát hiện ra được một đường rạn nứt bên trong nào có khả năng giúp họ cách ly được bộ phận này ra khỏi bộ phận khác. Xé nhỏ tiếng thì chúng ta chỉ có thể thu được những bộ phận chỉ có giá trị đơn thuần ngữ âm học mà thôi. Vì vậy có thể nói rằng tiếng chính là kiểu đơn vị tối đơn giản, đơn vị tế bào về mặt ngữ pháp. Từ ghép và đoản ngữ thì trái lại : chúng đều là những kiểu đơn vị phức hợp do nhiều tiếng kết lại mà tạo thành. Trong từ ghép và đoản ngữ bao giờ cũng có những đường ranh giới tách chúng ra thành bộ phận, và giữa các bộ phận này bao giờ cũng có thể phát hiện ra

được hoặc một loại quan hệ ngữ pháp này, hoặc một loại quan hệ ngữ pháp nọ.

Nhưng từ ghép và đoản ngữ cũng không giống nhau. Giữa chúng, chúng ta lại còn có thể vạch thêm được một diện đối lập nữa : đối lập giữa một bên là tổ hợp có cấu tạo chặt, và một bên là tổ hợp có cấu tạo lỏng. Từ ghép chính là kiểu đơn vị cố định, gồm những thành tố kết chặt lại với nhau, và có ý nghĩa cho sẵn, không thể nào xác định được một cách hoàn toàn chính xác bằng cách suy ra từ ý nghĩa các thành tố của chúng. Đoản ngữ lại chính là kiểu đơn vị do những thành tố độc lập kết hợp lại với nhau một cách tự do mà thành, và có ý nghĩa suy ra được từ ý nghĩa của các thành tố một cách có quy luật. Hơn nữa, đoản ngữ lại có thêm một đặc điểm nữa làm cho nó không thể nào lẫn lộn với các tổ hợp có cấu tạo lỏng khác như liên hợp và mệnh đề được. Sự đối lập giữa đoản ngữ và các tổ hợp lỏng này thể hiện ra ở chỗ là đoản ngữ bao giờ cũng chỉ có một trung tâm và giữa trung tâm với các thành tố phụ bao giờ cũng chỉ có một kiểu quan hệ là quan hệ chính phụ.

4. Hướng đối chiếu thứ hai có khả năng bổ sung được cho những điều vừa nói trên đây một số hiểu biết mới là hướng đối chiếu về mặt khối lượng, về mặt lớn bé. Nói đến sự phân biệt đơn vị lớn, đơn vị bé trong một chuỗi lời nói cụ thể thì có thể kết luận một cách khá đơn giản : đơn vị nào ở cương vị thành tố trong một tổ hợp thì bé hơn cái đơn vị là tổ hợp đó. Ví dụ ở mệnh đề "*đa số nông dân đã vào hợp tác xã*" thì đoản ngữ "*đã vào hợp tác xã*" bé hơn mệnh đề ; còn ở đoản ngữ "*những nông dân chúng ta vừa tổ chức vào hợp tác xã*" thì mệnh đề "*chúng ta vừa tổ chức vào hợp tác xã*" lại bé hơn đoản ngữ có

danh từ *nông dân* làm trung tâm. Nhưng khi vươn lên nhìn tình hình chung trong ngôn ngữ thì sự phân định trở nên có phần phức tạp hơn. Ở đây cần phải theo nguyên tắc như sau : "Cho hai kiểu đơn vị A và B, nếu có thể tìm được những đơn vị cụ thể thuộc A mà thành tố bằng B hoặc tập hợp nhiều B ; ngược lại không thể tìm được một đơn vị cụ thể nào thuộc B mà thành tố bằng A hoặc tập hợp nhiều hơn A thì ta sẽ có kiểu A lớn hơn (cao hơn) kiểu B một bậc". Áp dụng nguyên tắc này, chúng ta thấy có hai trường hợp :

1. Trường hợp không thể nói đến sự khác nhau về mặt lớn bé ;

2. Và trường hợp có thể vạch ra được sự phân biệt đó. Khi đem những kiểu tổ hợp như đoàn ngữ, mệnh đề, so sánh với nhau thì chúng ta đứng ở trường hợp thứ nhất. Trong ngôn ngữ, không thể nói giữa đoàn ngữ, mệnh đề, có bên nào vĩnh viễn lớn hơn bên nào hay bé hơn bên nào. Trường hợp trong mệnh đề có đoàn ngữ đứng làm thành tố là trường hợp rất thường gặp, nhưng trường hợp trong một đoàn ngữ có mệnh đề đứng làm thành tố cũng không phải là trường hợp quá hiếm thấy. Thành thử, nếu căn cứ mức độ phổ biến mà nhận định đoàn ngữ thường bé hơn mệnh đề thì cũng tạm được ; nhưng nếu căn cứ vào nguyên tắc trên đây thì dứt khoát phải đi đến kết luận đây là hai kiểu đơn vị không có khả năng phân chia thành cấp bậc lớn bé khác nhau.

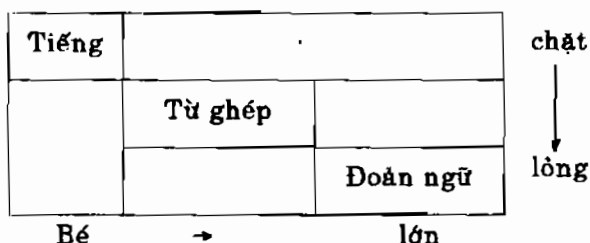
Trái lại, khi đem so tiếng với từ ghép hoặc so tiếng với đoàn ngữ thì lại khác. Đây là một tình hình thuộc trường hợp thứ hai. Ở đây có thể nói đến sự phân loại thành đơn vị bé, đơn vị lớn.

Trong tiếng Việt, đi từ tiếng lên từ ghép hay đi từ tiếng lên đoản ngữ rõ ràng là đi từ một đơn vị bé lên một đơn vị lớn hơn về mặt khuôn khổ : tiếng bao giờ cũng có thể lọt vào đứng làm thành tố trong từ ghép và trong đoản ngữ, chứ từ ghép và đoản ngữ thì không bao giờ có thể đứng lọt vào trong lòng của tiếng.

Riêng khi đi từ từ ghép lên đoản ngữ thì tình hình có phần nào hơi khác hơn. Nói một cách thật nghiêm khắc, như trên đây đã nói, thì sự khác nhau cơ bản giữa từ ghép và đoản ngữ không phải là một sự khác nhau về mặt lớn bé, một sự khác nhau giữa một bên là đơn vị ở bậc thấp, một bên là đơn vị ở bậc cao. Sự khác nhau cơ bản giữa chúng chủ yếu và trước hết lại là một sự khác nhau nằm ở diện quy cách cấu tạo, quy cách tổ chức nội bộ.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng từ sự khác nhau chủ yếu về quy cách cấu tạo trên đây cũng phát sinh ra một hậu quả có liên quan đến mặt khối lượng : vì tính cố định của chúng, có thể nói rằng từ ghép hầu như không bao giờ cho phép đem một đoản ngữ đặt lọt vào trong lòng của chúng ; trong lúc đó, ngược lại, hiện tượng đem từ ghép đặt vào cương vị thành tố của đoản ngữ lại là hiện tượng rất thường thấy. Thành thử, trong điều kiện bình thường, cũng có thể nói rằng, cuối cùng, từ ghép vẫn là một đơn vị có thể đem xếp vào loại bé hơn, thấp hơn đoản ngữ một bậc. Và cũng đơn giản hơn đoản ngữ một bậc : dầu sao, mức độ phức tạp trong tổ chức của từ ghép thì cũng hữu hạn, mà mức độ phức tạp và khả năng phức tạp hóa tổ chức ở đoản ngữ thì cũng lớn hơn nhiều.

Để minh họa cho tình hình đó chúng ta có thể vẽ thành sơ đồ như sau :



Bản sơ đồ này có phần chính xác hơn vì nó còn phản ánh được cả một hậu quả mà hai đặc điểm "tối nhỏ", "tối đơn giản" đã đưa lại cho tiếng, ở một phương diện mà trên đây ta chưa đề cập đến : nói tiếng là đơn vị tối nhỏ, tối đơn giản chính cũng là một cách nói còn cho thấy thêm rằng tiếng có cấu tạo nội bộ cực chặt. Cực chặt vì ngay đến một đường rạn nứt mong manh kiểu như đường ranh giới hình thức trong các từ ngẫu hợp *axít*, *bù nhìn* v. v., ở tiếng cũng không hề có.

5. Đến đây chúng ta hãy chuyển sang so sánh về một phương diện mới : so sánh tiếng, từ ghép và đoán ngữ về mặt đặc điểm chức năng.

Chức năng nói đây có thể hiểu hai cách :

- Có thể hiểu là vai trò mà mỗi kiểu loại đơn vị phải làm tròn để ngữ ngôn có thể thực hiện được sứ mệnh "công cụ tư duy", "công cụ giao tế" của mình. Ví dụ : chức năng "khu biệt ý nghĩa", chức năng "mang ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp", chức năng "mang thông báo"...

- Cũng có thể hiểu là cái vai trò mà mỗi kiểu loại đơn vị phải đảm đương trong việc tổ chức thành những đơn vị cấp cao hơn. Ví dụ : chức năng làm những bộ phận "có

thể vận dụng độc lập", chức năng "có thể làm thành phần mệnh đề". Loại đặc điểm thứ hai này cũng có nét khá gần gũi với những đặc điểm kiểu như "lớn", "bé", "đơn giản", "phức tạp" đã nêu ở trên vì hai bên đều cùng có liên quan đến mặt cấu tạo, mặt tổ chức của các đơn vị ngữ ngôn cả. Nhưng tách thành hai là có lý do như sau : những đặc điểm như "lớn", "bé", "phức tạp", "đơn giản" đều là những đặc điểm nói về tổ chức bên trong của đơn vị ; còn những đặc điểm như "có khả năng vận dụng độc lập", "có khả năng làm thành phần mệnh đề" lại là những đặc điểm nói về vai trò trong các đơn vị lớn hơn chúng. Tóm lại, hai cách nhìn : một bên thì nhìn vào bên trong, một bên thì nhìn ra phía ngoài.

6. Với cách hiểu về đặc điểm chức năng như thế, sau đây chúng ta hãy nhận định tiếng, từ ghép và đoản ngữ có những đặc điểm chức năng như thế nào.

Theo ý chúng tôi, tiếng là đơn vị có những đặc điểm chức năng như sau :

1. Có khả năng khu biệt ý nghĩa ;
2. Có mang ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp.

Từ ghép nói riêng, và từ nói chung, là đơn vị có những đặc điểm chức năng :

1. Có khả năng khu biệt ý nghĩa ;
2. Có mang ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp ;
3. Có khả năng vận dụng độc lập.

Còn trường hợp đoản ngữ thì có những đặc điểm chức năng như sau :

1. Có khả năng khu biệt ý nghĩa ;
2. Có mang ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp ;

3. Có khả năng vận dụng độc lập ;

4. Và có khả năng làm thành tố cú pháp (tức là làm thành phần của mệnh đề, như xưa nay ta quen gọi). ⁽¹⁾

Bảng so sánh :

	âm vị	tiếng	từ	đoàn ngữ
1) có khả năng khu biệt ý nghĩa	+	+	+	+
2) có mang ý nghĩa, mang giá trị NP	-	+	+	+
3) có khả năng vận dụng độc lập	-	-	+	+
4) có khả năng làm thành tố cú pháp	-	-	-	+

(1) Không quan niệm rằng "có khả năng vận dụng độc lập" có nghĩa tương đương với "có khả năng làm thành tố cú pháp". Có khả năng vận dụng độc lập, nói một cách ngắn gọn, tức là có khả năng thay đổi bối cảnh một cách dễ dàng. Như vậy thì bất kỳ từ loại gì từ có khả năng làm trung tâm cũng như từ chỉ chuyên làm thành tố phụ đoàn ngữ (phó từ) ; từ chỉ dùng để gia thêm cho đoàn ngữ một đặc điểm phân bố (quan hệ từ) cũng như từ dùng để gia thêm một sắc thái tình cảm (trợ từ) - cũng đều có khả năng vận dụng độc lập cả.

Đối với yêu cầu "có khả năng làm thành tố cú pháp" thì khác. Trước nay ta thường nói "dùng từ để đặt câu", hoặc "câu là do từ ghép lại mà thành". Nếu không lưu ý đến việc phân thành cấp bậc "trực tiếp", "gián tiếp" thì nói như thế cũng được, cũng như có thể nói "câu là một tập hợp hình vị", "câu là một tập hợp âm vị". Nhưng nếu muốn tìm hiểu tổ chức của câu xuất phát từ những thành tố trực tiếp của nó thì phải khẳng định rằng không phải bất cứ từ nào cũng có thể đứng

7. Nói tiếng, từ và đoạn ngữ đều có khả năng khu biệt ý nghĩa chứ không phải riêng gì âm vị mới có khả năng đó là vì đối với những trường hợp như hai tiếng *ưu, khuyết* trong *ưu điểm, khuyết điểm*; hai từ *đã, chưa* trong *đã ăn xong, chưa ăn xong*; cũng như đối với hai đoạn ngữ *tài liệu này, cuốn sách ấy* trong *tài liệu này hay lắm, cuốn sách ấy hay lắm* chúng ta đều có thể tiến hành vạch được một sự đối lập y như đối lập hai âm vị T và B trong *tay, bay* cả. Tất cả những trường hợp đó đều cùng có thể quay vào một trường hợp khái quát là đối lập giữa một bên là XA, một bên là YA, 2 bên có nghĩa khác nhau, có bộ phận chung là A và chỉ khác nhau ở X, Y. So sánh :

$$\begin{array}{l} \frac{T}{B} \} \text{ay} \\ \\ \frac{\text{ưu}}{\text{khuyết}} \} \text{điểm} \\ \\ \frac{\text{đã}}{\text{chưa}} \} \text{ăn xong} \end{array} \qquad \begin{array}{l} \text{công thức chung:} \\ \\ \frac{X}{Y} \} A \end{array}$$

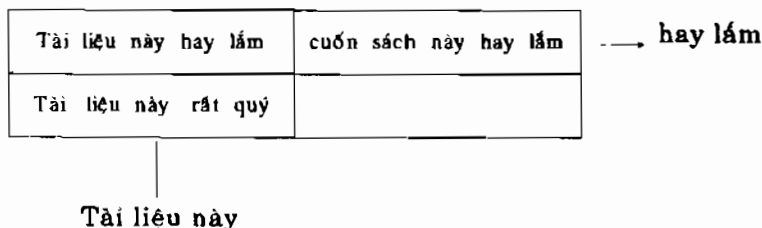
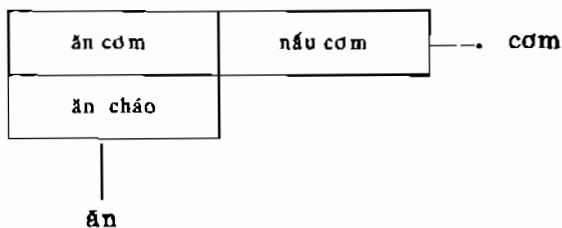
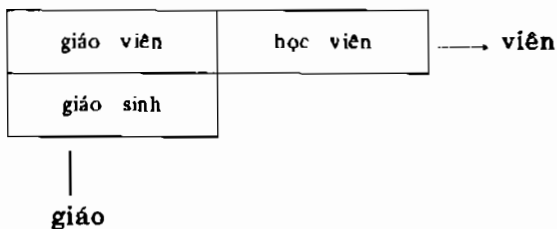
làm thành tố của câu, không phải bất kỳ từ nào cũng có thể làm một "đơn vị tối thiểu về mặt cú pháp". "Có khả năng làm thành tố cú pháp" là một điều kiện khắt khe hơn, hẹp hơn điều kiện "có khả năng vận dụng độc lập" nhiều. Lấy cái khả năng làm 2 thành tố chính của mệnh đề - làm chủ tố và làm vị tố - để kiểm nghiệm, chúng ta sẽ thấy :

- Chỉ danh từ, động từ, tính từ, số từ và đại từ (cụm A, trước nay quen gọi là thực từ) thì mới có khả năng đó ;

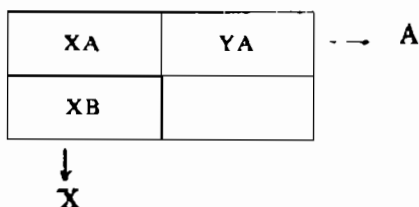
- Trái lại, những từ loại như quan hệ từ, trợ từ thì hoàn toàn ngược hẳn thế : đây là những từ loại không thể đứng làm "đơn vị tối thiểu về mặt cú pháp".

tài liệu này
cuốn sách này } hay lắm

8. Cũng vậy, khi nói đến chức năng "mang ý nghĩa" "mang giá trị ngữ pháp" cũng không nên nghĩ rằng đó là một chức năng mà chỉ riêng hình vị mới có. Thật ra, từ, đoản ngữ đều có cả đặc điểm đó. Cách đối chiếu để rút ra ý nghĩa của hình vị như đối chiếu một *đảng giáo viên* với *giáo sinh*, một *đảng giáo viên* với *học viên* hoàn toàn cũng có thể đem áp dụng được đối với từ và đoản ngữ. So sánh :



Tất cả các trường hợp đó cũng đều cùng có thể quy cả vào trong một công thức chung :



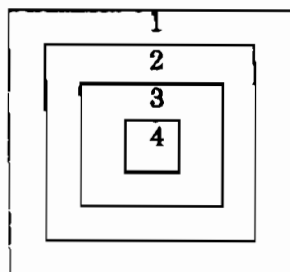
9. Hơn nữa, các đặc điểm chức năng 1, 2, 3, 4 vừa nêu trên đây đều là những đặc điểm chức năng không rời rạc nhau, mà liên quan chặt chẽ với nhau, cái này làm thành tiền đề cho cái kia :

- Một đơn vị muốn có khả năng làm thành tố cú pháp thì trước hết cũng đã phải là một đơn vị có khả năng vận dụng độc lập ;

- Một đơn vị muốn có khả năng vận dụng độc lập thì trước hết cũng đã phải là một đơn vị có mang ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp ;

- Và một đơn vị muốn có khả năng mang ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp thì trước hết cũng đã phải là một đơn vị có khả năng khu biệt ý nghĩa.

Có thể nói rằng 4 chức năng 1, 2, 3, 4 làm thành 4 chức năng lồng vào nhau theo lối như sau :



1. có khả năng khu biệt ý nghĩa.
2. có mang ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp
3. có khả năng vận dụng độc lập
4. có khả năng làm thành tố cú pháp

Cho nên nhận định rằng tiếng, từ cũng như đoàn ngữ mỗi kiểu đơn vị đều có cả một tổng hợp nhiều chức năng, và mỗi đặc điểm chức năng không phải là một điều gì chỉ riêng một kiểu đơn vị nào đấy có là một nhận định hoàn toàn không có gì đáng lấy làm lạ.

10. Nhưng chấp nhận thực tế trên đây, tất cả chúng ta phải đi đến một hệ quả có tính cách bắt buộc : ở địa hạt chức năng, muốn nhận diện được một đơn vị, không thể nào chỉ dựa đơn độc vào một đặc điểm. Như bảng so sánh cho thấy, ở đây, muốn xác định đơn vị, ít nhất cũng phải có từ 2 đặc điểm trở lên để làm chỗ dựa. Chẳng hạn, muốn phân biệt âm vị, tiếng với từ, đơn thuần bằng chức năng, thì phải nói :

- Âm vị là đơn vị có khả năng khu biệt ý nghĩa nhưng tự thân không mang ý nghĩa, không mang giá trị ngữ pháp ;

- Tiếng (hình vị) là đơn vị có mang ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp nhưng không vận dụng độc lập được ;

- Từ là đơn vị có thể vận dụng độc lập được nhưng không có khả năng làm thành tố cú pháp.

Nhưng cách định nghĩa này cũng vẫn còn có chỗ bất tiện. Dúng là nếu xét về cả kiểu thì tiếng không có khả năng vận dụng độc lập thực và từ không có khả năng làm thành tố cú pháp thực. Song, với cách định nghĩa như trên, khi gặp những trường hợp như có một từ thực làm chủ tố, vị tố hoặc có một từ đơn trùng với tiếng thì rõ ràng chúng ta sẽ gặp lúng túng. Trường hợp đầu, vì thấy khả năng làm chủ tố, vị tố tất yếu chúng ta sẽ không dám khẳng định đó là từ ; và trường hợp sau, vì thấy khả năng vận dụng độc lập, tất yếu chúng ta sẽ không dám khẳng định đó là tiếng.

Không phải ngẫu nhiên mà trước nay, khi nhận diện âm vị, hình vị (tiếng) và từ chúng ta đều tránh lối định nghĩa đơn thuần chỉ dựa vào đặc điểm chức năng như thế, và bao giờ chúng ta cũng chú trọng phải kết hợp một " nét khu biệt" về chức năng với một "nét khu biệt" về mặt khối lượng. Những cách định nghĩa quen thuộc kiểu như :

- Âm vị là đơn vị nhỏ nhất mà có khả năng khu biệt ý nghĩa ;

- Hình vị là đơn vị nhỏ nhất mà có ý nghĩa, mang giá trị ngữ pháp ;

- Từ là đơn vị nhỏ nhất mà có thể vận dụng độc lập được... rõ ràng đều là những định nghĩa đi theo hướng này, và rõ ràng đây là những định nghĩa có phần vừa chính xác vừa tiện lợi hơn nhiều.

*
* *
*

11. Nói đến các kiểu đơn vị vừa được xác định trên cơ sở đặc điểm chức năng vừa được xác định trên cơ sở so sánh khối lượng, trước nay thông thường chúng ta chỉ dẫn ra ba trường hợp âm vị, hình vị (tiếng) và từ. Thực ra cũng còn có thể đem xếp vào đây hai trường hợp nữa : trường hợp câu và trường hợp tạm gọi là cú vị.

Cú vị có thể sơ bộ định nghĩa như sau : đó là kiểu đơn vị nhỏ nhất mà có thể đứng làm thành tố cú pháp (làm chủ tố, vị tố, bổ tố, trạng tố v.v.). Đây là kiểu đơn vị cơ sở của cú pháp học.

Xét về mặt chức năng, cú vị có đủ cả bốn đặc điểm đã nêu ở trên. Đặc điểm thứ 4 là đặc điểm có giá trị khu biệt nhất. Chính vì vậy ta mới đưa nó vào trong định nghĩa để phân biệt cú vị với ba trường hợp âm vị, tiếng và từ. Nhưng riêng chỉ với danh sách 4 chức năng trên đây thì ta chưa đủ khả năng để phân biệt cú vị với đoản ngữ cũng như các kiểu tổ hợp tự do khác. Do đó, cần thiết phải đưa thêm vào định nghĩa một cơ sở nữa, rút ra từ mặt so sánh khối lượng : tiêu chuẩn "nhỏ nhất".

Xét về mặt cấu tạo, cú vị có khi có thể trùng với một từ (cú vị đơn) mà cũng có khi có thể trùng với một tổ hợp tự do đặc biệt (cú vị ghép).

Nói rằng cú vị có thể trùng với từ là vì trong kho từ vựng của chúng ta có một khối lượng khá lớn những từ có khả năng đồng thời là những đơn vị cơ sở của cú pháp học - đơn vị nhỏ nhất có thể đứng làm thành tố cú pháp. Đó là những từ mà ta quen gọi là từ thực. Các sách ngữ pháp trước nay đều không trực tiếp nói đến cú vị, nhưng đều có gián tiếp thừa nhận thực tế này : sách nào cũng thống nhất với nhau rằng từ thực là loại từ có khả năng làm chủ tố, vị tố, bổ tố, trạng tố v.v. (1)

Còn sở dĩ nói rằng cú vị có thể trùng với tổ hợp tự do là vì trong ngôn ngữ, bên cạnh trường hợp dùng một từ thực làm thành tố cú pháp lại đương còn những

(1) Tình hình chung là như vậy, và ở tiếng Việt lại càng như vậy. Nhưng cũng không nên nghĩ một cách đơn giản rằng hễ đã là từ thực thì tất cả là cú vị. Ở tiếng Pháp chẳng hạn thì ngay danh từ thường cũng không thể một mình đứng làm thành tố cú pháp được.

trường hợp dùng cả một tổ hợp tự do vào cương vị đó. Chẳng hạn, có thể :

a) dùng một mệnh đề ;

b) dùng một đoạn ngữ do từ thực kết hợp với từ thực mà thành ;

c) hoặc dùng cả một tổ hợp đặc biệt do từ hư kết hợp với từ thực mà thành ;

Hai trường hợp đầu, đứng trong văn cảnh cụ thể mà xét thì cả tổ hợp làm thành tổ cú pháp, nhưng đứng từ độ góc ngôn ngữ mà xét thì tổ hợp đó chưa thể xem là cú vị : tổ hợp đó đang còn có thể phân tích nhỏ ra thành ít nhất là hai từ thực trở lên. Trường hợp thứ ba thì lại khác : ở đây, trong cả tổ hợp chỉ có một từ thực. Từ hư đứng ở bên cạnh là một từ loại tự thân không có khả năng làm thành tổ cú pháp. Nó chỉ có một công dụng duy nhất là đi kèm với từ thực để bổ sung thêm một số chi tiết phụ cho từ thực. Mà điều này xảy ra không phải chỉ là một lần, trong văn cảnh cụ thể ta đang xét. Trái lại, đối với ngôn ngữ bao giờ cũng như vậy. Rõ ràng đây là trường hợp ta có cả một tổ hợp đặc biệt làm cú vị, và cú vị lớn hơn từ (cú vị ghép).

12. Đối với trường hợp câu, hình như không có vấn đề gì cần phải bàn cãi nhiều về mặt đặc điểm chức năng. Các sách ngữ pháp từ xưa đến nay đều đã đi đến một nhận định hầu như hoàn toàn nhất trí : câu là đơn vị có khả năng diễn đạt một ý tương đối trọn vẹn, đưa lại cho người nghe một thông báo tương đối hoàn chỉnh.

Nhưng về đặc điểm khối lượng thì quả còn cần phải có thêm biện luận. Sở dĩ thế là vì mặt này trước nay thường không được nêu vào trong định nghĩa, mà ở mặt này lại

có thể có hai cách nhìn : một cách nhìn đúng theo khuôn khổ ngữ pháp truyền thống, và một cách nhìn thoát ra ngoài khuôn khổ quen thuộc đó.

a) Đi theo ngữ pháp truyền thống thì phải cho rằng câu là kiểu đơn vị ngữ pháp thuộc bậc cao nhất, lớn nhất : trên câu không còn có thể tìm ra một đơn vị ngữ pháp nào khác nữa. Đi đến câu là đi đến tột đỉnh của quá trình tổ hợp các đơn vị bé để lập thành đơn vị lớn ; và do đó, đi đến hết vấn đề câu là nhiệm vụ miêu tả của nhà ngữ pháp học đã hoàn toàn chấm dứt hẳn.

b) Ngược lại, nếu thử thoát ra ngoài phạm vi của lối quan niệm đó, thử coi một đoạn văn, một bài thơ hay thậm chí coi cả một chương sách, một bộ sách như là một loại đơn vị nào đó, có một chức năng nào đó về mặt thông báo thì rõ ràng là cũng có thể hình dung lại vấn đề một cách khác trước. Hoàn toàn cũng có thể cho rằng chỉ với câu thì ta mới bắt đầu bước chân vào địa hạt của thông báo, và câu là đơn vị tế bào của địa hạt này (cũng như với âm vị thì ta mới bắt đầu bước chân vào địa hạt của ngôn ngữ, với hình vị thì ta mới bắt đầu bước chân vào địa hạt của ngữ pháp, nói chung, của hình thái học, nói riêng ...). Đi theo hướng này thì câu sẽ được định nghĩa như sau : câu là kiểu đơn vị nhỏ nhất mà có thể mang một thông báo tương đối hoàn chỉnh.

Như vậy là sở dĩ trước nay chúng ta không đưa vào trong định nghĩa câu một đặc điểm khối lượng và một đặc điểm chức năng, đó chỉ là vì chúng ta quen chọn một đặc điểm khối lượng so với các đơn vị dưới (lớn nhất), và một đặc điểm chức năng so với các đơn vị trên (mang thông báo), hai đặc điểm đó không đi đôi được với nhau, chứ không phải vì câu là một kiểu đơn vị không thuộc cùng hệ thống với âm vị, hình vị, từ và cú vị.

13. Hai mặt quy cách cấu tạo bên trong và đặc điểm chức năng là hai mặt có tác dụng miêu tả rất cao về từng kiểu đơn vị. Mặt so sánh khối lượng lại có ưu thế rất lớn trong việc tạo ra khả năng so sánh dây chuyền, hết cấp đơn vị này đến cấp đơn vị khác. Phối hợp các mặt đó với nhau, đến đây tưởng cũng đã có thể nêu lên một số nhận xét tổng quát về hệ thống đơn vị ngữ pháp.

Trước hết, trong hệ thống này cần phải tách ra một hệ thống nhỏ là :

TỪ < CÚ VỊ < CÂU

Đây là một hệ thống nhỏ bao gồm :

a) những kiểu đơn vị không có sự thuần nhất nội bộ về mặt cấu tạo ;

b) những kiểu đơn vị đã được phân cấp rành mạch về mặt lớn bé ;

c) những kiểu đơn vị khi xác định phải dựa đồng thời vào cả một tổng hợp hai tiêu chuẩn : một tiêu chuẩn về chức năng và một tiêu chuẩn về so sánh khối lượng.

Nói chung, ở hệ thống nhỏ này, đơn vị bậc trên bao giờ cũng có số lượng chức năng phong phú hơn đơn vị bậc dưới. Bậc trên bao giờ cũng phải gồm đủ các chức năng của bậc dưới, ngoài ra lại phải có thêm một chức năng khu biệt với bậc dưới. Ngược lại mỗi đơn vị bậc dưới ở đây bao giờ cũng có chức năng trùng với bậc trên, muốn khu biệt được với bậc trên thì chỉ có một cách duy nhất là phải so sánh khối lượng. Vì thế, khi xác định vị trí cho mỗi bậc, ở đây bao giờ cũng cần phải có hai tiêu chuẩn, một để đối lập với dưới, một để đối lập với trên. Có thể

tạm gọi đây là hệ thống đơn vị nửa tổ chức, nửa chức năng.

Sự phân cấp rành mạch về mặt lớn bé ở hệ thống nhỏ này chính là nguyên nhân :

- vì sao ở đây chỉ có khả năng một chiều là chỉ được phép dùng các đơn vị bé làm thành tố của đơn vị lớn (ví dụ đặt từ vào cú vị, đặt của vị vào câu v.v.), chứ không được phép làm ngược lại ;

- và vì sao ở đây không thể chấp nhận được hiện tượng dùng hai đơn vị cùng kiểu lồng vào nhau, bên này làm thành tố cho bên kia, ví dụ không thể chấp nhận được hiện tượng có từ trong từ, có câu trong câu v.v... (1)

Cũng không phải ngẫu nhiên mà ở hệ thống nhỏ này thường mới thấy có sự cần thiết phải vạch ra sự đối lập đơn ghép : chẳng hạn đối lập từ đơn với từ ghép, đối lập câu đơn với câu ghép. Sự cần thiết phải đối lập đơn ghép chính là một hậu quả của hiện tượng thiếu thuần nhất nội bộ về mặt cấu tạo đã nói ở trên.

14. Bên cạnh hệ thống nhỏ trên là hệ thống nhỏ thứ hai, bao gồm các kiểu tổ hợp tự do như đoạn ngữ, mệnh đề v.v. Hệ thống nhỏ này lại có những đặc điểm như sau :

1) Trường hợp dùng một hình thức câu ở trong câu, chúng tôi có ý định gọi đó là "cú". Mọi quan hệ giữa câu đơn và cú cũng tương tự như mối quan hệ giữa từ đơn với các hình vị độc lập (như "học" ở trong "học trò"; "điểm" ở trong "luận điểm"...). Ở đây vì chúng ta chưa định đi sâu vào cú pháp cho nên chúng tôi tạm gác, chưa bàn đến vấn đề "cú".

a) Đây là một hệ thống nhỏ bao gồm những kiểu đơn vị không phân thành cấp bậc lớn bé khác nhau được ;

b) Đây là một hệ thống nhỏ bao gồm những kiểu đơn vị không xác định được bằng chức năng : không thể tìm ra được một chức năng nào, ở đây chúng triệt để khu biệt lẫn nhau ; ở đây chúng có khả năng khu biệt với đơn vị trực tiếp bé hơn chúng (cú vị) ; và ở đây chúng chỉ khu biệt với kiểu đơn vị cao hơn (câu) do chỗ chúng "bé nhất" khi so sánh khối lượng.

c) Các kiểu đơn vị trong hệ thống nhỏ này sở dĩ xác định được là chỉ nhờ dựa vào một tiêu chuẩn duy nhất : dựa vào quy cách cấu tạo bên trong của chúng. Quả vậy, đây là hệ thống gồm những kiểu đơn vị có một nét ổn định, một nét thuần nhất tối thiểu về mặt cấu tạo bên trong : kiểu đơn vị nào cũng là một tổ hợp tự do, được xây dựng trên một kiểu quan hệ cú pháp nhất định, theo một số thể thức nhất định.

Chính vì có những đặc điểm trên đây nên ở hệ thống nhỏ này chúng ta mới thấy được hiện tượng có khả năng đặt đơn vị kiểu này vào trong lòng đơn vị kiểu kia một cách dễ dàng (đặt đoạn ngữ vào làm thành tố của mệnh đề, hoặc đặt mệnh đề vào làm thành tố của đoạn ngữ v.v...) và hiện tượng hoàn toàn cũng có khả năng đặt hai đơn vị cùng kiểu lồng vào nhau, bên này làm thành tố cho bên kia (ví dụ đặt mệnh đề vào trong mệnh đề, đặt đoạn ngữ vào trong đoạn ngữ).

15. Đối chiếu với hai hệ thống nhỏ trên đây thì tiếng là kiểu đơn vị có chỗ đứng như thế nào ? và đi từ tiếng lên từ ghép, đoạn ngữ là đi theo con đường như thế nào ?

a) Nói chung, tiếng là một kiểu đơn vị căn bản thuộc hệ thống đầu (hệ thống đơn vị nửa tổ chức, nửa chức năng). Đây là đơn vị ngữ pháp thấp nhất, bé nhất thuộc hệ thống đó. Dưới tiếng còn có âm vị, nhưng âm vị không phải là đơn vị ngữ pháp. Sơ đồ :

ÂM VỊ Đơn vị ngữ âm	< TIẾNG < TỪ < CÚ VỊ < CÂU Đơn vị ngữ pháp
-------------------------------	--

Đó là một điều làm cho tiếng ở tiếng Việt không có gì khác với hình vị ở nhiều ngôn ngữ khác. Nhưng ở tiếng Việt cũng có một nét lý thú đáng lưu ý. Ở nhiều ngôn ngữ khác, khi nói đến khả năng trùng nhau giữa các bậc đơn vị cao thấp khác nhau, đôi khi chúng ta có thể thấy :

ÂM VỊ \leq HÌNH VỊ \leq TỪ \leq CÚ VỊ \leq CÂU

Ở tiếng Việt, khả năng trùng chỉ xuống đến tiếng là chấm dứt. Ngay những trường hợp có một câu, một cú vị, một từ, một tiếng cực kỳ ngắn gọn như "U !", "Ê !" cũng vậy. Chúng ta đều biết thanh điệu là một hiện tượng thường được xem như là một loại âm vị đặc biệt, siêu âm đoạn tính. Ở đây, *u*, *e* đều có thanh điệu. Như vậy đây là những tiếng hoàn chỉnh, bao gồm một tập hợp âm vị, chứ không trùng với âm vị.

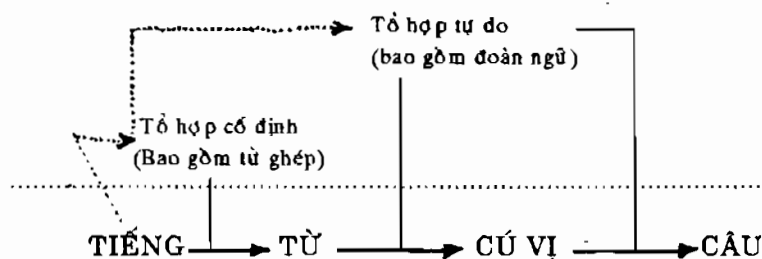
b) Mặc dầu căn bản thuộc hệ thống nhỏ thứ nhất, tiếng cũng có một số nét làm cho nó xích gần lại với hệ thống nhỏ thứ hai : trong ngữ pháp, tiếng cũng là kiểu đơn vị thuần nhất nội bộ về mặt cấu tạo (tiếng nào cũng nguyên một khối, tối đơn giản, không có tổ chức bên trong về mặt ngữ pháp) ; hơn nữa, khi cần, chúng ta cũng có thể tạm gác mặt đặc điểm chức năng của nó và

làm thời coi nó như là kiểu đơn vị gốc của hệ thống nhỏ thứ hai.

c) Như vậy là có thể coi tiếng như một đơn vị đứng ở điểm giao nhau của hai hệ thống nhỏ. Khi xác định tiếng cũng như khi tập hợp một số tiếng với một số tổ hợp cố định để lập thành phạm trù từ, tập hợp một số từ với một số tổ hợp đặc biệt để lập thành phạm trù cú vị, tập hợp cú vị với các tổ hợp tự do hoặc tổ chức chúng lại với nhau để lập thành phạm trù câu là đi theo con đường nửa tổ chức nửa chức năng. Còn khi đi từ tiếng lên tổ hợp tiếng, tách tổ hợp cố định nói chung, tách từ ghép nói riêng với tổ với tổ hợp tự do, tách tổ hợp tự do thành đoản ngữ, mệnh đề v.v... lại là đi theo con đường đơn thuần tổ chức.

16. Tóm lại, chúng ta có thể hình dung con đường đi từ tiếng lên từ ghép, đoản ngữ và hình dung vị trí của chúng ở trong toàn bộ hệ thống đơn vị ngữ pháp thành một sơ đồ và một bảng đối chiếu tổng quát như sau :

Sơ đồ :





Chú thích ---> : Đi theo con đường đơn thuần tổ chức

→ : Đi theo con đường nửa tổ chức nửa chức năng

Bảng đối chiếu

âm vị	Tổ hợp âm vị								
	Tiếng			Tổ hợp tiếng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
		Từ đơn		Từ ghép					
		TỪ			Tổ hợp từ				

Chú thích :

	: cú vị
	: câu

1. Âm vị
2. Tiếng đứng làm thành tố trong từ ghép
3. Tiếng, đồng thời là từ đơn, có nghĩa hư
4. Tiếng, đồng thời là từ đơn, có nghĩa thực
5. Từ ghép có nghĩa hư
6. Từ ghép có nghĩa thực
7. Tổ hợp tự do có hai từ thực trở lên (đoạn ngữ, mệnh đề ...)
8. Tổ hợp tự do, gồm một từ hư với một từ thực
9. Những trường hợp còn lại, ví dụ câu đơn mở rộng, câu ghép v.v ..

Viết xong tại Đại từ, tháng 3 - 1969.
 Xem lại tại Hà Nội, tháng 12 - 1974

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I - VỀ TIẾNG VIỆT

1. G. Aubaret - *Grammaire annamite suivie d'un vocabulaire français - annamite et annamite - français* - Paris, 1867.
2. Bùi Đức Tịnh - *Văn phạm Việt-nam* - Sài gòn, 1952.
3. E. Diquet - *Eléments de grammaire annamite* - Paris, 1987.
4. Đỗ Hữu Châu - *Giáo trình Việt Ngữ*, tập II, Hà-nội, 1962.
5. M. B. Emeneau - *Studies in Vietnamese grammar* - University of California, Publications in Linguistics, 1951.
6. M. Grammont et Lê Quang Trinh - *Etudes sur la langue annamite* - Mémoires de la Société de linguistique de Paris, 1911, t. 17, f. 1.
7. Hoàng Tuê, Lê Cận và Cù Đình Tú - *Giáo trình về Việt ngữ*, tập I, Hà-nội, 1962.
8. A. G. Haudricourt - *La place du Vietnamien dans les langues austroasiatiques* - B.S.L.P., 1953 t. 49, f. 1, No 138.
9. P. Honey - *Word classes in vietnamese* - BSOAS, 1956, V. XVII.
10. Lê Văn Lý - *Le parler Vietnamien* - Paris, 1948.
11. F. Martini - *L'opposition nom et verbe en Vietnamien et en Siamois* - B.S.L.P., 1950, t. 46, f. 1, No 132.
12. Nguyễn Đình Hòa - *Classifiers in Vietnamese* - Word, 1957, V. 13, No 1.
13. Nguyễn Hiến Lê - *Để hiểu văn phạm* - Sài gòn, 1952.
14. Nguyễn Kim Thán - *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt* - Hà nội, 1963, 1964.
15. Nguyễn Lân - *Ngữ pháp Việt-nam* - Hà nội, 1956.

16. Nguyễn Tài Căn - *Xung quanh mối quan hệ giữa mức phem và âm tiết* - Thông báo khoa học, Đại học Tổng hợp, Hà-nội, tập II.
17. Nguyễn Tài Căn - *Dưa vào đoán ngữ để cải tiến công tác phân định từ loại, tiểu loại* - Thông báo khoa học, Đại học Tổng hợp, Hà-nội, tập III.
18. Nguyễn Văn Tu - *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Hà-nội, 1968.
19. J. Przulski - *Les formes pronominales de l'annamite* - B.E.F.E.O, 1912, No 8.
20. Trần Cảnh Hào - *Học tiếng Nam* - Huế, 1938.
21. Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm - *Việt Nam văn phạm* - Hà-nội, 1940.
22. Trương Vĩnh Ký - *Grammaire de la langue annamite* - Sài-gòn, 1883.
23. Trương Vĩnh Tống - *Grammaire de la langue annamite* - Sài-gòn, 1932.
24. Tô Ngôn ngữ Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm Hà-nội - *Ngữ pháp lớp V, lớp VI, lớp VII* - Hà-Nội 1962, 1963, 1964.
25. N. D. Andreev, M. V. Gordina - *Hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt (Sistēma tonov vietnamxkogo yazuka)* "Věstnik Leningradxkogo univerxitéta" No 8 Xēriya ixtorii, yazuka i literaturu" vup. 2, 1957, xtr. 132 - 148.
26. N. D. Andreev - *Cấu trúc của âm tiết tiếng Việt* - (Xtruktura vietnamxkogo xloga) "Ucheniē zapixki Leningradxkogo univerxitéta", xēriya voxtokovédchexkih nauk, vup. No 256, 1985, xtr. 152 - 157.
27. A. N. Barinova - *Hiện tượng lấy âm trong tiếng Hán và tiếng Việt - Povtor v kitayxkom vietnamxkom yazukah)* "Voproxu kitayxkoy filologii" MGU 1963, xtr. 262 - 276.
28. A. N. Barinova - *Hiện tượng lấy hoàn toàn và lấy bộ phận ở tiếng Việt - (Polnuy i chaxtichnuy povtor vo vietnamxkom yazuke)* "Voproxu filologii xtran Yugo-Voxtochnoi Azii" MGU 1965, xtr. 192 - 204.
29. I. X. Buxtrov - *Về vấn đề phân định từ loại ở tiếng Việt : lớp từ trung gian giữa danh từ và động từ (K voproxu o klaxxifikaxii chaxtēy rechi vo vietnamxkom yazuke. Xlova xo xmesannumi priznakami imeni i predikativa.* "Ucheniē zapixki Leningradxkogo

- univerxitéta" , xeriya voxtokovedchexkih nauk, vup. 12, No 305, LGU, 1961, 3 - 14.
30. I. X. Buxtrov. - *Vài kết cấu từ ở tiếng Việt (Nekotore glagolnué konxruktxii vo viêtnamxkom yazukê)* "Uchenúe zapixki LGU" No 294, xeriyovtokovedchexkih nauk, vup. 12, LGU, 1961 xtr. 92-99
31. I. X. Buxtrov, N. V. Xtankêvich - *Cách diễn đạt ý nghĩa thời gian ở tiếng Việt (Xpoxobu vưrazêniya vrêmenivo vietnamxkom yazukê)* "Uchenúe zapixki Lêningradxkogo univerxitéta". No 294, xeriya voxtokovedchexkih nauk, vup. 12, LGU, 1961, 84 - 91.
32. I. X. Buxtrov - *Động từ chỉ sự di chuyển có định hướng ở tiếng Việt (Glagolu napravlênnogo dvijêniya vo viêtnamxkom yazukê)* "Uchenúe zapixki Lêningradxkogo univerxitéta". No 306, xeriya voxtokovedchexkih, nauk vup. 16, LGU, 1962, xtr. 46 - 53.
33. I. X. Buxtrov - *Tu liệu về việc phân loại động từ tiếng Việt (Materialu po klaxxifikaxii glagolov vo viêtnamxkom yazukê)* "Uchenúe sapixki Lêningradxkogo univerxitéta" No 306, xeriya voxtokovedchexkih nauk, vup. 16, LGU, 1962, xtr. 54 -62.
34. I.X. Buxtrov - *Sự đối lập nội động, ngoại động ở từ tiếng Việt (Priznaki perehodnoxti i neperehodnoxti glagolov vo viêtnamxkom yazukê)* "Yazuki Kitaya i Yugovoxtoch-noy Azii" M. 1963, xtr. 81-88.
35. I.X. Buxtrov - *Kết cấu có động từ mệnh lệnh ở tiếng Việt (Pobuditêlnaya kouxruktxiya vo viêtnamxkom yazukê)* "Voproxu grammatiki yazukov xtrañ Azii", LGU, 1964, xtr. 26-36.
36. I.X. Buxtrov - *Phân loại động từ tiếng Việt (Klaxxifikatxiya glagolovo viêtnamxkom yazukê)* avtorêfêrat kand. đixx. L. 1966.
37. I.X. Buxtrov - *Hai chức vụ hư và thực của động từ chỉ sự di chuyển có định hướng ở tiếng Việt (O razgranichênii znamenatêlnuh i xlujebnuh funktxiy glagolov napravlênnogodvijêniya vo viêtnamxkom yazukê)* Vêxtnik Lêningradxkogo univerxitéta No 2 Ixtoriya, yazuk, litêratura, vup. 1, 1967, xtr. 135 -137.

38. I.X. Buxtrov - *Một vài đặc điểm của hư từ ở tiếng Việt (O nekotoruh oxobénnoxyah vietnamxkih xlujebnu p xlov)* "Téxixu konfêrétxii no ítorii, yazukam i kulturé xtran Yugo - Voxtochnoi Azií", LGU, 1967, xtr.5.
39. M.G.Glazova - *Cách diễn đạt ý nghĩa thời - thế ở tiếng Việt (Xpoxobu vưrajèniya vidovrémènnuh znachénij vo vietnamxkum yazuké)* "Voproxu filologii xtran Yugo - voxtochoy Azií" MGU, 1965 179 - 191.
40. M.G. Glazova *Một vài hình vị hư trong hệ thống các dạng của động từ tiếng Việt (Nékotorúê xlujèbnúê morfèmu glagolnoy paradigmátiki vo vietnamxkom yazuké)* "Voproxu filologii xtran Yugo - voxtochnoy Azií", MGU, 1965 xtr. 332 - 244.
41. I.I. Glèbova - *Đặc điểm ngữ pháp của tính từ Việt Nam (Grammátichèxkiê oxobénnoxi vietnamxkih prilagatèlnuh)* "Uchenúê zapíxki IMO" vưp. 5 xèriya filologichèxkaya. M.1961, xtr. 190 - 213.
42. Yu.K. Lèkomtxé. - *Cấu trúc của ngữ đoạn động từ ở tiếng Việt (Xtroèniê vietnamxkoy glagolnoy xintagmu)* "Voproxu xtátixtiki rechi", LGU, 1958, xtr. 131 - 148
43. Yu.K. Lèkomtxév - *Nguyên tắc phân loại câu đơn ở tiếng Việt (o printxipu klaxxifikaixii proxnuh prédlojèniy vo vietnamxkom yazuké* "voproxu yazukoznaya" 1960, No 1, xtr. 52 - 59.
- 44 Yu.K. Lèkomtxév *Từ phân tích tính - một đơn vị ngữ ngôn đặc biệt ở tiếng Việt (Analitichèxkoê xlovo vo vietnamxkom yazuké kak xpéxifichnuy lip yazukovoy éđiniúx)* "Morfologichèxkaya xtuctura xlova v yazukah raulichnúh tipov" M - L 1963, xtr 202 - 208.
- 45 Yu. K. Lèkomtxév - *Cấu trúc của câu đơn tiếng Việt (Xtuctura vietnamxkogo proxtovo prédlojèniya)*. M.1964.
- 46 P.I. Minin - *Sách dạy tiếng Việt (Uchèbnik annamxkogo yazúka)* M. 1934.
47. T.T. Mhitaryan *Đặc điểm cấu tạo của các danh từ ghép phái sinh ở tiếng Việt (O xtрукturnuh priznakah xlojnogo proizvodnogo imennogo xlova vo vietnamxkom yazuké)* "Yazuki Yugo Voxtochnoy Azií" M. 1967. xtr. 179 - 192.

48. Nguyễn Tây Kan - *Danh ngữ ở tiếng Việt (Gruppa xushexivitel'no go vo vietnamxkom yazuké)* "Véxtnik LGU" No 14, vup. 1, 1960.
49. Nguyễn Tây Kan - *Vấn đề loại từ ở tiếng Việt (K voproxu o klaxxifikatorah vo vietnamxkom yazuké)* "Filofogiya xtran Vovtoka" LGU, 1963.
50. V.X. Panfilov - *Các động từ chỉ sự di chuyển có định hướng ở tiếng Việt và các hư từ do chúng tạo ra (Vietnamxkié glagolu napravlénnogo dvijéniya i obrazovavsiéxya ot nih xlujebnué xlova)* "Tezixu konféréntxiú no ixtorii, yazúkam i kulturé xtran Yugo - Vovtochnoy Azii" LGU 1964, xtr. 20 - 21.
51. V.X. Panfilov - *Các giới từ xuất thân từ động từ và các hư từ chỉ phương hướng, kết quả v.v. (Modifikatoru i oisglagolnué predlogi vo vietnamxkom yazuké)* "Véxtnik Lénigradxkogo univerxitéta" 1967, No 2, vup. 1, xtr. 83-87.
52. V.X. Panfilov - *Thời vị từ ở tiếng Việt (Proixtranxvénnovréménnué xlova vo vietnamxkom yazuké)* "Tezixu konféréntxiú no ixtorii, yazúkam i kulturé Yugo - Vovtochnoy Azii" LGU, 1967 xtr. 30 - 31.
53. V.M. Xolntxév, Yu.K. Lêkomtxév, T.T. Mhitaryan, I.I. Glébova - *Tiếng Việt (Vietnamxkiy yazuk)* M.1960.
54. V.M. Xolntxév - *Đối chiếu tiền giới từ tiếng Việt với hậu giới từ tiếng Hán (K xopoxravléniiyu vietnamxkoy prédlojnoy i kitayxkoy poxlélojnoy xixtém)* "Yazúki Kitaya i Yugo - Vovtochnoy Azii" M. 1963, xtr. 165 - 190.
55. V.M. Xolntxév - *Xác định các nét giống nhau - một phương pháp khảo sát loại hình (cú liệu rút ra từ tiếng Hán và tiếng Việt) (U xtanovlénie posobiya kak metod tipologichexkogo uxklédovaniya/na matériále kitayxkogo i vietnamxkogo yazúkov)* "Linguixtichexkaya tipologiya i vovtochnúé yazúki" M. 1965, xtr. 114 - 121.
56. N.V. Xtankévich - *Định ngữ của danh từ ở tiếng Việt (Oprédélénie k xushexivitel'nomu vo vietnamxkom yazuké)* "Uchenúe zapixki Lénigradxkogo univerxitéta" No 305, xériya vovtokovédchexkih nauk vưn. 12, 1961, xtr. 30 - 42.

57. N.V. Xtankêvich - *Ranh giới của phạm trù tính từ ở tiếng Việt (O granichakh kategorii prilagatel'nogo vo vietnamskom yazuke)* "Uchenye zapiski Leningradskogo universiteta" No 305 xeria voxtokovêdchexkih nauk, vup. 12, 1961, xtr. 43 - 50.
58. N.V. Xtankevich - *Cách dùng từ tượng hình tượng thanh ở thơ văn cổ Việt Nam (Xinaxichêxkoê upotrêbleniê izobrazitel'nuh xlov v klaxxichexkom vietnamskom yazuke)* "Vestnik Leningradskogo universiteta" No 14, xeria istorii, yazuka i literatury, vup.3, 1962, xtr. 163 - 165.
59. N.V. Xtankêvich - *Định ngữ của động từ ở tiếng Việt (Oprêdêlêniê k glagolu vo vietnamskom yazuke)* "Filologiya xtran voxtoka, LGU 1963, xt. 54 - 58.
60. N.V. Xtankêvich - *Phạm trù định ngữ ở tiếng Việt (Kategoriya oprêlêlêniya vo vietnamskom yazuke (oprêdêlêniê k xushxvitel'nomu), avtoreferat kand dixk. L. 1964.*
61. Hoang Chong Fiên - *Phụ tố và bán phụ tố cấu tạo từ ở tiếng Việt hiện đại (Xlovoobrazovatêlnúê affixu i poluaffixu v xovrêmennom vietnamskom yazuke)* "Yazuki Yugo - Voxtochnoy Azii" M. 1967.
62. X.E. Yahontov. - *Vấn đề phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam Á (K voproxu o klaxxifikacii yazukov Yugo - Voxtochnoy Azii)* "Tezixu konferencii no istorii, yazukam i kulturê Yugô - Voixtochnoy Azii" LGU, 1969, xtr. 47 - 49.

II. VỀ LÝ LUẬN CHUNG VÀ VỀ NGỮ PHÁP CÁC TIẾNG KHÁC

1. Ahmanova O.X., Melchuk I.A., Paduchêva E.V., Frumkina R.M. - *Vê các phương pháp chính xác dùng trong sự khảo sát ngôn ngữ (O tochnuh metodah ixlêdovaniya yazukê)* - M.1961.
2. Blumfild L. - *Ngôn ngữ (Yazuk)* - 1968.
3. Boduen de Kurtêne I.A. - *Tuyển tập các bài viết về ngôn ngữ học đại cương (Izbrannúê trudú po obshêmu yazukoznaniyu)* t. I, II, M. 1963.
4. Vandriêx - *Ngôn ngữ (Yazuk)* M. 1937.

5. Vinokur G.O. - *Tuyển tập các bài viết về tiếng Nga (Izbrannuê rabotu po ruxxkomu yazuku)*, M.1959
6. Glixon G. - *Dẫn luận về ngôn ngữ học miêu tả (Vvedénié v dexkriptivnyu lingvixtiku)*, M. 1959.
7. Dragunov A.A. - *Hệ thống ngữ pháp tiếng Hán hiện đại (khẩu ngữ) (Grammatichêskaya xixtêma xovrémênnoho kisayxkogo razgovornogo yazuka)*, M. L.1941.
8. Expêrxên O. - *Triết lý ngữ pháp học (Filoxofiya grammatiki)*. M.1958.
9. Kuzêtxov P.X. - *Nguyên lý ngữ pháp học (O printixipah izuchêniya grammatiki)*, M. 1961.
10. Martine A. - *Cơ sở ngôn ngữ học đại cương (Oxnovu obshêy lingvixtiki) "Novoê v lingvixtike"*, t. III, M. 1963.
11. *Trường phái ngôn ngữ học Pra - ha (Prajxkiy lingvixtichêxkiy krujok)*, M.1967.
12. Réformatxkiy A.A - *Dẫn luận ngôn ngữ học (Vvêgênié v yazukovêgênié)*, M. 1967.
13. Xêpir E. - *Ngôn ngữ (Yazuk) (V vêgênié v izuchênié rêchi)*, M.L. 1934.
14. Xmicnitxkiy A.I. - *Từ pháp tiếng Anh (Morfologiya angliyxkogo yazuka)*, M. 1959.
15. Xiêpanov Yu. X. - *Cơ sở ngôn ngữ học (Oxnovu yazukoznaniya)*, M. 1966.
16. Xoaxxyr F. - *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương (Kurx obshêy lingvixtiki)*, M. 1963.
17. Holodovich A.A. - *Thủ tìm một lý thuyết phân định các tiểu loại từ (Opur têorii podklaxxov xlov)*, V.Ya. I 1960.
18. Sherba L.V. - *Tuyển tập các bài viết về ngôn ngữ học đại cương (Izbrannuê rabotu po obshêmu yazukoznaniyu)*, L.1959.

III. RIÊNG VỀ VẤN ĐỀ HÌNH VỊ VÀ TỪ

1. V.I. Abaêv - *Từ tượng hình tượng thanh ở trong tiếng O-xê-tin (Mimêo - izobrazitêlnuê xlova v oxêtinxkom yazukê)* "Trudu inxtituta yaxzúkoznaniya AN XXXR", t. VI., 1956

2. N.F. Aliéva - Vai trò cấu tạo từ và vai trò cú pháp của các phụ tố động từ ở tiếng In-đô-nê-xi-a (Xootnosénié xlovo-obrazovatélnuh i xintaxkixêxkih funkxiy glagolnuh affixkov v indonéziyxkom yazukê), V.Ya., 1963 No 2.
3. N.N. Amoxova - Những từ đã được giản cấu ở tiếng Anh hiện đại (Xlova x oproshênnum morfologixêxkim xoxtavom v xovrêmnom angliyxkom yazukê), Ixxlêdovaniya po grammatikê" Uch. zap LGU No 180 v up. 21, 1955.
4. V.D. Arakin - Đặc điểm loại hình ở địa hạt cấu tạo từ của một số ngôn ngữ thuộc nhóm In-đô-nê-xi-a (Tipologixêxkiê oxobênnoxti xlovoobrazovatélnuh xixtêx v nêkotoruh yazukah indonéziyxkoy grupp), "Yazuki Yugo - Voxtochnoy Azii", Mk. 1967.
5. N.D. Arutyunova - Vấn đề cấu tạo từ ở tiếng Tây ban nha hiện đại (Ochêrki po xlovoobrazovaniyn v xovrêmnom ixpanxkom yazukê), M. 1961
6. O.X. Ahmanova - Vấn đề phân biệt từ ghép với thành ngữ (K voproxu ob olichii xlojnuh xlov ot frazeologixêxkih êdinix) "Trudu inxtituta yazukoznaniya AN XXXR" t. II, 1954.
7. O.X. Ahmanova - Từ điển các từ ngữ được rút gọn ở tiếng Nga (Xlovar xokrasheni yuxxkogo yazuka) (retx.) V. Ya. 1964, No 4.
8. A. M. Barzilovich - Hiện tượng danh hóa tính từ ở tiếng Nga (Substantivaxiya prilagatênuh v ruxxkom yazukê), avtorêf kand, đixx, Kiêv, 1952.
9. N.A. Baxkakov - Đặc điểm hình thái của từ và từ loại ở các tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (Morfologixêxkaya xstructura xlova i chaxti rêchi v tyurxkxkih yazukah) "Xovêtxkoê voxtokovêdêniê", 1957, No 1.
10. Yu. L. Blagonravova - Vị trí của kiểu composita ở trong hệ thống các đơn vị định danh của tiếng Thái hiện đại (Mêxtô kompozitnuh obrazovaniy v xixtêxê nominativnuh êdinix xovrêmnogo tayxkogo yazuka) "Yazuki Yugo - Voxtochnoy Azii", M. 1967.
11. I.M. Bêrman - Về lối cấu tạo từ bằng trung tố (O vxtavochnom tipê xlovoobrazovaniya), V. Ya. 1959, No 2.
12. L.V. Bondarko, L.R. Zinder, N.P. Xvêtozarova - Việc phân chiết câu nói thành từ (Razgranichêniê xlov v potokê rêchi) V. Ya. 1968, No 2.

13. IV. Bulugina - Ranh giới giữa đơn vị ghép với việc ghép đơn vị (*O granitxah mezdu xloznoy ediniixety i xochetaniem edinitx*), "Edinitxu raznuh urovney grammatichexkogo xtroya yazuka i ih vzaimpeixivie", M. 1969.
14. L.P. Vinokurova - Hiện tượng danh hóa ở tiếng Anh (*O xubxtantivatxii v angliyxkom yazukel*), Uch. zap. LGU, No 253 vup. 45, 1959.
15. I.P. Vitonite - Việc dùng tổ hợp từ ở cương vị tiền định ngữ và khả năng từ vựng hóa chúng (*Xochetaniya xlov v funktxii prepozitivnogo o predeleniya i voprox ob ih lekxikalizatxii*), Uch. zap. LGU, No 253 vup. 45, 1959.
16. Z.M. Volotxkaya - Việc xác lập mối quan hệ phái sinh giữa từ với từ (*Uxtanovlenië otnosëniy proizvochnosti mezdu xlovami*), V. Ya. 1960, No 3.
17. A.N. Gvozdëv - Cấu trúc ngữ âm của hình vị (*O zvukovom xoxtavë morfem*), V. Ya. 1960, No 3.
18. V. Gorëlov - Hiện tượng lặp (thành phần mệnh đề) ở cú pháp tiếng Hán (*Xintaxxichexkiy povtor (repriza chlëna predlojeniya/v kitayxkom yazukel*), xb. "Xpomutë voproxu grammatiki kitayxkogo yazuka", M. 1963.
19. V.P. Grigoriëv - Vài vấn đề lý luận ở địa hạt cấu tạo từ ghép (*Nëkotorutë voproxu teorii xlovoxlojeniya*) avotoref. Kand. dixx. M. 1955.
20. V.P. Grigoriëv - Ranh giới giữa phương thức ghép và phương thức phụ tố (*O granitxah mezdu xlovoxlojeniem i affixatixy*), V. Ya. 1956, No 4.
21. V.P. Grigoriëv - Về mối tác động qua lại giữa phương thức ghép và phương thức phụ tố (xét trên cứ liệu tiếng Nga) (*O vzaimodeyxivii xlovoxlojeniya i affixatxii/na materialë ruxxkogo yazukal*), V. Ya. 1961, No 5.
22. IX. Gurëvich - Quan điểm của Lục Chí Vi về vấn đề từ và vấn đề từ loại trong tiếng Hán (*V zglyadu Lu Chji -veya po voproxam teorii xlova i chaxtëi rëchi v kitayxkom yazukel*) xb. "Voproxu filologii i itorii xtran xovëtxkogo i zarudhjenogo Voxtoka" M. 1961.

23. M.X. Gurúchêva. - Quy luật cấu tạo từ ở các tiếng Rô-man (*O zakonomêrnoxyah v xlovoobrazovanii romanxkih yazukov*), V. Ya. 1954 No 1.
24. M.M. Guhman. - Kết cấu phân tích tĩnh có động từ làm trung tâm - một kiểu kết hợp từ tròn vẹn với từ không tròn vẹn (*Glagolnue analitichêxkiê konxtruktivii kak oxobui tip xochêtanij chaxtichnogo i polnogo xlova*), xb. "Voproxu grammatichêxkogo xtroya yazuka" M. 1955.
25. A.A. Dragunov. - Các đơn vị cấu trúc của tiếng Hán (*Xtrukturnue êdiniixu kitayxkoy rêchi*) "Voproxu koreyxkogo i kitayxkogo yazukoznaniya", 1.1958.
26. V.M. Jirmunxkiy. - Ranh giới của từ (*O granitxah xlova*) V.Ya. 1961 No 3.
27. Yu. A. Jlukênko. - Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Anh hiện đại : một phương thức cấu tạo từ nửa có tính cách hình thái học, nửa có tính cách cú pháp học (*Konvêrsiya v xovrêmênnom angliyxkom yazukê kak morfologo - xin-takxichêxkiy xroxob xlovoobrazovaniya*), V. Ya. 1958 No 5
28. A.A. Zvonov. - Hiện tượng đồng âm chuyển loại với việc dịch máy từ tiếng Hán ra tiếng Nga (*Konverxionnaya omonimiya pri masinnom pêrêvodê x kitayxkogo yazuka na ruxxkiy*), xb. "Xpornúê voproxu grammatiki kitayxkogo yazuka" M. 1963.
29. E. A. Zêmxkaya. - Về một đặc điểm trong việc kết hợp hình vị cấu tạo từ tiếng Nga (*Ob odnoy oxobênnoxi xoêdinêniya xlovoobrazovatiêlnuh morfêm v ruxxkom yazukê*) V. Ya. 1964, No 2.
30. E.A. Zêmxkaya. - Hiện tượng kết hợp xen kẽ căn tố với trung tố ở địa hạt cấu tạo từ tiếng Nga (*Interfikixaxia v xovrêmênnom ruxxkom xlovoobrazovanii*) vb. "Razvitie grammatiki i lêxxiki xovrêmênnoho ruxxkogo yazuka" M.1964.
31. B. Ixaênko. - Thủ xây dựng một cuốn từ điển Hán Nga ghi theo âm (*Oput kitayxko -ruxxkogo fonêtichêxkogo xlovarya*) M. 1957.
32. N.N.Korotkov. - Vấn đề từ ở trong tiếng Hán (*Problêmaxlova v kitayxkom yazukêlo neodnorodnoxti xlovarnogo xđxtava*

- xovremennogo kitayxkogo yazuka) xb. "Xpornue voprosu grammatiki kitayxkogo yazuka" M. 1963.
33. E.A. Kréynovich. - *Hiền tượng hỗn nhập ở tiếng Ni-vxki (Ob inkorporirovanii v nivxkom yazuke)* V. Ya. 1964 No 6.
34. E.X. Kubryakova. - *Hình vị nửa độc lập nửa không độc lập (Ob otonoxitelno xvyazannuh/otonoxitelno xvobodnuh/ morfemah yazuka)* V. Ya. 1964 No 1.
35. P.X. Kuznétsov. - *Thủ định nghĩa từ theo mặt hình thức (Opui formalnogo oprédèlènia xlova)* V. Ya. 1965 No 5.
36. M.A. Kumakov. - *Cấu trúc bên trong của từ và hệ thống cấu tạo từ (O xootnosènií morfèmnogo xirožniga xlova i xlovoobrazovaniya)* V. Ya. 1963. No 6.
37. M.A. Kumakov. - *Phân tích theo lối phân bố các từ hợp hỗn nhập (Distribucionnyy analiz polixintetichèxkogo kompleksa)* V. Ya. 1965. No 5.
38. B.A. Larin. - *Sơ khảo về thành ngữ học (vấn đề hệ thống hóa và vấn đề phương pháp) (Ochèrki po frazèologii/ o xixtématizaxii i metodah ixlèdovaniya frazèologichèxkih materialov)* "Ochèrki po lexikologii, frazèologii i xtiixtike" Uch. zap. LGU. No 198 vup. 24, 1955.
39. K.A. Lèvkovxkaya. - *Cấu tạo từ (Xlovoobrazovaniè)* MGU. 1954.
40. K.A. Lèvkovxkaya. - *Phương hướng phân tích cấu trúc ngữ nghĩa các đơn vị ngữ ngôn (trên cứ liệu tiếng Đức) (O prinzipah xstrukturno - xèmantichèxkogo analiza yazukovuh èdinix/na materialè nèmèxkogo yazuka)* V. Ya 1957 No 1.
41. K.A. Lèvkovxkaya. - *Tiền từ ở trong hệ thống cấu tạo từ (O xpétifikè préfixaxii v xixtème xlovoobrazovaniya)* xb. "Voprosu grammatichèxkogo xtroya". M. 1955.
42. V.D. Mazo. - *Phân loại các kiểu cấu tạo có tiền từ ở trong tiếng Miến Điện (Klaxxifikaxiia obrazovaniy x/prefixom v birmaxkom yazuke)* xb. "Yazuki Yugo Vostochnoy Azii" 1967.
43. G.N. Makarov. - *Phân biệt từ ghép với từ ở trong tiếng Phần lan (ngôn ngữ văn học) (K voprosu ob ogranichènni xlojnogo xlova oi*

- xlovox ochétaniya v literaturnom finxkom yazukê*) xb. "Pribaltiysko - finxkoê yazu koznaniê" Pétroza-vodxk 1958.
44. Yu.X.Maxlov. - *Một vài cách hiểu khác nhau về khái niệm "hình vị" (O nêkotoruh raxhojděntyah v ponimanii têrminamorfěma)* Uch. zap. LGU No 301 xeriya filot nauk vùp. 60, 1961.
45. I. A. Melchuk. - *Biến thể bên trong ở các ngôn ngữ Ấn Âu và ngôn ngữ Xêmitich (O "vnutrěnněy fleksii" v indoèvropěixkih i xěmitixkih yazukah)* V Ya 1963, No 4.
46. A.I.Muhin. *Nguồn gốc của hiện tượng giê-rông-đíp ở tiếng Anh (Proixihojdeniê gêrundiya v angliyxkom yazukê)* V. Ya. 1959 No 2.
47. M. Ya. Némirovskiy. - *Vấn đề thường được gọi là hiện tượng danh hóa (K voproxu o tak nazuvaemoy xubxtantivatxii)* xb "Voproxu xlavyanxkogo yazukoznaniya" Kn. Lvov Harkov 1953
48. T.M. Novitckaya. - *Cơ sở ngữ pháp và cấu tạo từ ở tiếng Anh (Oxnovu grammatiki i xlovoobrazovaniya angliyxkogo yazuka)* M. 1957.
49. V.M. Panov. - *Từ với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ (O xlovê kak êdinitxê yazuka)*. Uch. zap. MGPI im. Potěmkina t51 vùp. 5 M.1956.
50. V.V. Paxeêk. - *Một số vấn đề trong hiện tượng chuyển loại (Nêkotoruê voproxu konvěrxii)*. V.Ya. 1957 N1.
51. Oxipov Yu. M - *Cấu tạo động từ ở trong tiếng Thái hiện đại (O glagolnom xlovoobrazovanii v xovrěmennom tayxkom yazukê)*. xb. Yazuki Yugo Voxtochnoj Azii - M. 1967.
52. Panfilov V.Z *Về hiện tượng hỗn nhập - (K voproxu ob inkorporirovanii)*. V. YA VI, 1954.
53. Podbêrězskiy I.V. - *Cấu trúc hình thái của từ ở trong tiếng Ta gan (Morfologichěskaya xtruktura xlova v tagalxkom yazukê)*. xb. Yazuki Yugo Voxtochnoj Azii - M. 1967.
54. Polyakova I.I. *Hiện tượng cấu tạo danh từ bằng bán phụ tố ở trong tiếng Đức hiện đại (Xlovoobrazovaniê imen puxrědxtvom*

- poluaffixov v sovremennom nemezskom yazuke*). Uch zap. Igo MGPIYA, t VII, Grammaticheskii xroy yazuka M. 1955.
55. Privalova M.I. - Về khái niệm từ ghép ở trong tiếng Nga (k oprêdêlêníyu ponyatiya xlojnogo xlova v ruxskom yazuke). Vextnik LGU, VIII, 1956.
56. Prokopovich N. N. - Về những mối quan hệ cấu tạo từ giữa các từ loại, và ảnh hưởng của chúng đến từ tố (*O vliyanii xlovoobrazovatêlnuh xvyazêy chaxtêy rêchi na poxtrobnie xlovoxochêstaniya*). V. YA, VI, 1963.
57. Rêvzin II. - Ngôn ngữ học cấu trúc, ngữ nghĩa và vấn đề từ (*Xtrukturalnaya lingvixtika xêmantikai problêmu izuchêníyaxlova*) V.YA, II, 1957.
58. Rumyantsev M.K. - Về những tính từ có hình vị thứ hai được lấy lại ở trong tiếng Hán hiện đại (*O prilagatelnuh x udvoênnoy vtoroy morfêtoy v sovremennom kiuayxskom yazuke*). Xovêtxkoê kitaêvedêníe III, 1958.
59. Xmirnitxkiy A.I. - Về vấn đề từ/ tính biệt lập của từ/ (*K voproxu o xlove (Problêma oidêlnoxti xlova)*) xh Voproxú têorii i ãtorii yazuka. M. 1952.
60. Xmirnitxkiy A.I. - Hiện tượng chuyển loại và hiện tượng hoàn âm ở tiếng Anh (*Tak nazuvãemaya konverxiya ichêrêdovaniê zvukov v angliyxskom yazuke*), Inoxtr. yaz. v škole No 5, 1953.
61. Xmirnitxkiy A.I. - Về vấn đề từ/ tính đồng nhất của từ/ (*K voproxu o xlove/ problêma tojdxêxtva xlova*) Trudu inxtituta yazukoznaniya A.N. XXXP, No 4, 1954.
62. Xmirnitxkiy A.I. - Về vấn đề chuyển loại trong tiếng Anh (*Po povodu konverxii v angliyxskom yazuke*), Inoxtr. yaz. v škole, No 3, 1954.
63. Xmirnitxkiy A.I. - Dạng phân tích tính (*Analitichêxkie formu*) V.YA. No 2, 1956.
64. Xmirnitxkiy A.I. - Mặt âm và mặt nghĩa của từ (*Zvuchaniê xlova i ego xêmantika*), V.YA. V, 1960.

65. Voboléva P.A. - Từ gốc và từ phái sinh trong địa hạt cấu tạo từ bằng chuyển loại (*Ob oxnovnom i proizvodnom xlove pri xlovoobrazovatelnyh odnosénnyah po konverxii*) V. YA, N2, 1959.
66. Xoboléva P.A. - Phân tích bằng cái biến các mối quan hệ cấu tạo từ (*O transformacioxnom analize xlovoobrazovatelnyh odnosénnyh*), xb. Transformacioxnyy metod v xstrukturnoy lingvixtike AN XXXR, M. 1964.
67. Xoboléva P.A. - Tiêu chí "phái sinh bên trong" ở địa hạt cấu tạo từ bằng chuyển loại (*Kritériy vnútrénnyy proizvodnoxi pri xlovoobrazovatelnyh odnosénnyah po konverxii*) Uch. zap. MGPI im. V. I. Lénina, XXVI, 1958.
68. Xolntxév V.M. - Từ và từ tổ; đơn vị ngữ ngôn và đơn vị lời nói (*Xlova i xlovoxochétaniya v ih odnosénii k édinixam yazuka i édinixam réchil'probléma nêrazlichimoxti xlovoxochétaniya*) xb. Xpornúé voproxúé voproxú grammatiki kitayxkogo yazuka. M. 1963.
69. Xokolova M.A. - Vấn đề từ đơn lập (từ - căn tổ) xét trên cứ liệu danh từ (*K voproxu o kornévuh xlovah na materi-álê imên xushêxivitelnyh*) Ocherki po leksikologii, frazeo-logii i xtilixtike. Uch. zap. LGU, N. 198, 1956.
70. Xtarinin V.P. - Cấu trúc của từ ở trong tiếng Xê-mi-tích (*Xtruktura xêmitxkogo xlova*) M. 1963.
71. Xtépanova M.D. - Cấu tạo từ ở trong tiếng Đức hiện đại (*Xlovoobrazovaniê xovrêmênênnnogo nêmêtxkogo yazuka*) M. 1963.
72. Xtépanova M.D. - Phân tích từ về mặt hình thái (*Voproxu morfologichêxkogo analiza xlova*) Inoxtr. yaz. v skolê, N1, 1961.
73. Timofêev K.A. - Vai nhận xét về vấn đề cấu tạo từ (*Zamêtki o xlovoobrazovanii*) xb. Voproxu grammatiki, M.l.. 1960.
74. Troitxkiy V.N. - Những nguyên tắc cơ bản trong địa hạt cấu tạo từ (*Oxnovnue prinxipu xlovoobrazovaniya*) Uch. zap. l.GU, t I, 1940.

75. Timéxkova P. N. - Về một nhóm danh từ ghép ở trong tiếng Pháp (nhóm tính + danh) (*Ob odnoy gruppě slojnuh xushextiviteluh vo franxuzskom yazuke/prilagatelnoe xushëxivitelnoé*. Uch. zap. LGU, 253, 1959.
76. Feldman N.I. - Từ lâm thời với vấn đề từ điển học (*Okkazonalnuê xlova i lexxikografija*) V.Y.A, No 4, 1963.
77. Chaadaevxkaya E.I. - Cấu tạo từ bằng trung tố (*O vxtavochnom xlovoobrazovanii*) V.Y.A. No4, 1796.
78. Sanxkiy N.M. - Luận khảo về vấn đề cấu tạo từ và vấn đề từ vựng học trong tiếng nga (*Ochërki po ruxxkomu xlovoobrazovaniju i lexxikologii*) Uchpêdgiz 1959.
79. Sanxkiy N.M. - Cơ sở phân tích cấu tạo từ (*Oxnovu xlovoobrazovatel'noho analiza*) M. 1953.
80. Sahova N.I. - Vấn đề ý nghĩa của từ phái sinh ở trong tiếng Anh (*K voproxu o znachênii proizvodnuh xlov v angliyxkom yazuke*) - xb. Romano - germanxkaya filologiya, vup. III, 1961.
81. Sherbak. A.M. - Phương pháp miêu tả mặt hình thái của ngôn ngữ (*Métodike morfologichëxkogo opixaniay yazuka*) V.Y.A, V, 1963.
82. Yahontov X.E. - Về ý nghĩa của thuật ngữ "từ" (*O znachenii termina "Xlovo"*) Xb. Morfologichëxkaya xtruktura xlova v yazukah razlichnuh tipov - M.L 1963.
83. Yatximirxkiy V.M. - Sự phát triển của phương thức ghép ở tiếng Nga từ ngày thành lập chính quyền Xô-viết (*Razvitie xroxobov xlovxlojêniya v ruxxkom yazukê rovetxkoy epohi*) Uch. zap Ivanovxkogo pedinxtituta, t, VI, filologich. nauki 1954.

IV - RIÊNG VỀ VẤN ĐỀ TỔ HỢP TỪ

1. Admoni V.G. - Vài đặc điểm cá biệt của dạng phân tích tính (*Nëkotoruê chaximúê tvoyxiva analitichëxkih form*) Têzxu doklodov na III dëxkuxxi, pov. morfologichëxkoy xtrukturê xlove v IYA AN XXXRL. 1963.

2. Apréxyan Yu. D. - *Chế ước chặt và chế ước lỏng lẻo (O xilnom i xlabom upravlélni)* V.YA. III, 1964.
3. Balakaev. MB - *Các kiểu danh từ ở trong tiếng Kazác (Tipu iménnuh xlovoxochétaniy v kazahskom yazuké)* V.YA. II, 1956.
4. Baxkakov N.A. - *Các kiểu từ tổ hạn định ở trong tiếng Kara-kan-pac (Tipu atributivnuh xlovoxochétaniy v karakaipaxkom yazuke)*. V.YA. II, 1956
5. Bertagaev. G.A. - *Tổ hợp từ và kết cấu phân tích tính (Xochétanié xlov i analitichéskaya konstruktziya)*. Tézisú dokladov na III. díkuxxii, poxv, morfologichéskoy xtrukturé xlova v. IYA AN XXXR. L. 1963.
6. Vaxilévskaya E.A. - *Về mối quan hệ giữa từ ghép và các từ tổ có thành ngữ tính (K voproxu o vzaimootnoséniiyah Xlovoxochétaniy frazeologicchéxkih obrotov i xlojnuh xlov)*. Tézisú dokladov méjvuzovxkoy nauchnoy konfêrentxii po frazeologii v MOPI im. Krupxkoy M 1964.
7. Vinogradov V.V. - *Vấn đề từ tổ (trên cứ liệu tiếng Nga) (Voproxu izuchéniiya xlovoxochétaniya/na matériále ruxkogo yazuka)/V.YA. No 3, 1954.*
8. Glazova M G. - *Kết cấu động từ ở trong các tiếng vùng Đông dương (Glagolnué konstruktzii v yazukah ind oktitayxkogo aréala)*. xb. Yazuki Yugo - Voïstochnoy Azii - M. 1967.
9. Guruchéva M.X. - *Những khuynh hướng chính trong sự phát triển của từ tổ tiếng Pháp (Oxnovnué linii razvitiya xlovoxochétaniya vo frantsuzskom yazuké)*. V.YA. III, 1957.
10. Jirmunxkiy V.M. - *Kết cấu phân tích tính (Analitichéxkie konstruktzii)* V.YA. No 4, 1963.
11. Zolotova G.A. - *Vấn đề kết hợp từ với từ ở trong câu (Ovyazyah xlov v práđtojenii)*. Tézisú dokladov na II xoveshanii yazukovéđov Yuga Róxxii i Xév, Kavkaza v Róxtlove-na-Donu, 1961.
12. Kotélova N.D. - *Vấn đề ứng dụng những tiêu chuẩn khách quan và chính xác vào việc miêu tả khả năng kết hợp từ (O priménénii obéktivnuh i tochnuh kritériév opixaniya rochétaémoxú xlov)* V.YA. IV, 1965.
13. Krotévich F.V. - *Từ tổ và ngữ đoạn (Xlovoxochétanié i xintagma)*. V. YA. V. 1961

14. Mazo V.D. - *Cấu trúc của danh ngữ ở tiếng Miến Điện (R. voprosu o xrukture gruppuy xushchivitel'nogo v birmanxkom yazuke)*. Narodn Azii i Afriki N^o 2, 1968.
15. Maytinxkaya K.E. - *Hai hướng phát triển của các kết cấu phân tích tính trong tiếng Hung-ga-ri (Dva napravleniya v razvitiianaliticheskikh konstruktivnykh v vengerskom yazuke)* Têx ; xú dokladov na III dîkxuxii poxv. morfologicheskoy xrukture xlova v IYA AN XXXR L.1963.
16. Muhin A.N. - *Các đơn vị ngôn ngữ và cấu trúc của ngôn ngữ (Lingvističeskije êdinitxu i xrukтура yazuka)* Têzixú dokladov na dîkxuxii po problémam xistémnoxti v yazuke. M. 1962.
17. Raxpopox I.P. - *Mối quan hệ giữa các phạm trù cú pháp và các chức năng cơ bản của ngôn ngữ (Xintaxicheskije katêgorii v otnosênii k oxnovnum funkcionam yazuka)*. Têzixú dokladov na VI nauchnoy konfêrentxii Ulyanovxkogo pêdinxtituta - 1962.
18. Xtaniseva D.X. - *Một vài vấn đề trong địa hạt phân tích cú pháp (Nêkotopue voprosu xintaxicheskogo analiza)* VYA, No 1, 1968.
19. Xunik O.P. - *Về hai khái niệm "Kết cấu phân tích tính" và "cấu trúc phân tích tính" (O ponyatiyah analiticheskaya konstruktivnaya i analiticheskoy xroy rêchi)* - Analiticheskaye konstruktivnaya v yazukah razlichnyh tipov. M - 1, 1965.
20. Xuhotin V.P. - *Từ tổ ; mối quan hệ giữa từ tổ và từ, thành ngữ, câu (Xlovoxochêtanie v ego otnosênii k xlovu, frazeologizmu u predlôžêniju.)* Têzixú dokladov mêjvuzokoy nauchnoy kont. po frazeologii MOPI im. Krupxkoy M.1964.
21. Svêdova Yu. N. - *Một vài nguyên tắc chỉ đạo việc xây dựng phân cú pháp nói về từ tổ và câu đơn (Printixipu poxtroênija razdêla Xintaxix xlovoxochêtanija i proxlogo predlôžênija)* V YA, N^o 4, 1965.
22. Shutova E.I - *Một vài đặc điểm loại hình trong địa hạt cấu tạo từ tổ (O nekotoryh tipologicheskikh oxobennoxtiyah formirovaniya xlovoxochêtanij)* sb. Yazuki Yugo Xoxtochnoy Azii 1967.

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT : TIẾNG

1. Vai trò của tiếng trong ngữ pháp tiếng Việt.

09

1 - Giới thiệu khái niệm "hình vị" trong ngữ pháp học đại cương. 2 - Đặc điểm cơ bản của hình vị. 3 - Giới thiệu khái niệm "tiếng" trong tiếng Việt. 4, 5, 6 - Tiếng : hình vị của tiếng Việt (Tiếng : đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất ; tiếng có giá trị ngữ nghĩa và giá trị về mặt hình thái). 7 - Cách xác định giá trị ngữ nghĩa của tiếng. 8 - Cách xác định giá trị hình thái của tiếng. 9 - Ba loại ranh giới giữa tiếng và tiếng. 10 - Vai trò hình vị của tiếng trong các từ phiên âm gồm 3, 4 âm tiết trở lên.

II Các loại tiếng.

23

1 - Tiếng có nghĩa và tiếng vô nghĩa. 2 - Tiếng độc lập và tiếng không độc lập. 3 - Mối quan hệ giữa hai mặt có nghĩa, vô nghĩa và độc lập, không độc lập. 4 - Những tiếng có tính chất cố định. 5 - Hiện tượng làm thời chuyển đổi tính chất của tiếng. 6 - Khả năng phân loại thành tiếng thực, tiếng hư. 7 - Các loại tiếng thực, các loại tiếng hư. 8 - Sự không cần thiết đề ra khái niệm "chỉ tố" trong tiếng Việt. 9 - Sự cần thiết phải phân biệt từ thực với từ hư. 10 - Bảng tóm tắt các diện phân loại.

III. Đặc trưng cơ bản của tiếng.

37

1 - Tiếng : đơn vị vừa là hình vị vừa là âm tiết. 2 - Tiếng : đơn vị trung gian giữa hình vị và từ. 3 - Tiếng : đơn vị tự

nhien nhất của tiếng Việt. 4 - Không nên coi nhẹ các đặc trưng của tiếng. 5 - Phải thấy sự chi phối của tiếng đối với toàn bộ vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. 6 - Sự chi phối của tiếng đối với truyền thống ngữ văn học Việt-nam.

PHẦN THỨ HAI : TỪ GHÉP

CHƯƠNG MỘT : NHẬN XÉT CHUNG VỀ TỪ GHÉP

I. Giới thiệu khái niệm từ ghép.

49

1 - Tổ hợp tự do và tổ hợp cố định. 2 - Từ ghép và từ đơn. 3 - Sự khác nhau cơ bản giữa từ ghép và tổ hợp tự do. 4 - Các biện pháp phân biệt từ ghép với tổ hợp tự do. 5 - Hai loại biện pháp. hai loại từ ghép 6 - Không thể sử dụng từng biện pháp một cách tách rời nhau. 7 - Kết quả của việc dựa đồng thời vào cả một tổng hợp nhiều biện pháp.

II. Thành tố trực tiếp của từ ghép.

62

1 - Các mặt chính trong vấn đề nghiên cứu từ ghép. 2 - Khái niệm thành tố trực tiếp trong từ ghép. 3 - Đặc điểm của từ ghép tiếng Việt, xét về mặt số lượng thành tố trực tiếp. 4 - Đặc điểm, xét về mặt cấu tạo của thành tố trực tiếp. 5 - Đặc điểm, xét về mặt tính chất của thành tố trực tiếp. 6 - Quan hệ giữa số lượng tiếng và số lượng mô hình sắp xếp các thành tố trực tiếp. 7 - Các mô hình sắp xếp thành tố trực tiếp thường gặp nhất.

III. Quan hệ ở trong từ ghép.

69

1 - Quan hệ ý nghĩa, quan hệ ngữ âm và quan hệ ngẫu hợp. 2 - Quan hệ chính và quan hệ phụ. 3 - Tầm quan trọng của quan hệ chính. 4 - Đặc điểm của từ ghép tiếng Việt, xét về mặt quan hệ.

IV. Tiêu chuẩn phân loại từ ghép.

74

1- Khả năng phân loại dựa theo số lượng thành tố trực tiếp và cấu tạo của thành tố trực tiếp. 2, 3 Ý nghĩa của việc

phân loại dựa theo tính chất của thành tố trực tiếp. 4 - Tầm quan trọng của việc phân loại dựa theo quan hệ giữa các thành tố trực tiếp. 5 - Sự tương ứng giữa hai hướng phân loại theo tính chất thành tố trực tiếp và theo quan hệ giữa các thành tố trực tiếp.

V. Các dạng làm thời của từ ghép.

81

1 - Dạng làm thời của từ ghép tiếng Việt. 2 - Ý nghĩa của việc tạo dạng làm thời. 3 - Dạng tách đôi của từ ghép. 4, 5 - Dạng rút gọn của từ ghép.

CHƯƠNG HAI : TỪ GHÉP NGHĨA

I. Đặc điểm chung của từ ghép nghĩa.

87

1 - Định nghĩa từ ghép nghĩa. 2 - Thành tố trực tiếp của từ ghép nghĩa. 3 - Hiện tượng mất nghĩa ở một thành tố trực tiếp. 4 - Ba loại thành tố trực tiếp trong từ ghép nghĩa. 5 - Hiện tượng đồng loại ở thành tố trực tiếp của từ ghép nghĩa. 6 - Khả năng có cấu tạo phức tạp ở thành tố trực tiếp của từ ghép nghĩa. 7 - Hai loại quan hệ chính trong từ ghép nghĩa.

II. Từ ghép lấy nghĩa.

92

1 - Định nghĩa từ ghép lấy nghĩa. 2 - Đặc điểm của từ lấy nghĩa, xét về mặt cấu tạo. 3 - Đặc điểm, xét về mặt ý nghĩa. 4 - Mối liên quan giữa cấu tạo của từ lấy nghĩa với hiện tượng mất nghĩa. 5 - Mối liên quan giữa cấu tạo của từ lấy nghĩa với khả năng khái quát về mặt ý nghĩa. 6 - Sự gần gũi giữa từ lấy nghĩa và từ lấy âm.

III. Từ ghép phụ nghĩa.

99

1 - Định nghĩa từ ghép phụ nghĩa. 2, 3, 4 - Cách phân biệt từ ghép phụ nghĩa với từ ghép lấy nghĩa. 5 - Thành tố trực tiếp của từ ghép phụ nghĩa. 6 - Quan hệ giữa các thành tố trong từ ghép phụ nghĩa. 7 - Sự đối lập giữa quan hệ thuận và quan hệ nghịch. 8 - Cơ sở để đánh giá có quan hệ thuận hay quan hệ

ngịch. 9- Những trường hợp có tranh luận về mặt quan hệ thuận hay nghịch. 10 - Những từ ghép phụ nghĩa có quan hệ nghịch. 11 - Những từ ghép phản ánh rõ rệt quan hệ cú pháp. 12 - Những trường hợp khó liên hệ với quan hệ cú pháp.

CHƯƠNG BA : TỪ LÁY ÂM

I. Nhận xét chung về từ láy âm.

109

1 - Định nghĩa từ láy âm. 2 - Hiện tượng chuyển từ ghép nghĩa sang từ láy âm. 3 - Tác dụng của mặt quan hệ láy âm đối với mặt ý nghĩa của thành tố. 4 - Phân biệt từ láy âm với hiện tượng nói láy trong lời nói.

II. Từ láy đôi.

113

1 - Sự đối lập giữa láy đôi và láy ba, láy tư. 2 - Hai trường hợp láy đôi : lặp toàn phần và lặp bộ phận. 3 - Từ lặp toàn phần : kiểu I. 4 - Từ lặp toàn phần : kiểu II. 5 - Kiểu lặp và biến thể của một kiểu lặp. 6 - Từ lặp bộ phận : kiểu điển vận. 7 - Từ lặp bộ phận : kiểu điệp âm. 8 - Kiểu điệp âm đặc biệt.

III Từ láy ba, láy tư.

128

1 - Từ láy ba. 2 - Từ láy tư : kiểu I. 3 - Từ láy tư : kiểu II. 4 - Từ láy tư : kiểu III. 5 - Từ láy tư : kiểu IV. 6 - Trường hợp láy tư đặc biệt. 7 - Trường hợp đi từ từ đơn sang láy ba, láy tư.

CHƯƠNG BỐN : TỪ NGẪU HỢP

139

1 - Định nghĩa từ ngẫu hợp. 2 - Đặc điểm của từ ngẫu hợp, xét về mặt cấu tạo. 3 - Các loại từ ngẫu hợp. 4 - Từ ngẫu hợp phiên âm. 5 - Từ ngẫu hợp Hán Việt.

PHẦN THỨ BA : ĐOÀN NGŨ

CHƯƠNG MỘT : KHÁI LƯỢC VỀ ĐOÀN NGŨ

I. Vị trí của đoàn ngũ ở trong hệ thống các tổ hợp tự do. 117

1 - Giới thiệu 3 khái niệm "đoàn ngũ", "mệnh đề" và "liên hợp"² - Phân tích những chỗ khác nhau giữa đoàn ngũ, mệnh đề và liên hợp. 3 - Kết luận về đặc điểm của đoàn ngũ. 4 - Tầm quan trọng của việc nghiên cứu đoàn ngũ.

II. Thành tố trung tâm của đoàn ngũ. 151

1 - Xác định thành tố trung tâm của đoàn ngũ. 2 - Khả năng của các từ loại trong việc dùng vào cương vị trung tâm đoàn ngũ.

III. Thành tố phụ của đoàn ngũ. 155

1 - Xác định thành tố phụ của đoàn ngũ. 2 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo mặt cấu tạo. 3 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo mặt từ loại. 4 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo phạm vi kết hợp với trung tâm. 5 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo phương thức kết hợp với trung tâm. 6 - Phân loại thành tố phụ đoàn ngũ, xét theo vị trí đối đãi với trung tâm. 7 - Cách quy thành phụ tố đoàn ngũ thành vị trí. 8 - Cách xác định trật tự trước sau giữa các thành tố phụ đoàn ngũ. 9 - Vị trí tương đối và vị trí tuyệt đối của thành tố phụ trong đoàn ngũ

IV. Kiểu đoàn ngũ và các biến dạng của một kiểu đoàn ngũ. 171

1 - Giới thiệu khái niệm kiểu đoàn ngũ và biến dạng của một kiểu đoàn ngũ. 2 - Hai dạng giới hạn và các dạng trung gian của một kiểu đoàn ngũ. 3 - Tầm quan trọng của dạng đơn dạng phức gồm 2 thành tố phụ và của dạng lý tưởng. 4 - Dạng cơ thực và dạng không cơ thực.

V. Tác dụng qua lại giữa các thành tố trong một đoàn ngữ. 171

1 - Các trường hợp có thể có tác dụng qua lại. 2 - Những mối tác dụng qua lại khác nhau (cách khảo sát thứ nhất). 3 - Những mối tác dụng qua lại khác nhau (cách khảo sát thứ hai). 4 - Phạm vi tác dụng : tác dụng đến cả vị trí, đến từng nhóm hay đến từ cụ thể.

VI. Những nhân tố có ảnh hưởng đến tổ chức nội bộ của đoàn ngữ. 189

1, 2 - Các mặt có liên quan đến tổ chức nội bộ của đoàn ngữ. 3 - Các khả năng kết hợp trong nội bộ đoàn ngữ. 4 - Những nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng kết hợp trong nội bộ đoàn ngữ. 5 - Nhân tố từ vựng - ngữ pháp. 6 - Nhân tố ý nghĩa quan hệ. 7 - Nhân tố quan hệ từ. 8 - Nhân tố thêm bớt từ phụ. 9 - Phân loại các nhân tố. 10 - Vấn đề tác dụng đồng thời của các nhân tố. 11 - Cách đặt vấn đề nghiên cứu các nhân tố.

CHƯƠNG HAI : ĐOÀN NGŨ CÓ DANH TỪ LÀM TRUNG TÂM (DANH NGŨ)

I. Nhận xét mở đầu về danh ngữ. 203

1 - Giới thiệu danh ngữ. 2 - Dạng đầy đủ và dạng thiếu của một danh ngữ. 3 - Sự phân biệt giữa phần đầu và phần cuối của danh ngữ.

II. Phần trung tâm của danh ngữ. 206

A - Xác định thành tố trung tâm.

1 - Trường hợp dễ và trường hợp khó xác định trung tâm. 2 - Loại từ không phải là hư từ mất khả năng làm trung tâm. 3 - Mặt ý nghĩa của loại từ không mâu thuẫn với khả năng làm trung tâm. 4 - Cần giải quyết nhất quán hai trường hợp loại từ + danh từ, đơn vị quy ước + danh từ. 5 - Cần giải quyết nhất

quán 2 trường hợp loại từ + gi (nào) với loại từ + danh từ. 6 - Có khả năng cho loại từ là thành tố trung tâm. 7 - Trường hợp loại từ + động từ, tính từ. 8 - Hậu quả của việc cho loại từ là thành tố trung tâm. 9 - Chủ trường có trung tâm ghét $T^1 T^2$.

B - Hai thành tố $T^1 T^2$ ở bộ phận trung tâm. 216

1 - Hai vị trí trong bộ phận trung tâm. 2 - Vị trí T. 3, 4 - Vị trí T^1 .

C. Quan hệ tương ứng giữa $T^1 T^2$ trong bộ phận trung tâm. 223

1 - Khả năng dùng loại từ và dùng đơn vị quy ước ở T^1 - Mỗi tương ứng giữa loại từ và đơn vị quy ước ở T^1 với cách dùng từ ở T^2 . 3 - Khả năng phân từ ở T^2 thành nhóm, căn cứ vào loại từ. 4 - So sánh phạm vi của các nhóm. 5 - Khả năng đổi nhóm do chọn loại từ khác nhau. 6 - Ba biến dạng của bộ phận trung tâm. 7 - Sự đối lập về mặt ý nghĩa giữa ba biến dạng. 8 - Những nhân tố chi phối việc chọn lựa biến dạng thích hợp

III. Phần đầu của danh ngữ. 229

1 - Ba loại định tố ở phần đầu danh ngữ. 2 - Định tố "cái" và loại từ "cái". 3, 4 - Cách dùng định tố "cái". 5 - Các nhóm định tố chỉ số lượng. 6 - Cách dùng định tố chỉ số lượng. 7 - Hệ thống đối lập "những, các, một". 8 - Định tố chỉ toàn bộ khối lượng. 9 - Vị trí đối đầu giữa ba loại định tố. 10 - Tám biến dạng của phần đầu danh ngữ.

IV. Phần cuối của danh ngữ 236

1 - Hai loại định tố cuối: định tố đo từ và đo mệnh đề đảm nhiệm. 2 - Các trường hợp dùng từ làm định tố cuối. 3 - Ý nghĩa của định tố đo danh từ đảm nhiệm. 4 - Phương thức kết hợp giữa trung tâm và định tố cuối đo danh từ đảm nhiệm. 5 - Vai trò của quan hệ từ trước định tố đo danh từ đảm nhiệm. 6 - Định tố cuối đo tính từ đảm nhiệm. 7 - Định tố cuối đo động từ đảm nhiệm. 8 - Khả năng phát triển định tố

do danh từ, động từ, tính từ đảm nhiệm thành một đoạn ngữ. 9 - Dùng từ chỉ trò làm định tố cuối. 10 - Dùng từ chỉ vị trí làm định tố cuối. 11- Dùng số từ làm định tố cuối. 12- Trường hợp dùng một mệnh đề làm định tố cuối. 13 - Mối liên quan giữa cách ngắt hơi và cách tổ chức phần cuối đoạn ngữ. 14 - Số lượng các định tố trong phần cuối. 15 - Vị trí đối đãi giữa các định tố trong phần cuối. 16 - Sơ đồ tóm tắt phần cuối của danh ngữ.

CHƯƠNG BA : ĐOẠN NGŨ CÓ ĐỘNG TỪ LÀM TRUNG TÂM (ĐỘNG NGŨ)

I. Nhận xét mở đầu về động ngữ.

247

1 - Giới thiệu động ngữ. 2 - Những điểm giống nhau giữa động ngữ và danh ngữ. 3 - Những điểm động ngữ khác danh ngữ.

II. Phần trung tâm của động ngữ.

250

1 - Trường hợp dễ và trường hợp khó xác định trung tâm. 2 - Về ý kiến cho rằng động từ tình thái không có khả năng làm trung tâm. 3 - Mặt thiếu cơ sở của ý kiến đó. 4 - Khả năng cho nhóm động từ này cũng có thể làm trung tâm. 5 - Mặt lợi của chủ trương này. 6 - Ở động ngữ không có trung tâm ghép. 7 - Nhận xét chung về các từ có thể làm trung tâm động ngữ. 8 - Ảnh hưởng của động từ trung tâm đối với việc dùng thành tố phụ : loại thành tố phụ có ý nghĩa thiên về ngữ pháp. 9 - Ảnh hưởng của động từ trung tâm đối với việc dùng thành tố phụ : loại thành tố phụ có ý nghĩa từ vựng chân thực.

III. Phần đầu của động ngữ.

259

1 - Thành tố phụ chuyên ở phần đầu và thành tố phụ làm thời có thể đứng ở phần đầu. 2- Hai trường hợp phó từ đứng ở trước động từ và đứng ở trước danh từ. 3 - Ba khả năng phân tích vai trò của phó từ khi dùng ở trước danh từ.

4 - Nhược điểm của cách phân tích thứ nhất. 5 - Nhược điểm của cách phân tích thứ hai. 6 - Ý kiến về cách phân tích thứ ba. 7 - Cách giải quyết trong giáo trình đối với phó từ. 8, 9 - Các nhóm phó từ thường gặp ở phần đầu động ngữ. 10 - Khó khăn trong việc quy định vị trí đứt khoát cho các nhóm phó từ này. 11 - Một vài nhận định có tính cách sơ bộ. 12 - Sơ đồ và tóm tắt.

IV. Phần cuối của động ngữ.

275

1, 2 - Hai loại thành tố phụ ở cuối động ngữ. 3 - Danh sách các kiểu thành tố phụ thường gặp nhất trong loại I. 4 - Danh sách các kiểu thường gặp nhất trong loại II. 5 - Về trường hợp dùng tính từ sau động từ, nhưng không phải là thành tố phụ. 6 - Sự phân loại thành tố phụ thành bổ tố và trạng tố. 7 - Sự phân loại thành tố phụ trực tiếp và gián tiếp. 8 - Những khó khăn trong việc dựa vào quan hệ từ để phân loại. 9 - Bảng tóm tắt các diện phân loại thành tố phụ. 10 - Vấn đề kết hợp bổ tố với bổ tố. 11 - Danh sách các chuỗi thường gặp gồm 2, 3, 4 bổ tố. 12 - Các bổ tố hay đi với nhau hoặc bài trừ nhau. 13 - Vấn đề kết hợp bổ tố + trạng tố, và trạng tố + trạng tố. 14 - Trật tự kết hợp trước sau trong phần cuối động ngữ. 15 - Những nhân tố chi phối khả năng kết hợp trong phần cuối động ngữ.

V. Những thành tố phụ có vị trí tự do trong động ngữ.

296

1 - Giới thiệu thành tố phụ có vị trí tự do. 2 - Ba cách giải thích về loại thành tố phụ đó. 3 - Ưu, nhược điểm trong mỗi cách giải thích. 4 - Phân biệt thành tố phụ tự do trong động ngữ với trạng tố của toàn câu. 5 - Những thành tố phụ tự do thường gặp nhất. 6 - Vị trí của chúng ở trong đoạn ngữ khi dùng ở khẩu ngữ, và khi dùng ở ngôn ngữ văn học.

CHƯƠNG BỐN : ĐOÁN NGỮ VÀ VẤN ĐỀ TỪ LOẠI,
TIỂU LOẠI

1

I. Đoán ngữ : một tiêu chuẩn để phân định từ loại, tiểu loại. 303

1 - Khả năng dùng đoán ngữ làm tiêu chuẩn phân định từ loại, tiểu loại. 2 - Đối chiếu với tiêu chuẩn dùng trong ngữ pháp truyền thống. 3 - Mặt mạnh của tiêu chuẩn "dựa vào đoán ngữ". 4 - Tiêu chuẩn "dựa vào đoán ngữ" và "dựa vào mệnh đề".

II. Cách dùng đoán ngữ để phân định từ loại, tiểu loại. 309

1 - Yêu cầu bảo đảm tính nhất quán. 2 - Yêu cầu bảo đảm tính bao quát. 3 - Yêu cầu bảo đảm tính nguyên tắc. 4 - Yêu cầu bảo đảm tính tổng hợp.

III. Các diện đối lập quan trọng nhất trong kho từ vựng tiếng Việt, xét theo tiêu chuẩn đoán ngữ. 321

1 - Phân loại thành các nhóm từ cụ thể và phân định thành các phạm trù. 2 - Sự đối lập giữa thân từ và những từ không phải là thân từ. 3 - Sự đối lập giữa hai mảng từ có khả năng làm thành tố đoán ngữ và không có khả năng làm thành tố đoán ngữ. 4 - Khả năng phân mảng đầu thành hai cụm A, B ; phân mảng sau thành hai cụm C, D. 5 - Sự đối lập giữa cụm A và cụm B : một bên có khả năng làm trung tâm đoán ngữ, một bên chuyên làm thành tố phụ đoán ngữ. 6 - Cụm C : quan hệ từ. 7 - Cụm D : trợ từ. 8 - Sự đối lập giữa danh từ, động từ, tính từ trong nội bộ cụm A. 9 - Hai từ loại đặc biệt trong cụm A : số từ và đại từ. 10 - Đặc điểm riêng của số từ. 11 - Đặc điểm riêng của đại từ. 12 - Bảng tóm tắt phân loại. 13 - Khả năng phân loại nhỏ hơn nữa thành tiểu loại, nhóm, nhóm nhỏ. 14 - Về tính tương đối trong việc phân biệt từ loại, tiểu loại.

PHẦN THỨ TƯ : KẾT LUẬN

VÀI NHẬN XÉT TỔNG QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM CỦA
TIẾNG, TỪ GHEP, ĐOÀN NGỮ VÀ VỀ VỊ TRÍ CỦA
CHÚNG TRONG HỆ THỐNG ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP...

347

1, 2, 3 - Đối chiếu tiếng, từ ghép, đoàn ngữ về mặt tổ chức bên trong. 4 - Đối chiếu tiếng, từ ghép đoàn ngữ về mặt khối lượng (lớn, bé). 5 - Giới thiệu khái niệm chức năng. 6, 7, 8, 9 - Đối chiếu tiếng, từ ghép, đoàn ngữ về mặt chức năng. 10 - Sự cần thiết phải kết hợp hai đặc điểm chức năng và khối lượng. 11 - Thêm một đơn vị chức năng - khối lượng : cụ vị. 12 - Câu, xét về mặt chức năng và khối lượng. 13 - Nhận xét tổng quát về hệ thống đơn vị nửa chức năng nửa tổ chức. 14 - Nhận xét tổng quát về hệ thống đơn vị thuần túy tổ chức. 15 - Con đường đi từ tiếng lên từ ghép, đoàn ngữ và vị trí của chúng trong hệ thống đơn vị ngữ pháp. 16 - Sơ đồ và bảng đối chiếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

370

MỤC LỤC

387

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc NGUYỄN VĂN THỎA
Tổng Biên tập NGUYỄN ĐÌNH VỸ

Người nhận xét: PGS.PTS ĐÌNH VĂN ĐỨC

Biên tập và sửa bản in: MẠC YÊN

Trình bày bìa: VĂN SÁNG

NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT

Mã số: 02.01 - ĐH96 - 142.96 In 1200 cuốn, tại Nhà in NXB Nông nghiệp

Số giấy phép: 142/XB. Số trích ngang: 03 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7-1996



TÁC GIẢ & TÁC PHẨM

Sinh năm Bình Dân, 1926 tại Thanh Chương, Nghệ An.

Dạy học từ năm 1949.

Giảng viên tại Đại học Tổng hợp Leningrat từ 1955 đến 1960

Phó Tiến sĩ Ngữ văn (1960)

Chủ nhiệm Bộ môn Ngôn ngữ học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1961 - 1971)

Được Nhà nước Việt Nam phong Giáo sư Đại học từ 1980

Giáo sư thỉnh giảng Đại học Paris VII (1988 -1990)

Giáo sư thỉnh giảng Đại học Cornell, Hoa Kỳ (1991)

CÁC CÔNG TRÌNH CHÍNH

Từ loại Danh từ Tiếng Việt (1960), KHXH 1975

Ngữ pháp Tiếng Việt, ĐH & THCN 1975 và 1977

Nguồn gốc và sự hình thành cách đọc Hán - Việt, KHXH 1979

Một số vấn đề về chữ Nôm, KHXH 1983

Ngữ âm lịch sử Tiếng Việt, KHXH 1975